CỤC CHUYỂN ĐỔI SỐ

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH

--------o0o--------

HỒ SƠ NĂNG LỰC

Hà Nội, 2026

MỤC LỤC

A. CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ CỦA TRUNG TÂM 3

1. Thông tin chung 3

1.1. Vị trí và chức năng..... 3

1.2. Nhiệm vụ và quyền hạn 3

1.3. Hoạt động trong lĩnh vực khoa học và công nghệ được phép 4

1.4. Hoạt động đo đạc và bản đồ được phép..... 4

1.5. Cơ cấu tổ chức 4

2. Tư cách pháp nhân 5

3. Các văn bản chính của cấp có thẩm quyền quy định hoạt động..... 5

B. NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM 6

1. Mô hình tổ chức 6

2. Năng lực chuyên môn 6

2.1. Trình độ chuyên môn kỹ thuật..... 6

2.2. Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ đấu thầu..... 7

3. Năng lực kỹ thuật và máy móc trang thiết bị..... 7

4. Năng lực thực hiện, thi công 8

4.1. Kinh nghiệm thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao, đặt hàng..... 8

4.2. Kinh nghiệm thi công, thực hiện các hợp đồng dịch vụ..... 13

C. MINH CHỨNG SỐ LIỆU TÀI CHÍNH 37

D. PHỤ LỤC: BẢN SAO CÁC VĂN BẰNG CHỨNG CHỈ..... 38

E. PHỤ LỤC: BẢN SAO CÁC HỢP ĐỒNG 39

A. CHỨC NĂNG, NHIỆM VỤ CỦA TRUNG TÂM

1. Thông tin chung

Trung tâm Kiểm định được thành lập theo Quyết định số 633/QĐ-CNTT ngày 22 tháng 8 năm 2011 của Cục Công nghệ thông tin (nay là Cục Chuyển đổi số theo Quyết định số 223/QĐ-BNNMT ngày 01 tháng 3 năm 2025).

1.1. Vị trí và chức năng

- Trung tâm Kiểm định là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Cục Chuyển đổi số có chức năng thực hiện kiểm định sản phẩm về ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số, hạ tầng số, nền tảng số, xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, an toàn thông tin, công tác thống kê, lưu trữ, thông tin, tư liệu nông nghiệp và môi trường phục vụ chức năng quản lý nhà nước của Cục; thực hiện các hoạt động tư vấn, dịch vụ thuộc lĩnh vực được phân công theo quy định của pháp luật.

- Trung tâm Kiểm định (sau đây gọi tắt là Trung tâm) có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và ngân hàng để hoạt động theo quy định của pháp luật; có trụ sở tại thành phố Hà Nội.

1.2. Nhiệm vụ và quyền hạn

- Xây dựng, trình Cục trưởng kế hoạch dài hạn, trung hạn và hàng năm về hoạt động của Trung tâm; các nhiệm vụ, dự án về: ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số, hạ tầng dữ liệu, xây dựng cơ sở dữ liệu, thống kê ngành nông nghiệp và môi trường theo phân công của Cục trưởng; tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt.

- Tham gia xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật; góp ý thẩm định các đề án, dự án, nhiệm vụ về ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, hạ tầng số, nền tảng số, dịch vụ số, cơ sở dữ liệu, an toàn thông tin, công tác thống kê, lưu trữ, thông tin, tư liệu nông nghiệp và môi trường theo phân công của Cục trưởng.

- Thực hiện việc giám sát, kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm, kiểm thử các hoạt động: ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số, xây dựng hạ tầng số, phát triển nền tảng số, ứng dụng số, xây dựng cơ sở dữ liệu, an toàn thông tin, công tác thống kê, lưu trữ, thông tin, tư liệu nông nghiệp và môi trường.

- Lập, thẩm tra các dự án về công nghệ thông tin, chuyển đổi số, phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số, hạ tầng số, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, nền tảng số, ứng dụng số, dịch vụ số; an toàn thông tin; công tác thống kê; lưu trữ, thông tin, tư liệu nông nghiệp và môi trường.

- Thực hiện nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế về ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, hạ tầng số, nền tảng số, cơ sở dữ liệu, an toàn thông tin, thống kê theo phân công của Cục trưởng.

- Tham gia các hoạt động truyền thông và đào tạo, tập huấn, hướng dẫn sử dụng về ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, phát triển Chính phủ điện tử, Chính quyền điện tử hướng tới Chính phủ số, phát triển hạ tầng số, nền tảng số, ứng dụng số, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, an toàn thông tin, công tác thống kê theo phân công của Cục trưởng.

- Thực hiện các dịch vụ, tư vấn khi đáp ứng năng lực hoạt động theo quy định của pháp luật về: lập định mức kinh tế kỹ thuật; lập, xây dựng, triển khai, đấu thầu, giám sát, kiểm tra, nghiệm thu, kiểm thử và chuyển giao công nghệ về ứng dụng công nghệ thông tin; chuyển đổi số, phát triển Chính phủ điện tử, Chính quyền điện tử hướng tới Chính phủ số; phát triển hạ tầng số, nền tảng số, ứng dụng số, công nghệ GIS, hệ thống thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu; an toàn thông tin; thống kê, lưu trữ, thông tin, tư liệu và các hoạt động dịch vụ khác có liên quan.

- Thực hiện cải cách hành chính, thực hành tiết kiệm, phòng, chống lãng phí và thực hiện nhiệm vụ phòng, chống tham nhũng, tiêu cực thuộc phạm vi quản lý của Trung tâm theo chương trình, kế hoạch của Cục và phân công của Cục trưởng.

- Quản lý tổ chức, vị trí việc làm, số lượng người làm việc, viên chức, lao động hợp đồng, tài chính, kế toán, tài sản thuộc phạm vi quản lý của Trung tâm theo quy định pháp luật và theo phân cấp của Cục; thực hiện trách nhiệm của đơn vị sử dụng ngân sách theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác do Cục trưởng giao.

1.3. Hoạt động trong lĩnh vực khoa học và công nghệ được phép

- Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực công nghệ thông tin ngành tài nguyên và môi trường.

- Dịch vụ khoa học công nghệ: Tư vấn kiểm định sản phẩm, các phần mềm chuyên ngành; Thông tin khoa học công nghệ; Tổ chức hội thảo, hội nghị; Tham gia đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn; Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực công nghệ thông tin ngành tài nguyên và môi trường.

1.4. Hoạt động đo đạc và bản đồ được phép

- Lập dự án, thiết kế kỹ thuật – dự toán nhiệm vụ đo đạc và bản đồ chuyên ngành.

- Kiểm tra chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ cơ bản , chuyên ngành.

1.5. Cơ cấu tổ chức

a) Phòng Kế hoạch - Tổng hợp;

b) Phòng Kiểm thử;

c) Phòng Giám sát.

2. Tư cách pháp nhân

Tên tổ chức: Trung tâm Kiểm định

Địa chỉ: Nhà B5, Số 2 Ngọc Hà, Phường Ngọc Hà, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 024-62542076 Fax: 024-37548925

Email: ttkd@mae.gov.vn

Tài khoản số: 113.000.080.336 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Thăng Long

Mã ngân hàng: 012.010.08

Mã số thuế: 0100802790-007

Mã QHNS: 1111081

3. Các văn bản chính của cấp có thẩm quyền quy định hoạt động

1. Quyết định số 633/QĐ-CNTT ngày 22 tháng 8 năm 2011 của Cục Công nghệ thông tin (nay là Cục Chuyển đổi số theo Quyết định số 223/QĐ-BNNMT ngày 01 tháng 3 năm 2025);

2. Quyết định số 788/QĐ-BNNMT ngày 14 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Kiểm định trực thuộc Cục Chuyển đổi số;

3. Quyết định số 62/QĐ-CĐS ngày 26 tháng 4 năm 2025 của Cục trưởng Cục Chuyển đổi số về việc bổ nhiệm viên chức quản lý;

4. Chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ số A-39/2011/ĐK-KH&CN của Sở Khoa học và Công nghệ thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 9 năm 2011;

5. Giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ số 01436 do Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam cấp ngày 16 tháng 9 năm 2025.

(Bản sao tại phụ lục kèm theo).

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 633 /QĐ-CNTT

Hà Nội, ngày 22 tháng 8 năm 2011

QUYẾT ĐỊNH

Về việc thành lập Trung tâm Kiểm định sản phẩm công nghệ thông tin

CỤC TRƯỞNG CỤC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Căn cứ Quyết định số 1495/QĐ-BTNMT ngày 28 tháng 7 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Công nghệ thông tin;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Cục,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Trung tâm Kiểm định sản phẩm công nghệ thông tin là đơn vị sự nghiệp trực thuộc Cục Công nghệ thông tin trên cơ sở tổ chức, nhân sự của Văn phòng Quản lý dự án Xây dựng cơ sở dữ liệu Quốc gia về tài nguyên và Môi trường.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Cục, Giám đốc Trung tâm Kiểm định sản phẩm công nghệ thông tin, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Cục chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Cục trưởng, các Phó Cục trưởng;
- Các đơn vị thuộc Cục;
- Lưu VT. VP.25.

CỤC TRƯỞNG

CỘNG HOÀ X.H.C.N VIỆT NAM
CỤC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Nguyễn Hữu Chính

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Số: 788 /QĐ-BNNMT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày14 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Kiểm định trực thuộc Cục Chuyển đổi số

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 223/QĐ-BNNMT ngày 01 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Chuyển đổi số;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Chuyển đổi số và Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Vị trí và chức năng

1. Trung tâm Kiểm định là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Cục Chuyển đổi số có chức năng thực hiện kiểm định sản phẩm về ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số, hạ tầng số, nền tảng số, xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, an toàn thông tin, công tác thống kê, lưu trữ, thông tin, tư liệu nông nghiệp và môi trường phục vụ chức năng quản lý nhà nước của Cục; thực hiện các hoạt động tư vấn, dịch vụ thuộc lĩnh vực được phân công theo quy định của pháp luật.

2. Trung tâm Kiểm định (sau đây gọi tắt là Trung tâm) có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước và ngân hàng để hoạt động theo quy định của pháp luật; có trụ sở tại thành phố Hà Nội.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Xây dựng, trình Cục trưởng kế hoạch dài hạn, trung hạn và hàng năm về hoạt động của Trung tâm; các nhiệm vụ, dự án về: ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số, hạ tầng dữ liệu, xây dựng cơ sở dữ liệu, thống kê ngành nông nghiệp và môi trường theo phân công của Cục trưởng; tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt.

2. Tham gia xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế - kỹ thuật; góp ý thẩm định các đề án, dự án, nhiệm vụ về ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, hạ tầng số, nền tảng số, dịch vụ số, cơ sở dữ liệu, an toàn thông tin, công tác thống kê, lưu trữ, thông tin, tư liệu nông nghiệp và môi trường theo phân công của Cục trưởng.

3. Thực hiện việc giám sát, kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm, kiểm thử các hoạt động: ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số, xây dựng hạ tầng số, phát triển nền tảng số, ứng dụng số, xây dựng cơ sở dữ liệu, an toàn thông tin, công tác thống kê, lưu trữ, thông tin, tư liệu nông nghiệp và môi trường.

4. Lập, thẩm tra các dự án về công nghệ thông tin, chuyển đổi số, phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số, hạ tầng số, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, nền tảng số, ứng dụng số, dịch vụ số; an toàn thông tin; công tác thống kê; lưu trữ, thông tin, tư liệu nông nghiệp và môi trường.

5. Thực hiện nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế về ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, hạ tầng số, nền tảng số, cơ sở dữ liệu, an toàn thông tin, thống kê theo phân công của Cục trưởng.

6. Tham gia các hoạt động truyền thông và đào tạo, tập huấn, hướng dẫn sử dụng về ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, phát triển Chính phủ điện tử, Chính quyền điện tử hướng tới Chính phủ số, phát triển hạ tầng số, nền tảng số, ứng dụng số, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, an toàn thông tin, công tác thống kê theo phân công của Cục trưởng.

7. Thực hiện các dịch vụ, tư vấn khi đáp ứng năng lực hoạt động theo quy định của pháp luật về: lập định mức kinh tế kỹ thuật; lập, xây dựng, triển khai, đấu thầu, giám sát, kiểm tra, nghiệm thu, kiểm thử và chuyển giao công nghệ về ứng dụng công nghệ thông tin; chuyển đổi số, phát triển Chính phủ điện tử, Chính quyền điện tử hướng tới Chính phủ số; phát triển hạ tầng số, nền tảng số, ứng dụng số, công nghệ GIS, hệ thống thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu; an toàn thông tin; thống kê, lưu trữ, thông tin, tư liệu và các hoạt động dịch vụ khác có liên quan.

8. Thực hiện cải cách hành chính, thực hành tiết kiệm, phòng, chống lãng phí và thực hiện nhiệm vụ phòng, chống tham nhũng, tiêu cực thuộc phạm vi quản lý của Trung tâm theo chương trình, kế hoạch của Cục và phân công của Cục trưởng.

9. Quản lý tổ chức, vị trí việc làm, số lượng người làm việc, viên chức, lao động hợp đồng, tài chính, kế toán, tài sản thuộc phạm vi quản lý của Trung tâm theo quy định pháp luật và theo phân cấp của Cục; thực hiện trách nhiệm của đơn vị sử dụng ngân sách theo quy định của pháp luật.

10. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác do Cục trưởng giao.

Điều 3. Lãnh đạo Trung tâm

1. Lãnh đạo Trung tâm Kiểm định có Giám đốc và các Phó Giám đốc theo quy định của pháp luật.

2. Giám đốc chịu trách nhiệm trước Cục trưởng về các nhiệm vụ được giao và chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi hoạt động của Trung tâm; ban hành quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ của các phòng trực thuộc Trung tâm; xây dựng quy chế làm việc và điều hành hoạt động của Trung tâm.

3. Phó Giám đốc giúp Giám đốc theo dõi, chỉ đạo một số mặt công tác theo phân công của Giám đốc, chịu trách nhiệm trước Giám đốc và trước pháp luật về lĩnh vực công tác được phân công.

Điều 4. Cơ cấu tổ chức

1. Phòng Kế hoạch - Tổng hợp.

2. Phòng Kiểm thử.

3. Phòng Giám sát.

Điều 5. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 3958/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Kiểm định sản phẩm công nghệ thông tin trực thuộc Cục Chuyển đổi số và Thông tin dữ liệu tài nguyên môi trường.

3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ, Cục trưởng Cục Chuyển đổi số, Giám đốc Trung tâm Kiểm định và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như khoản 3 Điều 5;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng;
- Các Bộ: Công an, Công Thương, Nội vụ, Khoa học và Công nghệ, Tài chính;
- UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Sở NN&MT các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Đảng ủy Bộ;
- Công đoàn Bộ, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh Bộ, Hội Cựu chiến binh Bộ;
- Lưu: VT, CĐS, TCCB.G.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Trần Quý Kiên

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC CHUYỂN ĐỔI SỐ

Số: 62 /QĐ-CĐS

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc bổ nhiệm viên chức quản lý

CỤC TRƯỞNG CỤC CHUYỂN ĐỔI SỐ

Căn cứ Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức;

Căn cứ Quyết định số 223/QĐ-BNNMT ngày 01/03/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Chuyển đổi số;

Căn cứ Quyết định số 34/QĐ-BNNMT ngày 01/03/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc tiếp nhận và điều động công chức, viên chức và lao động hợp đồng về Cục Chuyển đổi số;

Căn cứ Công văn số 72/BNNMT-TCCB-m ngày 03/4/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc bố trí, sắp xếp cán bộ lãnh đạo, quản lý;

Căn cứ Nghị quyết số 06-NQ/ĐU ngày 04/4/2025 của Ban Chấp hành Đảng bộ Cục Chuyển đổi số về việc bổ nhiệm lãnh đạo các đơn vị thuộc Cục;

Căn cứ Biên bản họp Đảng ủy, Lãnh đạo Cục ngày 04/4/2025 về việc bổ nhiệm lãnh đạo các đơn vị thuộc Cục;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Cục.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ nhiệm có thời hạn **ông Lê Huy Toàn**, Giám đốc Trung tâm Kiểm định sản phẩm công nghệ thông tin, Cục Chuyển đổi số và Thông tin dữ liệu tài nguyên môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường giữ chức Giám đốc Trung tâm Kiểm định, Cục Chuyển đổi số, Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 2. Ông Lê Huy Toàn được hưởng phụ cấp chức vụ lãnh đạo hệ số 0,6 tính trên mức lương cơ sở theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng, Giám đốc Trung tâm Kiểm định, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Cục và ông Lê Huy Toàn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Thứ trưởng Trần Quý Kiên (để b/c);
- Vụ TCCB (để b/c);
- Đảng ủy Cục;
- Cục trưởng, các PCT;
- Lưu: VT, HSCB, TT20.

CỤC TRƯỞNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
CỤC CHUYỂN ĐỔI SỐ
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Lê Phú Hà

QUY ĐỊNH SỬ DỤNG GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ phải thực hiện nghiêm chỉnh các quy định sau:

1. Xuất trình Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ khi có yêu cầu của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

2. Nghiêm cấm sửa chữa, tẩy xoá nội dung trong Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ.

3. Nghiêm cấm cho mượn, cho thuê Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ.

4. Làm thủ tục đăng ký thay đổi, bổ sung tại cơ quan cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ khi có thay đổi, bổ sung một trong các thông tin ghi trong Giấy chứng nhận.

5. Làm thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động khoa học và công nghệ theo quy định khi bị mất hoặc rách, nát.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

GIẤY CHỨNG NHẬN

ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

UỶ BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

CHỨNG NHẬN

ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Tên tổ chức khoa học và công nghệ:

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH SẢN PHẨM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Trụ sở chính: Số 28, Đường Phạm Văn Đồng, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Tổng số vốn: 300.000.000 (VNĐ)

Cơ quan quyết định thành lập:
Cục Công nghệ Thông tin -
Bộ Tài nguyên và Môi trường

Quyết định thành lập:
Số 618/QĐ-CNTT ngày 16 tháng 8 năm 2011

Cơ quan quản lý trực tiếp:
Cục Công nghệ Thông tin -
Bộ Tài nguyên và Môi trường

Người đứng đầu tổ chức:
Họ và tên: Lê Phú Hà
CMND: số 011 419 632 do Công an TP. Hà Nội
cấp ngày 05/3/2007

SỐ ĐĂNG KÝ: A-39/2011/ĐK-KH&CN

Hoạt động trong lĩnh vực khoa học và công nghệ sau:

- Nghiên cứu ứng dụng trong lĩnh vực công nghệ thông tin ngành tài nguyên và môi trường.

- Dịch vụ khoa học công nghệ: Tư vấn kiểm định sản phẩm, các phần mềm chuyên ngành; Thông tin khoa học công nghệ; Tổ chức hội thảo, hội nghị; Tham gia đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn; Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực công nghệ thông tin ngành tài nguyên và môi trường./.

(Đối với những lĩnh vực hoạt động có điều kiện theo quy định của pháp luật, trước khi thực hiện phải được phép của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền).

Hà Nội, ngày 16 tháng 9 năm 2011

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Lê Xuân Rao

Trách nhiệm của tổ chức được cấp giấy phép:

1. Chỉ được thực hiện các nội dung hoạt động đo đạc và bản đồ trong phạm vi cho phép của giấy phép này.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về đo đạc và bản đồ, quy định khác của pháp luật có liên quan.

3. Nghiêm cấm cho tổ chức khác thuê, mượn hoặc sử dụng giấy phép này để hoạt động đo đạc và bản đồ.

4. Nghiêm cấm tẩy xóa, sửa chữa giấy phép.

5. Xuất trình giấy phép khi có yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Cấp đổi lần 1

GIẤY PHÉP
HOẠT ĐỘNG ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ

SỐ: 01436

Tên tổ chức: **TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH**
(trực thuộc Cục Chuyển đổi số)

Địa chỉ trụ sở chính: Nhà B5, số 2 Ngọc Hà, phường Ngọc Hà, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

Số điện thoại: 02462542076. Fax: 02437548925.

E-mail: ttkd@mae.gov.vn.

Website: www.dinre.mae.gov.vn.

Quyết định số 788/QĐ-BNNMT ngày 14/4/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Quyết định số 202/QĐ-CĐS ngày 09/9/2025 của Cục trưởng Cục Chuyển đổi số.

GIẤY PHÉP HOẠT ĐỘNG ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ SỐ: 01436

Cấp phép nội dung hoạt động đo đạc và bản đồ:

1. Lập thiết kế kỹ thuật - dự toán nhiệm vụ đo đạc và bản đồ chuyên ngành.
2. Kiểm tra chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ cơ bản, chuyên ngành.

Thời hạn của Giấy phép: Có giá trị đến ngày 19 tháng 7 năm 2028.

Phạm vi hoạt động của Giấy phép: Trong cả nước.

Người phụ trách kỹ thuật và nhân viên kỹ thuật đo đạc và bản đồ:

1. Dương Đức Tới.
2. Nguyễn Tuấn Anh.
3. Dương Kim Đông.

Hà Nội, ngày 16 tháng 9 năm 2025

CỤC TRƯỞNG
CỤC ĐO ĐẠC, BẢN ĐỒ
VÀ THÔNG TIN ĐỊA LÝ VIỆT NAM

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
CỤC ĐO ĐẠC, BẢN ĐỒ VÀ THÔNG TIN ĐỊA LÝ VIỆT NAM
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Hoàng Ngọc Lâm

Cấp bổ sung nội dung hoạt động đo đạc và bản đồ:

1. Đo đạc, thành lập bản đồ địa chính.

Ngày cấp bổ sung: ngày 12 tháng 12 năm 2023.

Nhân viên kỹ thuật đo đạc và bản đồ:

1. Phạm Văn Toản.

Hà Nội, ngày 16 tháng 9 năm 2025

CỤC TRƯỞNG
CỤC ĐO ĐẠC, BẢN ĐỒ
VÀ THÔNG TIN ĐỊA LÝ VIỆT NAM

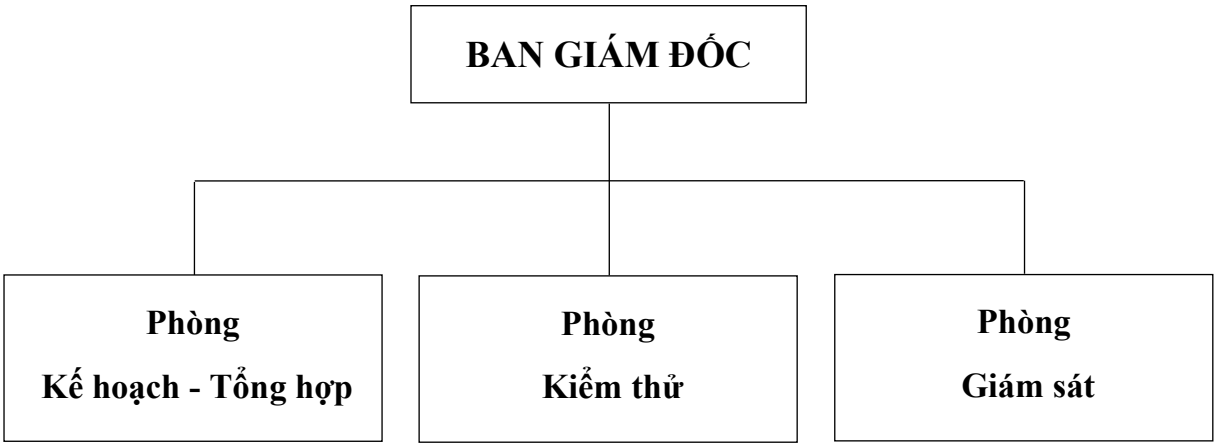
CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
CỤC ĐO ĐẠC, BẢN ĐỒ VÀ THÔNG TIN ĐỊA LÝ VIỆT NAM
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG

Hoàng Ngọc Lâm

B. NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

1. Mô hình tổ chức

Trung tâm Kiểm định có mô hình tổ chức hoạt theo hình sau:



2. Năng lực chuyên môn

2.1. Trình độ chuyên môn kỹ thuật

Trung tâm Kiểm định có tổng số 38 cán bộ viên chức và lao động hợp đồng, trong đó số cán bộ có trình độ cao đẳng, đại học và trên đại học: 38 người.

Trình độ chuyên môn kỹ thuật cụ thể như sau:

TT	Cán bộ theo chuyên ngành đào tạo	Số lượng	Ghi chú
I	**Cao đẳng**		
1	Quản trị kinh doanh	01	
II	**Đại học**		
1	Công nghệ thông tin	05	
2	Khoa học máy tính	01	
3	Toán tin - Ứng dụng	01	
4	Tin học	03	
5	Tin học - Trắc địa	01	
6	Trắc địa	05	
7	Trắc địa - Bản đồ	02	

TT	Cán bộ theo chuyên ngành đào tạo	Số lượng	Ghi chú
8	Địa chính	01	
9	Kỹ thuật phần mềm	01	
10	Quản lý nhà nước	01	
11	Quản lý Đất đai	02	
12	Luật	01	
13	Ngoại ngữ	02	
14	Kinh tế	01	
III	**Thạc sỹ**		
1	Quản lý Đất đai	01	
2	Kế toán	01	
3	Viễn thám	01	
4	Toán - Tin ứng dụng	01	
5	Trắc địa - Bản đồ	05	
6	Quản trị kinh doanh	01	

Đội ngũ cán bộ của Trung tâm được đào tạo chính quy, có thâm niên công tác lâu năm, sử dụng thành thạo công nghệ mới, biết sử dụng từ một ngoại ngữ trở lên, có khả năng quản lý và thi công lĩnh vực chuyên môn ứng dụng công nghệ thông tin, có trách nhiệm cao đối với chất lượng sản phẩm.

2.2. Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ đấu thầu

Cán bộ trong Trung tâm đã học tập, đào tạo và được cấp chứng chỉ về đấu thầu và quản lý dự án đầu tư theo quy định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, cụ thể như sau:

TT	Chứng chỉ	Số lượng	Ghi chú
1	Chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ đấu thầu	6	

(Bản sao tại phụ lục kèm theo).

3. Năng lực kỹ thuật và máy móc trang thiết bị

Trung tâm Kiểm định luôn đặt chất lượng sản phẩm lên hàng đầu, chính vì vậy cán bộ của Trung tâm luôn được trang bị đầy đủ trang thiết bị phục vụ công tác nghiên cứu và phát triển. Hàng năm Trung tâm luôn tổ chức đào tạo

cho cán bộ về trình độ chuyên môn nghiệm vụ để luôn áp dụng những công nghệ mới nhất cho các sản phẩm của mình, cụ thể trang thiết bị, phần mềm và công nghệ ở bảng dưới đây:

STT	Tên, mã hiệu của thiết bị, công nghệ	Số lượng	Tình trạng thiết bị
I	**Máy móc thiết bị**		
1	Máy chủ	04 bộ	Tốt
2	Máy tính trạm	15 bộ	Tốt
3	Thiết bị mạng	03 bộ	Tốt
4	Máy vẽ HPDesignJet 1050C khổ A0	01 cái	Tốt
5	Máy in EPSON STYLUS PHOTO khổ A3	01 cái	Tốt
6	Máy in HPLaserJet khổ A4	03 cái	Tốt
7	Máy quét khổ A0	01 cái	Tốt
8	Máy tính xách tay	12 cái	Tốt
II	**Phần mềm hệ thống** (sử dụng theo đúng quy định về bản quyền)		
1	Bộ phần mềm văn phòng Microsoft Office		
2	Phần mềm phát triển ứng dụng Microsoft Visual Studio		
3	Bộ phần mềm Mapping office (MGE và Microstation...)		
4	Phần mềm ArcGIS		
5	Phần mềm ArcGIS Sever		
6	Bộ phần mềm quản trị CSDL ORACLE		
7	Bộ phần mềm quản trị CSDL MS SQL Server		
8	Bộ phần mềm quản trị CSDL IBM DB2		
9	Các bộ công cụ phát triển phần mềm khác (Compnents One, Infragistics, Crystal Report…)		
III	**Phần mềm hệ thống thông tin đất đai** (sử dụng theo đúng quy định về bản quyền)		
1	Phần mềm hệ thống thông tin đất đai ViLIS		
2	Phần mềm hệ thống thông tin đất đai ELIS		
3	Phần mềm hệ thống thông tin đất đai TMV.LIS		

4. Năng lực thực hiện, thi công

4.1. Kinh nghiệm thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao, đặt hàng

Trong thời gian qua, Trung tâm đã được giao và hoàn thành các nhiệm vụ gồm:

- Kiểm tra, nghiệm thu, đảm bảo chất lượng các dự án, nhiệm vụ ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin nguồn ngân sách nhà nước của Cục Chuyển đổi số và các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Nghiệm thu các dự án, nhiệm vụ ứng dụng công nghệ thông tin theo Quyết định số 335/QĐ-TNMT ngày 28 tháng 02 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Quy chế thẩm định, kiểm tra và nghiệm thu dự án ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành tài nguyên đối với các đơn vị thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo phân công của Cục trưởng Cục Chuyển đổi số.

- Lập, thẩm định, trình duyệt, thực hiện các dự án ứng dụng công nghệ thông tin trong ngành Tài nguyên và Môi trường;

- Tham gia xây dựng các văn bản quy phạm nhà nước trong lĩnh vực ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin trong ngành Tài nguyên và Môi trường.

- Hỗ trợ đẩy mạnh ứng dụng CNTT trong ngành cho các đơn vị thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường và các Sở Tài nguyên và Môi trường các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Các nhiệm vụ, dự án thực hiện kiểm tra nghiệm thu do ngân sách Nhà nước giao trong thời gian qua bao gồm:

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung công việc	Kinh phí
	Năm 2023	
1	**Chi nhiệm vụ đặc thù**	**29.000.000**
	Kiểm tra, nghiệm thu nhiệm vụ đặc thù về quản trị, vận hành và duy trì hệ thống cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin của Bộ Tài nguyên và Môi trường	29.000.000
2	**Nhiệm vụ chuyên môn**	**346.269.423**
2.1	Xây dựng hệ thống thông tin tham vấn, giải đấp và đánh giá thực thi chính sách pháp luật tài nguyên và môi trường	19.605.000

2.2	Kết nối liên thông, tích hợp Cổng dịch vụ công trực tuyến, một cửa điện tử Bộ Tài nguyên và Môi trường với Cổng dịch vụ công quốc gia	1.000.000
2.3	Kết nối cơ sở dữ liệu thanh tra, kiểm tra và giải quyết khiếu nại tố cáo ngành tài nguyên và môi trường với Thanh tra Chính phủ	32.000.000
2.4	Xây dựng cơ sở Dữ liệu Viễn thám Quốc gia	19.536.000
2.5	Xây dựng hệ thống thông tin đa thời gian về đất ngập nước và khu bảo tồn thiên nhiên bằng công nghệ viễn thám phục vụ công tác bảo tồn đa dạng sinh học	52.501.247
2.6	Phân vùng rủi ro thiên tai và lập bản đồ cảnh báo lũ quét, sạt lở đất và sụt lún đất do mưa tại khu vực Trung du và miền núi	165.000.000
2.7	Phân vùng rủi ro thiên tai và lập bản đồ cảnh báo lũ, ngập lụt	56.627.176
3	**Nhiệm vụ mở mới**	**442.078.800**
	Đề tài khoa học: Nghiên cứu xây dựng quy định kỹ thuật về kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin cho phần mềm ứng dụng của ngành Tài nguyên và Môi trường. Mã Đề tài/NV: TNMT.2023.04.01	442.078.800
	<u>Năm 2024</u>	
	Tổng cộng	**382.806.247**
1	**Chi nhiệm vụ đặc thù**	**46.000.000**
1.1	Nhiệm vụ đặc thù về quản trị, vận hành và duy trì hệ thống cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin của Bộ Tài nguyên và Môi trường	38.000.000
1.2	Nhiệm vụ Duy trì hoạt động trang thông tin điện tử và	8.000.000

	mạng thông tin nội bộ	
2	**Nhiệm vụ chuyên môn**	**220.164.341**
2.1	Xây dựng hệ thống thông tin tham vấn, giải đáp và đánh giá thực thi chính sách pháp luật tài nguyên và môi trường	32.000.000
2.2	Xây dựng hệ thống theo dõi và quản lý diễn biến nguồn nước mặt, nước dưới đất và hoạt động khai thác, sử dụng nước, xả thải vào nguồn nước phục vụ giám sát việc tuân thủ giấy phép tài nguyên nước và công tác chỉ đạo điều hành	24.661.651
2.3	Kết nối cơ sở dữ liệu thanh tra, kiểm tra và giải quyết khiếu nại tố cáo ngành tài nguyên và môi trường với Thanh tra Chính phủ	4.000.000
2.4	Chỉnh lý hồ sơ, tài liệu lưu trữ và xây dựng, quản lý, khai thác dữ liệu hồ sơ, tài liệu tại kho lưu trữ cơ quan Bộ Tài nguyên và Môi trường	39.000.000
2.5	Xây dựng cơ sở Dữ liệu Viễn thám Quốc gia	28.000.000
2.6	Xây dựng hệ thống công cụ hỗ trợ giám sát và cảnh báo thiên tai phục vụ sản xuất và phòng chống thiên tai ở vùng đồng bằng sông Cửu Long dưới tác động của biến đổi khí hậu	39.000.000
2.7	Làm giàu, làm sạch dữ liệu đất đai, bổ sung thông tin về nhà ở, địa chỉ thửa đất, cơ sở y tế; kết nối, chia sẻ với cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, phục vụ giải quyết thủ tục hành chính của người dân, doanh nghiệp thuộc nhiệm vụ của Đề án 06/CP	46.502.690
2.8	Hoàn thiện Hệ thống báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường, tích hợp với cơ sở dữ liệu thống kê quốc gia	7.000.000
3	**Sự nghiệp bảo vệ môi trường**	**105.641.906**

3.1	Phân vùng rủi ro thiên tai, lập bản đồ cảnh báo áp thấp nhiệt đới, bão và nước dâng do bão	72.641.906
3.2	Phân vùng rủi ro thiên tai, lập bản đồ cảnh báo thiên tai mưa lớn, lốc, sét, mưa đá, rét hại, sương muối	33.000.000
4	**Nhiệm vụ khoa học công nghệ**	**11.000.000**
4.1	Thông tin khoa học và công nghệ năm 2024	11.000.000
	<u>Năm 2025</u>	
1	**Sự nghiệp khoa học và công nghệ**	**32.760.000**
1.1	Duy trì, phát triển các cơ sở dữ liệu thư viện; từng bước xây dựng thư viện điện tử, thư viện số về khoa học và công nghệ ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn năm 2025	7.174.000
1.2	Duy trì, phát triển trang tin điện tử về khoa học công nghệ và các hoạt động truyền thông về ngày khoa học công nghệ năm 2025	12.586.000
1.3	Thông tin khoa học và công nghệ năm 2025	13.000.000
2	**Các hoạt động kinh tế**	**648.259.506**
2.1	Duy trì vận hành hệ thống Hải quan một cửa năm 2025.	1.026.000
2.2	Duy trì vận hành hệ thống dịch vụ công mức độ 3,4 của Bộ năm 2025.	1.073.767
2.3	Ứng cứu sự cố, bảo đảm an toàn thông tin mạng tại Bộ Tài nguyên và Môi trường năm 2025	16.700.000
2.4	Cập nhật các bộ đơn giá các lĩnh vực: Đo đạc và bản đồ, khí tượng thủy văn, biển và hải đảo, tài nguyên nước, địa chất khoáng sản năm 2025.	1.700.000
2.5	Duy trì vận hành Trung tâm dữ liệu vùng đồng bằng sông	32.698.757

	Cửu Long tích hợp dữ liệu tài nguyên và môi trường năm 2025	
2.6	Duy trì vận hành các hệ thống thông tin năm 2025.	27.717.000
2.7	Nhiệm vụ đặc thù về quản trị, vận hành và duy trì hệ thống cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin của Bộ Tài nguyên và Môi trường năm 2025.	94.000.000
2.8	Vận hành, duy trì hệ thống và cập nhật cơ sở dữ liệu viễn thám quốc gia	18.870.355
2.9	Duy trì hoạt động trang thông tin điện tử và mạng thông tin nội bộ	11.000.000
2.10	Xây dựng Hệ thống thông tin quản lý cơ sở dữ liệu nhà đất do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý - phần thực hiện năm 2025.	27.201.000
2.11	Xây dựng, hoàn thiện Hệ thống thông tin báo cáo, thống kê ngành nông nghiệp và môi trường; tích hợp với cơ sở dữ liệu báo cáo thống kê quốc gia.	109.136.627
2.12	Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024.	135.136.000
2.13	Xây dựng phần mềm thuộc Đề án "Tổng kiểm kê tài nguyên nước quốc gia, giai đoạn đến năm 2025".	172.000.000
3	**Sự nghiệp bảo vệ môi trường**	**89.228.909**
3.1	Xây dựng, cập nhập kịch bản biến đổi khí hậu cho Việt Nam	13.000.000
3.2	Phân vùng rủi ro, thiên tai và lập bản đồ cảnh báo thiên tai mưa lớn, lốc, sét, mưa đá, rét hại, sương muối	76.228.909

4.2. Kinh nghiệm thi công, thực hiện các hợp đồng dịch vụ

Trung tâm Kiểm định đã thực hiện các hợp đồng về kiểm tra, nghiệm thu; giám sát dự án; tư vấn lập dự án trong thời gian qua gồm:

Đơn vị tính: nghìn đồng

TT	Hợp đồng số/công việc	Thời gian thực hiện	Tên dự án	Tên chủ đầu tư	Giá trị
1	81/HĐ-STNMT Về việc đặt hàng thực hiên kiểm tra, nghiệm thu kết quả đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, cấp GCNQSD đất, lập hồ sơ địa chính và xây dựng CSDL địa chính	2012-2013	Dự án xây dựng CSDL địa chính huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình	Sở TN&MT tỉnh Hòa Bình	1.251.218
2	63/2012/HĐ-QLDACSDL Hạng mục: "Kiểm soát chất lượng sản phẩm"	2012-2014	Xây dựng cơ sở dữ liệu Quốc gia về tài nguyên và môi trường	BQLDA xây dựng CSDL quốc gia về TN&MT	2.234.501
3	1045/HĐKT-STNMT Về việc thực hiện gói thầu tư vấn lập Thiết kế kỹ thuật – Dự toán	2012	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn	Sở TN&MT tỉnh Lạng Sơn	600.000
4	65/2012/HĐ-QLDACSDL Đào tạo, hướng dẫn quy trình, quy phạm kỹ thuật; Đào tạo phần mềm gốc	2012	Xây dựng Cơ sử dữ liệu Quốc gia về Tài nguyên và Môi trường	BQLDA Xây dựng CSDL Quốc gia về TN&MT	3.548.940
5	23/HĐĐH-STNMT Thực hiện kiểm tra, nghiệm thu	2013-2015	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn	Sở TN&MT tỉnh Lạng Sơn	1.359.710
6	41/HĐKT Kiểm tra nghiệm thu	2013-2015	Xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai thành phố Nam Định	Sở TN&MT tỉnh Nam Định	526.000

7	129/HĐKT-STNMT Về việc đặt hàng thực hiện kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm	2015	Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 cấp xã, cấp huyện, cấp tỉnh tỉnh Hòa Bình	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hòa Bình	603.471
8	72/HĐ-STNMT Về việc Kiểm tra nghiệm thu sản phẩm	2016	Lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất; cắm mốc ranh giới, đo đạc, chỉnh lý BĐĐC; cấp GCNQSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với công ty nông, lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Hòa Bình	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hòa Bình	970.203
9	36/HĐ-STNMT Giám sát thi công, tổ chức nghiệm thu, thẩm định chất lượng, khối lượng, giá trị công trình 08 xã, thị trấn thuộc huyện Kim Bôi, tỉnh Hòa Bình	2016	Dự án xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và CSDL quản lý đất đai huyện Lạc Thủy, huyện Kim Bôi và 07 xã huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hòa Bình	991.498
10	1609/2016/BQLDA.DVC-KĐSP Hạng mục: Giám sát thi công	2016	Xây dựng Hệ thống dịch vụ công trực tuyến thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường	BQLDA XD hệ thống dịch vụ công trực tuyến thuộc Bộ TN&MT	883.229
11	02/2017/HĐKT-STNMT Giám sát, kiểm tra nghiệm thu sản phẩm	2017	Đo đạc lập BĐĐC, lập hồ sơ địa chính, lập hồ sơ cấp GCNQSD đất lần đầu tại 13 xã, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Yên Bái	874.817
12	22/HĐKT-KTNT Về việc Kiểm tra nghiệm thu	2017-2018	Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc	Sở TN&MT tỉnh Vĩnh Phúc	1.883.098
13	22/HĐKT-KTNT Hợp đồng đặt hàng dịch vụ sự nghiệp	2017	Kiểm tra nghiệm thu Dự án Xây dựng CSDL địa chính huyện Lạp	Sở TNMT tỉnh Vĩnh Phúc	1.883.098

	công		Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc		
14	258/2018/HĐKT Giám sát kiểm tra	2018-2020	Đo đạc chỉnh lý, đo vẽ lại BĐĐC, lập hồ sơ địa chính, cấp GCNQSD đất 8 phường, xã trên địa bàn TP Lạng Sơn	Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Lạng Sơn	1.182.181
15	05/HĐKT Tích hợp cơ sở dữ liệu	2018	Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính huyện Hà Quảng, tỉnh Cao Bằng	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cao Bằng	870.000
16	Hợp đồng đặt hàng số 41/HĐKT	2019	Giám sát công trình và kiểm tra nghiệm thu sản phẩm dự án "Xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính, CSDL đất đai huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2019-2021"	Sở TNMT tỉnh Bắc Ninh	4.888.822
17	36/HĐ-DVTV Về việc lập thiết kế kỹ thuật, dự toán đo đạc địa chính	2019	Lập thiết kế kỹ thuật, dự toán đo đạc địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất huyện Cao Phong, tỉnh Hòa Bình	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hòa Bình	445.000
18	Hợp đồng kinh tế về việc giám sát, kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu sản phẩm	2019	Đo đạc bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất khu đất nông nghiệp tại các xã: Tư Mại, Cảnh Thụy, Nham Sơn, Tiền Phong, Nội Hoàng, Hương Gián, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	Sở TNMT tỉnh Bắc Giang	797.659
19	HỢP ĐỒNG Số: 03/2019/HĐTVGS/ VILGTN về việc thực hiện gói thầu số 6 Giám sát, kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình,	2019	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Thái Nguyên	Ban Quản lý dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ	1.147.627

	sản phẩm Hoàn thiện hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai huyện Võ Nhai và huyện Phú Lương			sở dữ liệu đất đai tỉnh Thái Nguyên	
20	Hợp đồng số 3563/2019/KSTKDT	2019	Gói thầu Khảo sát, lập thiết kế kỹ thuật dự toán xây dựng CSDL đất đai 4 huyện: Tân Yên, Việt Yên, Yên Dũng, Lạng Giang. Dự án: Tăng cường quản lý đất đai và CSDL tỉnh Bắc Giang (VILG)	Sở TNMT tỉnh Bắc Giang	785.000
21	Hợp đồng kinh tế số 21/2019/HĐKT	2019	Giám sát, kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu sản phẩm đo đạc lại bản đồ, lập hồ sơ địa chính, cấp GCNQSD đất nông nghiệp tại các xã: Tư Mại, Cảnh Thụy, Nội Hoàng, Nham Sơn, Tiền Phong, Hương Gián, huyện Yên Dũng, tỉnh Bắc Giang	Phòng TNMT huyện Yên Dũng	801.331
22	Hợp đồng đặt hàng số 41/HĐKT về việc thực hiện: Giám sát công trình và kiểm tra nghiệm thu sản phẩm	2019	Xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính, CSDL đất đai huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2019-2021	Sở TNMT tỉnh Bắc Ninh	4.888.822
23	03/2019/HĐTVGS/ VILGTN Về việc thực hiện gói thầu số 6 Giám sát, kiểm tra chất lượng, khối lượng công trình, sản phẩm Hoàn thiện hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai huyện Võ Nhai và huyện Phú Lương	2019	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Thái Nguyên	Ban Quản lý dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Thái Nguyên	1.147.627
24	Hợp đồng dịch vụ tư vấn số 01/2019/HĐTV/VILGLSO gói thầu số	2020	Tư vấn giám sát, kiểm trá, nghiệm thu xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai tại huyện Bình Gia	Ban quản lý dự án VILG tỉnh	708.884

	04: "Tư vấn giám sát, kiểm trá, nghiệm thu xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai tại huyện Bình Gia và thành phố Lạng Sơn"		và thành phố Lạng Sơn	Lạng Sơn	
25	Hợp đồng dịch vụ tư vấn số 01/2020/HĐTV gói thầu: kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 các cấp (xã, huyện, tỉnh) và sản phẩm kiểm kê đất đai chuyên đề tỉnh Tuyên Quang	2020	Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 tỉnh Tuyên Quang	Sở TNMT tỉnh Tuyên Quang	518.347
26	Hợp đồng dịch vụ tư vấn Số: 17/HĐ-STNMT Gói thầu: Tư vấn giám sát, kiểm tra, nghiệm thu	2020	Đo đạc, lập bản đồ địa chính gắn với đăng ký, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính huyện Cao Phong	Sở TNMT tỉnh Hòa Bình	1.925.172
27	Hợp đồng dịch vụ tư vấn số 23/HĐ-DVTV	2020	Lập thiết kế kỹ thuật, dự toán đo đạc lập bản đồ địa chính gắn với đăng ký, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình	Sở TNMT tỉnh Hòa Bình	460.000
28	HĐ 90/2020/HĐ-TVGSKTNT-TV04 NGÀY 28/8/2020 về việc thực hiện gói thầu: VILG-BGI-TV-04	2020	Gói thầu số 04: giám sát, kiểm tả nghiệm thu Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai huyện Yên Dũng và Huyện Lạng Giang	Ban QLDA VILG tỉnh Bắc Giang	1.363.381
29	Hợp đồng dịch vụ tư vấn Số: 07/2020/HĐTV/VILGNĐ Gói thầu số 07	2020	Giám sát, kiểm tra, nghiệm thu xây dựng CSDL đất đai 05 huyện Mỹ Lộc, Hải Hậu, Xuân Trường, Giao Thủy, Nghĩa Hưng	Ban QLDA tăng cường quản lý đất đai và CSDL đất	2.458.850

				đai thực hiện tại tỉnh Nam Định	
30	Gói thầu số 02: Giám sát, kiểm tra, nghiệm thu	2020	Đo đạc lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cắm mốc ranh giới đất rừng phòng hộ giao cho Ban Quản lý rừng phòng hộ sông đà tại các huyện Đà Bắc, Cao Phong, Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình	Ban quản lý rừng phòng hộ sông Đà	567.383
31	Hợp đồng dịch vụ tư vấn số: CS03/2020/HĐTV/ VILGTTH Gói thầu số 06: Tư vấn giám sát, kiểm tra, nghiệm thu Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai thị xã Hương Thủy, thị xã Hương Trà và huyện Phong Điền	2020	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Thừa Thiên Huế	Ban QLDA VILG tỉnh Thừa Thiên Huế	743.994
32	Hợp đồng số: 07/2021/HĐTV-VILGCB về việc Tư vấn giám sát, kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm huyện Hạ Lang	2021	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Cao Bằng	Ban QLDA VILG Cao Bằng	483.318
33	Hợp đồng số VILG-TB-CS-06 công việc Thực hiện gói thầu VILGTB-CS-06: Giám sát kiểm tra, nghiệm thu gói thầu số 01 (VILGTB-TS-03) và gói thầu số 02 (VILGTB-FA-03) Xây dựng CSDL đất đai huyện Quỳnh Phụ, huyện Kiến Xương, huyện Tiền Hải và huyện Vũ	2021	Tăng cường quản lý đất đai và CSDL đất đai tỉnh Thái Bình	Ban QLDA tăng cường quản lý đất đai và CSDL tỉnh Thái Bình	1.175.564

	Thư, tỉnh Thái Bình				
34	Hợp đồng dịch vụ tư vấn số 25/2021/HĐ-STNMT gói thầu: Tư vấn giám sát, kiểm tra, nghiệm thu	2021	Thiết kế kỹ thuật - Dự toán đo đạc, lập bản đồ địa chính gắn với đăng ký, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính huyện Mai Châu	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hòa Bình	2.694.575
35	Hợp đồng số 03-2021/QN/CNPM-KĐ về việc Thực hiện một số công việc trong gói thầu 08: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai huyện Sơn Tịnh và 6 huyện chuyển đổi	2021	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Quảng Ngãi	Trung tâm Công nghệ phần mềm và GIS	490.661
36	Hợp đồng dịch vụ tư vấn số: 02/2021/HĐTV/VILGLC Gói thầu số 18: Giám sát, kiểm tra, nghiệm thu hạng mục Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai huyện Bảo Thắng	2021	"Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Lào Cai"	Ban quản lý dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Lào Cai	559.381
37	Hợp đồng dịch vụ tư vấn số: 01/2021/HĐTV/VILGLC ký ngày 20/10/2021 Gói thầu số 12: Giám sát, kiểm tra, nghiệm thu hạng mục Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai huyện Bảo Yên, mã gói thầu VILG-LCA-CS-6	2021	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Lào Cai	Ban quản lý dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Lào Cai	519.951
38	Hợp đồng dịch vụ tư vấn Số: 05/HĐ-TV Gói thầu: Giám sát, kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu trích đo địa chính và hồ sơ địa chính việc rà	2021	Rà soát, hoàn chỉnh việc giao đất, giao rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp giai đoạn 2019-2023 trên địa bàn huyện Điện Biên Đông	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Điện Biên Đông	437.021

	soát, hoàn chỉnh việc giao đất, giao rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp chưa có rừng				
39	Hợp đồng tư vấn số 04/HĐ ngày 31/3/2022	2022	Thực hiện gói thầu số 3: Lập thiết kế kỹ thuật, dự toán nhiệm vụ Đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với diện tích đất nông nghiệp bị biến động do thực hiện dồn điền đổi thửa tại các huyện: Hưng Hà, Đông Hưng, Thái Thụy tỉnh Thái Bình	Sở Tài nguyên và môi trường Thái Bình	594.473
40	Hợp đồng tư vấn Số: VILG-NA-CS-31/HĐTV/VILGNA-KĐCNTT Gói thầu số VILG-NA-CS-31: Khảo sát, lập thiết kế kỹ thuật dự toán các huyện: Tân Kỳ, Anh Sơn, Con Cuông, Tương Dương, Kỳ Sơn, Quế Phong, Quỳ Châu, Quỳ Hợp	2022	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Nghệ An	Ban quản lý dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Nghệ An (VILG Nghệ An)	648.572
41	Hợp đồng tư vấn số 03/2022/HĐTV về việc thực hiện gói thầu số 6: Tư vấn kiểm tra, nghiệm thu	2022	Đo đạc bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính trên địa bàn thị trấn Lâm Thao, xã Phùng Nguyên, xã Tứ Xã và xã Thạch Sơn, huyện Lâm Thao	Phòng Tài nguyên môi trường huyện Lâm Thao	738.798
42	Hợp đồng số 19/HĐ/DVTV Gói thầu: Tư vấn giám sát, kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm huyện Quảng Hòa, huyện Thạch An	2022	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Cao Bằng, vay vốn Ngân hàng Thế giới	Ban QLDA VILG Cao Bằng	449.468
43	Hợp đồng số	2022	Tăng cường quản lý đấy	BQLDA	520.387

	89/2022/HĐTV/VILGTG Gói thầu số 3, Giám sát, kiểm tra nghiệm thu hạng mục hoàn thiện hồ sơ địa chính và XDCSDL đất đai tại huyện Tân Phước, TX Gò Công, mã gói thầu VILG-TGI-CS-GS3		đai và CSDL tỉnh Tiền Giang	tăng cường quản lý đất đai và CSDL đất đai tỉnh Tiền Giang	
44	Hợp đồng số 01/2022/HĐTV Gói thầu số 6: Kiểm tra, nghiệm thu	2022	XDCSDL địa chính huyện Cẩm Khê giai đoạn 2021-2025 và các năm tiếp theo	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ	609.059
45	Hợp đồng số 03/2022/HĐ Gói thầu số 04: Tư vấn Kiểm tra, nghiệm thu	2022	XDCSDL địa chính huyện Tân Sơn giai đoạn 2021-2025 và các năm tiếp theo	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ	487.516
46	Hợp đồng số 04/2022/HĐTV Gói thầu số 06: Kiểm tra, nghiệm thu	2022	XDCSDL địa chính huyện Thanh Sơn giai đoạn 2021-2025 và các năm tiếp theo	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ	640.843
47	Hợp đồng số 11/2022/ HĐTV-VILGPY Gói thầu số 10: Giám sát, kiểm tra, nghiệm thu hạng mục thuộc Gói thầu VILG-PYEN-TS-03 và Gói thầu VILG-PY-FA-03	2022	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tại tỉnh Phú Yên	Ban quản lý dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Phú Yên	495.475
48	Hợp đồng số 90/2022/HĐTV/VILGTG Gói thầu số 04, Giám sát, kiểm tra nghiệm thu hạng mục Hoàn thiện hồ sơ địa chính và XDCSDL đất đai tại huyện Cái Bè, Cai lậy, Chợ Gạo,Gò	2022	Tăng cường quản lý đấy đai và CSDL tỉnh Tiền Giang	BQLDA tăng cường quản lý đất đai và CSDL đất đai tỉnh Tiền Giang	691.569

	Công Tây, Gò Công Đông, Thị xã Cai Lậy mã gói thầu VILG-TGI-CS-GS4				
49	Hợp đồng số: 08/2022/HĐ-KT ngày 14/10/2022 Gói thầu số 08: Tư vấn Kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm	2022	Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính trên địa bàn thị trấn Hạ Hòa, xã Gia Điền, xã Hiền Lương, xã Tứ Hiệp và xã Văn Lang thuộc huyện Hạ Hoà, tỉnh Phú Thọ	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hạ Hòa	958.006
50	Hợp đồng số 07/2022/HĐ-KT: Thực hiện Gói thầu số 07: Kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm	2022	Đo đạc Bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính trên địa bàn 5 phường, xã: Minh Nông, Vân Phú, Thanh Đình, Phượng Lâu và Thụy Vân thuộc thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Việt Trì	1.106.407
51	Hợp đồng số 11/2022/TNMT-TTKĐ ngày 11/11/2022 Gói thầu: Kiểm tra, nghiệm thu Thuộc thiết kế kỹ thuật - dự toán: Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính trên địa bàn phường Âu Cơ, phường Phong Châu, xã Hà Thạch và xã Thanh Minh	2022	Đo đạc, lập hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính tỉnh Phú Thọ	Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Phú Thọ	546.500
52	Hợp đồng số 901/2023/HĐTV-STNMT ngày 09/01/2023 Gói thầu "Tư vấn lập thiết kế kỹ thuật dự toán"	2023	Xây dựng hoàn thiện cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia trên địa bàn tỉnh Sơn La	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sơn La	502.260
53	Hợp đồng số 02-2023/HĐ-TV Gói thầu Tư vấn giám sát và nghiệm thu sản phẩm	2023	Đo đạc địa chính, đăng ký quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp sau dồn đổi	Phòng Tài nguyên và môi trường huyện Kim Bảng	399.351

			ruộng đất trên địa bàn huyện Kim Bảng		
54	Hợp đồng dịch vụ tư vấn số 203/HĐDVTV-VILG ngày 20/3/2023 vv thực hiện gói thầu: giám sát, kiểm tra, nghiệm thu gói thầu VILG-KH-TS.07 "Tích hợp và đưa vào vận hành khai thác cơ sở dữ liệu đất đai huyện Cam Lâm, Khánh Sơn, Khánh Vĩnh, Vạn Ninh, Thành phố Nha Trang, Cam Ranh"	2023	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (dự án VILG) tỉnh Khánh Hòa	Ban quản lý dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Khánh Hòa	431.600
55	Hợp đồng số 01/HĐ-TV ngày 24/05/2023 Gói thầu số 05: Tư vấn kiểm tra nghiệm thu	2023	Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính trên địa bàn 03 xã: Đỗ Sơn, Chí Tiên và Mạn Lạn, huyện Thanh Ba	Phòng Tài nguyên và môi trường huyện Thanh Ba	300.155
56	Gói thầu: Tư vấn Khảo sát, lập Thiết kế kỹ thuật – dự toán xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai 09 xã, phường: Phú Long, Đa My, Đông Giang, Đông Tiến, La Dạ, Hàm Chính, Thuận Minh, Thuận Hòa và xã Hồng Liêm, huyện Hàm Thuận Bắc.	2023		Ban Quản lý dự án xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai tỉnh Bình Thuận	410.199
57	Gói thầu số 7: Tư vấn kiểm tra, nghiệm thu	2023	Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính trên địa bàn 03 xã Sóc Đăng, Ngọc Quan, Hùng Xuyên, thuộc huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đoan Hùng	623.406
58	Gói thầu số 07:	2023	Đo đạc Bản đồ địa	Phòng Tài	775.000

	Kiểm tra nghiệm thu sản phẩm		chính, lập hồ sơ địa chính trên địa số: /2023/HĐ-KT bàn 5 phường, xã: Minh Phương, Dữu Lâu, Trưng Vương, Sông Lô, Chu Hóa thuộc thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	nguyên và Môi trường thành phố Việt Trì	
59	Hợp đồng số: /2023/BBTT-HMKKNT Hạng mục: Kiểm tra, nghiệm thu	2023	Đo đạc bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn 5 xã (Minh Lộc, Hưng Lộc, Ngư Lộc, Hải Lộc, Đa Lộc), huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa	Ban quản lý dự án đo đạc bản đồ địa chính huyện Hậu Lộc	366.002
60	Hợp đồng số: 10.8 /2023/TNMT-TTKĐ ngày 10/8/2023 thực hiện Gói thầu số 3: Tư vấn kiểm tra, nghiệm thu	2023	Xác định ranh giới, cắm mốc ranh giới, lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất, đo đạc, lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, lập hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với đất đai có nguồn gốc từ nông trường, lâm trường quốc doanh trên địa bàn huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai	Phòng Tài nguyên và môi trường huyện Si Ma Cai	839.034
61	Hợp đồng số: 28/HĐ-TV ngày 08 tháng 8 năm 2023 về việc thực hiện Gói thầu: Khảo sát, lập thiết kế kỹ thuật - dự toán	2023	Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính trên địa bàn các xã: Đồng Xuân, Quảng Yên, Hanh Cù huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Thanh Ba	407.861
62	Hợp đồng số 24/HĐ-TNMT Gói thầu: Lập đề cương và dự toán	2023	Xây dựng cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Sở Tài nguyên và Môi trường Đăk lăk	403.132
63	Hợp đồng số: 28 /HĐ-TV ngày 08	2023	Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa	Phòng Tài nguyên và	407.861

	tháng 8 năm 2023 về việc thực hiện Gói thầu: Khảo sát, lập thiết kế kỹ thuật - dự toán		chính trên địa bàn các xã: Đồng Xuân, Quảng Yên, Hanh Cù huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ	Môi trường huyện Thanh Ba	
64	Hợp đồng số 06/2023/TNMT-TTKĐ ngày 08 tháng 6 năm 2023 gói thầu số 7: Tư vấn kiểm tra, nghiệm thu	2023	Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính trên địa bàn 03 xã Sóc Đăng, Ngọc Quan, Hùng Xuyên thuộc huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ	Phòng Tài nguyên và môi trường huyện Đoan Hùng	623.364
65	Hợp đồng số 13.12/2022/TNMT-TTKĐ ngày 13 tháng 12 năm 2023 gói thầu số 8: Tư vấn kiểm tra, nghiệm thu	2023	Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính trên địa bàn 03 xã Phú lâm, Phúc Lai, Bằng Doãn và thị trấn Đoan hùng thuộc huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ	Phòng Tài nguyên và môi trường huyện Đoan Hùng	619.908
66	Hợp đồng số 13/2023/HDDV ngày 28 tháng 12 năm 2023 gói thầu số 4: Tư vấn giám sát, kiểm tra nghiệm thu	2023	Xây dựng tổng thể hệ thống hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai thành phố Hải Phòng	Sở Tài nguyên và Môi trường	7.662.459
67	Hợp đồng số: 09/HĐ-STNMT	2024	Khảo sát lập kế hoạch thuê phần mềm, hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin phục vụ xây dựng, quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Đắk Lắk	Sở Tài nguyên và Môi trường Đắk Lắk	96.027
68	Hợp đồng số: 06/2024/HĐ-STNMT gói thầu số 06: tư vấn giám sát, kiểm tra nghiệm thu công tác Xây dựng lưới địa chính, đo đạc, lập bản đồ địa chính đối với đất đai có nguồn gốc từ 04 Công ty lâm nghiệp trả về địa phương	2024	Đo đạc, lập bản đồ địa chính đối với đất đai có nguồn gốc từ 04 Công ty lâm nghiệp trả về địa phương	Chi Cục Quản lý đất đai thuộc sở TNMT tỉnh Yên Bái	1.213.328
69	Hợp đồng số 01/2024/HĐ-TV	2024	Khảo sát, lập điều chỉnh thiết kế kỹ thuật dự toán	Sở Tài nguyên và	213.883

			Xây dựng Cơ sở dữ liệu đất đai 08 huyện: Tân kỳ, Anh sơn, Con Cuông, Tương Dương, Kỳ Sơn, Quế Phong	Môi trường Nghệ An	
70	Số: 02/2024/HĐKT-KTNT Gói thầu số 02: Kiểm tra, nghiệm thu	2024	Lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất Thành phố Việt Trì	Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Việt Trì	129.812
71	Hợp đồng số 03/2024/HĐ-KT ngày 05 tháng 01 năm 2024 Gói thầu số 08: Tư vấn Kiểm tra nghiệm thu	2024	Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính trên địa bàn các xã: Đan Thượng, Minh Côi, Xuân Áng, Bằng Giã và Yên Kỳ thuộc huyện Hạ Hoà, tỉnh Phú Thọ	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hạ Hòa	782.970
72	Hợp đồng số 06/2024/HĐKT-GSKTNT ngày 26/4/2024 gói thầu số 06: Tư vấn giám sát, kiểm tra nghiệm thu	2024	Nhiệm vụ Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính thành phố Việt Trì, thị xã Phú Thọ và huyện Thanh Ba giai đoạn 2021-2025 và các năm tiếp theo	Sở Tài nguyên và Môi trường	1.151.184
73	Hợp đồng số 08/HĐ-TV ngày 01/02/2024	2024	Gói thầu số 4: Tư vấn giám sát thuê dịch vụ công nghệ thông tin để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2023-2025	Sở Tài nguyên và Môi trường Phú Thọ	338.005
74	Hợp đồng dịch vụ tư vấn số 1406/2024/HĐTV-NCKT ngày 14/6/2024	2024	Tư vấn khảo sát và lập báo cáo nghien cứu khả thi thuộc dự án Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Hưng Yên	Văn phòng Đăng ký đất đai	417.849
75	Gói thầu số 06: Tư vấn kiểm tra nghiệm thu	2024	Thiết kế kỹ thuật dự toán: Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính trên địa bàn 04 xã: Hoàng Cương, Sơn Cương, Thanh Hà, Khải Xuân	Phòng Tài nguyên và môi trường huyện Thanh Ba	450.105

			thuộc huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ		
76	Số 1907/2024/HĐ-STNMT ngày 19/7/2024	2024	Tư vấn lập Kế hoạch thuê Phần mềm, hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin	Sở Tài nguyên và Môi trường Ninh Bình	99.300
77	Số 307/2024/HĐ-STNMT ngày 30/7/2024	2024	Tư vấn Lập Kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin để vận hành, khai thác cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Sơn La	Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Sơn La	81.929
78	Số 01/2024/HĐTV-STNMT ngày 12 tháng 11 năm 2024 thực hiện Gói thầu số 05: Tư vấn giám sát, kiểm tra, nghiệm thu	2024	Gói thầu số 4: "Lập hồ sơ ranh giới; đo đạc, lập bản đồ địa chính, cấp GCN quyền sử dụng đất, xây dựng CSDL địa chính đối với đất có nguồn gốc từ nông, lâm trường do các Công ty lâm nghiệp, Ban quản lý rừng và các tổ chức sự nghiệp khác sử dụng trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế"	Sở Tài nguyên và Môi trường Thừa Thiên Huế	1.767.856
79	Gói thầu: Tư vấn Giám sát, kiểm tra nghiệm thu gói thầu số 03, 04, 05, 06"	2024	Thiết kế kỹ thuật – Dự toán Đo đạc, lập bản đồ địa chính; lập hồ sơ địa chính; đăng ký, cấp đổi, cấp lại và cấp mới hoặc đăng ký biến động trên GCN đã cấp tại 10 xã, 01 thị trấn thuộc huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Sơn La	2.126.336
80	Hợp đồng ngày 02/12/2024 Gói thầu: Khảo sát, lập báo cáo kinh tế kỹ thuật	2024	Nhiệm vụ: Lập báo cáo kinh tế kỹ thuật dự án Xây dựng cổng thông tin điện tử GIS tỉnh Nam Định	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Nam Định	471.137
81	HĐ số 14/2024/HĐ-KT Gói thầu số 09: Tư vấn Kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm	2024	"Đo đạc bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính trên địa bàn 05 xã: Hợp Nhất, Bằng Luân, Vân Du, Chí Đám, Vụ Quang thuộc huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ" (theo Kế	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đoan Hùng	669.858

			hoạch số 4451/KH-UBND ngày 02/10/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ)		
82	Hợp đồng số: 03/HĐTV-KĐSP-TNMT Gói thầu số 03: Giám sát thi công, kiểm tra nghiệm thu gói thầu số 04	2025	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang	Phòng Nông nghiệp và Môi trường Huyện Hiệp Hòa	409.093
83	Hợp đồng số 01/HĐ-STNMT	2025	Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Sở NNMT tỉnh Nghệ An	286.426
84	Hợp đồng dịch vụ tư vấn số 01/HĐ-KT	2025	Tư vấn giám sát, kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm dự án Đo đạc, lập hồ sơ địa chính trên địa bàn 05 phường: Tiên Cát, Thọ Sơn, Thanh Miếu, Bạch hạc, bến Gót, thành phố Việt Trì	Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Việt Trì	421.238
85	Hợp đồng dịch vụ số 118/HĐ DV-TTKĐ ngày 30/6/2025	2025	dịch vụ: "Biên tập, hiệu chỉnh và làm sạch dữ liệu bản đồ (GIS)"	Công ty phân bón Việt Nhật	448.000
85	Hợp đồng dịch vụ tư vấn gói thầu: Kiểm tra, nghiệm thu	2025	Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất tỉnh Cao Bằng	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Cao Bằng	278.704
86	Hợp đồng điện tử số 06/2025/HĐTV-SNNMT ngày 03/7/2025	2025	Kiểm tra, nghiệm thu thuộc dự toán mua sắm: kiểm kê đất đai, lập bản đò hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Cao Bằng	784.496
87	Hợp đồng dịch vụ tư vấn số 07/HĐTV ngày 27/5/2025	2025	Tư vấn xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá sản phẩm thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Ninh Thuận	293.300

88	Hợp đồng dịch vụ tư vấn số 08/HĐTV ngày 27/5/2025	2025	Tư vấn xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá sản phẩm đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sở dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Ninh Thuận	277.018
89	Hợp đồng dịch vụ tư vấn số 09/HĐTV ngày 27/5/2025	2025	tư vấn xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá sản phẩm xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Ninh Thuận	261.038
90	Hợp đồng dịch vụ tư vấn gói thầu số 06	2025	Kiểm tra, nghiệm thu thuộc nhiệm vụ: Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	Chi cục quản lý đất đai, đo đạc bản đồ và Viễn thám tỉnh Phú Thọ	540.414
91	Hợp đồng số 01/2025/NNMT-TTKĐ-g6 Gói thầu số 06	2025	Tư vấn giám sát (Gói thầu số 05: Xác định ranh giới sử dụng đất, đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho: Công ty nguyên liệu giấy Miền Nam; Công ty TNHHMTV 704; Công ty TNHHMTV 734; Công ty TNHHMTV 732; Công ty TNHHMTV 731; Công ty cà phê Đắk Uy; Công ty TNHHMTV 78; Công ty cổ phần cao su Sa Thầy; Công ty TNHHMTV Chư Mô Rai; Công ty TNHHMTV cao su Kon Tum; Chi nhánh công ty 716-Tổng C.ty	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Kom Tum	6.013.009

			15; Công ty CPĐT&PT Duy Tân; Công ty cổ phần sâm Ngọc Linh; Dự án làng thanh niên lập nghiệp; Bộ chỉ huy Biên phòng tỉnh Kon Tum)		
92	Hợp đồng tư vấn số 32/2025/HĐTV-SNNMT	2025	Tư vấn giám sát, kiểm tra dự án. Thuộc dự án: Điều tra, đánh giá đất đai tỉnh Hậu Giang	Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Cần Thơ	674.194
93	Hợp đồng dịch vụ tư vấn số 30/2025/HĐTV-BCNCKT/SNNMT CT-TTKĐ ngày 15/9/2025	2025	Tư vấn lập báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án. Dự án: Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Hậu Giang	Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Cần Thơ	589.258
94	Hợp đồng dịch vụ số 0312/2025/HĐDDDV/SNNMT/LD ngày 03/12/2025 Tư vấn kiểm tra, nghiệm thu Kiểm kê và lập bản đồ hiện trạng cấp xã, tỉnh, Kiểm kê chuyên đề cấp xã, tỉnh	2025	Thuộc dự án: Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 các cấp trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Nghệ An	1.424.194
95	Hợp đồng dịch vụ /2025/HĐDV/SNNMT/LD ngày tháng 12 năm 2025	2025	Xây dựng kinh tế - kỹ thuật, xây dựng giá sản phẩm thuộc lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Gia Lai	Chi Cục Quản lý đất đai Gia Lai	1.644.010
96	Hợp đồng tư vấn số 01/2025/QLĐĐ-TTKĐ ngày 25/9/2025 gói thàu số 04: tư vấn kiểm tra nghiệm thu	2025	Kiểm kế đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Hòa Bình (nay là tỉnh Phú Thọ)	Chi cục quản lý đất đai, đo đạc bản đồ và Viễn thám tỉnh Phú Thọ	756.518
97	Hợp đồng số: HD2500209272_2512081505 ký ngày 10/12/2025 Gói thầu số 05: Tư vấn giám	2025	Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, hệ thống bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2000 và tỷ lệ	Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Cần Thơ	2.350.000

	sát, kiểm tra, nghiệm thu		1:5000 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng		
98	Hợp đồng dịch vụ số 02/HĐTV-SNNMT-KĐ/CQR ngày 26/02/2026 gói số 2: Giám sát, kiểm tra, nghiệm thu	2026	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên cũ nay là các xã: Xuân Lãnh, Phú Mỡ, Xuân Phước và xã Đồng Xuân, tỉnh Đắk Lắk (mới)	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đắk Lắk	600.700
99	Hợp đồng số HD2600064623-2604011137 ngày 01/4/2026 gói thầu số 5: Giám sát thi công	2026	Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Hưng Yên	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên	3.050.000
100	Hợp đồng tư vấn số 20/2026/HĐTV-TKDT ngày 20/3/2026 về việc thực hiện gói thầu số 02: Tư vấn lập thiết kế kỹ thuật và dự toán	2026	Xây dựng, cập nhập cơ sở dữ liệu nền địa lý và bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1/2000, 1/5000 trên địa bàn thành phố Huế	Sở Nông nghiệp và Môi trường Huế	475.594
101	Hợp đồng tư vấn số 70/2026/HĐTV-SNNMT ngày 06/6/2026 gói thầu: Tư vấn giám sát, kiểm tra, nghiệm thu	2026	Thuê dịch vụ tạo lập cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh (hạng mục tạo lập cơ sở dữ liệu địa chính)	Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Quảng Ninh	8.148.690
102	Hợp đồng tư vấn số 01/HĐTVTTTKKTDT-SNNMT-TTKĐ ngày 23/5/2026 về việc thực hiện gói thầu: Thẩm tra độc lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật - dự toán.	2026	Khảo sát, lập thiết kế kỹ thuật và dự toán đo đạc, lập bản đồ địa chính; chỉnh lý bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn 25 xã, phường tỉnh Quảng Ngãi	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi	409.860
103	Hợp đồng dịch vụ số 01/2026/HĐDV/SNNMT-TTKĐ ngày 03/4/2026 gói thầu tư vấn: Xây dựng Định mức kinh tế -	2026	Xây dựng Định mức kinh tế - kỹ thuật và Bộ đơn giá thuộc phạm vi quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi	2.592.216

	kỹ thuật và Bộ đơn giá thuộc phạm vi quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.				
104	Hợp đồng dịch vụ tư vấn số 41/HĐTV-SNNMT-TTKĐ ngày 25/5/2026	2026	Tư vấn lập thiết kế chi tiết và dự toán thuộc dự án Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Hậu Giang (nay là thành phố Cần Thơ)	Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Cần Thơ	652.000
105	Hợp đồng tư vấn số 86/2026/HĐTV-SNNMT ngày 08/6/2026	2026	Lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án chuyển đổi số ngành Nông nghiệp và Môi trường	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lâm Đồng	348.381
106	Hợp đồng tư vấn số 61/2026/HĐTV-SNNMT ngày 03/7/2026 gói thầu GT03: Giám sát công tác triển khai dự án Xây dựng cơ sử dữ liệu đất đai tỉnh Hậu Giang (nay là thành phố Cần Thơ)	2026	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Hậu Giang (nay là thành phố Cần Thơ)	Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Cần Thơ	3.320.942
107	Hợp đồng dịch vụ số 18/2026/CCQLĐĐ-TTKĐ ngày 03/7/2026	2026	tư vấn xây dựng Quyết định quy định định mức kinh tế - kỹ thuật để lập dự toán ngân sách nhà nước trong công tác: xây dựng, điều chỉnh, bổ sung bảng giá đất; xây dựng, điều chỉnh, bổ sung hệ số điều chỉnh giá đất; định giá đất cụ thể trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng	Chi Cục quản lý đất đai tỉnh Lâm Đồng	405.000
108	Hợp đồng tư vấn số 27.7/2026/HĐTV-SNNMT ngày 27/7/2026 Tư vấn giám sát, kiểm tra, nghiệm thu	2026	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai 62 xã trên địa bàn tỉnh Nghệ An	Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Nghệ An	3.465.828
109	Hợp đồng tư vấn số 43/2026/HĐTV-SNNMT ngày	2026	Xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai đối với các thửa đất chưa có dữ liệu	Sở Nông nghiệp và Môi trường	1.296.700

	31/7/2026 gói thầu số 05: Tư vấn giám sát, kiểm tra nghiệm thu		trong cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	tỉnh Khánh Hòa	
110	Hợp đồng dịch vụ tư vấn số 47/2026/HĐTV ngày 04/7/2026 gói thầu: Khảo sát, lập TKKT và dự toán nhiệm vụ: Đo đạc, lập bản đồ địa chính; chỉnh lý bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính. Cấp giấy CNQSD đất; xây dựng CSDL đất đai trên địa bàn xã Ya Ly, tỉnh Quảng Ngãi	2026	Triển khai thực hiện công tác đo đạc lập, chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính và hoàn thành cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi	Phòng Kinh tế xã Ya Ly	443.519
111	Hợp đồng số 03/2026/HĐ-TV ngày 08/7/2026 gói thầu: Khảo sát, lập Thiết kế kỹ thuật - dự toán	2026	Đo đạc, lập bản đồ địa chính; chỉnh lý bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy CNQSD đất; xây dựng CSDL đất đai trên địa bàn xã Đăk Pék, tỉnh Quảng Ngãi	Ban quản lý và dịch vụ công ích xã Đăk Pék	598.320

C. MINH CHỨNG SỐ LIỆU TÀI CHÍNH

Cục Chuyển đổi số và Thông tin dữ liệu tài nguyên môi trường

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Kiểm định sản phẩm công nghệ thông tin
Mã QHNS: 1111081

Mẫu số: S05-H
(Ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC
ngày 10/10/ 2017 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH
Năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Điều chỉnh số dư đầu năm		Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	I - TÀI KHOẢN TRONG BẢNG								
111	Tiền mặt	52.387.751				7.955.123.080	7.966.554.341	40.956.490	
1111	Tiền Việt Nam	52.387.751				7.955.123.080	7.966.554.341	40.956.490	
112	Tiền gửi ngân hàng	261.540.068				10.445.643.654	10.595.498.966	111.684.756	
1121	Tiền Việt Nam	261.540.068				10.445.643.654	10.595.498.966	111.684.756	
131	Phải thu của khách hàng	1.805.403.358				11.873.101.803	9.396.731.276	4.281.773.885	
133	Thuế GTGT được khấu trừ					153.698.107	153.698.107		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ					153.698.107	153.698.107		
138	Phải thu khác					720.000		720.000	
1388	Phải thu khác					720.000		720.000	
141	Tạm ứng					1.422.152.200	1.422.152.200		
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dịch vụ dở dang	1.102.254.027				8.930.023.919	9.478.660.633	553.617.313	
211	Tài sản cố định hữu hình	415.892.890				39.600.000	105.208.591	350.284.299	
2113	Máy móc thiết bị	415.892.890				39.600.000	105.208.591	350.284.299	
21131	*Máy móc thiết bị văn phòng*	*415.892.890*					*105.208.591*	*310.684.299*	
21133	*Máy móc thiết bị chuyên dùng*					*39.600.000*		*39.600.000*	

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Điều chỉnh số dư đầu năm		Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
213	TSCĐ vô hình	1.277.459.971						1.277.459.971	
2135	Phần mềm ứng dụng	1.277.459.971						1.277.459.971	
214	Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ		756.351.666			58.712.791	179.018.447		876.657.322
2141	Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình		312.861.790			58.712.791	19.335.950		273.484.949
21413	*KH và HM lũy kế máy móc thiết bị*		*312.861.790*			*58.712.791*	*19.335.950*		*273.484.949*
2142	Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ vô hình		443.489.876				159.682.497		603.172.373
21425	*KH và HM lũy kế phần mềm ứng dụng*		*443.489.876*				*159.682.497*		*603.172.373*
331	Phải trả cho người bán					579.175.000	579.175.000		
3311	Phải trả người cung cấp					579.175.000	579.175.000		
332	Các khoản phải nộp theo lương					457.733.039	457.733.039		
3321	Bảo hiểm xã hội					343.764.640	343.764.640		
3322	Bảo hiểm y tế					60.664.375	60.664.375		
3323	Kinh phí công đoàn					26.342.094	26.342.094		
3324	Bảo hiểm thất nghiệp					26.961.930	26.961.930		
333	Các khoản phải nộp nhà nước		1.080.438.111			212.411.087	1.498.375.368		2.366.402.392
3331	Thuế GTGT phải nộp		280.862.328			155.129.645	1.049.004.434		1.174.737.117
33311	*Thuế GTGT đầu ra*		*280.862.328*			*155.129.645*	*1.049.004.434*		*1.174.737.117*
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		42.128.189			56.281.442	70.586.767		56.433.514
3335	Thuế thu nhập cá nhân		757.447.594				377.784.167		1.135.231.761
3337	Thuế khác					1.000.000	1.000.000		
334	Phải trả người lao động		1.808.794.182			6.218.438.225	6.450.138.225		2.040.494.182
3341	Phải trả công chức, viên chức		423.006.790			2.759.715.290	2.709.715.290		373.006.790
3348	Phải trả người lao động khác		1.385.787.392			3.458.722.935	3.740.422.935		1.667.487.392
338	Phải trả khác	189.825.000				15.175.000	205.000.000		

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Điều chỉnh số dư đầu năm		Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3381	Các khoản thu hộ, chi hộ	189.825.000				15.175.000	205.000.000		
366	Các khoản nhận trước chi ghi thu		833.970.095			159.682.497			674.287.598
3661	NSNN cấp		833.970.095			159.682.497			674.287.598
36611	*Giá trị còn lại của TSCĐ*		*833.970.095*			*159.682.497*			*674.287.598*
421	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế					362.857.617	362.857.617		
4211	Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động hành chính, sự nghiệp					19.335.950	19.335.950		
4212	Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt SXKD, dịch vụ					266.415.613	266.415.613		
4218	Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động khác					77.106.054	77.106.054		
431	Các quỹ		625.209.011			195.463.350	228.909.559		658.655.220
4311	Quỹ khen thưởng		38.574.000			22.115.000	28.396.000		44.855.000
43118	*Khác*		*38.574.000*			*22.115.000*	*28.396.000*		*44.855.000*
4312	Quỹ phúc lợi		211.769.499			24.909.000	28.396.000		215.256.499
43121	*Quỹ phúc lợi*		*211.769.499*			*24.909.000*	*28.396.000*		*215.256.499*
4313	Quỹ bổ sung thu nhập		131.000.000						131.000.000
4314	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		243.865.512			148.439.350	172.117.559		267.543.721
43141	*Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp*		*137.444.412*			*82.607.600*	*132.517.559*		*187.354.371*
43142	*Quỹ PTHĐSN hình thành TSCĐ*		*106.421.100*			*65.831.750*	*39.600.000*		*80.189.350*
511	Thu hoạt động do NSNN cấp					984.498.193	984.498.193		
5112	Không thường xuyên					984.498.193	984.498.193		
515	Doanh thu tài chính					402.553	402.553		
531	Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ					10.822.481.299	10.822.481.299		
611	Chi hoạt động					995.912.943	995.912.943		
6112	Không thường xuyên					995.912.943	995.912.943		
61121	*Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên*					*272.128.563*	*272.128.563*		

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Điều chỉnh số dư đầu năm		Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
61123	*Chi phí hao mòn TSCĐ*					*179.018.447*	*179.018.447*		
61128	*Chi phí hoạt động khác*					*544.765.933*	*544.765.933*		
615	Chi phí tài chính					402.553	402.553		
632	Giá vốn hàng bán					9.409.205.124	9.409.205.124		
6321	Giá vốn hàng bán					9.409.205.124	9.409.205.124		
642	Chi phí quản lý của hoạt động SXKD, dịch vụ					1.061.958.410	1.061.958.410		
6421	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên					470.946.532	470.946.532		
6422	Chi phí vật tư và công cụ đã sử dụng					8.850.166	8.850.166		
6428	Chi phí hoạt động khác					582.161.712	582.161.712		
652	Chi chưa xác định đối tượng chịu chi phí					794.015.799	794.015.799		
6521	Chi phí tiền lương, tiền công và chi khác cho nhân viên					491.464.880	491.464.880		
6522	Chi phí vật tư và công cụ dụng cụ đã sử dụng					9.235.747	9.235.747		
6528	Chi phí hoạt động khác					293.315.172	293.315.172		
711	Thu nhập khác					1.616.070	1.616.070		
7118	Thu nhập khác					1.616.070	1.616.070		
811	Chi phí khác					93.037.509	93.037.509		
8118	Chi phí khác					93.037.509	93.037.509		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					70.586.767	70.586.767		
911	Xác định kết quả					11.883.203.534	11.883.203.534		
9111	Xác định kết quả hoạt động hành chính, sự nghiệp					995.912.943	995.912.943		

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Điều chỉnh số dư đầu năm		Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
9112	Xác định kết quả hoạt động SXKD, dịch vụ					10.808.165.914	10.808.165.914		
9113	Xác định kết quả hoạt động tài chính					402.553	402.553		
9118	Xác định kết quả hoạt động khác					78.722.124	78.722.124		
91188	*Kết quả hoạt động*					*78.722.124*	*78.722.124*		
	Cộng	**5.104.763.065**	**5.104.763.065**			**85.197.032.123**	**85.197.032.123**	**6.616.496.714**	**6.616.496.714**
	II-TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG								
008	Dự toán chi hoạt động	158.000.000	158.000.000			816.894.496	816.894.496	158.000.000	158.000.000
0081	Năm trước	158.000.000	158.000.000					158.000.000	158.000.000
00812	*Dự toán chi không thường xuyên*	*158.000.000*	*158.000.000*					*158.000.000*	*158.000.000*
008122	*Thực chi*	*158.000.000*	*158.000.000*					*158.000.000*	*158.000.000*
0082	Năm nay					816.894.496	816.894.496		
00822	*Dự toán chi không thường xuyên*					*816.894.496*	*816.894.496*		
008222	*Thực chi*					*816.894.496*	*816.894.496*		
	Cộng	**158.000.000**	**158.000.000**			**816.894.496**	**816.894.496**	**158.000.000**	**158.000.000**

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Người lập sổ	Phụ trách Kế toán	Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên)	*(Ký, họ và tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lê Thị Hồng Vân	Lê Thị Hồng Vân	Lê Huy Toàn

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH SẢN PHẨM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

GIÁM ĐỐC

Tên cơ quan cấp trên: Cục Chuyển đổi số và thông tin Dữ liệu tài nguyên môi trường
Đơn vị báo cáo: Trung tâm Kiểm định sản phẩm công nghệ thông tin

Mẫu số B01/BCTC
(Ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
	TÀI SẢN				
I	**Tiền**	**01**		**152.641.246**	**313.927.819**
II	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**05**			
III	**Các khoản phải thu**	**10**		**5.148.238.616**	**4.629.492.082**
1	Phải thu khách hàng	11		5.147.518.616	4.439.667.082
2	Trả trước cho người bán	12			
3	Phải thu nội bộ	13			
4	Các khoản phải thu khác	14		720.000	189.825.000
IV	**Hàng tồn kho**	**20**		**553.617.313**	**1.102.254.027**
V	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**25**			
VI	**Tài sản cố định**	**30**		**751.086.948**	**937.001.195**
1	Tài sản cố định hữu hình	31		76.799.350	103.031.100
	- Nguyên giá	32		350.284.299	415.892.890
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	33		-273.484.949	-312.861.790
2	Tài sản cố định vô hình	35		674.287.598	833.970.095
	- Nguyên giá	36		1.277.459.971	1.277.459.971
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	37		-603.172.373	-443.489.876
VII	**Xây dựng cơ bản dở dang**	**40**			
VIII	**Tài sản khác**	**45**			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (50=01+05+10+20+25+30+40+45)	**50**		**6.605.584.123**	**6.982.675.123**

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
	NGUỒN VỐN				
I	**NỢ PHẢI TRẢ**	**60**		**5.946.928.903**	**6.357.466.112**
1	Phải trả nhà cung cấp	61			
2	Các khoản nhận trước của khách hàng	62		865.744.731	2.634.263.724
3	Phải trả nội bộ	63			
4	Phải trả nợ vay	64			
5	Tạm thu	65			
6	Các quỹ đặc thù	66			
7	Các khoản nhận trước chưa ghi thu	67		674.287.598	833.970.095
8	Nợ phải trả khác	0		4.406.896.574	2.889.232.293
II	**Tài sản thuần**			**658.655.220**	**625.209.011**
1	Nguồn vốn kinh doanh	71			
2	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế	72			
3	Các quỹ	73		658.655.220	625.209.011
4	Tài sản thuần khác	74			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (80=60+70)	**80**		**6.605.584.123**	**6.982.675.123**

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Người lập biểu	Phụ trách Kế toán	Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên)	*(Ký, họ và tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lê Thị Hồng Vân	Lê Thị Hồng Vân	Lê Huy Toàn

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH SẢN PHẨM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Tên cơ quan cấp trên: Cục Chuyển đổi số và thông tin Dữ liệu tài nguyên môi trường
Đơn vị báo cáo: Trung tâm Kiểm định sản phẩm công nghệ thông tin

Mẫu số B02/BCTC
(Ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2023

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	**Hoạt động hành chính. sự nghiệp**				
1	Doanh thu (01=02+03+04)	01		976.576.993	311.282.743
	a. Từ NSNN cấp	02		976.576.993	311.282.743
	b. Từ nguồn viện trợ. vay nợ nước ngoài	03			
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ. để lại	04			
2	Chi phí (05=06+07+08)	05		995.912.943	342.198.993
	a. Chi phí hoạt động	06		995.912.943	342.198.993
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ. vay nợ nước	07			
	c. Chi phí hoạt động thu phí	08			
3	Thặng dư/thâm hụt (09= 01-05)	09		-19.335.950	-30.916.250
II	**Hoạt động sản xuất kinh doanh. dịch vụ**				
1	Doanh thu	10		10.808.165.914	4.995.265.494
2	Chi phí	11		10.471.163.534	4.820.881.289
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12		337.002.380	174.384.205
III	**Hoạt động tài chính**				
1	Doanh thu	20		402.553	155.891
2	Chi phí	21		402.553	155.891
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22		0	0
IV	**Hoạt động khác**				
1	Thu nhập khác	30		1.616.070	
2	Chi phí khác	31		78.722.124	24.882.970
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32		-77.106.054	-24.882.970
V	**Chi phí thuế TNDN**	**40**		**70.586.767**	**36.281.442**
VI	**Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)**	**50**		**169.973.609**	**82.303.543**
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51			
2	Phân phối cho các quỹ	52		189.309.559	113.219.793
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53			

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Người lập biểu	Phụ trách Kế toán	Thủ trưởng đơn vị
(Ký. họ và tên)	*họ và tên)*	*Ký. họ tên. đóng dấu)*
Lê Thị Hồng Vân	Lê Thị Hồng Vân	Lê Huy Toàn

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH SẢN PHẨM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
GIÁM ĐỐC

Tên cơ quan cấp trên: Cục Chuyển đổi số và thông tin Dữ liệu tài nguyên môi trường
Đơn vị báo cáo: Trung tâm Kiểm định sản phẩm công nghệ thông tin

Mẫu số B03b/BCTC
(Ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2023

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG CHÍNH**				
	Thặng dư/ thâm hụt trong năm	01		169.973.609	82.303.543
	Điều chỉnh cho các khoản không phát sinh bằng tiền				
1	Khấu hao TSCĐ trong năm	02		179.018.447	190.598.747
2	Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá	03			
3	Lãi/Lỗ từ các khoản đầu tư	04		(91.421.439)	(24.882.970)
4	Tăng/giảm các khoản nợ phải trả	05		1.707.489.281	(772.030.539)
5	Tăng/giảm hàng tồn kho	06		548.636.714	(675.144.522)
6	Tăng/giảm các khoản phải thu	07		(2.477.090.527)	989.164.063
7	Thu khác từ hoạt động chính	08		18.269.990.572	13.085.428.592
8	Chi khác từ hoạt động chính	09		(18.428.283.230)	(13.141.293.122)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chính	**10**		**(121.686.573)**	**(265.856.208)**
II	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**				
1	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	21			
2	Tiền thu từ các khoản đầu tư	22		402.553	155.891
3	Tiền chi XDCB, mua tài sản cố định	23		(39.600.000)	(70.869.000)
4	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	24		(402.553)	(155.891)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(39.600.000)**	**(70.869.000)**
III	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
1	Tiền thu từ các khoản đi vay	31			
2	Tiền nhận vốn góp	32			
3	Tiền hoàn trả gốc vay	33			
4	Tiền hoàn trả vốn góp	34			
5	Cổ tức/lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35			

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**			
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**	**50**		**(161.286.573)**	**(336.725.208)**
V	**Số dư tiền đầu kỳ**	**60**		**313.927.819**	**650.653.027**
VI	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	70			
VII	**Số dư tiền cuối kỳ**	**80**		**152.641.246**	**313.927.819**

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Người lập biểu	Phụ trách Kế toán	Thủ trưởng đơn vị
(Ký. họ và tên)	*(Ký. họ và tên)*	*(Ký. họ tên. đóng dấu)*
Lê Thị Hồng Vân	Lê Thị Hồng Vân	Lê Huy Toàn

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH SẢN PHẨM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Kiểm định sản phẩm công nghệ thông tin
Mã QHNS: 1111081

Mẫu số B01/BSTT (Ban hành kèm theo Thông tư số 99/2018/TT-BTC ngày 01/11/2018 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO BỔ SUNG THÔNG TIN TÀI CHÍNH
Năm 2023

I. Phân tích số liệu để loại trừ giao dịch nội bộ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Trong đơn vị kế toán trung gian 2	Trong đơn vị kế toán trung gian 1	Trong đơn vị dự toán cấp 1	Ngoài đơn vị dự toán cấp 1- trong cùng tỉnh	Ngoài đơn vị dự toán cấp 1 (khác tỉnh, khác Bộ, ngành) – trong lĩnh vực kế toán nhà nước	Ngoài khu vực nhà nước
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
A	**Phân tích số liệu để lập báo cáo tình hình tài chính tổng hợp**								
I	**Khoản đầu tư tài chính vào đơn vị khác**	**01**							
	-Ngắn hạn	02							
	-Dài hạn	03							
II	**Các khoản phải thu**	**05**	**5.148.238.616**						**5.148.238.616**
1	Phải thu khách hàng	06	5.147.518.616						5.147.518.616
2	Trả trước cho người bán	07							
3	Các khoản phải thu khác	08	720.000						720.000
III	**Nợ phải trả**	**10**	**5.272.641.305**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**5.272.641.305**

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Trong đơn vị kế toán trung gian 2	Trong đơn vị kế toán trung gian 1	Trong đơn vị dự toán cấp 1	Ngoài đơn vị dự toán cấp 1- trong cùng tỉnh	Ngoài đơn vị dự toán cấp 1 (khác tỉnh, khác Bộ, ngành) – trong lĩnh vực kế toán nhà nước	Ngoài khu vực nhà nước
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
1	Phải trả nhà cung cấp	11							0
2	Các khoản nhận trước của khách hàng	12	865.744.731						865.744.731
3	Nợ phải trả khác	18	4.406.896.574						4.406.896.574
IV	**Nguồn vốn nhận đầu tư từ đơn vị khác**	**20**							
	-Ngắn hạn	21							
	-Dài hạn	22							
B	**Phân tích số liệu để lập báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp**								
1	Doanh thu từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	50							
2	Doanh thu từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	51							
3	Doanh thu hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ	52	10.808.165.914						10.808.165.914
4	Thu nhập khác	53	1.616.070						1.616.070
5	Chi phí hoạt động	60	995.912.943						995.912.943

II. Bổ sung thông tin thuyết minh tài chính

Số TT	Chi tiết	Năm nay
A	B	1
1	**Thuyết minh tài sản khác**	
1.1	Tài sản ngắn hạn khác	
1.2	Tài sản dài hạn khác	
2	**Thuyết minh nợ phải trả khác**	**4.406.896.574**
2.1	Nợ phải trả ngắn hạn khác	4.406.896.574
2.2	Nợ phải trả dài hạn khác	
3	**Thuyết minh chi tiết chỉ tiêu chi phí hoạt động theo nguồn**	**995.912.943**
3.1	Chi phí từ nguồn NSNN	995.912.943
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	272.128.563
	- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	
	- Chi phí hao mòn TSCĐ	179.018.447
	- Chi phí hoạt động khác	544.765.933
3.2	Chi phí từ nguồn hoạt động khác được để lại (không thuộc nguồn NSNN)	
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	
	- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	
	- Chi phí khấu hao/hao mòn TSCĐ	
	- Chi phí hoạt động khác	
4	**Thuyết minh chi tiết chỉ tiêu Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài**	
4.1	Chi từ nguồn viện trợ	
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	
	- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	
	- Chi phí hao mòn TSCĐ	
	- Chi phí hoạt động khác	
4.2	Chi vay nợ nước ngoài	
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	
	- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	

Số TT	Chi tiết	Năm nay
A	B	1
	- Chi phí hao mòn TSCĐ	
	- Chi phí hoạt động khác	
5	**Thuyết minh chi tiết chỉ tiêu Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ**	**10.471.163.534**
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	1.053.108.244
	- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	8.850.166
	- Chi phí khấu hao/hao mòn TSCĐ	
	- Chi phí hoạt động khác	9.409.205.124
6	**Thuyết minh chi tiết chỉ tiêu Tiền thu từ các khoản đầu tư (Báo cáo LCTT)**	**402.553**
	- Tiền thu gốc	
	- Tiền thu lãi	402.553

Ngày 31 tháng 12 năm 202.

Người lập biểu	Phụ trách Kế toán	Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên)	*(Ký, họ và tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lê Thị Hồng Vân	Lê Thị Hồng Vân	Lê Huy Toàn

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH SẢN PHẨM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN
GIÁM ĐỐC

Tên cơ quan cấp trên: Cục Chuyển đổi số và thông tin Dữ liệu tài nguyên môi trường
Đơn vị báo cáo: Trung tâm Kiểm định sản phẩm công nghệ thông tin

Mẫu số B04/BCTC
(Ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2023

I. Thông tin khái quát

Đơn vị: Trung tâm kiểm định sản phẩm công nghệ thông tin

Quyết định thành lập số: 633/QĐ-CNTT ngày 22 tháng 8 năm 2011 về việc thành lập Trung tâm Kiểm định sản phẩm công nghệ thông tin.

Tên cơ quan cấp trên trực tiếp: Cục Chuyển đổi số và thông tin Dữ liệu tài nguyên môi trường

Là đơn vị cấp 3:

Loại hình đơn vị: Đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ chi thường xuyên.

Chức năng, nhiệm vụ chính của đơn vị: Theo Quyết định số 2891/QĐ-BTNMT ngày 17 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Kiểm định sản phẩm công nghệ thông tin.

Quyết định số 590/QĐ-BTNMT ngày 05/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc giao tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của đơn vị được lập theo hướng dẫn của chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành theo Thông tư số 107/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam. Các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán trong suốt các kỳ kế toán được trình bày trên báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính này là của bản thân đơn vị kế toán chưa bao gồm thông tin của các đơn vị kế toán cấp dưới trực thuộc.

Báo cáo tài chính của đơn vị đã được phê duyệt để phát hành vào ngày 31/12/2023.

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
A	1	2
1. Tiền		
- Tiền mặt	40.956.490	52.387.751
- Tiền gửi kho bạc		
- Tiền gửi ngân hàng	111.684.756	261.540.068
- Tiền đang chuyển		
Tổng cộng tiền:	**152.641.246**	**313.927.819**
2. Các khoản phải thu khác		
a) Tạm chi:		
-Tạm chi thu nhập tăng thêm		
- Tạm chi từ dự toán ứng trước		
- Tạm chi khác		
b) Tạm ứng cho nhân viên		
c) Thuế GTGT được khấu trừ:		
- Đối với hàng hóa, dịch vụ		
- Đối với TSCĐ		
d) Chi phí trả trước		
đ) Đặt cọc, ký quỹ, ký cược		
e) Phải thu khác:		
- Phải thu tiền lãi		
- Phải thu cổ tức/lợi nhuận		
- Phải thu các khoản phí và lệ phí		
- Các khoản phải thu khác	720.000	189.825.000
Tổng các khoản phải thu khác		
3. Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu vật liệu		
- Công cụ dụng cụ		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dịch vụ dở dang	553.617.313	1.102.254.027
- Sản phẩm		
- Hàng hóa		
Tổng hàng tồn kho	**553.617.313**	**1.102.254.027**

4. Tài sản cố định

Tài sản cố định của đơn vị được trình bày theo nguyên giá (giá gốc);

Giá trị còn lại= Nguyên giá - Giá trị hao mòn và khấu hao lũy kế,

Tỷ lệ trích hao mòn và khấu hao thực hiện theo Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/04/2023 của Bộ Tài chính

Khoản mục chi tiết	Tổng cộng	TSCĐ hữu hình	TSCĐ vô hình
A	1	2	3
Nguyên giá	1.627.744.270	350.284.299	1.277.459.971
Số dư đầu năm	1.693.352.861	415.892.890	1.277.459.971
Tăng trong năm	39.600.000	39.600.000	
Giảm trong năm	105.208.591	105.208.591	
Giá trị hao mòn, khấu hao lũy kế	876.657.322	273.484.949	603.172.373
Giá trị còn lại cuối năm	751.086.948	76.799.350	674.287.598

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
A	1	2
5. Xây dựng cơ bản dở dang		
a. Mua sắm TSCĐ (chi tiết theo từng TS)		
b. XDCB (chi tiết theo từng công trình)		
c. Nâng cấp TSCĐ (chi tiết theo từng TS)		
Tổng giá trị xây dựng dở dang		
6. Tài sản khác		
Chi tiết		
Đơn vị thuyết minh chi tiết:		
.....		
Tổng giá trị tài sản khác		
7. Phải trả nợ vay		
- Vay ngắn hạn		

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vay dài hạn		
Tổng các khoản vay		
8. Tạm thu		
- Tạm ứng kinh phí hoạt động bằng tiền		
- Viện trợ, vay nợ nước ngoài		
- Tạm thu phí, lệ phí		
- Ứng trước dự toán		
- Tạm thu khác		
Tổng các khoản tạm thu trong năm		
9. Các quỹ đặc thù		
- Quỹ đặc thù 01		
- Quỹ đặc thù 02		
Tổng các quỹ đặc thù		
10. Các khoản nhận trước chưa ghi thu		
- NSNN cấp	674.287.598	883.970.095
+ Giá trị còn lại của TSCĐ	674.287.598	883.970.095
+ Nguyên liệu, vật liêu, công cụ, dụng cụ tồn kho		
- Viện trợ, vay nợ nước ngoài		
+ Giá trị còn lại của TSCĐ		
+ Nguyên liệu, vật liêu, công cụ, dụng cụ tồn kho		
- Phí được khấu trừ, để lại		
+ Giá trị còn lại của TSCĐ		
+ Nguyên liệu, vật liêu, công cụ, dụng cụ tồn kho		
- Kinh phí đầu tư XDCB		
Tổng các khoản nhận trước chưa ghi thu	**674.287.598**	**883.970.095**
11. Nợ phải trả khác		
a) Các khoản phải nộp theo lương:		

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
b) Các khoản phải nộp nhà nước	2.366.402.392	1.080.438.111
- Thuế GTGT phải nộp	1.174.737.117	280.862.328
+ Thuế GTGT đầu ra	1.174.737.117	280.862.328
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
- Phí, lệ phí		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	56.433.514	42.128.189
- Thuế thu nhập cá nhân	1.135.231.761	757.447.594
- Thuế khác		
- Các khoản phải nộp nhà nước khác		
c) Phải trả người lao động	2.040.494.182	1.808.794.182
- Phải trả công chức, viên chức	373.006.790	423.006.790
- Phải trả người lao động khác	1.667.487.392	1.385.787.392
d) Các khoản thu hộ, chi hộ		
đ) Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược		
e) Nợ phải trả khác		
Tổng các khoản nợ phải trả khác	**4.406.896.574**	**2.889.232.293**
12. Nguồn vốn kinh doanh		
- Do NSNN cấp		
- Vốn góp (chi tiết đơn vị góp vốn)		
- Khác (chi tiết)		
Tổng nguồn vốn kinh doanh		
13. Các quỹ		
a) Quỹ khen thưởng	44.855.000	38.574.000
b) Quỹ phúc lợi	215.256.499	211.769.499
c) Quỹ bổ sung thu nhập	131.000.000	131.000.000

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
d) Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	267.543.721	243.865.512
đ) Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
Tổng các quỹ	**658.655.220**	**625.209.011**
14. Tài sản thuần khác		
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
- Nguồn cải cách tiền lương:		
- Tài sản thuần khác		
Tổng tài sản thuần khác		

15. Biến động của nguồn vốn

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc nguồn vốn						
	Nguồn vốn kinh doanh	Chênh lệch tỷ giá	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế	Các quỹ	Nguồn cải cách tiền lương	Khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm				625.209.011			625.209.011
Tăng vốn trong năm			409.353.417	228.909.559			638.262.976
Giảm vốn trong năm			409.353.417	195.463.350			604.816.767
Số dư cuối năm				658.655.220			658.655.220

16. Các thông tin khác đơn vị thuyết minh thêm

.....

.....

.....

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
A	1	2
1. Hoạt động hành chính, sự nghiệp		
1.1 Doanh thu	**976.576.993**	**311.282.743**
a. Từ NSNN cấp:	976.576.993	311.282.743
- Thường xuyên		
- Không thường xuyên	976.576.993	311.282.743

CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
- Hoạt động khác		
b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài:		
- Thu viện trợ		
- Thu vay nợ nước ngoài		
c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại		
- Phân bổ cho hoạt động thường xuyên		
- Phân bổ cho hoạt động không thường xuyên		
1.2 Chi phí	**995.912.943**	**342.198.993**
a. Chi phí hoạt động thường xuyên		
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
- Chi phí hao mòn TSCĐ		
- Chi phí hoạt động khác		
b. Chi phí hoạt động không thường xuyên	995.912.943	342.198.993
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	272.128.563	107.199.055
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		220.396
- Chi phí hao mòn TSCĐ	179.018.447	190.598.747
- Chi phí hoạt động khác	544.765.933	44.180.795
c. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài		
- Chi từ nguồn viện trợ		
- Chi phí từ nguồn vay nợ nước ngoài		
d. Chi phí hoạt động thu phí		
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		

CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
- Chi phí hoạt động khác		
2. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ		
a) Doanh thu (chi tiết theo yêu cầu quản lý)	**10.808.165.914**	**4.995.265.494**
b) Chi phí	**11.533.121.944**	**4.820.881.289**
- Giá vốn hàng bán	10.471.163.534	4.155.617.163
- Chi phí quản lý	1.061.958.410	665.264.126
+ Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	470.946.532	254.974.929
+ Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	8.850.166	16.169.453
+ Chi phí khấu hao TSCĐ		
+ Chi phí hoạt động khác	582.161.712	394.119.744
3. Hoạt động tài chính		
a) Doanh thu (chi tiết từng hoạt động)	402.553	155.891
b) Chi phí (chi tiết từng hoạt động)	402.553	155.891
4. Hoạt động khác		
a) Thu nhập khác (chi tiết từng hoạt động)	1.616.070	
b) Chi phí khác (chi tiết từng hoạt động)	78.722.124	24.882.970
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	70.586.767	36.281.442
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành		
Cộng	70.586.767	36.281.442
6. Phân phối cho các quỹ		
a) Quỹ khen thưởng	28.396.000	10.000.000
b) Quỹ phúc lợi	28.396.000	18.219.793

CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
c) Quỹ bổ sung thu nhập		
d) Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	132.517.559	85.000.000
đ) Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
e) Quỹ khác (chi tiết)		
Tổng số đã phân phối cho các quỹ trong năm	**189.309.559**	**113.219.793**
7. Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính		
- Bổ sung thu nhập cho CBCC và người lao động		
- Chi khen thưởng		
- Chi cho các hoạt động phúc lợi tập thể		
Tổng số đã sử dụng kinh phí tiết kiệm		

8. Thông tin thuyết minh khác

.....
.....
.....
.....

V.Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Năm nay	Năm trước
A	1	2
1. Các giao dịch không bằng tiền trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ:		
- Mua tài sản bằng nhận nợ		
- Tài sản được cấp từ cấp trên		
- Tài sản nhận chuyển giao từ đơn vị khác		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
Cộng		

2. Các khoản tiền đơn vị nắm giữ nhưng không được sử dụng

Phản ánh các khoản tiền và tương đương tiền đơn vị đang nắm giữ nhưng không được sử dụng như tiền của dự án, tiền mua hàng hóa vật tư dự trữ nhà nước, tiền của các quỹ tài chính,... do đơn vị nắm giữ không tính vào kinh phí hoạt động của đơn vị nhưng được hạch toán chung sổ sách kế toán với kinh phí hoạt động của đơn vị.

3. Thuyết minh khác cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VI. Thông tin thuyết minh khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

2. Thông tin về các bên liên quan

3. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo năm trước

Đơn vị trình bày thông tin xét thấy cần thiết phải thuyết minh về mối quan hệ với các bên có liên quan có tồn tại quyền kiểm soát với đơn vị, bất kể có nghiệp vụ với các bên đó có phát sinh hay không.

4. Thông tin thay đổi so với báo cáo tài chính kỳ trước

Đơn vị thuyết minh các thay đổi như các chính sách tài chính, cách thức ghi chép,... ảnh hưởng khác biệt đến số liệu báo cáo tài chính so với kỳ trước

Đơn vị phải cung cấp thông tin về bản chất và ước tính ảnh hưởng đến số liệu đã báo cáo, và các khoản không thể ước tính, của những sự kiện không điều chỉnh phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng trọng yếu đáng kể đến số liệu đã báo cáo.

5. Thông tin khác

Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Người lập biểu	Phụ trách Kế toán	Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên)	*(Ký, họ và tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lê Thị Hồng Vân	Lê Thị Hồng Vân	Lê Huy Toàn

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH SẢN PHẨM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

GIÁM ĐỐC

Cục Chuyển đổi số và Thông tin dữ liệu tài nguyên môi trường

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Kiểm định sản phẩm công nghệ thông tin
Mã QHNS: 1111081

Mẫu số: S05-H
(Ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC
ngày 10/10/ 2017 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH
Năm 2024

Đơn vị tính: đồng

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Điều chỉnh số dư đầu năm		Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	I - TÀI KHOẢN TRONG BẢNG								
111	Tiền mặt	8.459.490				8.648.506.219	8.651.785.754	5.179.955	
1111	Tiền Việt Nam	8.459.490				8.648.506.219	8.651.785.754	5.179.955	
112	Tiền gửi ngân hàng	111.684.756				10.733.302.371	10.070.720.468	774.266.659	
1121	Tiền Việt Nam	111.684.756				10.733.302.371	10.070.720.468	774.266.659	
131	Phải thu của khách hàng	4.281.773.885				7.911.021.595	6.702.626.219	5.490.169.261	
133	Thuế GTGT được khấu trừ					115.581.393	115.581.393		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ					115.581.393	115.581.393		
138	Phải thu khác	720.000					720.000		
1388	Phải thu khác	720.000					720.000		
141	Tạm ứng					1.826.410.000	1.826.410.000		
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dịch vụ dở dang	553.620.313				6.319.385.601	6.118.098.335	754.907.579	
211	Tài sản cố định hữu hình	350.284.299				21.890.000	201.956.116	170.218.183	
2113	Máy móc thiết bị	350.284.299				21.890.000	201.956.116	170.218.183	

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Điều chỉnh số dư đầu năm		Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
21131	*Máy móc thiết bị văn phòng*	*310.684.299*				*21.890.000*	*201.956.116*	*130.618.183*	
21133	*Máy móc thiết bị chuyên dùng*	*39.600.000*						*39.600.000*	
213	TSCĐ vô hình	1.277.459.971				620.554.111		1.898.014.082	
2135	Phần mềm ứng dụng	1.277.459.971				620.554.111		1.898.014.082	
214	Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ		876.657.322			201.956.116	183.396.447		858.097.653
2141	Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình		273.484.949			201.956.116	23.713.950		95.242.783
21413	*KH và HM lũy kế máy móc thiết bị*		*273.484.949*			*201.956.116*	*23.713.950*		*95.242.783*
2142	Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ vô hình		603.172.373				159.682.497		762.854.870
21425	*KH và HM lũy kế phần mềm ứng dụng*		*603.172.373*				*159.682.497*		*762.854.870*
248	Đặt cọc, ký quỹ, ký cược					4.164.000		4.164.000	
331	Phải trả cho người bán					442.229.496	444.821.466		2.591.970
3311	Phải trả người cung cấp					442.229.496	444.821.466		2.591.970
332	Các khoản phải nộp theo lương					629.809.538	629.809.538		
3321	Bảo hiểm xã hội					473.866.743	473.866.743		
3322	Bảo hiểm y tế					83.623.545	83.623.545		
3323	Kinh phí công đoàn					35.153.222	35.153.222		
3324	Bảo hiểm thất nghiệp					37.166.028	37.166.028		
333	Các khoản phải nộp nhà nước		2.366.083.592			1.395.179.085	852.195.483		1.823.099.990
3331	Thuế GTGT phải nộp		1.174.737.117			1.277.868.934	554.688.515		451.556.698
33311	*Thuế GTGT đầu ra*		*1.174.737.117*			*1.277.868.934*	*554.688.515*		*451.556.698*
3332	Phí, lệ phí					1.000.000	1.000.000		

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Điều chỉnh số dư đầu năm		Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		56.864.714			78.017.967	102.944.747		81.791.494
3335	Thuế thu nhập cá nhân		1.134.481.761			38.292.184	193.562.221		1.289.751.798
334	Phải trả người lao động		2.006.594.182			6.825.215.220	5.568.630.238		750.009.200
3341	Phải trả công chức, viên chức		565.006.790			4.311.780.044	3.801.750.254		54.977.000
3348	Phải trả người lao động khác		1.441.587.392			2.513.435.176	1.766.879.984		695.032.200
338	Phải trả khác						4.090.000.000		4.090.000.000
3382	Phải trả nợ vay						4.090.000.000		4.090.000.000
366	Các khoản nhận trước chi ghi thu		674.287.598			159.682.497	620.554.111		1.135.159.212
3661	NSNN cấp		674.287.598			159.682.497	620.554.111		1.135.159.212
36611	*Giá trị còn lại của TSCĐ*		*674.287.598*			*159.682.497*	*620.554.111*		*1.135.159.212*
421	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế					575.572.224	575.572.224		
4211	Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động hành chính, sự nghiệp					23.713.950	23.713.950		
4212	Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt SXKD, dịch vụ					303.478.989	303.478.989		
4218	Thặng dư (thâm hụt) từ hoạt động khác					248.379.285	248.379.285		
431	Các quỹ		660.380.020			309.128.030	86.709.704		437.961.694
4311	Quỹ khen thưởng		45.114.000			46.569.000	26.250.000		24.795.000
43118	*Khác*		*45.114.000*			*46.569.000*	*26.250.000*		*24.795.000*
4312	Quỹ phúc lợi		215.515.499			207.955.080	22.040.000		29.600.419
43121	*Quỹ phúc lợi*		*215.515.499*			*207.955.080*	*22.040.000*		*29.600.419*
4313	Quỹ bổ sung thu nhập		131.000.000						131.000.000
4314	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		268.750.521			54.603.950	38.419.704		252.566.275

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Điều chỉnh số dư đầu năm		Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
43141	*Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp*		*188.561.171*			*30.890.000*	*16.529.704*		*174.200.875*
43142	*Quỹ PTHĐSN hình thành TSCĐ*		*80.189.350*			*23.713.950*	*21.890.000*		*78.365.400*
511	Thu hoạt động do NSNN cấp					1.812.236.455	1.812.236.455		
5112	Không thường xuyên					1.812.236.455	1.812.236.455		
515	Doanh thu tài chính					859.083	859.083		
531	Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ					7.242.884.617	7.242.884.617		
611	Chi hoạt động					1.835.950.405	1.835.950.405		
6112	Không thường xuyên					1.835.950.405	1.835.950.405		
61121	*Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên*					*267.014.613*	*267.014.613*		
61123	*Chi phí hao mòn TSCĐ*					*183.396.447*	*183.396.447*		
61128	*Chi phí hoạt động khác*					*1.385.539.345*	*1.385.539.345*		
615	Chi phí tài chính					859.083	859.083		
632	Giá vốn hàng bán					6.116.021.868	6.116.021.868		
6321	Giá vốn hàng bán					6.116.021.868	6.116.021.868		
642	Chi phí quản lý của hoạt động SXKD, dịch vụ					747.439.013	747.439.013		
6421	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên					502.322.321	502.322.321		
6422	Chi phí vật tư và công cụ đã sử dụng					17.345.178	17.345.178		
6428	Chi phí hoạt động khác					227.771.514	227.771.514		
652	Chi chưa xác định đối tượng chịu chi phí					426.285.725	426.285.725		
6521	Chi phí tiền lương, tiền công và chi khác cho nhân viên					104.940.927	104.940.927		

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Điều chỉnh số dư đầu năm		Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6522	Chi phí vật tư và công cụ dụng cụ đã sử dụng					30.841.454	30.841.454		
6528	Chi phí hoạt động khác					290.503.344	290.503.344		
711	Thu nhập khác					300.000	300.000		
7118	Thu nhập khác					300.000	300.000		
811	Chi phí khác					248.679.285	248.679.285		
8118	Chi phí khác					248.679.285	248.679.285		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					75.944.747	75.944.747		
911	Xác định kết quả					9.328.373.390	9.328.373.390		
9111	Xác định kết quả hoạt động hành chính, sự nghiệp					1.835.950.405	1.835.950.405		
9112	Xác định kết quả hoạt động SXKD, dịch vụ					7.242.884.617	7.242.884.617		
9113	Xác định kết quả hoạt động tài chính					859.083	859.083		
9118	Xác định kết quả hoạt động khác					248.679.285	248.679.285		
91188	*Kết quả hoạt động*					*248.679.285*	*248.679.285*		
	Cộng	**6.584.002.714**	**6.584.002.714**			**74.575.421.167**	**74.575.421.167**	**9.096.919.719**	**9.096.919.719**
	II-TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG								
008	Dự toán chi hoạt động	1.281.000.000	1.281.000.000			1.652.553.958	1.652.553.958	1.281.000.000	1.281.000.000
0081	Năm trước	1.281.000.000	1.281.000.000					1.281.000.000	1.281.000.000
00812	*Dự toán chi không thường xuyên*	*1.281.000.000*	*1.281.000.000*					*1.281.000.000*	*1.281.000.000*
008121	*Tạm ứng*	*450.000.000*	*450.000.000*					*450.000.000*	*450.000.000*
008122	*Thực chi*	*831.000.000*	*831.000.000*					*831.000.000*	*831.000.000*
0082	Năm nay					1.652.553.958	1.652.553.958		

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Điều chỉnh số dư đầu năm		Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
00822	*Dự toán chi không thường xuyên*					*1.652.553.958*	*1.652.553.958*		
008222	*Thực chi*					*1.652.553.958*	*1.652.553.958*		
	Cộng	**1.281.000.000**	**1.281.000.000**			**1.652.553.958**	**1.652.553.958**	**1.281.000.000**	**1.281.000.000**

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Người lập sổ	Phụ trách Kế toán	Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên)	*(Ký, họ và tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lê Thị Hồng Vân	**Lê Thị Hồng Vân**	**Lê Huy Toàn**

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH SẢN PHẨM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

GIÁM ĐỐC

Tên cơ quan cấp trên: Cục Chuyển đổi số và thông tin Dữ liệu tài nguyên môi trường
Đơn vị báo cáo: Trung tâm Kiểm định sản phẩm công nghệ thông tin

Mẫu số B02/BCTC
(Ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Năm 2024

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	**Hoạt động hành chính. sự nghiệp**				
1	Doanh thu (01=02+03+04)	01		1.812.236.455	976.576.993
	a. Từ NSNN cấp	02		1.812.236.455	976.576.993
	b. Từ nguồn viện trợ. vay nợ nước	03			
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ. để lại	04			
2	Chi phí (05=06+07+08)	05		1.835.950.405	995.912.943
	a. Chi phí hoạt động	06		1.835.950.405	995.912.943
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ. vay nợ	07			
	c. Chi phí hoạt động thu phí	08			
3	Thặng dư/thâm hụt (09= 01-05)	09		-23.713.950	-19.335.950
II	**Hoạt động sản xuất kinh doanh. dịch vụ**				
1	Doanh thu	10		7.242.884.617	10.808.165.914
2	Chi phí	11		6.863.460.881	10.469.007.534
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12		379.423.736	339.158.380
III	**Hoạt động tài chính**				
1	Doanh thu	20		859.083	402.553
2	Chi phí	21		859.083	402.553
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22		0	0
IV	**Hoạt động khác**				
1	Thu nhập khác	30		300.000	1.616.070
2	Chi phí khác	31		248.679.285	78.722.124
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32		-248.379.285	-77.106.054
V	**Chi phí thuế TNDN**	**40**		**75.944.747**	**71.017.967**
VI	**Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)**	**50**		**31.385.754**	**171.698.409**
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51			
2	Phân phối cho các quỹ	52		55.099.704	191.034.359
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53			

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Người lập biểu	Phụ trách Kế toán	Thủ trưởng đơn vị
(Ký. họ và tên)	*(Ký. họ và tên)*	*(Ký. họ tên. đóng dấu)*
Lê Thị Hồng Vân	Lê Thị Hồng Vân	Lê Huy Toàn

Tên cơ quan cấp trên: Cục Chuyển đổi số và thông tin Dữ liệu tài nguyên môi trường
Đơn vị báo cáo: Trung tâm Kiểm định sản phẩm công nghệ thông tin

Mẫu số B03b/BCTC
(Ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2024

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG CHÍNH**				
	Thặng dư/ thâm hụt trong năm	01		31.385.754	171.698.409
	Điều chỉnh cho các khoản không phát sinh bằng tiền				
1	Khấu hao TSCĐ trong năm	02		183.396.447	179.018.447
2	Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá	03			
3	Lãi/Lỗ từ các khoản đầu tư	04		(248.379.285)	(91.421.439)
4	Tăng/giảm các khoản nợ phải trả	05		2.293.023.386	1.673.270.484
5	Tăng/giảm hàng tồn kho	06		(201.287.266)	548.633.714
6	Tăng/giảm các khoản phải thu	07		(1.211.839.376)	(2.477.090.527)
7	Thu khác từ hoạt động chính	08		15.281.153.753	18.268.302.772
8	Chi khác từ hoạt động chính	09		(19.536.561.045)	(18.426.595.430)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chính	**10**		**(3.409.107.632)**	**(154.183.573)**
II	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**				
1	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	21		300.000	
2	Tiền thu từ các khoản đầu tư	22		859.083	402.553
3	Tiền chi XDCB, mua tài sản cố định	23		(21.890.000)	(39.600.000)
4	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	24		(859.083)	(402.553)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(21.590.000)**	**(39.600.000)**
III	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
1	Tiền thu từ các khoản đi vay	31		4.090.000.000	
2	Tiền nhận vốn góp	32			
3	Tiền hoàn trả gốc vay	33			

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
4	Tiền hoàn trả vốn góp	34			
5	Cổ tức/lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	35			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**4.090.000.000**	-
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**	**50**		**659.302.368**	**(193.783.573)**
V	**Số dư tiền đầu kỳ**	**60**		**120.144.246**	**313.927.819**
VI	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	70			
VII	**Số dư tiền cuối kỳ**	**80**		**779.446.614**	**120.144.246**

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Người lập biểu	Phụ trách Kế toán	Thủ trưởng đơn vị
(Ký. họ và tên)	*(Ký. họ và tên)*	*(Ký. họ tên. đóng dấu)*
Lê Thị Hồng Vân	Lê Thị Hồng Vân	Lê Huy Toàn

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH SẢN PHẨM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Kiểm định sản phẩm công nghệ thông tin
Mã QHNS: 1111081

Mẫu số B01/BSTT (Ban hành kèm theo Thông tư số 99/2018/TT-BTC ngày 01/11/2018 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO BỔ SUNG THÔNG TIN TÀI CHÍNH
Năm 2024

I. Phân tích số liệu để loại trừ giao dịch nội bộ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Trong đơn vị kế toán trung gian 2	Trong đơn vị kế toán trung gian 1	Trong đơn vị dự toán cấp 1	Ngoài đơn vị dự toán cấp 1- trong cùng tỉnh	Ngoài đơn vị dự toán cấp 1 (khác tỉnh, khác Bộ, ngành) – trong lĩnh vực kế toán nhà nước	Ngoài khu vực nhà nước
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
A	**Phân tích số liệu để lập báo cáo tình hình tài chính tổng hợp**		**8.070.034.421**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**8.070.034.421**
I	**Khoản đầu tư tài chính vào đơn vị khác**	**01**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
	-Ngắn hạn	02	0					0	
	-Dài hạn	03	0					0	
II	**Các khoản phải thu**	**05**	**5.494.333.261**						**5.494.333.261**
1	Phải thu khách hàng	06	5.490.169.261						5.490.169.261
2	Trả trước cho người bán	07							
3	Các khoản phải thu khác	08	4.164.000						4.164.000
III	**Nợ phải trả**	**10**	**2.575.701.160**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**2.575.701.160**

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Trong đơn vị kế toán trung gian 2	Trong đơn vị kế toán trung gian 1	Trong đơn vị dự toán cấp 1	Ngoài đơn vị dự toán cấp 1- trong cùng tỉnh	Ngoài đơn vị dự toán cấp 1 (khác tỉnh, khác Bộ, ngành) – trong lĩnh vực kế toán nhà nước	Ngoài khu vực nhà nước
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
1	Phải trả nhà cung cấp	11	2.591.970						2.591.970
2	Các khoản nhận trước của khách hàng	12							0
3	Nợ phải trả khác	18	2.573.109.190						2.573.109.190
IV	**Nguồn vốn nhận đầu tư từ đơn vị khác**	**20**							
	-Ngắn hạn	21							
	-Dài hạn	22							
B	**Phân tích số liệu để lập báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp**		**9.327.814.307**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**9.327.814.307**
1	Doanh thu từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	50	0					0	
2	Doanh thu từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	51	0					0	
3	Doanh thu hoạt động sản xuất, kinh doanh dịch vụ	52	7.242.884.617					0	7.242.884.617
4	Thu nhập khác	53	300.000					0	300.000
5	Chi phí hoạt động	60	1.835.950.405					0	1.835.950.405

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Tổng số	Trong đơn vị kế toán trung gian 2	Trong đơn vị kế toán trung gian 1	Trong đơn vị dự toán cấp 1	Ngoài đơn vị dự toán cấp 1- trong cùng tỉnh	Ngoài đơn vị dự toán cấp 1 (khác tỉnh, khác Bộ, ngành) – trong lĩnh vực kế toán nhà nước	Ngoài khu vực nhà nước
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7
6	Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	61	0						
7	Chi phí hoạt động thu phí	62	0						
8	Chi phí khác	63	248.679.285						248.679.285
C	**Phân tích số liệu để lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp**		**859.083**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**859.083**
1	Khấu hao TSCĐ	70	0						
2	Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	71	859.083						859.083
3	Tiền nhận vốn góp	72			0				

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Người lập biểu	Phụ trách Kế toán	Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên)	*(Ký, họ và tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lê Thị Hồng Vân	Lê Thị Hồng Vân	Lê Huy Toàn

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH SẢN PHẨM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

II. Bổ sung thông tin thuyết minh tài chính

Số TT	Chi tiết	Năm nay
A	B	1
1	**Thuyết minh tài sản khác**	**0**
1.1	Tài sản ngắn hạn khác	
1.2	Tài sản dài hạn khác	
2	**Thuyết minh nợ phải trả khác**	**2.573.109.190**
2.1	Nợ phải trả ngắn hạn khác	2.573.109.190
2.2	Nợ phải trả dài hạn khác	
3	**Thuyết minh chi tiết chỉ tiêu chi phí hoạt động theo nguồn**	**1.835.950.405**
3.1	Chi phí từ nguồn NSNN	1.835.950.405
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	267.014.613
	- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	
	- Chi phí hao mòn TSCĐ	183.396.447
	- Chi phí hoạt động khác	1.385.539.345
3.2	Chi phí từ nguồn hoạt động khác được để lại (không thuộc nguồn NSNN)	
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	
	- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	
	- Chi phí khấu hao/hao mòn TSCĐ	
	- Chi phí hoạt động khác	
4	**Thuyết minh chi tiết chỉ tiêu Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài**	
4.1	Chi từ nguồn viện trợ	
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	
	- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	
	- Chi phí hao mòn TSCĐ	
	- Chi phí hoạt động khác	
4.2	Chi vay nợ nước ngoài	
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	
	- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	

Số TT	Chi tiết	Năm nay
A	B	1
	- Chi phí hao mòn TSCĐ	
	- Chi phí hoạt động khác	
5	**Thuyết minh chi tiết chỉ tiêu Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ**	**6.863.460.881**
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	2.064.510.620
	- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	17.345.178
	- Chi phí khấu hao/hao mòn TSCĐ	
	- Chi phí hoạt động khác	4.781.605.083
6	**Thuyết minh chi tiết chỉ tiêu Tiền thu từ các khoản đầu tư (Báo cáo LCTT)**	**859.083**
	- Tiền thu gốc	
	- Tiền thu lãi	859.083

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Người lập biểu	Phụ trách Kế toán	Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên)	*(Ký, họ và tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lê Thị Hồng Vân	Lê Thị Hồng Vân	Lê Huy Toàn

Tên cơ quan cấp trên: Cục Chuyển đổi số và thông tin Dữ liệu tài nguyên môi trường
Đơn vị báo cáo: Trung tâm Kiểm định sản phẩm công nghệ thông tin

Mẫu S01/ BTH

(Ban hành theo Thông tư số 99/2018/TT-BTC ngày 01/11/2018 của Bộ Tài chính)

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm: 2024

Đơn vị tính: đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Số liệu hợp cộng	Số liệu giao dịch nội bộ phải loại trừ	Số liệu sau loại trừ
A	B	1	2	3=1-2
A. Chỉ tiêu thuộc báo cáo tình hình tài chính tổng hợp				
Tiền	101	779.446.614		779.446.614
Đầu tư tài chính ngắn hạn	105			-
Phải thu khách hàng	111	5.490.169.261		5.490.169.261
Trả trước cho người bán	112			-
Các khoản phải thu khác	114	4.164.000		4.164.000
Hàng tồn kho	120	754.907.579		754.907.579
Đầu tư tài chính dài hạn	125			-
Nguyên giá TSCĐ hữu hình	132	170.218.183		170.218.183
- Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình	133	-95.242.783		(95.242.783)
Nguyên giá TSCĐ vô hình	136	1.898.014.082		1.898.014.082
- Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ vô hình	137	-762.854.870		(762.854.870)
XDCB dở dang	140			-
Tài sản khác	145			-
TS thuần của đơn vị thực hiện CĐKT khác	146			-
Phải trả nhà cung cấp	161	2.591.970		2.591.970
Các khoản nhận trước của khách hàng	162			-
Phải trả nợ vay	164	4.090.000.000		4.090.000.000
Tạm thu	165			-
Các quỹ đặc thù	166			-
Các khoản nhận trước chưa ghi thu	167	1.135.159.212		1.135.159.212
Nợ phải trả khác	168	2.573.109.190		2.573.109.190
Nguồn vốn kinh doanh	171			-
Thặng dư/thâm hụt lũy kế	172			-
Các quỹ	173	437.961.694		437.961.694
Tài sản thuần khác	174			-
B. Chỉ tiêu thuộc báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp				-
Thu từ NSNN cấp	202	1.812.236.455		1.812.236.455
Thu từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	203			-
Thu từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	204			-
Chi phí hoạt động	206	1.835.950.405		1.835.950.405
Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	207			-
Chi phí hoạt động thu phí	208			-
Doanh thu hoạt động SXKDDV	210	7.242.884.617		7.242.884.617
Chi phí hoạt động SXKDDV	211	6.863.460.881		6.863.460.881
Doanh thu hoạt động tài chính	220	859.083		859.083
Chi phí hoạt động tài chính	221	859.083		859.083

Tên chỉ tiêu	Mã số	Số liệu hợp cộng	Số liệu giao dịch nội bộ phải loại trừ	Số liệu sau loại trừ
Thu nhập khác	230	300.000		300.000
Chi phí khác	231	248.679.285		248.679.285
Chi phí thuế TNDN	240	75.944.747		75.944.747
Thặng dư/thâm hụt trong năm của đơn vị thực hiện CĐKT khác	245	31.385.754		31.385.754
Sử dụng kinh phí tiết kiệm của các đơn vị hành chính	251			-
Phân phối cho các quỹ	252	55.099.704		55.099.704
Kinh phí cải cách tiền lương	253			-
Phân phối khác	254			-
C. Chỉ tiêu thuộc báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp				-
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	321	300.000		300.000
Tiền thu từ các khoản đầu tư	322			-
Tiền chi XDCB, mua tài sản cố định	323	(21.890.000)		(21.890.000)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	324			-
Tiền thu từ các khoản đi vay	331	4.090.000.000		4.090.000.000
Tiền nhận vốn góp	332			-
Tiền hoàn trả gốc vay	333			-
Tiền hoàn trả vốn góp	334			-
Tiền cổ tức/lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	335			-
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	370			-
D. Chỉ tiêu thuộc thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp				
...	4xx			

Tên cơ quan cấp trên: Cục Chuyển đổi số và Thông tin dữ liệu tài nguyên môi trường
Đơn vị báo cáo: Trung tâm Kiểm định sản phẩm công nghệ thông tin

Mẫu số B04/BCTC
(Ban hành kèm theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2024

I. Thông tin khái quát

Đơn vị: Trung tâm kiểm định sản phẩm công nghệ thông tin

Quyết định thành lập số: 633/QĐ-CNTT ngày 22 tháng 8 năm 2011 về việc thành lập Trung tâm Kiểm định sản phẩm công nghệ thông tin.

Tên cơ quan cấp trên trực tiếp: Cục Chuyển đổi số và thông tin Dữ liệu tài nguyên môi trường

Là đơn vị cấp 3 trực thuộc Cục Chuyển đổi số và thông tin Dữ liệu tài nguyên môi trường- Bộ Tài nguyên và Môi trường

Loại hình đơn vị: 02. Đơn vị SNCL tự chủ chi thường xuyên.

Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của đơn vị: theo Quyết định số 3958/QĐ-BTNMT ngày 30/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Kiểm định sản phẩm công nghệ thông trực thuộc Cục Chuyển đổi số và Thông tin dữ liệu tài nguyên môi trường (thay thế cho Quyết định số 2891/QĐ-BTNMT ngày 17 tháng 11 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Kiểm định sản phẩm công nghệ thông trực thuộc Cục Công nghệ thông tin và Dữ liệu tài nguyên môi trường)

Cơ cấu tổ chức gồm:

+ Phòng Kế hoạch- Tổng Hợp

+ Phòng Kiểm tra sản phẩm

+ Phòng Giám sát thi công

Quyết định số 2035/QĐ-BTNMT ngày 21/07/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc giao quyền tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập giai đoạn 2023-2025.

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của đơn vị được lập theo hướng dẫn của chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành theo Thông tư số 107/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính.

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam. Các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán trong suốt các kỳ kế toán được trình bày trên báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính này là của bản thân đơn vị kế toán chưa bao gồm thông tin của các đơn vị kế toán cấp dưới trực thuộc.

Báo cáo tài chính của đơn vị đã được phê duyệt để phát hành vào ngày 31/12/2024.

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
A	1	2
1. Tiền		
- Tiền mặt	5.179.955	8.459.490
- Tiền gửi kho bạc		
- Tiền gửi ngân hàng	774.266.659	111.684.756
- Tiền đang chuyển		
Tổng cộng tiền:	**779.446.614**	**120.144.246**
2. Các khoản phải thu khác		
a) Tạm chi:	-	-
-Tạm chi thu nhập tăng thêm		
- Tạm chi từ dự toán ứng trước		
- Tạm chi khác		
b) Tạm ứng cho nhân viên		
c) Thuế GTGT được khấu trừ:		
- Đối với hàng hóa, dịch vụ		
- Đối với TSCĐ		
d) Chi phí trả trước		
đ) Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	**4.164.000**	
e) Phải thu khác:	-	720.000

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phải thu tiền lãi		
- Phải thu cổ tức/lợi nhuận		
- Phải thu các khoản phí và lệ phí		
- Các khoản phải thu khác		720.000
Tổng các khoản phải thu khác	**4.164.000**	**720.000**
3. Hàng tồn kho		
- Nguyên liệu vật liệu		
- Công cụ dụng cụ		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dịch vụ dở dang	754.907.579	553.620.313
- Sản phẩm		
- Hàng hóa		
Tổng hàng tồn kho	**754.907.579**	**553.620.313**

4. Tài sản cố định

Tài sản cố định của đơn vị được trình bày theo nguyên giá (giá gốc);

Giá trị còn lại = Nguyên giá - Giá trị hao mòn và khấu hao lũy kế,

Tỷ lệ trích hao mòn và khấu hao thực hiện theo Thông tư số 23/2023/TT-BTC ngày 25/04/2023 của Bộ Tài chính.

Khoản mục chi tiết	Tổng cộng	TSCĐ hữu hình	TSCĐ vô hình
A	1	2	3
Nguyên giá	2.068.232.265	170.218.183	1.898.014.082
Số dư đầu năm	1.693.352.861	350.284.299	1.277.459.971
Tăng trong năm	642.444.111	21.890.000	620.554.111
Giảm trong năm	201.956.116	201.956.116	
Giá trị hao mòn, khấu hao lũy kế	858.097.653	95.242.783	762.854.870
Giá trị còn lại cuối năm	1.210.134.612	74.975.400	1.135.159.212

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
A	1	2
5. Xây dựng cơ bản dở dang		
a. Mua sắm TSCĐ (chi tiết theo từng TS)		
b. XDCB (chi tiết theo từng công trình)		
c. Nâng cấp TSCĐ (chi tiết theo từng TS)		
Tổng giá trị xây dựng dở dang		
6. Tài sản khác		
Chi tiết		
Đơn vị thuyết minh chi tiết:		
.....		
Tổng giá trị tài sản khác		
7. Phải trả nợ vay		
- Vay ngắn hạn	4.090.000.000	
- Vay dài hạn		
Tổng các khoản vay	**4.090.000.000**	**0**
8. Tạm thu		
- Tạm ứng kinh phí hoạt động bằng tiền		
- Viện trợ, vay nợ nước ngoài		
- Tạm thu phí, lệ phí		
- Ứng trước dự toán		
- Tạm thu khác		
Tổng các khoản tạm thu trong năm		
9. Các quỹ đặc thù		
- Quỹ đặc thù 01		
- Quỹ đặc thù 02		
Tổng các quỹ đặc thù		
10. Các khoản nhận trước chưa ghi thu		
- NSNN cấp	1.135.159.212	674.287.598
+ Giá trị còn lại của TSCĐ	1.135.159.212	674.287.598
+ Nguyên liệu, vật liêu, công cụ, dụng cụ tồn kho		
- Viện trợ, vay nợ nước ngoài		
+ Giá trị còn lại của TSCĐ		
+ Nguyên liệu, vật liêu, công cụ, dụng cụ tồn kho		
- Phí được khấu trừ, để lại		
+ Giá trị còn lại của TSCĐ		

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Nguyên liệu, vật liêu, công cụ, dụng cụ tồn kho		
- Kinh phí đầu tư XDCB		
Tổng các khoản nhận trước chưa ghi thu	**1.135.159.212**	**674.287.598**
11. Nợ phải trả khác		
a) Các khoản phải nộp theo lương:	0	0
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm thất nghiệp		
b) Các khoản phải nộp nhà nước	1.823.099.990	2.366.083.592
- Thuế GTGT phải nộp	451.556.698	1.174.737.117
+ Thuế GTGT đầu ra	451.556.698	1.174.737.117
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
- Phí, lệ phí		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	81.791.494	56.864.714
- Thuế thu nhập cá nhân	1.289.751.798	1.134.481.761
- Thuế khác		
- Các khoản phải nộp nhà nước khác		
c) Phải trả người lao động	750.009.200	2.006.594.182
- Phải trả công chức, viên chức	54.977.000	565.006.790
- Phải trả người lao động khác	695.032.200	1.441.587.392
d) Các khoản thu hộ, chi hộ		
đ) Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược		
e) Nợ phải trả khác		
Tổng các khoản nợ phải trả khác	**2.573.109.190**	**4.372.677.774**
12. Nguồn vốn kinh doanh		
- Do NSNN cấp		
- Vốn góp (chi tiết đơn vị góp vốn)		
- Khác (chi tiết)		
Tổng nguồn vốn kinh doanh		
13. Các quỹ		
a) Quỹ khen thưởng	24.795.000	45.114.000
b) Quỹ phúc lợi	29.600.419	215.515.499
c) Quỹ bổ sung thu nhập	131.000.000	131.000.000
d) Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	252.566.275	268.750.521
đ) Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
Tổng các quỹ	**437.961.694**	**660.380.020**
14. Tài sản thuần khác		
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
- Nguồn cải cách tiền lương:		

Chi tiết	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tài sản thuần khác		
Tổng tài sản thuần khác		

15. Biến động của nguồn vốn

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc nguồn vốn						
	Nguồn vốn kinh doanh	Chênh lệch tỷ giá	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế	Các quỹ	Nguồn cải cách tiền lương	Khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm				**660.380.020**			**660.380.020**
Tăng vốn trong năm			575.572.224	86.709.704			662.281.928
Giảm vốn trong năm			575.572.224	309.128.030			884.700.254
Số dư cuối năm				**437.961.694**			**437.961.694**

16. Các thông tin khác đơn vị thuyết minh thêm

.....

.....

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
A	1	2
1. Hoạt động hành chính, sự nghiệp		
1.1 Doanh thu	**1.812.236.455**	**976.576.993**
a. Thu từ NSNN cấp:	1.812.236.455	976.576.993

CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
A	1	2
- Thường xuyên		
- Không thường xuyên	1.812.236.455	976.576.993
- Hoạt động khác		
b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài:		
- Thu viện trợ		
- Thu vay nợ nước ngoài		
c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại		
- Phân bổ cho hoạt động thường xuyên		
- Phân bổ cho hoạt động không thường xuyên		
1.2 Chi phí	**1.835.950.405**	**995.912.943**
a. Chi phí hoạt động thường xuyên		
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
- Chi phí hao mòn TSCĐ		
- Chi phí hoạt động khác		
b. Chi phí hoạt động không thường xuyên	**1.835.950.405**	**995.912.943**
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	267.014.613	275.608.671
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
- Chi phí hao mòn TSCĐ	183.396.447	179.018.447
- Chi phí hoạt động khác	1.385.539.345	541.285.825
c. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài		

CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
A	1	2
- Chi từ nguồn viện trợ		
- Chi phí từ nguồn vay nợ nước ngoài		
d. Chi phí hoạt động thu phí		
- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên		
- Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng		
- Chi phí khấu hao TSCĐ		
- Chi phí hoạt động khác		
2. Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ		
a) Doanh thu (chi tiết theo yêu cầu quản lý)	**7.242.884.617**	**10.808.165.914**
b) Chi phí	**6.863.460.881**	**10.469.007.534**
- Giá vốn hàng bán	6.116.021.868	9.396.531.019
- Chi phí quản lý	747.439.013	1.072.476.515
+ Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên	502.322.321	437.711.388
+ Chi phí vật tư, công cụ và dịch vụ đã sử dụng	17.345.178	8.450.488
+ Chi phí khấu hao TSCĐ		
+ Chi phí hoạt động khác	227.771.514	626.314.639
3. Hoạt động tài chính		
a) Doanh thu (chi tiết từng hoạt động)	859.083	402.553
b) Chi phí (chi tiết từng hoạt động)	859.083	402.553
4. Hoạt động khác		
a) Thu nhập khác (chi tiết từng hoạt động)	300.000	1.616.070
b) Chi phí khác (chi tiết từng hoạt	248.679.285	78.722.124

CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
A	1	2
động)		
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	**75.944.747**	**71.017.967**
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành	27.000.000	
Cộng	**102.944.747**	**71.017.967**
6. Phân phối cho các quỹ		
a) Quỹ khen thưởng	16.530.000	28.655.000
b) Quỹ phúc lợi	22.040.000	28.655.000
c) Quỹ bổ sung thu nhập		
d) Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	16.529.704	133.724.359
đ) Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
e) Quỹ khác (chi tiết)		
Tổng số đã phân phối cho các quỹ trong năm	**55.099.704**	**191.034.359**
7. Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính		
- Bổ sung thu nhập cho CBCC và người lao động		
- Chi khen thưởng		
- Chi cho các hoạt động phúc lợi tập thể		
Tổng số đã sử dụng kinh phí tiết kiệm		

8. Thông tin thuyết minh khác

V.Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Năm trước	Năm nay
A	1	2
- Mua tài sản bằng nhận nợ		
- Tài sản được cấp từ cấp trên		
- Tài sản nhận chuyển giao từ đơn vị khác		
Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		
Cộng		

2. Các khoản tiền đơn vị nắm giữ nhưng không được sử dụng

Phản ánh các khoản tiền và tương đương tiền đơn vị đang nắm giữ nhưng không được sử dụng như tiền của dự án, tiền mua hàng hóa vật tư dự trữ nhà nước, tiền của các quỹ tài chính,... do đơn vị nắm giữ không tính vào kinh phí hoạt động của đơn vị nhưng được hạch toán chung sổ sách kế toán với kinh phí hoạt động của đơn vị.

3. Thuyết minh khác cho báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VI. Thông tin thuyết minh khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

2. Thông tin về các bên liên quan

3. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo năm trước

Đơn vị trình bày thông tin xét thấy cần thiết phải thuyết minh về mối quan hệ với các bên có liên quan có tồn tại quyền kiểm soát với đơn vị, bất kể có nghiệp vụ với các bên đó có phát sinh hay không.

4. Thông tin thay đổi so với báo cáo tài chính kỳ trước

Đơn vị thuyết minh các thay đổi như các chính sách tài chính, cách thức ghi chép,... ảnh hưởng khác biệt đến số liệu báo cáo tài chính so với kỳ trước

Đơn vị phải cung cấp thông tin về bản chất và ước tính ảnh hưởng đến số liệu đã báo cáo, và các khoản không thể ước tính, của những sự kiện không điều chỉnh phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng trọng yếu đáng kể đến số liệu đã báo cáo.

5. Thông tin khác

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Người lập biểu	Phụ trách Kế toán	Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên)	*(Ký, họ và tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lê Thị Hồng Vân	**Lê Thị Hồng Vân**	**Lê Huy Toàn**

GIÁM ĐỐC

CỤC CHUYỂN ĐỔI SỐ VÀ THÔNG TIN DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH SẢN PHẨM CNTT

TỔNG HỢP TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN NĂM 2024

PHẦN SỐ LIỆU

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Tổng số	iết theo đơn vị dự toár
			Đơn vị ...
A	**NGUYÊN GIÁ**	**2.068.232.265**	
I	**TSCĐ hữu hình**	**170.218.183**	
1	Số đầu năm	350.284.299	
2	Tăng trong năm	21.890.000	
3	Giảm trong năm	201.956.116	
4	Số cuối năm	170.218.183	
II	**TSCĐ vô hình**	**1.898.014.082**	
1	Số đầu năm	1.277.459.971	
2	Tăng trong năm	620.554.111	
3	Giảm trong năm	0	
4	Số cuối năm	1.898.014.082	
B	**HAO MÒN**	**858.097.653**	
I	**TSCĐ hữu hình**	**95.242.783**	
1	Số đầu năm	273.484.949	
2	Tăng trong năm	23.713.950	
3	Giảm trong năm	201.956.116	
4	Số cuối năm	95.242.783	
II	**TSCĐ vô hình**	**762.854.870**	
1	Số đầu năm	603.172.373	
2	Tăng trong năm	159.682.497	
3	Giảm trong năm	0	
4	Số cuối năm	762.854.870	
C	**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**	**1.210.134.612**	
I	**TSCĐ hữu hình**	**74.975.400**	
1	Số đầu năm	76.799.350	
2	Tăng trong năm	21.890.000	
3	Giảm trong năm	23.713.950	
4	Số cuối năm	74.975.400	
II	**TSCĐ vô hình**	**1.135.159.212**	
1	Số đầu năm	674.287.598	
2	Tăng trong năm	620.554.111	
3	Giảm trong năm	159.682.497	
4	Số cuối năm	1.135.159.212	

PHẦN THUYẾT MINH

1	**Nguyên giá**	
a)	***Nguyên giá TSCĐ hữu hình tăng:***	***21.890.000***
-	Tăng do mua mới Máy tính laptop ASUS-(N2024) bằng nguồn kinh phí hoạt động sự nghiệp	21.890.000
b)	***Nguyên giá TSCĐ vô hình tăng***	***620.554.111***
-	Tăng do hoàn thành đề tài Nghiên cứu xây dựng phần mềm hỗ trợ kiểm tra, đánh giá về an toàn thông tin cho phần mềm ứng dụng của ngành Tài nguyên và Môi trường TNMT.2023.04.01 bằng kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ	620.554.111
c)	***Nguyên giá TSCĐ hữu hình giảm:***	***201.956.116***
-	Giảm do hết hao mòn Máy tính để bàn 2013	16.500.000
-	Giảm do hết hao mòn Máy tính trạm Dell Optilex 390	20.711.236
-	Giảm do hao mòn Máy tính trạm Dell Optilex 390	20.711.236
-	Giảm do hết hao mòn Máy tính trạm Dell Optilex 390	20.711.236
-	Giảm do hết hao mòn Máy tính xách tay ASUS GL 552VX-DM070D	19.600.000
-	Giảm do hết hao mòn Máy tính xách tay ASUS UX305FA (MS) FC068H Black	18.600.000
-	Giảm do hết hao mòn Máy photocopy A3 RICOH Aficio MP 2000L2	46.036.862
-	Giảm do hết hao mòn Máy in laser A3 HP LaserJet 5200 Printer	39.085.546
d)	***Nguyên giá TSCĐ vô hình giảm:***	-
2	**Giá trị còn lại**	
a)	***Giá trị còn lại tăng TSCĐ hữu hình***	***21.890.000***
-	Tăng do mua mới Máy tính laptop ASUS-(N2024) bằng nguồn kinh phí hoạt động sự nghiệp	21.890.000
b)	***Giá trị còn lại giảm TSCĐ hữu hình***	***74.975.400***
-	Giảm hao mòn TSCĐ hữu hình do trích hao mòn TSCĐ hữu hình giảm trong năm:	74.975.400
c)	***Giá trị còn lại tăng TSCĐ vô hình***	***620.554.111***
-	Tăng do hoàn thành đề tài Nghiên cứu xây dựng phần mềm hỗ trợ kiểm tra, đánh giá về an toàn thông tin cho phần mềm ứng dụng của ngành Tài nguyên và Môi trường TNMT.2023.04.01bằng kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ	620.554.111

d)	***Giá trị còn lại giảm TSCĐ vô hình***	**1.135.159.212**
-	Giảm giá trị còn lại TSCĐ vô hình do trích hao mòn TSCĐ vô hình giảm trong năm:	1.135.159.212
3	**Hao mòn**	
a)	***Tăng Hao mòn TSCĐ hữu hình***	***605.868.348***
-	Tăng do hao mòn TSCĐ hữu hình do trích hao mòn TSCĐ hữu hình tăng trong năm:	201.956.116
b)	***Tăng Hao mòn TSCĐ vô hình***	***403.912.232***
-	Tăng do hao mòn TSCĐ vô hình do trích hao mòn TSCĐ vô hình tăng trong năm:	0
c)	***Giảm hao mòn TSCĐ hữu hình***	***201.956.116***
-	Giảm do hết hao mòn Máy tính để bàn 2013	16.500.000
-	Giảm do hết hao mòn Máy tính trạm Dell Optilex 390	20.711.236
-	Giảm do hao mòn Máy tính trạm Dell Optilex 390	20.711.236
-	Giảm do hết hao mòn Máy tính trạm Dell Optilex 390	20.711.236
-	Giảm do hết hao mòn Máy tính xách tay ASUS GL 552VX-DM070D	19.600.000
-	Giảm do hết hao mòn Máy tính xách tay ASUS UX305FA (MS) FC068H Black	18.600.000
-	Giảm do hết hao mòn Máy photocopy A3 RICOH Aficio MP 2000L2	46.036.862
-	Giảm do hết hao mòn Máy in laser A3 HP LaserJet 5200 Printer	39.085.546
d)	***Giảm hao mòn TSCĐ vô hình***	-

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
CỤC CHUYỂN ĐỔI SỐ VÀ THÔNG TIN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH SẢN PHẨM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Số: /BC-……

Mẫu số
C03/CCTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà nội ngày 31 tháng 12 năm 2024

BÁO CÁO

Về việc cung cấp thông tin tài chính năm 2024

Phần I: Số liệu

1. Tài sản cố định hữu hình trang bị cho đơn vị 2024

Đơn vị tính:

TT	Nội dung	Mã số	Nhà, vật kiến trúc(2)	Phương tiện vận tải(3)	Khác(4)	Tổng cộng
1	**Nguyên giá**				**170.218.183**	**170.218.183**
-	Số đầu năm (tại ngày 01/01/2024		-	-	350.284.299	350.284.299
-	Tăng trong năm			0	21.890.000	21.890.000
-	Giảm trong năm		-		201.956.116	201.956.116
-	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2024)		-	-	170.218.183	170.218.183
2	**Khấu hao, hao mòn lũy kế**				**95.242.783**	**95.242.783**
-	Số đầu năm (tại ngày 01/01/2024)		-	-	273.484.949	273.484.949
-	Tăng trong năm(*)		-	-	23.713.950	23.713.950

-	Giảm trong năm(**)				201.956.116	201.956.116
-	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2024)		-	-	95.242.783	95.242.783
3	**Giá trị còn lại**				**74.975.400**	**74.975.400**
-	Số đầu năm (tại ngày 01/01/2024)		-	-	76.799.350	76.799.350
-	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2024)		-	-	74.975.400	74.975.400

2. Tài sản cố định vô hình trang bị cho đơn vị 2024

Đơn vị tính:

TT	Nội dung	Mã số	Quyền sử dụng đất	Bản quyền(5)	Chương trình phần mềm(6)	Giá trị thương hiệu	Tổng cộng
1	**Nguyên giá**						
-	Số đầu năm (tại ngày 01/01/2024)		-	-	1.277.459.971	-	**1.277.459.971**
-	Tăng trong năm				620.554.111	-	**620.554.111**
-	Giảm trong năm						-
-	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2024)		-	-	1.898.014.082	-	**1.898.014.082**
2	**Khấu hao, hao mòn lũy kế**						-
-	Số đầu năm (tại ngày 01/01/2024)		-	-	603.172.373	-	**603.172.373**
-	Tăng trong năm(*)			-	159.682.497	-	**159.682.497**
-	Giảm trong năm(**)						-
-	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2024)		-	-	762.854.870	-	**762.854.870**
3	**Giá trị còn lại**						-

-	Số đầu năm (tại ngày 01/01/2024)		-	-	674.287.598	-	**674.287.598**
-	Số cuối năm (tại ngày 31/12/2024)		-	-	1.135.159.212	-	**1.135.159.212**

Phần II: Phân tích, đánh giá [8]

GIÁM ĐỐC

(ký, ghi họ tên, đóng dấu)

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH SẢN PHẨM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Lê Huy Toàn

Nơi nhận:

- KBNN;
- Lưu: VT,...(bản).

Ghi chú:

Tên cơ quan cấp trên: Cục Chuyển đổi số và Thông tin dữ liệu tài nguyên môi trường
Đơn vị báo cáo: Trung tâm Kiểm định sản phẩm công nghệ thông tin

BẢNG KÊ CÔNG NỢ PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

Đơn vị tính: Đồng

STT	MÃ HIỆU	NỘI DUNG	SỐ TIỀN DƯ NỢ	SỐ TIỀN DƯ CÓ
I	**131**	**PHẢI THU KHÁCH HÀNG**	**5.964.908.609**	**474.739.348**
1	PN308	Phòng Tài Nguyên và Môi trường Huyện Kim Bảng		6.356.837
2	PN314	Văn phòng Đăng ký đất đai Quảng Nam	47.305.221	
3	PN278	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Hạ Hòa	200.481.609	
4	PN275	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Lâm Thao	50.273.510	
5	PN205	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ		208.379.029
6	PN318	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đoan Hùng	247.476.406	
7	PN319	Phòng Tài nguyên và môi trường thành phố Hà Giang	44.085.849	
8	PN214	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Yên Bái	122.688.000	
9	PN135	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Ứng Hòa		
10	PN261	Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội		
11	PN268	Sở Tài nguyên và Môi trường Hải Phòng	256.338.578	
12	PN110	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sơn La		118.237.482
13	PN309	Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Việt Trì	211.659.000	
14	PN312	Phòng Tài nguyên và môi trường huyện Si Ma Cai		141.766.000
15	PN123	BQLDA TCQLĐĐ&CSDLĐĐ thực hiện tại tỉnh YB(BAN QLDA VILG	51.000.000	
16	PN315	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang	41.000.000	
17	PN301	Trung tâm quy hoạch và điều tra TNMT biển KV phía Nam	261.216.720	
18	PN230	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tuyên Quang	537.267.780	
19	PN122	BQLDA tăng cường QL đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại	41.432.985	

STT	MÃ HIỆU	NỘI DUNG	Số tiền dư nợ	Số tiền dư có
20	PN86	Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Lạng Sơn	92.039.000	
21	PN247	Ban QLDA Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Hà	20.382.213	
22	PN252	Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng	2.955.385	
23	PN202	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hòa Bình	68.807.098	
24	PN222	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cao Bằng	72.117.000	
25	PN116	Phòng Tài nguyên và Môi trường Yên Dũng	86.650.000	
26	PN219	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lào Cai	77.031.450	
27	PN223	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lai Châu	184.352.176	
28	PN231	Viện khoa học Đo đạc và Bản đồ	38.800.000	
29	PN218	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang	14.849.685	
30	PN130	BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ, LẬP HỒ SƠ ĐỊA	23.431.000	
31	PN257	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa	145.832.000	
32	PN320	Ban Quản lý dự án xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ	382.231.000	
33	PN137	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Thanh Ba	626.770.125	
34	PN335	Ban Di dân, tái định cư huyện Lâm Bình	3.683.328	
35	PN249	Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu	6.004.692	
36	PN340	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tiên Yên (tỉnh quảng Ninh)	79.990.229	
37	PN333	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước	56.117.518	
38	PN341	Văn phòng đăng ký đất đai Hà Nội	6.400.000	
39	PN322	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đăk Lăk	265.557.000	
40	PN272	CỤC ĐO ĐẠC, BẢN ĐỒ VÀ THÔNG TIN ĐỊA LÝ VIỆT NAM	132.706.295	
41	PN124	BQL Dự án Xây dựng hệ thống quản lý điều hành thông minh tại	309.278.200	
42	PN339	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Thanh Hóa		
43	PN324	Chi Cục Quản lý đất đai tỉnh Yên Bái	761.999.000	

STT	MÃ HIỆU	NỘI DUNG	Số tiền dư nợ	Số tiền dư có
44	PN313	BQLDA "Hiện đại hóa HTHSĐC,đo vẽ lại BĐĐC và	145.440.000	
45	PN334	Ban Quản lý DA ĐT xây dựng huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai	11.246.200	
46	PN311	Trung tâm Thông tin, dữ liệu và Phát triển quỹ đất	23.499.000	
47	PN329	Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh BếnTre	85.152.399	
48	PN342	Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Giang	129.360.958	
		Tổng dư nợ TK131 phải thu của khách hàng tại ngày 31/12/2024	**5.490.169.261**	

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Người lập biểu	Phụ trách Kế toán	Giám đốc
(Ký, họ và tên)	*(Ký, họ và tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lê Thị Hồng Vân	Lê Thị Hồng Vân	Lê Huy Toàn

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH SẢN PHẨM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

CỤC CHUYỂN ĐỔI SỐ VÀ THÔNG TIN DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG
ĐƠN VỊ : TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH SẢN PHẨM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CÔNG TRÌNH
HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP CÓ THU NĂM 2024

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Mã đối tượng tập hợp	Giá trị hợp đồng	Giá trị doanh thu	Thuế GTGT	Tổng giá trị thanh toán hợp đồng	Tổng kinh phí đã chi cho Hợp đồng	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Chênh lệch thu chi
								Cộng	Tiền lương, tiền công	Chi phí khác		
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4=2+3*	*5=6+9*	*6=7+8*	*7*	*8*	*9*	*10=2-5*
1	Hợp đồng số 2508/2023/VPĐK-TTKĐ ngày 25/08/2023 Gói thầu Kiểm tra nghiệm thu Dự án số hóa hồ sơ địa chính từ dạng giấy sang dạng số tại thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.	QUANGNAM01	231.066.989	146.215.243	11.697.221	157.912.464	137.176.270	114.087.396	66.285.000	47.802.396	23.088.874	9.038.973
2	Hợp đồng dịch vụ tư vấn số: 05/HĐ-TV ngày 31/12/2021 Gói thầu: Giám sát, kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu trích đo địa chính và hồ sơ địa chính việc rà soát, hoàn chỉnh việc giao đất, giao rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp chưa có rừng thuộc dự án: Rà soát, hoàn chỉnh việc giao đất, giao rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp giai đoạn 2019-2023 trên địa bàn huyện Điện Biên Đông	DB02	437.021.538	219.168.518	17.533.482	236.702.000	214.861.383	200.244.000	108.427.000	91.817.000	14.617.383	4.307.135
3	Hợp đồng số 01/HĐTV-BQLDA ngày 26 tháng 07 năm 2023 về việc Khảo sát, lập Thiết kế kỹ thuật - dự toán xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai huyện Hàm Thuận Bắc, tỉnh Bình Thuận	BT02	410.199.000	353.917.593	28.313.407	382.231.000	344.647.777	308.124.786	195.772.000	112.352.786	36.522.991	9.269.816
4	Hợp đồng số 31/HĐDVTV-STNMT ngày 27/10/2022) về Gói thầu số 6: Kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm cấp chủ đầu tư của gói thầu số 03 và số 04 thuộc Dự án: Tổng thể đo đạc bản đồ địa chính và cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn tỉnh Long An	LA11	2.920.000.000	370.571.037	29.645.683	400.216.720	360.049.812	321.808.246	195.235.000	126.573.246	38.241.566	10.521.225
5	Hợp đồng số: 26 /HĐ-TV ngày 08/08/2023) về việc Thuê tư vấn khảo sát, lập thiết kế kỹ thuật dự toán Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính trên địa bàn các xã: Đồng Thành, Ninh Dân, Võ Lao huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ theo Kế hoạch số 4451/KH-UBND ngày 02/10/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ	PT34	380.901.000	170.232.407	13.618.593	183.851.000	156.082.998	138.515.641	93.614.000	44.901.641	17.567.357	14.149.409

STT	Nội dung	Mã đối tượng tập hợp	Giá trị hợp đồng	Giá trị doanh thu	Thuế GTGT	Tổng giá trị thanh toán hợp đồng	Tổng kinh phí đã chi cho Hợp đồng	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Chênh lệch thu chi
								Cộng	Tiền lương, tiền công	Chi phí khác		
6	Hợp đồng số: 28/HĐ-TV ngày 08/08/2023 về việc Thuê tư vấn khảo sát, lập thiết kế kỹ thuật - dự toán Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính trên địa bàn các xã: Đồng Xuân, Quảng Yên, Hanh Cù huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ theo Kế hoạch số 4451/KH-UBND ngày 02/10/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ	PT35	407.861.000	218.587.037	17.486.963	236.074.000	200.527.617	177.970.240	120.211.000	57.759.240	22.557.377	18.059.420
7	Hợp đồng số 02/HĐTV ngày 22/12/2023 Gói thầu số 02: Kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm Kế hoạch sử dụng đất huyện Yên Sơn, tỉnh Tuyên Quang năm 2024	TQ13	18.749.834	17.360.957	1.388.877	18.749.834	17.249.586	15.958.000	8.308.000	7.650.000	1.291.586	111.371
8	Hợp đồng số 12/2019/HĐTV-HCT ngày 22/01/2019 về việc Tư vấn kiểm tra, giám sát công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính phục vụ công tác đền bù, hỗ trợ tái định cư, Hợp phần bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, Dự án: Hồ chứa nước Cánh Tạng, tỉnh Hòa Bình	HB06	81.620.000	26.773.148	2.141.852	28.915.000	26.059.890	24.097.000	13.500.000	10.597.000	1.962.890	713.258
9	Hợp đồng số 480/HĐ-TNMT ngày 10 tháng 5 năm 2024 về việc Kiểm tra, nghiệm thu phần mềm chuyển đổi mô hình cấu trúc, nội dung CSDL nền địa lý quốc gia tỷ lệ 1:2.000, 1:5.000, 1:10.000, 1:50.000 và phần mềm kiểm tra, đánh giá chất lượng cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia và chuyển đổi mô hình cấu trúc cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia Mã số: TNMT.2023.04.08	TTDLDDBD03	27.299.889	25.277.675	2.022.214	27.299.889	23.658.562	21.050.000	19.000.000	2.050.000	2.608.562	1.619.113
10	Hợp đồng số 22/4/2024/HĐTV-KTNT ngày 22/04/2024 về việc thực hiện Gói thầu số 02: Tư vấn kiểm tra nghiệm thu Thuộc Dự án Đo vẽ chỉnh lý, bổ sung bản đồ địa chính phục vụ công tác thu hồi đất, bồi thường GPMB công trình Xây dựng hệ thống cấp nước sạch các xã trên địa bàn huyện Si Ma Cai	LC09	8.234.000	7.624.074	609.926	8.234.000	5.920.578	5.133.802	2.700.000	2.433.802	786.776	1.703.496

STT	Nội dung	Mã đối tượng tập hợp	Giá trị hợp đồng	Giá trị doanh thu	Thuế GTGT	Tổng giá trị thanh toán hợp đồng	Tổng kinh phí đã chi cho Hợp đồng	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Chênh lệch thu chi
								Cộng	Tiền lương, tiền công	Chi phí khác		
11	Hợp đồng số: 70HĐ-STNMT ngày 06 tháng 9 năm 2024 Gói thầu: Kiểm tra nghiệm thu Dự án Điều tra, đánh giá hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên nước; điều tra, đánh giá hiện trạng xả nước thải vào nguồn nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	DAKLAK04	249.700.000	162.870.370	13.029.630	175.900.000	151.864.301	135.056.679	105.865.057	29.191.622	16.807.622	11.006.069
12	Hợp đồng số 01/2024/HĐKT-TNMT.2024.02.07 ngày 05/08/2024 Về việc kiểm tra nghiệm thu phần mềm thuộc đề tài: "Nghiên cứu ứng dụng dữ liệu viễn thám đa thời gian kết hợp số liệu độ cao địa hình, hải văn để đề xuất cập nhật, chỉnh lý đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm. Áp dụng cho một số khu vực điển hình"	TTQH01	3.741.969	3.464.786	277.183	3.741.969	2.707.553	2.350.000	2.000.000	350.000	357.553	757.233
13	Số: 01/HĐ-VĐĐBĐ ngày 15/10/2024 Về việc kiểm tra, nghiệm thu các sản phẩm phần mềm, WebGIS và CSDL đề tài Mã số: TNMT.2023.02.25	VKHDDBD02	10.122.000	9.372.222	749.778	10.122.000	8.642.178	7.675.000	6.000.000	1.675.000	967.178	730.044
14	Hợp đồng số: 10.8/2023/TNMT-TTKD ngày 10/08/2023 về việc thực hiện Gói thầu số 3: Tư vấn kiểm tra, nghiệm thu Dự án: Xác định ranh giới, cắm mốc ranh giới, lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất, đo đạc, lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, lập hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với đất đai có nguồn gốc từ nông trường, lâm trường quốc doanh trên địa bàn huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai	LC08	839.034.966	295.875.945	23.670.076	319.546.021	286.523.867	255.990.560	164.965.567	91.024.993	30.533.307	9.352.078
15	Hợp đồng tư vấn số 29.3/HĐ-STNMT ngày 29/03/2024 Về việc thực hiện Gói thầu số 04: Tư vấn giám sát Gói thầu Xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về môi trường tỉnh Hà Giang	HG03	132.755.000	119.778.665	9.582.293	129.360.958	115.562.110	103.201.393	59.881.670	43.319.723	12.360.717	4.216.555
16	Hợp đồng số 201/HĐ-STNMTTG ngày 02/01/2024 Gói thầu Khảo sát, xây dựng Kế hoạch thuê phần mềm, hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin để vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Tiền Giang"	TIENGIANG06	86.400.000	80.000.000	6.400.000	86.400.000	77.520.531	69.264.826	40.185.540	29.079.286	8.255.705	2.479.469

STT	Nội dung	Mã đối tượng tập hợp	Giá trị hợp đồng	Giá trị doanh thu	Thuế GTGT	Tổng giá trị thanh toán hợp đồng	Tổng kinh phí đã chi cho Hợp đồng	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Chênh lệch thu chi
								Cộng	Tiền lương, tiền công	Chi phí khác		
17	Hợp đồng Số: 12 /HĐ-TNMT ngày 26/9/2024 Về việc kiểm tra, nghiệm thu phần mềm Xây dựng hệ thống WebGIS đa chức năng tích hợp các sản phẩm dự báo bão nghiệp vụ hiện có cung cấp thông tin dự báo thiên tai do bão (mưa lớn, gió mạnh, sóng, nước dâng do bão, diện tích ngập lụt,...) chi tiết đến cấp huyện/xã cho khu vực ven biển Việt Nam Mã số: TNMT.2023.06.05	VKTTV01	6.004.692	5.559.900	444.792	6.004.692	4.573.761	4.000.000	3.000.000	1.000.000	573.761	986.139
18	Hợp đồng 01/2024/KTNT ngày 05/01/2024 về việc KTNT CSDL ' Xây dựng CSDL nền địa lý kết hợp với các yếu tố về đa dạng sinh học thuộc 11 khi DTSQ thế giới tại Việt Nam"-Đề tài TNMT2023.02.35	TTGSBDKH02	4.564.000	4.225.926	338.074	4.564.000	3.009.099	2.573.000	2.223.000	350.000	436.099	1.216.827
19	Hợp đồng số 2511/2024/HĐ-TTDLVT ngày 25/11/2024 'Về việc kiểm tra, nghiệm thu phần mềm "Xây dựng phần mềm chiết xuất thông tin sử dụng đất từ ảnh viễn thám đa thời gian nhằm giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất" Thuộc Đề tài khoa học "Nghiên cứu ứng dụng trí tuệ nhân tạo và viễn thám phục vụ giám sát thực hiện quy hoạch sử dụng đất" Mã số: TNMT.2023.04.05	TTDLVT01	6.247.042	5.784.298	462.744	6.247.042	4.546.918	3.950.000	3.500.000	450.000	596.918	1.237.380
20	Hợp đồng số 02/HĐ-VĐĐBĐ ngày 25/10/2024 về việc kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm Phần mềm đề tài Mã số: TNMT.2023.04.11	VKHDDBD03	6.669.000	6.175.000	494.000	6.669.000	5.377.037	4.739.800	3.500.000	1.239.800	637.237	797.963
21	Hợp đồng số: 01/HĐKT-DVTV ngày 12/12/2023 Về việc thực hiện Gói thầu: Thẩm tra báo cáo nghiên cứu khả thi Dự án Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai, ô nhiễm đất, phân hạng đất nông nghiệp lần đầu tỉnh Hậu Giang	HAUGIANG02	22.000.000	20.370.370	1.629.630	22.000.000	20.086.855	17.984.708	14.805.180	3.179.528	2.102.147	283.515
22	Hợp đồng số: 01/2024/HĐKT ngày 04/01/2024 thực hiện kiểm tra nghiệm thu nhiệm vụ "Duy trì, vận hành hệ thống thông tin đo đạc và bản đồ".	TTDLDDBD04	16.426.064	15.209.319	1.216.745	16.426.064	14.456.775	12.887.230	11.137.230	1.750.000	1.569.545	752.544

STT	Nội dung	Mã đối tượng tập hợp	Giá trị hợp đồng	Giá trị doanh thu	Thuế GTGT	Tổng giá trị thanh toán hợp đồng	Tổng kinh phí đã chi cho Hợp đồng	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Chênh lệch thu chi
								Cộng	Tiền lương, tiền công	Chi phí khác		
23	Hợp đồng kinh tế số 67/2024/HĐ-KTNT ngày 19/12/2024 Về việc thực hiện gói thầu: Kiểm tra nghiệm thu Đo đạc bổ sung bản đồ địa chính, xác định ranh giới đất quốc phòng ATK, huyện Ngọc Lặc, tỉnh Thanh Hoá	TH04	51.720.000	47.888.889	3.831.111	51.720.000	47.755.453	42.813.497	26.622.497	16.191.000	4.941.956	133.436
24	Hợp đồng số 145/2024/DVTV ngày 21 tháng 06 năm 2024 về việc thực hiện Gói thầu TV-03: Lập đề cương nhiệm vụ, dự toán chi tiết thuộc nhiệm vụ Xây dựng hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu môi trường tỉnh Lai Châu	LAICHAU02	125.676.176	116.366.830	9.309.346	125.676.176	106.870.754	94.862.126	55.833.940	39.028.186	12.008.628	9.496.076
25	Hợp đồng số 2212/2023/HĐTV/STNMTLC-KĐSP ngày 22 tháng 12 năm 2023 về việc thực hiện Gói thầu gói thầu số 4: Giám sát thi công gói thầu số 5: Xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý khoáng sản trên địa bàn tỉnh; Hệ thống máy móc để kết nối, theo dõi giám sát khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lai Châu	LAICHAU03	58.676.000	54.329.630	4.346.370	58.676.000	49.684.027	44.077.410	24.827.410	19.250.000	5.606.617	4.645.603
26	Hợp đồng số 06/2024/HĐ-STNMT ngày 27/02/2024 Gói thầu số 6: Tư vấn giám sát, kiểm tra nghiệm thu công tác xây dựng lưới địa chính, đo đạc, lập bản đồ địa chính đối với đất đai có nguồn gốc từ 04 Công ty Lâm nghiệp trả về địa phương Thuộc Dự án: Đo đạc, lập bản đồ địa chính đối với đất đai có nguồn gốc từ 04 Công ty lâm nghiệp trả về địa phương.	YB08	1.213.328.000	705.554.630	56.444.370	761.999.000	697.271.507	624.460.869	349.492.203	274.968.666	72.810.638	8.283.123
27	Hợp đồng số 25 /2023/HĐ-KT ngày 28/07/2023 Gói thầu số 07: Kiểm tra nghiệm thu sản phẩm thuộc Dự án: Đo đạc Bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính trên địa bàn 5 phường, xã: Minh Phương, Dữu Lâu, Trưng Vương, Sông Lô, Chu Hóa thuộc thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ".	PT33	775.000.000	266.367.593	21.309.407	287.677.000	258.786.266	231.298.112	144.425.247	86.872.865	27.488.154	7.581.327

STT	Nội dung	Mã đối tượng tập hợp	Giá trị hợp đồng	Giá trị doanh thu	Thuế GTGT	Tổng giá trị thanh toán hợp đồng	Tổng kinh phí đã chi cho Hợp đồng	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Chênh lệch thu chi
								Cộng	Tiền lương, tiền công	Chi phí khác		
28	Hợp đồng số 51/2023/HĐKT ngày 03/4/2023 về việc thực hiện gói thầu số 3: Tư vấn kiểm tra nghiệm thu dự án Hiện đại hóa hệ thống Hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính xã Văn Phong, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình	NB02	132.600.000	49.111.111	3.928.889	53.040.000	46.685.775	41.617.690	24.049.850	17.567.840	5.068.085	2.425.336
29	Hợp đồng số 59/2023/HĐKT ngày 01/6/2023 về việc thực hiện gói thầu số 3: Tư vấn kiểm tra nghiệm thu dự án Hiện đại hóa hệ thống Hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính xã Gia Sơn, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình	NB04	107.000.000	39.629.630	3.170.370	42.800.000	33.451.797	29.362.166	20.042.166	9.320.000	4.089.631	6.177.833
30	Hợp đồng số 54/2023/HĐKT ngày 03/4/2023 về việc thực hiện gói thầu số 4: Tư vấn kiểm tra nghiệm thu dự án Hiện đại hóa hệ thống Hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính xã Quảng Lạc, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình	NB03	124.000.000	45.925.926	3.674.074	49.600.000	41.089.181	36.349.795	20.230.795	16.119.000	4.739.386	4.836.745
31	Hợp đồng số 0512/2024/HĐTV-KTCL ngày 05/12/2024 về việc Thực hiện kiểm tra nghiệm thu hạng mục: "Chuẩn hóa dữ liệu các vùng đất ngập nước tại ĐBSCL" thuộc Dự án: "Khảo sát đo đạc, thành lập các loại bản đồ phục vụ xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý, bảo tồn và phát triển bền vững vùng đất ngập nước thuộc các tỉnh Bạc Liêu, Sóc Trăng, TP. Cần Thơ, Trà Vinh, Vĩnh Long, Bến Tre, Tiền Giang, Long An và TP. Hồ Chí Minh".	VKHDDBD04	38.800.000	35.925.926	2.874.074	38.800.000	32.104.671	28.397.248	20.000.000	8.397.248	3.707.423	3.821.255
32	Hợp đồng dịch vụ tư vấn số 1407/2023/HĐTV ký ngày 18/07/2023 về việc thực hiện Gói thầu số 02: Tư vấn giám sát thi công Thuộc nhiệm vụ: Chỉnh lý hồ sơ, số hoá tài liệu đất đai phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Giang	HG02	91.498.933	3.485.429	278.834	3.764.263	2.932.683	2.573.000	2.223.000	350.000	359.683	552.746

STT	Nội dung	Mã đối tượng tập hợp	Giá trị hợp đồng	Giá trị doanh thu	Thuế GTGT	Tổng giá trị thanh toán hợp đồng	Tổng kinh phí đã chi cho Hợp đồng	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Chênh lệch thu chi
								Cộng	Tiền lương, tiền công	Chi phí khác		
33	Hợp đồng số 02/2024/HĐTV-KTNT ngày 03 tháng 05 năm 2024 về việc thực hiện Gói thầu số 02: Kiểm tra nghiệm thu sản phẩm Thuộc Dự án Đo đạc bản đồ địa chính, lập hồ sơ cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sản xuất (phần diện tích giao giai đoạn thực hiện Quyết định số 08/2007/QĐ-TTg ngày 12/01/2007 của Thủ tướng Chính phủ) cho hộ tái định cư dự án thủy điện Tuyên Quang trên địa bàn huyện Lâm Bình	TQ14	18.416.642	17.052.446	1.364.196	18.416.642	15.383.116	13.623.367	9.623.367	4.000.000	1.759.749	1.669.330
34	Hợp đồng số 10/2023/HĐ-KTNT ngày 10/8/2023 về việc thực hiện Gói thầu: Kiểm tra nghiệm thu sản phẩm Đo đạc phục vụ giải phóng mặt bằng Thuộc hạng mục gói thầu số 09: Tư vấn đo đạc giải thửa, trích lục giải thửa GPMB công trình Đường vào xã Lùng Thẩn, huyện Si Ma Cai	LC11	5.497.200	5.090.000	407.200	5.497.200	4.069.769	3.544.500	3.334.500	210.000	525.269	1.020.231
35	Hợp đồng số 09/2023/HĐ-KTNT ngày 09/8/2023 về việc thực hiện Gói thầu: Kiểm tra nghiệm thu sản phẩm Đo đạc phục vụ giải phóng mặt bằng Thuộc hạng mục gói thầu: Chi phí đo đạc giải thửa, trích lục giải thửa GPMB công trình Nâng cấp mở rộng tuyến đường liên xã từ Lùng Thẩn huyện Si Ma Cai đi Lùng Phìn huyện Bắc Hà (Quốc lộ 4 xã Lùng Thẩn, huyện Si Ma Cai đi Lùng Phình huyện Bắc Hà)	LC10	5.749.000	5.323.148	425.852	5.749.000	4.163.629	3.614.300	3.334.500	279.800	549.329	1.159.519
36	Số 11/2024/HĐTV ngày 11/11/2024 về việc thực hiện Gói thầu: Tư vấn giám sát triển khai Thuê dịch vụ công nghệ thông tin "Hệ thống giám sát xe vận chuyển rác và khối lượng xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Hà Nam"	HANAM07	23.499.000	21.758.333	1.740.667	23.499.000	21.404.391	19.659.012	10.048.012	9.611.000	1.745.379	353.942
37	Hợp đồng số 32/HĐ-STNMT ngày 23/11/2023, Phụ lục hợp đồng số 32.1/PLHĐ-STNMT ngày tháng 12 năm 2024 giữa Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre và Trung tâm Kiểm định sản phẩm công nghệ thông tin về việc Khảo sát, xây dựng Kế hoạch thuê phần mềm, hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin để vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Bến Tre	BENTRE01	99.200.000	78.844.814	6.307.585	85.152.399	74.187.813	66.051.319	37.604.268	28.447.051	8.136.494	4.657.001

STT	Nội dung	Mã đối tượng tập hợp	Giá trị hợp đồng	Giá trị doanh thu	Thuế GTGT	Tổng giá trị thanh toán hợp đồng	Tổng kinh phí đã chi cho Hợp đồng	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Chênh lệch thu chi
								Cộng	Tiền lương, tiền công	Chi phí khác		
38	Hợp đồng số 28.10A/2024/HĐ-KT ngày 28/10/2024 về việc thực hiện gói thầu số 04: Tư vấn kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm dự án "Đo đạc bổ sung, chỉnh lý bản đồ địa chính 05 xã: Tiên Lãng, Đông hải, Đông Ngũ, Hải Lạng, Đồng Rui thuộc huyện Tiên Yên, tỉnh Quảng Ninh	QUANGNINH01	79.990.229	74.065.027	5.925.202	79.990.229	64.075.103	56.431.866	39.447.135	16.984.731	7.643.237	9.989.924
39	Hợp đồng số 106/HĐ-STNMT ngày 29 tháng 12 năm 2023 về việc thực hiện Gói thầu: Giám sát thi công, lắp đặt thiết bị dự án: Mua sắm trang thiết bị, phần mềm phục vụ quản lý, vận hành, khai thác hệ thống cơ sở dữ liệu quản lý đất đai tại các huyện, thị xã: Bình Long, Phước Long, Chơn Thành và Đồng Phú	BP01	56.117.518	51.960.665	4.156.853	56.117.518	51.224.636	46.862.487	24.986.135	21.876.352	4.362.149	736.029
40	Hợp đồng số: 288/2024/HĐTV-KTNT ngày 04/6/2024 Gói thầu số 06: Tư vấn kiểm tra nghiệm thu Thuộc Thiết kế kỹ thuật dự toán: Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính trên địa bàn 04 xã: Hoàng Cương, Sơn Cương, Thanh Hà, Khải Xuân thuộc huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ	PT46	450.105.123	133.434.940	10.674.795	144.109.735	128.610.627	114.840.633	70.174.633	44.666.000	13.769.994	4.824.313
41	Hợp đồng số 01/HĐ-TV ngày 24/05/2023 Gói thầu số 05: Tư vấn kiểm tra nghiệm thu dự án: Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính trên địa bàn 03 xã: Đỗ Sơn, Chí Tiên và Mạn Lạn, huyện Thanh Ba theo Kế hoạch số 4451/KH-UBND ngày 02/10/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ	PT47	300.155.200	58.088.324	4.647.066	62.735.390	57.699.148	52.704.647	30.430.647	22.274.000	4.994.501	389.176
42	Hợp đồng số 02/2019/HĐKT-STNMT ngày 17/09/2019 về việc thực hiện nhiệm vụ Giám sát, kiểm tra nghiệm thu công tác xây dựng lưới địa chính; đo đạc lập bản đồ địa chính, chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính; lập hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lần đầu tại 04 xã, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái	YB06	344.168.000	18.268.519	1.461.481	19.730.000	15.903.243	14.018.000	8.892.000	5.126.000	1.885.243	2.365.276

STT	Nội dung	Mã đối tượng tập hợp	Giá trị hợp đồng	Giá trị doanh thu	Thuế GTGT	Tổng giá trị thanh toán hợp đồng	Tổng kinh phí đã chi cho Hợp đồng	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Chênh lệch thu chi
								Cộng	Tiền lương, tiền công	Chi phí khác		
43	Hợp đồng số: 06/2023/TNMT-TTKĐ ngày 08/6/2023 Gói thầu số 7: Tư vấn kiểm tra, nghiệm thu thuộc Dự án: Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính trên địa bàn 03 xã Sóc Đăng, Ngọc Quan, Hùng Xuyên, thuộc huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ;	PT32	623.406.472	154.250.000	12.340.000	166.590.000	147.128.121	131.210.090	75.904.950	55.305.140	15.918,031	7.121.879
44	Hợp đồng số 14/2024/HĐ-KT ngày 11/11/2024 Thực hiện Gói thầu số 09: Tư vấn Kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm dự án "Đo đạc bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính trên địa bàn 05 xã: Hợp Nhất, Bằng Luân, Vân Du, Chí Đám, Vụ Quang thuộc huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ" (theo Kế hoạch số 4451/KH-UBND ngày 02/10/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ)	PT39	669.858.104	74.894.820	5.991.586	80.886.406	70.843.500	63.114.631	40.218.131	22.896.500	7.728.869	4.051.320
45	Hợp đồng số dịch vụ tư vấn số 28 /2024/HĐTV/VPĐKĐĐ-TTKĐ ngày 28 / 10 /2024 về việc thực hiện Thẩm tra Báo cáo kinh tế - kỹ thuật Thuộc Nhiệm vụ: Nâng cấp, mở rộng phần mềm quản lý đất đai Villis 2.0 cho hệ thống Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Hà Nội	VPDK01	6.400.000	5.925.926	474.074	6.400.000	4.050.371	3.438.838	3.000.000	438.838	611.533	1.875.555
46	gói thầu Kiểm thử phần mềm nội bộ Dự án: Xây dựng hệ thống quản lý điều hành thông minh tại Bộ Tài nguyên và Môi trường theo Biên bản nghiệm thu ngày 31/12/2024 (Hợp đồng số 1510/2024/HĐ.DAIOC-KĐSPCNTT ngày 15/10/2024)	IOC01	441.826.000	309.278.200		309.278.200	285.361.468	285.361.468	179.310.783	106.050.685		23.916.732
47	Hợp đồng số: 37/HĐ-TNMT ngày 24/04/2024 về việc thực hiện Gói thầu: Giám sát, kiểm tra, nghiệm thu Xây dựng Cơ sở dữ liệu đất đai thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk Thuộc Dự án: Xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Đắk Lắk	DAKLAK02	526.000.000	83.015.741	6.641.259	89.657.000	81.809.641	76.742.723	40.660.893	36.081.830	5.066.918	1.206.100

STT	Nội dung	Mã đối tượng tập hợp	Giá trị hợp đồng	Giá trị doanh thu	Thuế GTGT	Tổng giá trị thanh toán hợp đồng	Tổng kinh phí đã chi cho Hợp đồng	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Chênh lệch thu chi
								Cộng	Tiền lương, tiền công	Chi phí khác		
48	Hợp đồng số 05/2024/HĐ-ĐĐBĐVN-HĐTĐC ngày 29/6/2024 về việc Lập Thiết kế kỹ thuật dự toán Xây dựng cơ sở dữ liệu độ cao quốc gia, các tiện ích tính toán và tra cứu độ cao;	CUCDODAC02	135.163.819	122.876.199	9.830.096	132.706.295	117.020.088	104.339.717	64.271.376	40.068.341	12.680.371	5.856.111
49	Hợp đồng số: 08/2022/HĐ-KT ngày 14/10/2022 Gói thầu số 08: Tư vấn Kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm dự án: "Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính trên địa bàn thị trấn Hạ Hòa, xã Gia Điền, xã Hiền Lương, xã Tứ Hiệp và xã Văn Lang thuộc huyện Hạ Hoà, tỉnh Phú Thọ"	PT22	958.006.000	37.850.926	3.028.074	40.879.000	37.716.810	36.810.734	19.246.734	17.564.000	906.076	134.116
50	Số: 3011 /2024/TNMT-TTKĐ ngày 30 tháng 11 năm 2024 Gói thầu: Tư vấn Giám sát, kiểm tra nghiệm thu gói thầu số 03, 04, 05, 06" thuộc Thiết kế kỹ thuật – Dự toán Đo đạc, lập bản đồ địa chính; lập hồ sơ địa chính; đăng ký, cấp đổi, cấp lại và cấp mới hoặc đăng ký biến động trên GCN đã cấp tại 10 xã, 01 thị trấn thuộc huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	SL06	2.126.336.000	151.718.072	12.137.446	163.855.518	134.509.708	118.852.962	79.501.149	39.351.813	15.656.746	17.208.364
51	Hợp đồng số 03/2024/HĐ-KT ngày 05 tháng 01 năm 2024 Gói thầu số 08: Tư vấn Kiểm tra nghiệm thu thuộc dự án: Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính trên địa bàn các xã: Đan Thượng, Minh Côi, Xuân Áng, Bằng Giã và Yên Kỳ thuộc huyện Hạ Hoà, tỉnh Phú Thọ	PT37	782.970.000	240.372.786	19.229.823	259.602.609	227.766.020	202.960.434	120.109.000	82.851.434	24.805.586	12.606.766
52	Hợp đồng dịch vụ số 13/2023/HĐDV ngày 28/12/2023 Thực hiện gói thầu số 04: Tư vấn giám sát, kiểm tra nghiệm thu thuộc đề án Xây dựng tổng thể hệ thống hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai thành phố Hải Phòng	HP06	7.662.459.343	1.571.762.572	125.741.006	1.697.503.578	1.481.676.699	1.274.260.222	819.078.007	455.182.215	207.416.477	90.085.873

STT	Nội dung	Mã đối tượng tập hợp	Giá trị hợp đồng	Giá trị doanh thu	Thuế GTGT	Tổng giá trị thanh toán hợp đồng	Tổng kinh phí đã chi cho Hợp đồng	Chi phí trực tiếp			Chi phí chung	Chênh lệch thu chi
								Cộng	Tiền lương, tiền công	Chi phí khác		
53	Hợp đồng số 01/2022/HĐTV ngày 19/10/2022 giữa Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ và Trung tâm Kiểm định sản phẩm công nghệ thông tin về việc thực hiện Gói thầu số 05: Kiểm tra, nghiệm thu thuộc dự án Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính huyện Cẩm Khê giai đoạn 2021 - 2025 và các năm tiếp theo	PT17	609.059.000	179.390.016	14.351.201	193.741.217	165.913.145	147.400.757	84.910.857	62.489.900	18.512.388	13.476.871
54	Hợp đồng số 02/HĐ ngày 19/10/2022 giữa Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ và Trung tâm Kiểm định sản phẩm công nghệ thông tin về việc thực hiện Gói thầu số 04: Tư vấn kiểm tra, nghiệm thu dự án Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính huyện Thanh Thủy giai đoạn 2021 - 2025 và các năm tiếp theo;	PT18	318.168.414	75.936.635	6.074.931	82.011.566	72.682.878	64.846.497	34.765.497	30.081.000	7.836.381	3.253.757
55	Hợp đồng số 03/HĐ ngày 19/10/2022 giữa Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ và Trung tâm Kiểm định sản phẩm công nghệ thông tin về việc thực hiện Gói thầu số 04: Tư vấn kiểm tra, nghiệm thu dự án Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính huyện Tân Sơn giai đoạn 2021 - 2025 và các năm tiếp theo	PT19	487.516.085	48.538.470	3.883.078	52.421.548	29.579.873	24.570.855	24.570.855	0	5.009.018	18.958.597
56	Hợp đồng số 04/2022/HĐTV ngày 19/10/2022 giữa Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ và Trung tâm Kiểm định sản phẩm công nghệ thông tin về việc thực hiện Gói thầu số 6: Kiểm tra, nghiệm thu thuộc dự án Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính huyện Thanh Sơn giai đoạn 2021 - 2025 và các năm tiếp theo;	PT20	640.843.000	74.187.954	5.935.036	80.122.990	72.943.512	68.287.589	35.076.589	33.211.000	4.655.923	1.244.442
	TỔNG CỘNG		**26.395.827.241**	**7.242.884.617**	**554.688.515**	**7.797.573.132**	**6.863.460.881**	**6.116.021.868**	**3.786.362.370**	**2.329.659.498**	**747.439.013**	**379.423.736**

CỤC CHUYỂN ĐỔI SỐ

Đơn vị báo cáo: TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH

Mã QHNS: 1111081

Mẫu số S05-H

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

Năm 2025

Đơn vị tính: đồng

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Điều chỉnh số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
	I - TÀI KHOẢN TRONG BẢNG								
111	Tiền mặt	10.471.755				17.488.906.171	17.485.431.605	13.946.321	
1111	Tiền Việt Nam	10.471.755				17.488.906.171	17.485.431.605	13.946.321	
112	Tiền gửi Ngân hàng, Kho bạc	774.266.659				12.099.766.464	12.871.816.968	2.216.155	
1121	Tiền Việt Nam	774.266.659				12.099.766.464	12.871.816.968	2.216.155	
11211	*Tiền Việt Nam tại Ngân hàng*	*774.211.454*				*12.091.625.072*	*12.863.675.968*	*2.160.558*	
11212	*Tiền Việt Nam tại Kho bạc*	*55.205*				*8.141.392*	*8.141.000*	*55.597*	
131	Phải thu của khách hàng	5.964.908.609	474.739.348			17.721.087.202	11.260.981.155	12.123.380.737	173.105.429
133	Thuế GTGT được khấu trừ					102.926.967	102.926.967		
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ					102.926.967	102.926.967		
138	Phải thu khác					296.046.307	8.141.000	296.046.307	
1388	Phải thu khác	8.141.000				296.046.307	8.141.000	296.046.307	
141	Tạm ứng					1.353.370.000	1.353.370.000		
1411	Tạm ứng với người lao động					1.353.370.000	1.353.370.000		
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dịch vụ dở dang	751.032.365				14.373.812.881	14.020.978.994	1.103.866.252	

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Điều chỉnh số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
211	Tài sản cố định của đơn vị	2.068.232.265				832.994.450		2.901.226.715	
2111	Tài sản cố định hữu hình	170.218.183				832.994.450		1.003.212.633	
21113	*Xe ô tô*					*453.324.000*		*453.324.000*	
21115	*Máy móc, thiết bị*	*170.218.183*				*379.670.450*		*549.888.633*	
2113	TSCĐ vô hình	1.898.014.082						1.898.014.082	
21135	*Phần mềm ứng dụng*	*1.898.014.082*						*1.898.014.082*	
214	Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ của đơn vị		858.097.653				1.025.088.911		1.883.186.564
2141	Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ hữu hình		95.242.783				787.837.150		883.079.933
21413	*KH và HM lũy kế xe ô tô*						*453.324.000*		*453.324.000*
21415	*KH và HM lũy máy móc, thiết bị*		*95.242.783*				*334.513.150*		*429.755.933*
2143	Khấu hao và hao mòn lũy kế TSCĐ vô hình		762.854.870				237.251.761		1.000.106.631
21435	*KH và HM lũy kế phần mềm ứng dụng*		*762.854.870*				*237.251.761*		*1.000.106.631*
242	Chi phí trả trước					25.903.703	12.951.850	12.951.853	
248	Đặt cọc, ký quỹ, ký cược	4.164.000					4.164.000		
331	Phải trả cho người bán		2.591.970			151.734.012	965.083.042		815.941.000
3311	Phải trả người cung cấp		2.591.970			151.734.012	965.083.042		815.941.000
332	Các khoản phải nộp theo lương					762.101.023	762.101.023		
3321	Bảo hiểm xã hội					572.459.677	572.459.677		
3322	Bảo hiểm y tế					101.022.300	101.022.300		
3323	Bảo hiểm thất nghiệp					44.898.817	44.898.817		
3324	Kinh phí công đoàn					43.720.229	43.720.229		
333	Các khoản phải nộp nhà nước		1.819.268.032			1.479.194.579	2.237.471.015		2.577.544.468
3331	Thuế GTGT phải nộp		451.947.018			712.133.372	1.262.145.222		1.001.958.868

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Điều chỉnh số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
33311	*Thuế GTGT đầu ra*		*451.947.018*			*712.133.372*	*1.262.145.222*		*1.001.958.868*
3332	Phí, lệ phí					1.000.000	1.000.000		
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		77.569.216			75.944.747	142.850.275		144.474.744
3335	Thuế thu nhập cá nhân		1.289.751.798			690.116.460	831.475.518		1.431.110.856
334	Phải trả người lao động					4.177.483.850	4.177.483.850		
338	Phải trả khác		287.856			8.107.125.476	8.529.385.539		422.547.919
3388	Phải trả khác		287.856			8.107.125.476	8.529.385.539		422.547.919
33882	*Phải trả khác*		*287.856*			*8.107.125.476*	*8.106.837.620*		
33883	*Thu hộ, chi hộ*						*422.547.919*		*422.547.919*
341	Phải trả nợ vay		4.870.000.000			5.290.000.000	9.100.000.000		8.680.000.000
353	Các quỹ phải trả		173.641.419			12.883.756	420.652.787		581.410.450
3531	Quỹ bổ sung thu nhập		131.000.000						131.000.000
3532	Quỹ khen thưởng		19.797.000				140.217.596		160.014.596
3533	Quỹ phúc lợi		22.844.419			12.883.756	280.435.191		290.395.854
35331	*Quỹ phúc lợi*		*22.844.419*			*12.883.756*	*280.435.191*		*290.395.854*
421	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế		1.213.524.612			195.484.461			1.018.040.151
431	Các quỹ thuộc đơn vị		169.065.763			10.815.000	143.607.596		301.858.359
4311	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp		169.065.763			10.815.000	143.607.596		301.858.359
511	Doanh thu từ NSNN cấp					1.038.726.400	1.038.726.400		
5111	Doanh thu từ NSNN cấp - Nguồn KP không tự chủ					1.038.726.400	1.038.726.400		
515	Doanh thu tài chính					270.020	270.020		
5151	Doanh thu tài chính - Tiền lãi					270.020	270.020		
531	Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ					15.912.267.509	15.912.267.509		

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Điều chỉnh số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
5311	Doanh thu do đơn vị trực tiếp thu					15.912.267.509	15.912.267.509		
53111	*Doanh thu do đơn vị trực tiếp thu - Từ khách hàng*					*15.912.267.509*	*15.912.267.509*		
611	Chi phí hoạt động không giao tự chủ					1.230.820.861	1.230.820.861		
6111	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động					1.230.820.861	1.230.820.861		
61111	*Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho nhân viên*					*852.665.108*	*852.665.108*		
61113	*Chi phí hao mòn TSCD*					*295.026.461*	*295.026.461*		
61118	*Chi phí hoạt động khác*					*83.129.292*	*83.129.292*		
615	Chi phí tài chính					270.020	270.020		
6154	Chi phí tài chính khác					270.020	270.020		
632	Giá vốn hàng bán					13.887.237.653	13.887.237.653		
6323	Giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh					13.887.237.653	13.887.237.653		
642	Chi phí quản lý của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ					1.605.577.909	1.605.577.909		
6421	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động					1.002.787.550	1.002.787.550		
6422	Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng					151.982.762	151.982.762		
6428	Chi phí khác của hoạt động quản lý sản xuất kinh doanh dịch vụ					450.807.597	450.807.597		
711	Thu nhập khác					191.000	191.000		
7118	Thu nhập khác					191.000	191.000		
811	Chi phí khác					136.575.076	136.575.076		

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu năm		Điều chỉnh số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
8118	Chi phí khác					136.575.076	136.575.076		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp					142.850.275	142.850.275		
8211	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành					142.850.275	142.850.275		
911	Xác định kết quả					17.003.331.794	17.003.331.794		
	Cộng	**9.581.216.653**	**9.581.216.653**			**135.439.754.819**	**135.439.754.819**	**16.453.634.340**	**16.453.634.340**
	II-TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG								
008	Dự toán chi hoạt động					1.474.788.400	935.794.400	538.994.000	
0082	Dự toán chi hoạt động năm nay					1.474.788.400	935.794.400	538.994.000	
00821	*Dự toán không giao tự chủ năm nay*					*1.474.788.400*	*935.794.400*	*538.994.000*	
008212	*Thực chi dự toán không giao tự chủ năm nay*					*1.474.788.400*	*935.794.400*	*538.994.000*	
	Cộng					**1.474.788.400**	**935.794.400**	**538.994.000**	

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Người lập sổ	Phụ trách kế toán	Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ và tên)	*(Ký, họ và tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lê Thị Hồng Vân	Lê Thị Hồng Vân	Lê Huy Toàn

Tên cơ quan cấp trên: Cục Chuyển đổi số
Đơn vị báo cáo: Trung tâm Kiểm định

Mẫu số B01/BCTC
(Kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
	TÀI SẢN				
	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**13.552.407.625**	**7.512.984.388**
I	**Tiền và tương đương tiền**	**110**		**16.162.476**	**784.738.414**
II	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**0**	**0**
1	Đầu tư tài chính ngắn hạn	121			
2	Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính ngắn hạn	122			
III	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**12.419.427.044**	**5.977.213.609**
1	Phải thu khách hàng ngắn hạn	131		12.123.380.737	5.964.908.609
2	Phải thu kinh phí được cấp	132			
3	Trả trước cho người bán ngắn hạn	133			
4	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	134		296.046.307	12.305.000
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	135			
IV	**Hàng tồn kho**	**140**		**1.103.866.252**	**751.032.365**
1	Hàng tồn kho	141		1.103.866.252	751.032.365
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142			
V	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**12.951.853**	**0**
	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**160**		**1.018.040.151**	**1.210.134.612**
I	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**170**		**0**	**0**
1	Đầu tư tài chính dài hạn	171			
2	Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn	172			
II	**Các khoản phải thu dài hạn**	**180**		**0**	**0**

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
	NGUỒN VỐN				
	A. NỢ PHẢI TRẢ	**240**		**13.250.549.266**	**7.340.528.625**
I	**Nợ ngắn hạn**	**250**		**13.250.549.266**	**7.340.528.625**
1	Phải trả người bán ngắn hạn	251		815.941.000	2.591.970
2	Các khoản nhận trước của khách hàng ngắn hạn	252		173.105.429	474.739.348
3	Các khoản nhận tước kinh phí được cấp	253			
4	Phải trả nợ vay ngắn hạn	254		8.680.000.000	4.870.000.000
5	Dự phòng phải trả ngắn hạn	255			
6	Các Quỹ phải trả	256		581.410.450	173.641.419
7	Các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác	257		3.000.092.387	1.819.555.888
II	**Nợ dài hạn**	**260**		**0**	**0**
1	Phải trả người bán dài hạn	261			
2	Các khoản nhận trước của khách hàng dài hạn	262			
3	Phải trả nợ vay dài hạn	263			
4	Dự phòng phải trả dài hạn	264			
5	Các khoản nợ phải trả dài hạn khác	265			
	B. TÀI SẢN THUẦN	**280**		**1.319.898.510**	**1.382.590.375**
1	Vốn góp	281			
2	Thặng dư (thâm hụt) lũy kế	282		1.018.040.151	1.213.524.612
3	Quỹ thuộc đơn vị	283		301.858.359	169.065.763
4	Kinh phí mang sang năm sau	284			

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
1	Phải thu của khách hàng dài hạn	181			
2	Trả trước cho người bán dài hạn	182			
3	Các khoản phải thu dài hạn khác	183			
4	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	184			
III	**Tài sản cố định của đơn vị**	**190**		**1.018.040.151**	**1.210.134.612**
1	Tài sản cố định hữu hình	191		120.132.700	74.975.400
	- Nguyên giá	192		1.003.212.633	170.218.183
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	193		-883.079.933	-95.242.783
2	Tài sản cố định vô hình	194		897.907.451	1.135.159.212
	- Nguyên giá	195		1.898.014.082	1.898.014.082
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	196		-1.000.106.631	-762.854.870
IV	**Tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị trực tiếp khai thác, sử dụng**	**200**		**0**	**0**
1	Tài sản cố định hữu hình	201		0	0
	- Nguyên giá	202			
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	203			
2	Tài sản cố định vô hình	204		0	0
	- Nguyên giá	205			
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	206			
V	**Mua sắn, đầu tư xây dựng dở dang**	**210**		**0**	**0**
1	Mua sắm, nâng cấp tài sản cố định	211			0
2	Đầu tư, xây dựng dở dang	212			0
3	Dự án, công trình đầu tư xây dựng đã bàn giao, chờ phê duyệt quyết toán	213			0
VI	**Tài sản dài hạn khác**	**220**			**0**
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (Mã số 230 = Mã số 100 + Mã số 160)	**230**		**14.570.447.776**	**8.723.119.000**

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
4	Tài sản thuần khác	285			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 300=Mã số 240+Mã số 280)	**300**		**14.570.447.776**	**8.723.119.000**

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Người lập biểu	Phụ trách Kế toán	Giám đốc
(Ký, họ và tên)	*(Ký, họ và tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lê Thị Hồng Vân	Lê Thị Hồng Vân	Lê Huy Toàn

Tên cơ quan cấp trên: Cục Chuyển đổi số

Đơn vị báo cáo: Trung tâm Kiểm định

Mẫu số B02/BCTC

(Kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
NĂM 2025

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
1	**DOANH THU**	**400**		**16.951.454.929**	**9.055.992.299**
1.1	Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp	411		1.038.726.400	1.811.948.599
1.2	Doanh thu từ nhà tài trợ nước ngoài	412			
1.3	Doanh thu từ phí được khấu trừ, để lại	413			
1.4	Doanh thu tài chính	414		270.020	859.083
1.5	Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ	415			
1.6	Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	416		15.912.267.509	7.242.884.617
	Doanh thu do đơn vị trực tiếp thu	*417*		*15.912.267.509*	*7.242.884.617*
	Doanh thu kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN	*418*			
1.7	Thu nhập khác	419		191.000	300.000
2	**CHI PHÍ**	**450**		**16.860.481.519**	**8.969.773.188**
2.1	Chi phí hoạt động không giao tự chủ	451		1.230.820.861	1.835.662.549
2.2	Chi phí hoạt động giao tự chủ	452			
2.3	Chi phí tài chính	453		270.020	859.083
2.4	Giá vốn hàng bán	454		13.887.237.653	6.131.648.810
2.5	Chi phí bán hàng	455			
2.6	Chi phí quản lý của hoạt động SXKD, dịch vụ	456		1.605.577.909	752.923.461
2.7	Chi phí khác	457		136.575.076	248.679.285
2.8	Chi phí tài sản bàn giao	458			
3	**CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**	**460**		**142.850.275**	**71.722.469**
4	**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM (mã số 500=400-450-460)**	**500**		**-51.876.865**	**14.496.642**

5	**ĐIỀU CHỈNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DO CHI PHÍ GHI NHẬN NĂM NAY NHƯNG DOANH THU ĐÃ GHI NHẬN NĂM TRƯỚC**	**510**			
6	**THẶNG DƯ/THÂM HỤT TRONG NĂM (Mã số 520=500+510)**	**520**		**-51.876.865**	**14.496.642**
	Các khoản phân phối vào quỹ thuộc đơn vị	521		140.217.596	38.210.592
	Nguồn kinh phí mang sang năm sau	522			
	Thặng dư không phân phối/thâm hụt chuyển năm sau	525		-192.094.461	-23.713.950

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Người lập biểu	Phụ trách Kế toán	Giám đốc
(Ký, họ và tên)	*(Ký, họ và tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lê Thị Hồng Vân	Lê Thị Hồng Vân	Lê Huy Toàn

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH
CỤC CHUYỂN ĐỔI SỐ

Tên cơ quan cấp trên: Cục Chuyển đổi số
Đơn vị báo cáo: Trung tâm Kiểm định

Mẫu số B03/BCTC
(Kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG CHÍNH**				
1	**Các khoản thu bằng tiền**	**610**		**20.893.054.925**	**15.290.949.507**
1.1	Tiền nhận từ kinh phí Ngân sách nhà nước cấp	611		935.794.400	1.525.761.706
1.2	Tiền thu viện trợ nước ngoài	612			
1.3	Tiền thu phí, lệ phí	613			
1.4	Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ	614			
1.5	Tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	615		10.830.098.510	6.640.228.955
	Tiền đơn vị trực tiếp thu	*616*		*10.830.098.510*	*6.640.228.955*
	Tiền thu từ kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN	*617*			
1.6	Tiền thu nhập khác của đơn vị	618			4.870.300.000
1.7	Tiền thu khác	619		9.127.162.015	2.254.658.846
2	**Các khoản chi bằng tiền**	**620**		**-25.471.900.883**	**-19.475.324.422**
2.1	Tiền chi lương, tiền công và chi khác cho người lao động	621		-4.518.839.023	-7.787.963.824
2.2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	622		-2.768.196.930	-4.257.897.304
2.3	Tiền chi trả lãi vay	623			
2.4	Tiền đã nộp nhà nước	624		-1.376.267.612	-1.261.187.421
2.5	Tiền chi khác	625		-16.808.597.318	-6.168.275.873
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chính	**630**		**-4.578.845.958**	**-4.184.374.915**
II	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**				
1	Tiền nhận được từ kinh phí chi đầu tư	641			
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	642			

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
3	Tiền thu hồi từ các khoản đầu tư góp vốn	643			
4	Tiền thu hồi từ lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia	644		270.020	859.083
5	Tiền chi đầu tư xây dựng, mua sắm TSCĐ	645			-21.890.000
6	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	646			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**650**		**270.020**	**-21.030.917**
III	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
1	Tiền thu từ các khoản đơn vị đi vay	661		9.100.000.000	4.870.000.000
2	Tiền nhận vốn góp	662			
3	Tiền hoàn trả gốc vay	663		-5.290.000.000	
4	Tiền hoàn trả vốn góp	664			
5	Các khoản đã phân phối cho chủ sở hữu	665			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**670**		**3.810.000.000**	**4.870.000.000**
IV	**LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ**	**680**		**-768.575.938**	**664.594.168**
V	**TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ**	**690**		**784.738.414**	**120.144.246**
VI	**ẢNH HƯỞNG CỦA CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ**	**695**			
VII	**TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ**	**700**		**16.162.476**	**784.738.414**

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Người lập biểu	Phụ trách Kế toán	Giám đốc
(Ký, họ và tên)	*(Ký, họ và tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lê Thị Hồng Vân	Lê Thị Hồng Vân	Lê Huy Toàn

Tên cơ quan cấp trên: Cục Chuyển đổi số
Đơn vị báo cáo: Trung tâm Kiểm định

Mẫu số B04/BCTC
(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17/04/2024 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2025

I. Thông tin khái quát

1.Đơn vị: Trung tâm Kiểm định

2.Quyết định thành lập số: 633/QĐ-CNTT ngày 22 tháng 8 năm 2011 về việc thành lập Trung tâm Kiểm định sản phẩm công nghệ thông tin nay là Trung tâm Kiểm định.

3.Tên cơ quan cấp trên trực tiếp: Cục Chuyển đổi số

4.Thuộc đơn vị cấp I: Bộ Nông nghiệp và Môi trường

5.Cơ chế tài chính:

a.Trung tâm Kiểm định được giao tự chủ tài chính Quyết định số 2035/QĐ-BTNMT ngày 21/07/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc giao quyền tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập giai đoạn 2023-2025. Quyết định 5002/QĐ-BNNMT ngày 25/11/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc giao quyền tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường giai đoạn 2026-2030.

b. Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc loại hình: sự nghiệp kinh tế. Cơ chế giao tự chủ đơn vị đang áp dụng:

02. Tự đảm bảo chi thường xuyên

Quyết định giao tự chủ tài chính số 2035/QĐ-BTNMT ngày 21/07/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc giao quyền tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập giai đoạn 2023-2025. Quyết định 5002/QĐ-BNNMT ngày 25/11/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường về việc giao quyền tự chủ tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường giai đoạn 2026-2030.

6. Chức năng, nhiệm vụ chính của đơn vị: (mô tả ngắn gọn)

Thực hiện theo Quyết định số 788/QĐ-BNNMT ngày 14/04/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Kiểm định trực thuộc Cục Chuyển đổi số (thay thế cho Quyết định số 3958/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Kiểm định sản phẩm công nghệ thông tin trực thuộc Cục Chuyển đổi số và Thông tin Dữ liệu tài nguyên môi trường).

Trung tâm Kiểm định là đơn vị trực thuộc Cục Chuyển đổi số có chức năng thực hiện kiểm định sản phẩm về ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số, hạ tầng số, nền tảng số, xây dựng hệ thống thông tin, CSDL, an toàn thông tin, công tác thống kê, lưu trữ, thông tin, tư

liệu nông nghiệp và môi trường phục vụ chức năng quản lý nhà nước của Cục; thực hiện các hoạt động tư vấn, dịch vụ thuộc lĩnh vực được phân công theo quy định của pháp luật.

Theo quyết định số 788/QĐ-BNNMT ngày 14/04/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường thì Trung tâm Kiểm định có các nhiệm vụ chính :

- Xây dựng trình Cục trưởng kế hoạch dài hạn, trung hạn và hàng năm về hoạt động của Trung tâm; các nhiệm vụ, dự án về : ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, xây dựng cơ sở dữ liệu, thống kê ngành nông nghiệp và môi trường theo phân công của Cục trưởng; tổ chức thực hiện sau khi được phê duyệt.

- Tham gia xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, định mức kinh tế- kỹ thuật; góp ý thẩm định các đề án, dự án về ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số, hạ tầng số….tư liệu nông nghiệp và môi trường theo phân công của Cục trưởng.

-Lập, thẩm tra các dự án về công nghệ thông tin, chuyển đổi số, phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số, hạ tầng số, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu, nền tảng số, ưng dụng số, dịch vụ số, an toàn thông tin, công tác thống kê, lưu trữ, thông tin, tư liệu nông nghiệp và môi trường.

- Lãnh đạo Trung tâm Kiểm định có Giám đốc và 02 Phó Giám đốc theo quy định của pháp luật.

- Cơ cấu tổ chức bao gồm:

+ Phòng Kế hoạch - Tổng hợp.

+ Phòng Kiểm thử.

+ Phòng Giám sát.

Bộ máy của Trung tâm hợp lý và tinh gọn, phù hợp chức năng nhiệm vụ của Trung tâm. Hoạt động của đơn vị đã góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển của Cục Chuyển đổi số. Đơn vị đã và đang từng bước tăng cường tổ chức bộ máy, đội ngũ cán bộ kỹ thuật đã được củng cố; cơ sở vật chất đã được đầu tư bước đầu. Hoạt động của đơn vị từng bước có tính chuyên môn, gắn nhiệm vụ với chất lượng và hiệu quả.

Về số lượng cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng:

1.1 Người lao động có mặt tại thời điểm báo cáo: 27 người

Trong đó:

- Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): 24 người
- Người lao động hợp đồng: 03 người

1.2 Tăng trong năm: 02 người

Trong đó:

- Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): 01 người
- Người lao động theo hợp đồng: 01 người

1.3 Giảm trong năm: 0 người

Trong đó:

- Công chức, viên chức (số lượng vị trí việc làm): 0 người
- Người lao động theo hợp đồng: 0 người

Tổng số cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng từ đầu năm 2025: 25 người (trong đó: viên chức 13 người; số lao động hợp đồng từ 01 năm trở lên 12 người).

Tổng số cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng tính đến cuối năm 2025: 27 người (trong đó: viên chức 24 người; số lao động hợp đồng từ 01 năm trở lên 03 người).

Nguyên nhân tăng, giảm cán bộ, viên chức, lao động hợp đồng của đơn vị là do lao động hợp đồng của Trung tâm xét tuyển vào viên chức 10 người và 01 người đỗ xét tuyển viên chức, tăng 01 lao động hợp đồng do tuyển dụng mới.

II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

1. Báo cáo tài chính của đơn vị được lập theo hướng dẫn của chế độ kế toán hành chính sự nghiệp ban hành theo Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17/4/2024 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính
2. Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam. Các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán trong suốt các kỳ kế toán được trình bày trên báo cáo tài chính.
3. Báo cáo tài chính này bao gồm số liệu của bản thân đơn vị kế toán và đơn vị hạch toán phụ thuộc (không có).
4. Báo cáo tài chính đã được thủ trưởng đơn vị ký duyệt để phát hành vào ngày 31/12/2025

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

1. Thuyết minh chi tiết số dư tiền và tương đương tiền

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	**Tiền mặt:**	**13.946.321**	**10.471.755**
	- Tiền Việt Nam	13.946.321	10.471.755
	- Bằng ngoại tệ (quy đổi ra tiền Việt nam theo tỷ giá cuối kỳ)		
	+ USD Tỷ giá cuối kỳ		
	+ EUR Tỷ giá cuối kỳ		
	+		
2	**Tiền gửi tại kho bạc nhà nước:**	**55.597**	**55.205**
	a. Tiền Việt Nam	55.597	55.205
	Số hiệu tài khoản 3713.0.1111081.00000	55.597	55.205
	b. Tiền gửi ngoại tệ		
	(1) Tiền gửi bằng USD		
	- Số hiệu tài khoản		
	- Nguyên tệ USD. Tỷ giá cuối kỳ		
	(2) Tiền gửi bằng EUR		
	- Số hiệu tài choản		
	- Nguyên tệ USD. Tỷ giá cuối kỳ		
	(3)		
3	**Tiền gửi tại ngân hàng (chi tiết**	**2.160.558**	**774.211.454**

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
	từng tài khoản NH)		
	a. Tiền Việt Nam	2.160.558	774.211.454
	Số hiệu tài khoản thanh toán 113000080336 ngân hàng Vietinbank	1.927.750	773.979.114
	Số hiệu tài khoản k quỹ 122000052937 ngân hàng Vietinbank	227.953	227.497
	Số hiệu tài khoản trung gian trả lương 129000070803 ngân hàng Vietinbank	4.855	4.843
	b. Tiền gửi ngoại tệ		
	(1) Tiền gửi bằng USD		
	- Số hiệu tài choản		
	- Nguyên tệ USD. Tỷ giá cuối kỳ		
	(2) Tiền gửi bằng EUR		
	- Số hiệu tài choản		
	- Nguyên tệ USD. Tỷ giá cuối kỳ		
	(3)		
4	**Tiền đang chuyển**		
5	**Tương đương tiền**		
	Tổng cộng	**16.162.476**	**784.738.414**

2.Thuyết minh chi tiết số dư đầu tư tài chính

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
1. Đầu tư tài chính ngắn hạn				
1.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, chi tiết từng loại như sau				
+ Tiền gửi có kỳ hạn				
+ Trái phiếu				
1.2. Đầu từ ngắn hạn khác:				
+				
2. Đầu tư tài chính dài hạn				
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, chi tiết từng loại như sau:				
+ Tiền gửi có kỳ hạn				
+ Trái phiếu				
2.2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				

Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
- Đầu tư góp vốn theo hình thức liên doanh, liên kết hình thành pháp nhân mới, chi tiết như sau:				
2.3. Đầu tư khác				
Tổng cộng				

3. Thuyết minh chi tiết các hoạt động liên doanh, liên kết không hình thành pháp nhân mới

Chỉ tiêu	Số cuối năm/năm nay	Số đầu năm/năm trước
1. Liên doanh, liên kết đồng kiểm soát tài sản, chi tiết như sau:		
a) Liên doanh, liên kết với……..		
- Nêu tóm tắt thỏa thuận, hình thức và tỷ lệ phân phối lợi nhuận: …….		
- Giá trị TSCĐ trong liên doanh, liên kết:		
+ TSCĐ A (thuyết minh chi tiết nguyên giá, khấu hao lũy kế, giá trị còn lại đối với phần tài sản thuộc về đơn vị quản lý)		
- Doanh thu trong năm		
- Chi phí trong năm		
- Lợi nhuận trong năm		
b) Liên doanh, liên kết với ….		
- Nêu tóm tắt thỏa thuận, hình thức và tỷ lệ phân phối lợi nhuận:		
c)		
2. Liên doanh, liên kết đồng kiểm soát hoạt động, chi tiết như sau:		
a) Liên doanh, liên kết với……..		
- Nêu tóm tắt thỏa thuận, hình thức và tỷ lệ lợi nhuận:		
- Giá trị tiền, vật tư, hàng hóa, TSCĐ trong liên doanh, liên kết		
- Doanh thu trong năm		
- Chi phí trong năm		
- Lợi nhuận trong năm		
b) Liên doanh, liên kết với ….		

Chỉ tiêu	Số cuối năm/năm nay	Số đầu năm/năm trước
- Nêu tóm tắt thỏa thuận, hình thức và tỷ lệ phân phối lợi nhuận:		
3. Liên doanh, liên kết đã kết thúc thời hạn trong năm		
4. Thuyết minh chi tiết khác (nếu có)		

4. Thuyết minh chi tiết số dư khoản phải thu của khách hàng

STT	Tên khách hàng	Mã khách hàng	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a. Ngắn hạn						
1	PN110-Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Sơn La	PN110	1.859.663.714			
2	PN116-Phòng Nông nghiệp và Môi trường Yên Dũng	PN116	86.650.000		86.650.000	
3	PN122-BQLDA tăng cường QL đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai thực hiện tại tỉnh Nam Định	PN122	41.432.985		41.432.985	
4	PN123-BQLDA TCQLĐĐ&CSDL ĐĐ thực hiện tại tỉnh YB(BAN QLDA VILG YÊN BÁI)	PN123			51.000.000	
5	PN124-BQL Dự án Xây dựng hệ thống quản lý điều hành thông minh tại Bộ Tài nguyên và Môi trường	PN124			309.278.200	
6	PN128-Trung tâm Thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	PN128	26.999.240			

STT	Tên khách hàng	Mã khách hàng	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
7	PN130-BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ, LẬP HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH HUYỆN QUẢNG XƯƠNG	PN130	23.431.000		23.431.000	
8	PN137-Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Thanh Ba	PN137	26.060.803		626.770.125	
9	PN16-Trung tâm Hạ tầng số (tên cũ:TT Cơ sở hạ tầng CNTT)	PN16	2.904.412			
10	PN202-Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hòa Bình	PN202			68.807.098	
11	PN213-Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Quảng Ninh	PN213	291.362.000			
12	PN214-Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Yên Bái	PN214			122.688.000	
13	PN215-Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Điện Biên	PN215	985.620.099			
14	PN218-Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bắc Giang	PN218			14.849.685	
15	PN219-Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lào Cai	PN219	211.021.450		77.031.450	

STT	Tên khách hàng	Mã khách hàng	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
16	PN221-Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bắc Ninh	PN221	14.849.685			
17	PN222-Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Cao Bằng	PN222	819.701.000		72.117.000	
18	PN223-Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Lai Châu	PN223			184.352.176	
19	PN227-Trung tâm Quan trắc môi trường Miền Bắc	PN227	52.227.111			
20	PN230-Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tuyên Quang	PN230	666.628.738		537.267.780	
21	PN231-Viện khoa học Đo đạc và Bản đồ	PN231			38.800.000	
22	PN247-Ban QLDA Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Hà Nam	PN247	20.382.213		20.382.213	
23	PN249-Viện Khoa học Khí tượng Thủy văn và Biến đổi khí hậu	PN249			6.004.692	
24	PN252-Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Đà Nẵng	PN252	2.955.385		2.955.385	
25	PN257-Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Thanh Hóa	PN257			145.832.000	

STT	Tên khách hàng	Mã khách hàng	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
26	PN262-Sở Nông nghiệp và Môi trường TP Huế	PN262	48.190.000			
27	PN268-Sở Nông nghiệp và Môi trường Hải Phòng	PN268	256.338.578		256.338.578	
28	PN272-CỤC ĐO ĐẠC, BẢN ĐỒ VÀ THÔNG TIN ĐỊA LÝ VIỆT NAM	PN272			132.706.295	
29	PN275-Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Lâm Thao	PN275	50.273.510		50.273.510	
30	PN278-Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Hạ Hòa	PN278	68.110.609		200.481.609	
31	PN301-Trung tâm quy hoạch và điều tra TNMT biển KV phía Nam	PN301	94.285.780		261.216.720	
32	PN309-Phòng Nông Nghiệp và Môi trường thành phố Việt Trì	PN309	31.659.000		211.659.000	
33	PN311-Trung tâm Thông tin, dữ liệu và Phát triển quỹ đất	PN311			23.499.000	
34	PN313-BQLDA "Hiện đại hóa hệ thống hồ sơ địa chính; đo vẽ lại bản đồ địa chính và xây dựng cơ	PN313	145.440.000		145.440.000	

STT	Tên khách hàng	Mã khách hàng	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
35	PN314-Văn phòng Đăng ký đất đai Quảng Nam	PN314			47.305.221	
36	PN315-Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hậu Giang	PN315			41.000.000	
37	PN318-Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Đoan Hùng	PN318			247.476.406	
38	PN319-Phòng Tài nguyên và môi trường thành phố Hà Giang	PN319			44.085.849	
39	PN320-Ban Quản lý dự án xây dựng hệ thống hồ sơ địa chính và cơ sở dữ liệu quản lý đất đai tỉnh Bình Thuận	PN320			382.231.000	
40	PN322-Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đăk Lăk	PN322	1.032.705.217		265.557.000	
41	PN324-Chi Cục Quản lý đất đai tỉnh Yên Bái	PN324			761.999.000	
42	PN329-Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh BếnTre	PN329			85.152.399	
43	PN333-Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bình Phước	PN333			56.117.518	
44	PN334-Ban Quản lý DA ĐT xây dựng huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai	PN334			11.246.200	

STT	Tên khách hàng	Mã khách hàng	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
45	PN335-Ban Di dân, tái định cư huyện Lâm Bình	PN335	3.683.328		3.683.328	
46	PN336-Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hà Tĩnh	PN336	68.015.183			
47	PN340-Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Tiên Yên (tỉnh quảng Ninh)	PN340			79.990.229	
48	PN341-Văn phòng đăng ký đất đai Hà Nội	PN341			6.400.000	
49	PN342-Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Giang	PN342			129.360.958	
50	PN344-Ban quản lý tổ chức lập quy hoạch đô thị trên địa bàn huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình.	PN344	46.752.000			
51	PN347-Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Hiệp Hòa(Bắc Giang)	PN347	116.332.915			
52	PN373-Sở Nông nghiệp và Môi trường TP Cần Thơ	PN373	329.165.814			
53	PN374-Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Hưng Yên	PN374	1.419.600.000			
54	PN375-Chi cục Quản lý Đất đai, đo đạc bản đồ và	PN375	1.189.852.957			

STT	Tên khách hàng	Mã khách hàng	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
	Viễn thám (Phú Thọ)					
55	PN377-Văn phòng đăng ký đất đai (Hải Phòng)	PN377	317.175.146			
56	PN379-Trung tâm Công nghệ Thông tin(Nghệ An)	PN379	37.861.865			
57	PN380-Chi cục Quản lý đất đai Gia Lai	PN380	1.644.010.000			
58	PN86-Phòng Nông nghiệp và Môi trường thành phố Lạng Sơn	PN86	92.039.000		92.039.000	
	Tổng cộng số dư khoản phải thu của khách hàng ngắn hạn		***12.123.380.737***		***5.964.908.609***	
b. Dài hạn			-		-	
	Tổng cộng số dư khoản phải thu của khách hàng dài hạn					
	Tổng cộng		**12.123.380.737**	**-**	**5.964.908.609**	**-**

5. Thuyết minh chi tiết số dư khoản phải thu kinh phí được cấp

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Phải thu từ ngân sách nhà nước		
1.1	Số dư khoản phải thu kinh phí NSNN giao tự chủ cho hoạt động chung của đơn vị trong năm, đã ghi doanh thu từ đầu năm nhưng đến cuối ngày 31/12 chưa rút dự toán		

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1.2	Số dư khoản phải thu từ NSNN do đã có khối lượng và hồ sơ thanh toán trước ngày 31/12 nhưng rút dự toán trong thời gian chỉ lý quyết toán ngân sách (trừ kinh phí giao tự chủ cho hoạt động chung):		
	- Kinh phí đặt hàng, đấu thầu, giao nhiệm vụ		
	- Kinh phí chi đầu tư		
1.3	Số dư khoản phải thu kinh phí khác từ NSNN:		
2	Phải thu từ nhà tài trợ:		
3	Phải thu từ đơn vị kế toán cấp trên:		
	Tổng cộng		

6. Thuyết minh chi tiết số dư các khoản trả trước cho người bán

STT	Tên người bán	Mã người bán	Số cuối năm	Số đầu năm	Ghi chú
a.	Ngắn hạn				
	-				
	Tổng cộng số dư khoản trả trước cho người bán ngắn hạn		-	-	
b.	Dài hạn				
	-				
	-				
	Tổng cộng số dư khoản trả trước cho người bán dài hạn		-	-	
	Tổng cộng		-	-	

7. Thuyết minh chi tiết số dư khoản phải thu của khác

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
1	**Số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác**	**296.046.307**	**-**	**12.305.000**	**-**
1.1	Số dư khoản phải thu nhận ủy quyền, ủy thác chi trả	-			
	a) Phải thu nhận kinh phí ủy quyền thuộc NSNN				
	b) Phải thu nhận ủy quyền, ủy thác chi trả khác:				
1.2	Số dư khoản đơn vị đã tạm				

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
	ứng	-			
	- Tạm ứng cho người lao động trong đơn vị				
	- Tạm ứng cho đầu mối chi tiêu				
1.3	Số dư khoản đơn vị đã đặt cọc, ký quỹ, ký cược (chi tiết theo từng đối tượng)			4.164.000	
	PN321-Viện Nghiên cứu Điện tử, Tin học, Tự động hóa			4.164.000	
1.4	Phải thu khác	296.046.307	-	8.141.000	-
	- Tài sản thiếu chờ xử lý:				
	- Các khoản chi hoạt động liên doanh, liên kết chờ phân bổ				
	+ Liên doanh liên kết với				
	- Phải thu tiền lãi:				
	- Phải thu các khoản phí và lệ phí				
	- Các khoản phải thu khác	296.046.307	-	8.141.000	-
	KB001-Lưu Thị Thu Nga			8.141.000	
	PN16-Trung tâm Hạ tầng số	292.326.315			
	PN134-Trung tâm Thông tin lưu trữ và Thư viện Quốc Gia	3.719.992			
	Tổng cộng số dư các khoản phải thu ngắn hạn khác	***296.046.307***	-	***12.305.000***	-
2	**Số dư các khoản phải thu dài hạn khác**				
2.1	……				
2.2	…..				

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
	Tổng cộng số dư các khoản phải thu dài hạn khác		-		
	Tổng cộng	**296.046.307**	-	**12.305.000**	-

8.Thuyết minh chi tiết số dư hàng tồn kho

8.1. Số dư hàng tồn kho

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
1	Hàng mua đang đi đường				
2	Nguyên liệu, vật liệu				
3	Công cụ, dụng cụ				
4	Chi phí sản xuất kinh doanh, dịch vụ dở dang	1.103.866.252		751.032.365	
5	Sản phẩm				
6	Hàng hóa				
	Tổng cộng	**1.103.866.252**	-	**751.032.365**	-

8.2. Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém chất lượng không có khả năng sử dụng, tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ:

Nguyên nhân và hướng xử lý: .....

8.3. Lý do dẫn đến việc phải trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

9. Thuyết minh tài sản cố định của đơn vị

9.1. Thuyết minh tài sản cố định hữu hình của đơn vị

9.1.1. Thuyết minh chi tiết từng loại TSCĐ hữu hình theo phân loại TSCĐ của đơn vị theo tính chất, đặc điểm tài sản quy định tại pháp luật về quản lý và sử dụng tài sản công:

STT	Khoản mục chi tiết	Nhà, công trình XD	Vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Cây lâu năm, súc vật	Tổng cộng
1	**Nguyên giá**						

STT	Khoản mục chi tiết	Nhà, công trình XD	Vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Cây lâu năm, súc vật	Tổng cộng
	- Số dư đầu năm				**170.218.183**		**170.218.183**
	- Tăng trong năm			453.324.000	379.670.450		832.994.450
	+ Mua trong năm						-
	+ Đầu tư xây dựng hoàn thành						-
	+ Tăng khác			453.324.000	379.670.450		832.994.450
	- Giảm trong năm			-			-
	+ Thanh lý, nhượng bán						-
	+ Điều chuyển						-
	+ Giảm khác						-
	- Số dư cuối năm			**453.324.000**	**549.888.633**		**1.003.212.633**
2	**Giá trị hao mòn, khấu hao lũy kế**						-
	- Số dư đầu năm				95.242.783		95.242.783
	- Tăng trong năm			453.324.000	334.513.150		787.837.150
	+ Hao mòn, khấu hao trong năm				*295.026.461*		*295.026.461*
	+ Tăng khác			*453.324.000*	*39.486.689*		*492.810.689*
	- Giảm trong năm						-
	+ Thanh lý, nhượng bán						-
	+ Điều chuyển						-
	+ Giảm khác						-
	- Số dư cuối năm			**453.324.000**	**429.755.933**		**883.079.933**
3	**Giá trị còn lại**						-
	- Tại ngày đầu năm				**74.975.400**		**74.975.400**

STT	Khoản mục chi tiết	Nhà, công trình XD	Vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Cây lâu năm, súc vật	Tổng cộng
	- Tại ngày cuối năm				**120.132.700**		**120.132.700**

9.1.2. Thuyết minh chi tiết các TSCĐ hữu hình phải trích khấu hao trong năm theo quy định

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Ghi chú
A	**TSCĐ phải trích khấu hao cho toàn bộ thời gian sử dụng**	-	-	
1	TSCĐ sử dụng hoạt động kinh doanh	-	-	
2	TSCĐ đang cho thuê			
3	TSCĐ đang sử dụng liên doanh, liên kết			
B	**TSCĐ vừa thực hiện trích khấu hao, vừa tính hao mòn**			

9.1.3. Thuyết minh chi tiết TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao, hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng.

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Ghi chú
	Tổng cộng	**223.552.633**	
1	Thiết bị lưu trữ dữ liệu 6Tb Western Digital (WD) My Book	20.717.183	
2	Salon tiếp khách 2013	11.000.000	
3	Máy tính xách tay Lenovo 2020	10.990.000	
4	Bộ máy tính VietPC 15450	29.627.354	
5	Điều hòa nhiệt độ LG 18000 BTU	11.000.000	
6	Điều hòa nhiệt độ LG 18000 BTU(2)	11.000.000	
7	Máy quét DR 6030C 220-240V Canon	129.218.096	

9.1.4. Thuyết minh chi tiết TSCĐ hữu hình cuối năm không còn sử dụng được, đang chờ thanh lý.

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Ghi chú
	Tổng cộng TSCĐ hữu hình cuối năm không còn sử dụng được, đang chờ thanh lý	**453.324.000**		
	Xe ô tô Mercedes-Benz, Biển số đăng ký 29A-015.12	453.324.000		

9.1.5. Thuyết minh chi tiết TSCĐ hữu hình đang được sử dụng làm tài sản thế chấp theo quy định.

Tên TSCĐ	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Ghi chú
Tổng cộng TSCĐ hữu hình đang được sử dụng làm tài sản thế chấp theo quy định			
1. TSCĐ A			
2. TSCĐ			

9.1.6. Thuyết minh chi tiết khác về TSCĐ hữu hình

9.2. Thuyết minh tài sản cố định vô hình của đơn vị

9.2.1. Thuyết minh chi tiết từng loại TSCĐ vô hình theo phân loại TSCĐ đơn vị theo tính chất, đặc điểm tài sản quy định tại pháp luật về quản lý và sử dụng tài sản công.

STT	Khoản mục chi tiết	Quyền sử dụng đất	Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả	Quyền sở hữu công nghiệp	Phần mềm ứng dụng	Tổng cộng
1	**Nguyên giá**					
	- Số dư đầu năm				1.898.014.082	1.898.014.082
	- Tăng trong năm				-	-
	+ Mua trong năm					-
	+ Tạo ra từ nội bộ đơn vị					-
	+ Tăng do điều chuyển đến					-
	+ Tăng khác					-
	- Giảm trong năm					-

STT	Khoản mục chi tiết	Quyền sử dụng đất	Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả	Quyền sở hữu công nghiệp	Phần mềm ứng dụng	Tổng cộng
	+ Thanh lý, nhượng bán					-
	+ Giảm khác					-
	- Số dư cuối năm				1.898.014.082	1.898.014.082
2	**Giá trị hao mòn, khấu hao lũy kế**					
	- Số dư đầu năm				762.854.870	762.854.870
	- Tăng trong năm				237.251.761	237.251.761
	+ Hao mòn, khấu hao trong năm				*237.251.761*	*237.251.761*
	+ Tăng khác					-
	- Giảm trong năm					-
	+ Thanh lý, nhượng bán					-
	+ Giảm khác					-
	- Số dư cuối năm				1.000.106.631	1.000.106.631
3	**Giá trị còn lại**					
	- Tại ngày đầu năm				1.135.159.212	1.135.159.212
	- Tại ngày cuối năm				897.907.451	897.907.451

9.2.2. Thuyết minh chi tiết các TSCĐ vô hình phải trích khấu hao trong năm theo quy định

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Ghi chú
A	**TSCĐ phải trích khấu hao cho toàn bộ thời gian sử dụng**	-	-	
1	TSCĐ sử dụng hoạt động kinh doanh			
	TS A			
	TS A			

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Ghi chú
2	TSCĐ đang cho thuê			
3	TSCĐ đang sử dụng liên doanh, liên kết			
B	**TSCĐ vừa thực hiện trích khấu hao, vừa tính hao mòn**			

9.2.3. Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã hao mòn, khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

STT	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Ghi chú
	Tổng cộng	-	
1	Tài sản a		
	Tài sản b		

9.2.4. Thuyết minh chi tiết TSCĐ vô hình cuối năm không còn sử dụng được, đang chờ thanh lý

	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Ghi chú
	Tổng cộng TSCĐ vô hình cuối năm không còn sử dụng được, đang chờ thanh lý	-	-	
	1. TSCĐ A			
	2. TSCĐ			

9.2.5. Thuyết minh chi tiết TSCĐ vô hình đang được sử dụng làm tài sản thế chấp theo quy định

	Tên TSCĐ	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Ghi chú
	Tổng cộng TSCĐ vô hình đang được sử dụng làm tài sản thế chấp theo quy định	-	-	
	1. TSCĐ A			
	2. TSCĐ			

9.2.6. Thuyết minh chi tiết khác về TSCĐ vô hình

10. Thuyết minh tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị quản lý và trực tiếp khai thác, sử dụng

10.1. Thuyết minh tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị quản lý và trực tiếp khai thác, sử dụng theo phân loại quy định tại pháp luật về quản lý và sử dụng tài sản công

Khoản mục	Mã số	TSHT đường bộ	TSHT đường sắt quốc gia	TSHT đường thủy nội địa	TSHT hàng hải
1. Nguyên giá:					
- Số dư đầu năm					
- Tăng trong năm:					
+ Mua mới trong năm					
+ Đầu tư xây dựng hoàn thành					
+ Nhận điều chuyển					
+ Tăng khác					
- Giảm trong năm:					
+ Thanh lý, nhượng bán					
+ Điều chuyển					
+ Giảm khác					
- Số dư cuối năm					
2. Giá trị khấu hao, hao mòn lũy kế					
- Số dư đầu năm					
- Tăng trong năm:					
+ Hao mòn, khấu hao trong năm					
+ Hao mòn, khấu hao tài sản điều chuyển trong năm					
+ Tăng khác					
- Giảm trong năm:					
+ Giảm do thanh lý nhượng bán					
+ Giảm do điều chuyển					
+ Giảm khác					
- Số dư cuối năm khác					
3. Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm					

10.2. Thuyết minh chi tiết tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý đồng thời trực tiếp khai thác sử dụng cuối năm đã hao mòn hết nhưng vẫn còn sử dụng

Tên TSCĐ	Nguyên giá	Ghi chú
1. TSCĐ hữu hình		
1.1. TSCĐ A		
1.2. TSCĐ		

Tên TSCĐ	Nguyên giá	Ghi chú
2. TSCĐ vô hình		
2.1. TSCĐ A		
2.2. TSCĐ		

10.3. Thuyết minh chi tiết khác về tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị trực tiếp khai thác, sử dụng:

11. Thuyết minh chi tiết số liệu mua sắm, đầu tư xây dựng dở dang

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Mua sắm TSCĐ		
2. Nâng cấp TSCĐ		
3. Chi phí đầu tư xây dựng dở dang		
- Đầu tư xây dựng dở dang		
- Dự án, công trình đã bàn giao đưa vào sử dụng chờ phê duyệt quyết toán		
Tổng cộng		

12. Thuyết minh chi tiết số dư tài sản khác

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Tài sản ngắn hạn khác	12.951.853	-
	- Chi phí trả trước ngắn hạn	12.951.853	
	- Thuế GTGT được khấu trừ		
	- Các khoản thuế, phí và các khoản khác mà đơn vị đã nộp lớn hơn số phải nộp cho Nhà nước		
	- Tài sản ngắn hạn khác		
	Tổng giá trị tài sản ngắn hạn khác	***12.951.853***	-
2	Tài sản dài hạn khác		
	- Chi phí trả trước dài hạn		
	- Tài sản dài hạn khác		
	Tổng giá trị tài sản dài hạn khác		
	Tổng cộng	**12.951.853**	-

13. Thuyết minh chi tiết số dư khoản phải trả cho người bán

STT	Tên người bán	Mã người bán	Số cuối năm	Số đầu năm	Ghi chú
a. Ngắn hạn					
	Trung tâm điều tra, Quy hoạch và Định giá đất	PN381	815.941.000		
	CNTCT Bưu điện Việt nam-Bưu điện TP Hà	NOI01		1.774.656	

STT	Tên người bán	Mã người bán	Số cuối năm	Số đầu năm	Ghi chú
	Nội				
	Công ty TNHH Đầu tư và PT Hệ thống đấu thầu qua mạng Quốc Gia	GIA01		817.314	
	Tổng cộng số dư khoản phải trả cho người bán ngắn hạn		**815.941.000**	**2.591.970**	
b. Dài hạn					
	- Người bán				
	Tổng cộng số dư khoản phải trả cho người bán dài hạn		-	-	
	Tổng cộng		**815.941.000**	**2.591.970**	-

14. Thuyết minh chi tiết số dư khoản nhận trước của khách hàng

STT	Tên khách hàng	Mã khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm	Ghi chú
	a. Ngắn hạn				
	PN205-Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Phú Thọ	PN205	139.824.683	208.379.029	
	PN308-Phòng Nông nghiệp và Môi trường Huyện Kim Bảng	PN308	6.356.837	6.356.837	
	PN312-Phòng Nông nghiệp và Môi trường huyện Si Ma Cai	PN312	26.923.909	141.766.000	
	PN110- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sơn La	PN110		118.237.482	
	Tổng cộng số dư khoản nhận trước của khách hàng ngắn hạn		**173.105.429**	**474.739.348**	
	b. Dài hạn				
	- Người bán				
	Tổng cộng số dư khoản nhận trước				

STT	Tên khách hàng	Mã khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm	Ghi chú
	của khách hàng dài hạn				
	Tổng cộng		**173.105.429**	**474.739.348**	

15. Thuyết minh chi tiết số dư các khoản nhận trước kinh phí được cấp

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	1. Nhận trước từ NSNN:		
	- Tạm ứng kinh phí NSNN giao không tự chủ		
	-		
2	2. Nhận trước kinh phí từ nhà tài trợ		
3	3. Nhận trước từ đơn vị kế toán cấp trên		
	Tổng cộng	-	-

16. Thuyết minh chi tiết số dư các khoản vay

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	1. Vay ngắn hạn	8.680.000.000	4.870.000.000
	CB04-Đàm Thị Hương Liên	7.580.000.000	2.780.000.000
	CB07-Dương Đức Tới	1.100.000.000	1.200.000.000
	CB19-Nguyễn Tuấn Anh		890.000.000
2	2. Vay dài hạn		
	-		
	Tổng cộng	**8.680.000.000**	**4.870.000.000**

17. Thuyết minh chi tiết số dư dự phòng phải trả

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	1. Dự phòng phải trả ngắn hạn		
	-		
2	2. Dự phòng phải trả dài hạn		
	-		
	Tổng cộng		

18. Thuyết minh chi tiết số dư các quỹ phải trả

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
2	Quỹ bổ sung thu nhập	131.000.000	131.000.000
3	Quỹ khen thưởng	160.014.596	19.797.000
4	Quỹ phúc lợi	290.395.854	22.844.419
	- Quỹ phúc lợi	*290.395.854*	*22.844.419*

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
	- Quỹ phúc lợi được hình thành tài sản		
5	Quỹ phải trả khác của đơn vị		
	Tổng cộng	**581.410.450**	**173.641.419**

19. Thuyết minh chi tiết số dư các khoản phải trả khác

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	**Các khoản phải trả ngắn hạn khác**	**3.000.092.387**	**1.819.555.888**
	a) Các khoản phải nộp theo lương		
	- Bảo hiểm xã hội		
	- Bảo hiểm y tế		
	- Bảo hiểm thất nghiệp		
	- Kinh phí công đoàn		
	b) Các khoản phải nộp nhà nước	2.577.544.468	1.819.268.032
	- Thuế GTGT phải nộp	1.001.958.868	451.947.018
	+ Thuế GTGT đầu ra	*1.001.958.868*	*451.947.018*
	+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu		
	- Phí		
	- Lệ phí		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	144.474.744	77.569.216
	- Thuế thu nhập cá nhân	1.431.110.856	1.289.751.798
	- Thuế khác		
	- Các khoản phải nộp nhà nước khác		
	c) Các khoản phải trả người lao động		
	d) Tài sản thừa chờ xử lý		
	đ) Các khoản thu hoạt động liên doanh, liên kết chờ phân bổ		
	e) Các khoản thu phí, lệ phí		
	- Lệ phí		
	- Phí		
	g) Doanh thu nhận trước ngắn hạn		
	h) Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
	i) Nhận trước kinh phí ủy quyền, ủy thác chi trả		
	k) Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	422.547.919	287.856
	- Các khoản phải trả đơn vị kế toán cấp trên, cấp dưới		

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
	- Các khoản thu hộ, chi hộ ngắn hạn	422.547.919	287.856
	CB23-Lưu Thị Thu Nga		287.856
	PN382-Văn phòng Bộ Nông nghiệp và Môi trường	422.547.919	
	Tổng cộng số dư các khoản phải trả ngắn hạn khác	***3.000.092.387***	***1.819.555.888***
2	**Các khoản phải trả dài hạn khác**		
	a) Doanh thu nhận trước dài hạn		
	b) Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược dài hạn		
	c) Các khoản phải trả, phải nộp dài hạn khác:		
	- Các khoản thu hộ, chi hộ dài hạn		
	Tổng cộng số dư các khoản phải trả dài hạn khác	-	-
	Tổng cộng	**3.000.092.387**	**1.819.555.888**

20. Thuyết minh chi tiết số dư các khoản vốn góp

Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Vốn điều lệ do NSNN cấp (đối với quỹ TCNN ngoài ngân sách)		
2. Vốn góp của chủ sở hữu		
Tổng cộng		

21. Thuyết minh chi tiết số dư khoản thặng dư/ thâm hụt lũy kế

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Thuyết minh số dư khoản thặng dư lũy kế	1.018.040.151	1.213.524.612
	a. Giá trị còn lại của TSCĐ	1.018.040.151	1.210.134.612
	b. Nguồn chi đầu tư đã thanh toán khối lượng hoàn thành		
	c. Nguồn khác		3.390.000
2	Thuyết minh số dư khoản thâm hụt lũy kế		
	Tổng cộng	**1.018.040.151**	**1.213.524.612**

22. Thuyết minh chi tiết số dư các quỹ thuộc đơn vị

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	301.858.359	169.065.763
	Trong đó:		
	- Số được trích lập theo tỷ lệ trong	140.217.596	11.394.592

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
	năm		
	- Số bổ sung quỹ từ khấu hao TSCĐ	3.390.000	21.890.000
	- Số bổ sung khác		
	- Số đã sử dụng trong năm	10.815.000	54.603.950
	Tổng cộng	**301.858.359**	**169.065.763**

23. Thuyết minh chi tiết kinh phí mang sang năm sau

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Kinh phí cải cách tiền lương:		
	Trong đó:		
	- Số đã trích trong năm		
	- Số sử dụng trong năm		
2	Kinh phí khác mang sang năm sau		
	Tổng cộng		

24. Thuyết minh chi tiết số dư tài sản thuần khác

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	1. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	2. Tài sản thuần khác		
	Tổng cộng		

25. Các thông tin khác đơn vị thuyết minh thêm cho báo cáo tài chính

IV. Thông tin bổ sung cho cá khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

1. Thuyết minh chi tiết doanh thu từ kinh phí NSNN cấp

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Kinh phí NSNN giao tự chủ cho hoạt động của đơn vị (trừ kinh phí đặt hàng, đấu thầu thực hiện dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN)		
2	Kinh phí NSNN không giao tự chủ (trừ kinh phí giao nhiệm vụ thực hiện dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN)	1.038.726.400	1.811.948.599
2.1	*NSNN giao hàng năm*	*1.038.726.400*	*1.811.948.599*
2.2	*Ngân sách địa phương hỗ trợ*		
2.3	*Kinh phí ủy quyền từ NSNN cấp trên cho hoạt động của đơn vị*		
3	Kinh phí NSNN cấp cho chi đầu tư		
	Tổng cộng	**1.038.726.400**	**1.811.948.599**

2. Thuyết minh chi tiết doanh thu từ nhà tài trợ nước ngoài

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu từ nguồn viện trợ nước ngoài	-	-
	- Doanh thu từ viện trợ nước ngoài		
	+ Dự án		
	- Doanh thu từ viện trợ nước ngoài khác		
2	Doanh thu từ nguồn vốn vay nợ nước ngoài		
	- Dự án		
	Tổng cộng	-	-

3. Thuyết minh chi tiết doanh thu từ phí được khấu trừ, để lại

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	1. Doanh thu từ phí	-	-
2	2. Doanh thu từ phí.....		
3	3. Doanh thu nhận từ cấp trên cấp		
4	4. Doanh thu do nhận hiện vật hình thành từ nguồn kinh phí được khấu trừ, để lại		
	Tổng cộng		

4. Thuyết minh chi tiết doanh thu tài chính

STT	Chỉ tiêu	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Tiền lãi	270.020	859.083
2	Cổ tức, lợi nhuận được chia		
3	Doanh thu tài chính khác		
	Tổng cộng	**270.020**	**859.083**

5. Thuyết minh chi tiết doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	1. Doanh thu từ hoạt động ...		
2	2. Doanh thu từ hoạt động ...		
3	3. Doanh thu nhận từ cấp trên cấp		
4	4. Doanh thu do nhận hiện vật hình thành từ nguồn thu hoạt động nghiệp vụ		
	Tổng cộng	-	-

6. Thuyết minh chi tiết doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Doanh thu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN		
1.1	Dịch vụ		

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
	- Kinh phí NSNN thực hiện dịch vụ sự nghiệp công		
	- Đơn vị thu từ khách hàng		
	- Đơn vị thu từ bên thứ 3		
1.2	Dịch vụ		
	- Kinh phí NSNN thực hiện dịch vụ sự nghiệp công		
	- Đơn vị thu từ khách hàng		
	- Đơn vị thu từ bên thứ 3		
1.3	.....		
2	Doanh thu cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN		
2.1	Dịch vụ		
2.2	Dịch vụ		
3	**Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh khác:**	**15.912.267.509**	**7.242.884.617**
3.1	BACKAN01-02/2025/HĐTV KTNt sp Kiểm kê đất đai xã Hiệp Lực, Ngân Sơn, Bắc Kạn	3.702.331	
3.2	BACKAN02-17/HĐTV ngày 27/02/2025 Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 xã Thượng	7.113.092	
3.3	BACKAN03-01/2025/HĐTV Tư vấn Kiểm tra, nghiệm thu Kiểm kê đất đaixã Bằng Vân(Bắc Kạn)	6.556.407	
3.4	BACKAN04-01/2025/HĐTV Tư vấn Kiểm tra, nghiệm thu Kiểm kê đất đai Cốc Đán(Bắc Kạn)	4.437.297	
3.5	BACKAN05-01/2025/HĐTV Tư vấn Kiểm tra, nghiệm thu Kiểm kê đất đai xã Đức Vân (Bắc Kạn)	6.168.257	
3.6	BACKAN06-01/2025/HĐTV Tư vấn Kiểm tra, nghiệm thu Kiểm kê đất đai thị trấn Nà Phặc (Bắc Kạn)	7.035.395	
3.7	BACKAN07-01/2025/HĐTV Tư vấn Kiểm tra, nghiệm thu Kiểm kê đất đai thị trấn Vân Tùng (Bắc Kạn)	6.360.299	
3.8	BACKAN08-05/2025/HĐTV Tư vấn Kiểm tra, nghiệm thu Kiểm kê	2.835.024	

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
	đất đai xã Trung Hòa (Bắc Kạn)		
3.9	BACKAN09-02/2025/HĐTV Tư vấn Kiểm tra, nghiệm thu Kiểm kê đất đai xã Thuần Mang (Bắc Kạn)	3.094.864	
3.10	BACKAN10-02/2025/HĐTV Tư vấn Kiểm tra, nghiệm thu Kiểm kê đất đai xã Thượng Ân	3.509.081	
3.11	BG08-03/2023/HĐKT Lập TKKT–Dự toán Hiệp Hòa, Bắc Giang DA Tăng cường quản lý đất đ	99.419.635	
3.12	BG10-03/2025 Giám sát, KTNT DA tăng cường QLDD ...huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang	391.033.416	
3.13	BN12-TVGS Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Lương Tài đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050.	16.439.815	
3.14	BN13-TVGS Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Gia Bình đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050.	9.020.370	
3.15	CB08-HD2500105158 KTNT Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 Cao bằng	434.148.148	
3.16	CB09-06/2025/HĐTV-SNNMT KTNT Thuộc Dự án: Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất tỉnh Cao Bằng	258.059.259	
3.17	CB10-Số 23 /2024/HĐ-STNMTTư vấn lập Hồ sơ thuyết minh và dự toán nhiệm vụ: Thuê phần mềm, hạ tầng kỹ thuậ	31.489.056	
3.18	CDS01-21-0107/2024 KTKL, chất lượng CSDL DA CĐS ngành TNMT GĐ1	29.128.704	
3.19	CT02-/HĐDV-TTKĐ/2025 Gói 5 TVGS, KTNT "Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ	514.340.754	
3.20	DAKLAK03-34/2024/HĐ-STNMT KTNT Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất và phân hạng đất...trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk	388.819.645	
3.21	DAKLAK06-90(2024) GS,KTNT	1.308.129.630	

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
	DD, CL, kê khai, cấp giấy, CSDL huyện Cư Kuin, Đăk lăk		
3.22	DB03-37/2025 KTNT Xđịnh ranh giới, cắm mốc ranh giới, lập hsơ ranh giới ...từ nông, lâm trường Điện Biên	1.182.390.833	
3.23	GL01-Xây dựng định mức KTKT, XD giá sản phẩm thuộc lĩnh vực đất đai áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai	1.522.231.481	
3.24	HANOI01-38/KTNTKiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 địa bàn huyện Phú Xuyên, Hà nội	76.583.333	
3.25	HANOI02-25/KTNT-TNMT Kiểm tra nghiệm thu kiểm kê đất đai năm 2024 trên địa bàn huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội	105.269.089	
3.26	HANOI04-06/2025/HĐTV Ktra đo đạc địa hình ...KCN Phú Nghĩa II, xã Phú Nghĩa, thành phố Hà Nội	13.004.630	
3.27	HANOI05-số 02/2025/HĐTV Ktra đo đạc địa hình ...KCN Bắc Phú Xuyên, xã Phú Xuyên, thành phố Hà Nội	7.162.963	
3.28	HANOI06-03/2025/HĐTV Ktra đo đạc địa hình ...KCN Phù Đổng, xã Phù Đổng, thành phố Hà Nội	12.344.444	
3.29	HANOI07-05/2025/HĐTV Ktra đo đạc địa hình ...KCN Tiến Thắng, xã Tiến Thắng, thành phố Hà Nội,	15.022.222	
3.30	HATINH01-01/2024/HĐTV-TDVCNTT Tư vấn lập Kế hoạch thuê phần mềm, hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin Hà Tĩnh	62.977.021	
3.31	HAUGIANG03-59/HĐTV-TKKT Lập PA, dự toán KP kiểm kê đất đai Hậu Giang	127.608.216	
3.32	HAUGIANG04-32-2025-KTNT Điều tra, đánh giá đất đai tỉnh Hậu Giang	612.903.704	
3.33	HB16-31/HĐTV/PHSĐ (GS,KTNT	32.140.831	

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
	dự án: ĐĐLBĐĐC, LHSĐC...Rừng PH Sông Đà tại Đà Bắc, Cao Phong, Tân Lạc, tỉnhHB		
3.34	HG06-01/HĐ-KTNT Trích đo GPMB Thủy điện Sông Lô 2 , Hà Giang	92.592.593	
3.35	HP07-Gói thầu số 04: Kiểm tra, nghiệm thu lập Kiểm kê đất đai, lập bản đồ... Vĩnh Bảo, Hải Phòng	125.126.852	
3.36	HP08-/2025 TV Xây dựng Định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá sản phẩm XDCSDL đất đai TP Hải Phòng	419.606.617	
3.37	HTS01-01/HTS-TTKĐ Kiểm tra nghiệm thu nhiệm vụ "Xây dựng Trang thông tin điện tử Đảng bộ Bộ NN va MT	2.904.412	
3.38	HUE04-20HĐKT Tư vấn lập TKKT dự toán cập nhật thay đổi CSDL đất đai thành phố Huế theo mô hình chính quyền	11.514.815	
3.39	HUE05-92/2025/HĐKT KTNT cơ sở dữ liệu địa chính... thực hiện "Cập nhật thay đổi CSDL đất đai TP Huế	33.105.555	
3.40	HY01-1406/2024/HĐTV-NCKT ngày 14/06/2024 Gói thầu: Tư vấn khảo sát và Lập báo cáo nghiên cứu khả thi	386.897.222	
3.41	HY02-goi thau 04: Lap thiet ke chi tiet va du toan theo Hop dong so HD2500159270_2510070851 ngay 08/10/20	1.877.777.778	
3.42	IOC01-1510-2024 IOC Kiểm thử phần mềm NB dự án XDHTQLĐH thông minh tại Bộ TN và MT	132.547.800	
3.43	KH03-07/HĐTV/2025 Tvấn XD định mức kinh tế - KT, đơn giá Thống kê kiểm kê... tỉnh Ninh Thuận cũ	271.574.831	
3.44	KH04-08/HĐTV/2025 Tvấn XD	256.498.849	

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
	ĐM kinh tế - KT, đơn giá Đo đạc, lập BĐ địa chính... tỉnh Ninh Thuận cũ		
3.45	KH05-08/HĐTV/2025 Tvấn XD định mức kinh tế - KT, đơn giá XD CSDL đất đai... tỉnh Ninh Thuận cũ	241.702.205	
3.46	LA11-31/HĐ DVTV-STNMT Kiểm tra nghiệm thu sản phẩm cấp Chủ đầu tư tại huyện Mộc hóa, huyện Đức Huệ	26.730.611	
3.47	LC08-10.8 /2023 KTNT Xác định ranh giới, cắm mốc ranh giới, lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất Si Ma Cai	113.959.344	
3.48	LS04-KTNt Kiểm kê đất đai năm 2024 tại các xã, TT huyện Văn Quan, Lạng Sơn	61.245.370	
3.49	NA12-03/HĐKT-KTNT cập nhật cơ sở dữ liệu và duy trì vận hành hệ thống thông tin ngành tài nguyên môi trườ	35.057.282	
3.50	PT36-08/HĐ-TV ngày 01/02/2024 gói 4 TVGS thuê dịch vụ công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh Phú Thọ giai	64.278.043	
3.51	PT51-2025 Gói thầu số 6 KTNT Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 ttỉnh Phú Thọ	481.786.653	
3.52	PT52-Gói thầu số 04: Kiểm tra, nghiệm thu: Tổng hợp hoàn thiện kết quả Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện	25.561.575	
3.53	PT53-TVKTNT Kiểm kê đất đai 2024 tỉnh Hòa Bình cũ	530.089.430	
3.54	QTMB01-20112025/HĐ- KTNT Kiểm tra nghiệm thu các module, chức năng mở rộng được bổ sung của phần mềm quản l	48.358.436	
3.55	SL05-307/2024HĐTV Lập Kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin để vận hành, khai thác	74.480.909	

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
	CSDL...Sơn La		
3.56	SL06-3011/2024/TNMT-TVGS KTNT gói thầu 03-04-05-06 Đo đạc, lập BĐ ĐC huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La	984.134.316	
3.57	SL07-Gói thầu số 02 TVGS,KTNT Xác định ranh giới; đo vẽ bản đồ địa ..... Ban quản lý rừng đặc dụng Tà Xùa	234.347.976	
3.58	SL08-GT02: Tư vấn Giám sát KTNTXác định ranh giới, cắm mốc, ..04 công ty trên địa bàn huyện Mộc Châu cũ,	35.986.821	
3.59	SL09-GT02: TVGS KTNT Xác định ranh giới, ...khu bảo tồn thiên nhiên Mường La	366.213.215	
3.60	SL10-GT02: TVGS KTNT Ban quản lý rừng đặc dụng – phòng hộ Thuận Châu	332.710.000	
3.61	TB04-06/2024 GS Quy hoạch chung đô thị mới Vũ Hội, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình	29.964.815	
3.62	TB05-01/2023 GS Quy hoạch chung đô thị mới Vũ Tiến, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình	13.324.074	
3.63	TN05-28/HĐKT-TNMT KTNTKiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 địa bàn Sông Công, TN	41.087.377	
3.64	TNN02-01/HĐ-VKHTNN-2025 Thực hiện kiểm tra phần mềm đề tài mã số TNMT.2023.562.03	7.503.353	
3.65	TTBQG02-Thẩm định hạng mục Cập nhật cơ sở dữ liệu phục vụ công tác giao khu vực biển thuộc NV "Cập nhật..	15.103.243	
3.66	TTHTDL01-01/2025/HĐKT Duy trì, vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu đo đạc, bản đồ và hệ thống CSDL nền địa lý QG	24.999.296	
3.67	VIETNHAT01-118/HĐDV-TTKĐ	414.814.815	

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
	ký ngày 30/6/2025 về việc Biên tập, hiệu chỉnh và làm sạch dữ liệu bản đồ		
3.68	VNCDT01-01.2024. VIELINA-TTKĐSPCNTT ngày 24/9/2024	128.518.519	
3.69	YB08-06/2024/HĐTVGS,KTNT công tác XD lưới ĐC, đo đạc...04 Công ty lâm nghiệp trả về địa phương	187.059.259	
3.70	YB09-/2024/KTNT DA Kiểm kê đất đai, lập BĐ hiện trạng SD đất năm 2024 huyện Văn Yên, Yên Bái	102.162.037	
3.71	YB11-12/2024/KTNT DA Kiểm kê đất đai và lập BĐ hiện trạng DS đất năm 2024 huyện Mù Cang Chải, Yên Bái	60.728.401	
3.72	YB12-27/2025 KTNT Kiểm kê đất đai, lập BĐ huyện Yên Bình tỉnh Yên Bái	81.240.719	
3.73	YB13-23/KTNT-TNMT KTNT Kiểm kê đất đai ...năm 2024 trên địa bàn thị xã Nghĩa Lộ.	47.999.514	
3.74	YB14-01/2025/HĐTV KTNT Kiểm kê đất đai ...năm 2024 cấp huyện, cấp xã huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái	50.160.631	
3.75	YB15-28/2025/HĐTV KTNT Kiểm kê đất đai ...năm 2024 huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái	88.932.700	
3.76	YB16-13/KTNT-TNMT 2024-KTNT Kiểm kê đất đai ...năm 2024 TP Yên Bái, tỉnh Yên Bái	51.400.000	
	Tổng cộng	**15.912.267.509**	**7.242.884.617**

7. Thuyết minh chi tiết thu nhập khác

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		300.000
2	Thu nhập khác	191.000	
	Tổng cộng	**191.000**	**300.000**

8. Thuyết minh chi tiết chi phí hoạt động không giao tự chủ

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Hoạt động NSNN	1.230.820.861	1.835.662.549
1.1	*Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động*	*852.665.108*	*240.225.240*
1.2	*Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng*		
1.3	*Chi phí hao mòn TSCĐ*	*295.026.461*	*183.396.447*
1.4	*Chi phí khác của hoạt động không giao tự chủ*	*83.129.292*	*1.412.040.862*
	Cộng	**1.230.820.861**	**1.835.662.549**

9. Thuyết minh chi tiết chi phí hoạt động giao tự chủ

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động		
2	Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dung		
3	Chi phí hao mòn TSCĐ		
4	Chi phí khác của hoạt động không giao tự chủ		
	Cộng	-	-

10. Thuyết minh chi tiết chi phí tài chính

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Lãi tiền vay		
2	Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
3	Dự phòng tổn thất đầu tư		
4	Chi phí tài chính khác	270.020	859.083
	Cộng	**270.020**	**859.083**

11. Thuyết minh chi tiết giá vốn hàng bán

11.1. Thuyết minh giá vốn hàng bán theo từng hoạt động

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Giá vốn hoạt động dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN		
1.1	Hoạt động		
2	Giá vốn hoạt động dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN		
2.1	Hoạt động		
3	Giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh khác	13.887.237.653	6.131.648.810
	Giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ	*13.887.237.653*	*6.131.648.810*
	Hoạt động		

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
4	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		
5	Các khoản ghi nhận vào giá vốn khác		
	Cộng	**13.887.237.653**	**6.131.648.810**

11.2. Thuyết minh giá vốn hàng bán theo tính chất chi phí

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động	11.364.616.986	3.813.151.743
2	Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng	84.995.150	128.255.244
3	Chi phí khấu hao TSCĐ		
4	Chi phí khác tính vào giá vốn hàng bán	2.437.625.517	2.190.092.823
	Cộng	**13.887.237.653**	**6.131.499.810**

12. Thuyết minh chi tiết chi phí bán hàng

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Chi phí liên quan đến hoạt động bán hàng		
	-		
2	Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
	Tổng cộng		

13. Thuyết minh chi tiết chi phí quản lý của hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ	1.605.577.909	752.923.461
	- Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động	*772.012.444*	*413.879.566*
	- Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng	*151.982.762*	*24.042.478*
	- Chi phí hao mòn/khấu hao TSCĐ		
	- Chi phí quản lý khác	*681.582.703*	*315.001.417*
	Trong đó chi phí dự phòng		
	Cộng	**1.605.577.909**	**752.923.461**

14. Thuyết minh chi tiết chi phí khác

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
2	Các khoản chi phí khác	136.575.076	248.679.285
	Chi phí chậm nộp thuế	*134.846.332*	*126.316.497*

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
	Chi phí chậm nộp tiền bảo hiểm	*1.728.544*	*15.567.979*
	Làm tròn công nợ lẻ	*200*	
	Nộp trả kinh phí UB Dân tộc		*30.000.000*
	Nộp truy thu thuế TNDN 2023 theo kiến nghị của Kiểm toán		*27.000.000*
	Giảm trừ chi phí hợp đồng dịch vụ do xuất hóa đơn sai năm 2021		*49.794.809*
	Cộng	**136.575.076**	**248.679.285**

15. Thuyết minh chi tiết chi phí tài sản bàn giao

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Bàn giao tài sản cho đơn vị kế toán khác		
2	Bàn giao tài sản hình thành sau đầu tư		
	Tổng cộng	-	-

16. Thuyết minh chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	142.850.275	71.722.469
2	Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm hiện hành		
	Cộng	**142.850.275**	**71.722.469**

17. Thuyết minh chi tiết chỉ tiêu điều chỉnh kết quả hoạt động do chi phí ghi nhận năm nay nhưng doanh thu chưa ghi nhận năm trước

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Chi phí trong năm được bù đắp bằng nguồn quỹ thuộc đơn vị		
2	Chi phí trong năm được bù đắp bằng nguồn kinh phí năm trước mang sang		
3	Chi phí hao mòn TSCĐ trong năm của các TSCĐ đã mua sắm từ các năm trước		
4	Chi phí tài sản bàn giao cho đơn vị khác:		
	- Chi phí bàn giao dự án, công trình hoàn thành sau đầu tư (phần khối		

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
	lượng hoàn thành đã thanh toán từ năm trước)		
	- Chi phí bàn giao tài sản cho đơn vị kế toán khác (đối với tài sản đã hình thành từ năm trước nhưng trong năm bàn giao cho đơn vị khác)		
5	Các chi phí khác phát sinh trong năm do sử dụng các nguồn lực đã được ghi nhận doanh thu từ năm trước		
	Tổng cộng	-	-

18. Thuyết minh chênh lệch thu, chi được phân phối trong năm

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	**Kinh phí được giao tự chủ trong năm**	**16.951.454.929**	**9.055.992.299**
1.1	Dự toán (đối với trường hợp tính chênh lệch thu, chi theo dự toán được giao)	1.038.726.400	1.811.948.599
	- Dự toán NSNN được giao tự chủ		
	- Dự toán NSNN được giao không tự chủ	*1.038.726.400*	*1.811.948.599*
1.2	Số thu trong năm (đối với trường hợp tính chênh lệch thu, chi theo số thu được)	15.912.728.529	7.244.043.700
	- Kinh phí từ phí được khấu trừ, để lại được giao tự chủ		
	- Thu từ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công		
	- Thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác	*15.912.728.529*	*7.244.043.700*
2	**Chi hoạt động được giao tự chủ trong năm**	**16.860.481.519**	**8.969.773.188**
2.1	Chi phí hoạt động không giao tự chủ	1.230.820.861	1.835.662.549
2.2	Chi phí tài chính	270.020	859.083
2.3	Chi phí giá vốn hoạt động SXKD, dịch vụ	13.887.237.653	6.131.648.810
2.4	Chi phí quản lý của hoạt động SXKD, dịch vụ	1.605.577.909	752.923.461
2.5	Chi phí khác	136.575.076	248.679.285
3	**Số trích khấu hao TSCĐ trong**		

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
	năm		
4	**Số trích lập nguồn cải cách tiền lương**		
5	**Số nộp thuế và các khoản nộp NSNN theo quy định**	**142.850.275**	**71.722.469**
6	**Kinh phí chuyển năm sau**		
7	**Số chênh lệch thu, chi (tiết kiệm chi) cuối năm theo cơ chế tài chính**	**(51.876.865)**	**14.496.642**
	Phân phối theo cơ chế tài chính (trường hợp đơn vị được trích lập quỹ)	560.870.383	38.210.592
	- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	140.217.596	11.394.592
	- Quỹ bổ sung thu nhập		
	- Quỹ khen thưởng	140.217.596	11.532.000
	- Quỹ phúc lợi	280.435.191	15.284.000
	- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập		
	Phân phối theo cơ chế tài chính (trường hợp đơn vị không được trích lập quỹ)		
	+ Chi bổ sung thu nhập		
	+ Chi khen thưởng		
	+ Chi phúc lợi		

19. Thuyết minh chi tiết nguồn kinh phí mang sang năm sau

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Kinh phí giao không tự chủ		
2			
	Tổng cộng		

20. Thuyết minh chi tiết thặng dư không phân phối/thâm hụt chuyển năm sau

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Giá trị còn lại của TSCĐ - NSNN cấp	(192.094.461)	(23.713.950)
2	Giá trị còn lại của TSCĐ - Quỹ PTHĐSN		
3	Thặng dư không phân phối/thâm hụt chuyển năm sau		
	Cộng	**(192.094.461)**	**(23.713.950)**

21. Thông tin thuyết minh chi tiết thêm cho báo cáo kết quả hoạt động

Mục 2.7 trong báo cáo kết quả hoạt động "Chi phí khác" bao gồm tiền chậm nộp thuế, tiền chậm nộp các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn mà đơn vị chậm đóng. Các khoản này đã được chuyển tư tài khoản ngân hàng đến tài khoản thu của Cục thuế Hà nội và cơ quan Bảo hiểm xã hội Cầu Giấy. Đơn vị tự xác định các khoản chi phí này không được tính là chi phí hợp lý trước khi tính thuế Thu nhập doanh nghiệp năm 2025: số tiền 136.575.076 đồng

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Thuyết minh chi tiết tiền nhận từ kinh phí NSNN cấp

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Rút dự toán ngân sách giao trong năm bằng tiền	935.794.400	1.525.761.706
	- Rút dự toán NS bằng tiền mặt	*28.550.000*	*66.455.000*
	- Rút dự toán chuyển số chênh lệch thu chi, tiết kiệm chi vào TK tiền gửi của đơn vị		
	- Rút khác	*907.244.400*	*1.459.306.706*
2	Ngân sách cấp bằng tiền mặt trong năm	-	-
	- Lệnh chi tiền thực chi		
	- Lệnh chi tiền tạm ứng		
	-Cơ quan cấp trên cấp từ nguồn NSNN		
	Cộng	**935.794.400**	**1.525.761.706**

2. Thuyết minh chi tiết tiền thu viện trợ nước ngoài

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Thu từ		
2	Thu từ		
	Tổng cộng	-	-

3. Thuyết minh chi tiết tiền thu phí, lệ phí

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Phí		
2	Lệ phí		
	Tổng cộng	-	-

4. Thuyết minh chi tiết tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Thu từ hoạt động		
2	Thu từ hoạt động		

	Tổng cộng	-	-

5. Thuyết minh chi tiết tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Tiền thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng NSNN		
1.1	Dịch vụ …		
	- Kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN bằng tiền		
	- Đơn vị thu từ khách hàng		
	- Đơn vị thu từ bên thứ 3		
2	Tiền thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ sự nghiệp công không sử dụng NSNN		
2.1	Dịch vụ …		
2.2	Dịch vụ …		
3	Tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác	10.830.098.510	6.640.228.955
	Tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ (Lập thiết kế KT-DT, Kiểm tra, nghiệm thu, giám sát thi công...lĩnh vực đo đạc đất đai)	*10.830.098.510*	*6.640.228.955*
	Dịch vụ ...		
	Cộng	**10.830.098.510**	**6.640.228.955**

6. Thuyết minh chi tiết tiền thu nhập khác thuộc hoạt động chính

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Thu khác của đơn vị		4.870.300.000
2			
	Tổng cộng	-	**4.870.300.000**

7. Thuyết minh chi tiết tiền thu khác thuộc hoạt động chính

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Thu tiền thuế TNCN		
2	Thu lãi TK		
3	Thu khác	9.127.162.015	2.254.658.846
	Cộng	**9.127.162.015**	**2.254.658.846**

8. Thuyết minh chi tiết tiền chi khác thuộc hoạt động chính

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Chi khác	16.808.597.318	6.168.575.873
	Cộng	**16.808.597.318**	**6.168.575.873**

9. Thuyết minh chi tiết tiền nhận được từ kinh phí chi đầu tư

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước

1	1. Kinh phí NSNN cấp bằng tiền		
2	2. Kinh phí cấp trên cấp bằng tiền		
	Cộng	-	-

10. Thuyết minh chi tiết tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Thu tiền thanh lý, nhượng bán TSCĐ		300.000
	Cộng	-	**300.000**

11. Thuyết minh chi tiết tiền thu hồi từ các khoản đầu tư góp vốn

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	1. Đầu tư		
2	2. Đầu tư		
	Cộng	-	-

12. Thuyết minh chi tiết tiền thu từ lãi cổ tức, lợi nhuận được chia

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Được nhận từ lãi tiền gửi ngân hàng	270.020	859.083
2	Được chia từ		
	Cộng	**270.020**	**859.083**

13. Thuyết minh chi tiết từ tiền chi đầu tư xây dựng, mua sắm TSCĐ

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Tiền chi đầu tư xây dựng		
2	Tiền chi mua sắm TSCĐ		21.890.000
	Cộng	-	**21.890.000**

14. Thuyết minh chi tiết tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Đầu tư, góp vốn vào …		
2	Đầu tư, góp vốn vào …		
	Cộng		

15. Thuyết minh chi tiết tiền nhận từ các khoản đơn vị đi vay

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Vay từ cá nhân	9.100.000.000	4.870.000.000
2	Vay từ …		
	Cộng	**9.100.000.000**	**4.870.000.000**

16. Thuyết minh chi tiết tiền nhận góp vốn

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Nhận góp vốn từ …		
2	Nhận góp vốn từ …		
	Cộng	-	-

17. Thuyết minh chi tiết các khoản tiền hoàn trả gốc vay

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Tiền hoàn trả gốc vay từ cá nhân	5.290.000.000	

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
2	.....		
	Cộng	**5.290.000.000**	-

18. Thuyết minh chi tiết các khoản tiền hoàn trả vốn góp

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1			
2			
	Cộng	-	-

19. Thuyết minh chi tiết các khoản tiền phân phối cho chủ sở hữu

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1			
2			
	Cộng	-	-

20. Thuyết minh các giao dịch không bằng tiền trong kỳ ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1			
2			
	Cộng	-	-

21. Thuyết minh các khoản tiền đơn vị nắm giữ nhưng không được sử dụng

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Tiền của dự án		
2	Tiền của Quỹ		
	Cộng	-	-

22. Thuyết minh số liệu kinh phí NSNN đã nhận bằng tiền trong năm

STT	Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
1	Kinh phí từ nguồn NSNN cấp trong nước	935.794.400	1.652.266.102
	a) Kinh phí giao tự chủ		
	b) Kinh phí không giao tự chủ	935.794.400	1.652.266.102
	c) Kinh phí chi đầu tư		
	d)		
2	Nguồn viện trợ nước ngoài		
3	Nguồn vay nợ nước ngoài theo dự án		
4	Kinh phí tài trợ nhỏ lẻ khác		

VI. Thuyết minh chi tiết việc tiếp nhận, phân phối và sử dụng các nguồn đóng góp tự nguyện để thực hiện các hoạt động xã hội, từ thiện tại đơn vị

Chỉ tiêu Chi tiết theo đợt vận động, theo nhà tài trợ theo tiền, hiện vật …	Đơn vị tính	Tổng số	Ghi chú
1. Đợt vận động			
1.1. Tài trợ bằng tiền			
Số dư đầu năm			
Số nhận trong năm			
- Nhà tài trợ			
Số đã sử dụng trong năm			
Số dư cuối năm			
1.2. Tài trợ bằng hiện vật			
Số dư đầu năm			
Số nhận trong năm			
- Nhà tài trợ			
Số đã sử dụng trong năm			
Số dư cuối năm			
1.3.			
2. Đợt vận động			

VII. Thuyết minh chi tiết về tài sản ngoài bảng

1. Thuyết minh tài sản đơn vị đi thuê, mượn, nhận giữ hộ, nhận gia công

	Chỉ tiêu	Bên cho thuê/cho mượn/đặt máy/nhờ giữ hộ/nhờ gia công	Số cuối năm	Số đầu năm
	1. Tài sản đơn vị đi thuê, mượn:			
	1.1. Tài sản đi thuê …			
	1.2. Tài sản, máy móc thiết bị mà nhà thầu cung cấp sau khi trúng thầu vật tư hóa chất được phép đặt tại đơn vị để khai thác sử dụng			
	1.3. Tài sản đi mượn			
	2. Tài sản nhận giữ hộ, nhân gia công:			
	2.1. Tài sản đơn vị khác nhờ giữ hộ			
	2.2. Tài sản tạm giữ chờ giải quyết			
	2.3. Vật tư, hàng hóa nhận để gia công, chế biến:			

	2.4. Tài sản nhận tài trợ phải bàn giao cho đơn vị khác nhưng chưa bàn giao:			
	2.5. Tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công khác:			
	Tổng cộng			

2. Thuyết minh chi tiết công cụ, dụng cụ đang sử dụng

STT	Nhóm/loại tài sản	Số cuối năm	Số đầu năm
1	Máy in laser đen trắng Canon LBP246dw (A4/A5/đảo mặt/USB/LAN/Wifi)	2.916.666	
2	PC HACOM H-DRAGON PRO V6H (Intel i5 12400 / 16GB RAM/ 512GB SSD)	3.703.240	
3	Màn Hình LG 27MS500-B (27inch/FHD/IPS/100Hz/5ms)	1.249.537	
4	PC HACOM BUSINESS V8 (Intel i3 12100/8GB RAM/256GB SSD)	3.795.833	
5	Màn Hình LG 27U411A-B(27 inch/FHD/IPS/120Hz/1ms)	1.286.574	
	Tổng cộng	**12.951.850**	-

VIII. Thông tin thuyết minh khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày 31/12 năm báo cáo đến ngày phát hành BCTC đã điều chỉnh vào số liệu của kỳ kế toán đã khóa sổ

2. Thuyết minh số liệu điều chỉnh hồi tố, áp dụng hồi tố vào số dư đầu kỳ trên Bao cáo tình hình tài chính năm nay

Chỉ tiêu	Số liệu đã trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính năm trước	Số điều chỉnh hồi tố	Số áp dụng hồi tố	Số liệu sau điều chỉnh/áp dụng hồi tố
1....				
2....				
Tổng cộng				

3. Thuyết minh số liệu áp dụng hồi tố vào số liệu năm trước trên Báo cáo kết quả hoạt động năm nay

Chỉ tiêu	Số liệu đã trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động năm trước	Số áp dụng hồi tố	Số liệu sau áp dụng hồi tố
1.			
2.			
Tổng cộng			

4. Thông tin thay đổi so với báo cáo tài chính kỳ trước

Năm 2025 đơn vị áp dụng chế độ kế toán hành chính sự nghiệp theo Thông tư 24/2024/TT-BTC ngày 17/04/2024 thay thế Thông tư 107/2017/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Việc chuyển số dư cuối kỳ của các tài khoản năm 2024 sang đầu kỳ năm 2025 đã được thực hiện theo hướng dẫn chuyển số dư tại Thông tư 24/2024/TT-BTC ngày 17/4/2024.

5. Thông tin về các bên liên quan

6. Thông tin khác

Ngày 31 tháng 12 năm 2025

Người lập	**Phụ trách Kế toán**	**Giám đốc**
(Ký, họ và tên)	*(Ký, họ và tên)*	*(Ký, họ tên, đóng dấu)*
Lê Thị Hồng Vân	**Lê Thị Hồng Vân**	**Lê Huy Toàn**

Bộ Nông nghiệp và Môi trường
Cục Chuyển đổi số
Đơn vị báo cáo: Trung tâm Kiểm định

Mẫu B05/BCTC-HN
(Kèm theo Thông tư số 108/2025/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài

BÁO CÁO VỀ NHỮNG THAY ĐỔI TRONG TÀI SẢN THUẦN HỢP NHẤT

Năm 2025

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc tài sản thuần							
		Vốn góp	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Thặng dư/thâm hụt lũy kế	Quỹ thuộc đơn vị			Kinh phí mang sang	
					Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Quỹ...	Quỹ...	Kinh phí cải cách tiền lương	Kinh phí khác mang sang năm sau
A	B	4	2	3	4	5	6	7	8
1	Số dư đầu năm			1.213.524.612	169.065.763				
1.1	Điều chỉnh số dư đầu năm			-	-				
2	Tăng trong năm				143.607.596				
3	Giảm trong năm			195.484.461	10.815.000				
4	Số dư cuối năm (4=1+1.1+2-3)			1.018.040.151	301.858.359				

Biểu 02/TSCĐ -BNNMT

CỤC CHUYỂN ĐỔI SỐ
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH

BÁO CÁO TỔNG HỢP TÀI SẢN NĂM 2025

PHẦN SỐ LIỆU

TT	Nội dung	Tổng số	Ghi chú
A	**NGUYÊN GIÁ**	**2.901.226.715**	
I	**TSCĐ hữu hình**	**1.003.212.633**	
1	Số đầu năm	170.218.183	
2	Tăng trong năm	832.994.450	
3	Giảm trong năm		
4	Số cuối năm	1.003.212.633	
II	**TSCĐ vô hình**	**1.898.014.082**	
1	Số đầu năm	1.898.014.082	
2	Tăng trong năm		
3	Giảm trong năm		
4	Số cuối năm	1.898.014.082	
B	**HAO MÒN**	**1.883.186.564**	
I	**TSCĐ hữu hình**	**883.079.933**	
1	Số đầu năm	95.242.783	
2	Tăng trong năm	787.837.150	
3	Giảm trong năm		
4	Số cuối năm	883.079.933	
II	**TSCĐ vô hình**	**1.000.106.631**	
1	Số đầu năm	762.854.870	
2	Tăng trong năm	237.251.761	
3	Giảm trong năm		
4	Số cuối năm	1.000.106.631	
C	**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**	**1.018.040.151**	
I	**TSCĐ hữu hình**	**120.132.700**	
1	Số đầu năm	74.975.400	
2	Tăng trong năm	102.932.000	
3	Giảm trong năm	57.774.700	
4	Số cuối năm	120.132.700	
II	**TSCĐ vô hình**	**897.907.451**	
1	Số đầu năm	1.135.159.212	
2	Tăng trong năm	0	
3	Giảm trong năm	237.251.761	
4	Số cuối năm	897.907.451	

PHẦN THUYẾT MINH

1 Nguyên giá

a)	***Nguyên giá TSCĐ hữu hình tăng:***	***832.994.450***	***đồng***
-	Tăng nguyên giá tài sản theo Quyết định giao tài sản số 06a/QĐ-CĐS ngày 26/3/2025: Xe ô tô Mercedes-Benz, Biển số đăng ký 29A-015.12	453.324.000	***đồng***
-	Tăng nguyên giá tài sản theo Quyết định giao tài sản số 06a/QĐ-CĐS ngày 26/3/2025:Bộ máy tính VietPC 15450	29.627.354	đồng
-	Tăng nguyên giá tài sản theo Quyết định giao tài sản số 06a/QĐ-CĐS ngày 26/3/2025:Điều hòa nhiệt độ LG 18000 BTU	11.000.000	***đồng***
-	Tăng nguyên giá tài sản theo Quyết định giao tài sản số 06a/QĐ-CĐS ngày 26/3/2025:Điều hòa nhiệt độ LG 18000 BTU(2)	11.000.000	đồng
-	Tăng nguyên giá tài sản theo Quyết định giao tài sản số 06a/QĐ-CĐS ngày 26/3/2025:Máy điều hòa Daikin 12000 BTU	12.650.000	đồng
-	Tăng nguyên giá tài sản theo Quyết định giao tài sản số 06a/QĐ-CĐS ngày 26/3/2025:Máy điều hòa Daikin 18000 BTU	17.050.000	đồng
-	Tăng nguyên giá tài sản theo Quyết định giao tài sản số 06a/QĐ-CĐS ngày 26/3/2025: Máy điều hòa Daikin 18000 BTU(2)	17.050.000	đồng
-	Tăng nguyên giá tài sản theo Quyết định giao tài sản số 06a/QĐ-CĐS ngày 26/3/2025:Máy quét DR 6030C 220-240V Canon	129.218.096	đồng
-	Tăng nguyên giá tài sản theo Quyết định giao tài sản số 06a/QĐ-CĐS ngày 26/3/2025:Desktop PC Dell Inspion3910MT 70297319 + Monitor Dell G2422HS (23.8 inch)	50.050.000	đồng

-	Tăng nguyên giá tài sản theo Quyết định giao tài sản số 06a/QĐ-CĐS ngày 26/3/2025:Desktop PC Dell Inspion3910MT 70297319 + Monitor Dell G2422HS (23.8 inch)(2)	50.050.000	đồng
-	Tăng nguyên giá tài sản theo Quyết định giao tài sản số 06a/QĐ-CĐS ngày 26/3/2025: Laptop LG Gram 2022 14Z90Q-G.AH75A5	51.975.000	đồng
b)	***Nguyên giá TSCĐ vô hình tăng***	***-***	***đồng***
c)	***Nguyên giá TSCĐ hữu hình giảm:***	***-***	***đồng***
d)	***Nguyên giá TSCĐ vô hình giảm:***	-	
2	**Hao mòn**		đồng
a)	Tăng Hao mòn TSCĐ hữu hình	787.837.150	đồng
-	Tăng hao mòn TSCĐ hữu hình do ghi nhận giá trị hao mòn lũy kế theo theo Quyết định giao tài sản số 06a/QĐ-CĐS ngày 26/3/2025: Xe ô tô Mercedes-Benz, Biển số đăng ký 29A-015.12	453.324.000	đồng
-	Tăng hao mòn TSCĐ hữu hình do ghi nhận giá trị hao mòn lũy kế theo Quyết định giao tài sản số 06a/QĐ-CĐS ngày 26/3/2025:Bộ máy tính VietPC 15450	29.627.354	đồng
-	Tăng hao mòn TSCĐ hữu hình do ghi nhận giá trị hao mòn lũy kế theo Quyết định giao tài sản số 06a/QĐ-CĐS ngày 26/3/2025:Điều hòa nhiệt độ LG 18000 BTU	11.000.000	đồng
-	Tăng hao mòn TSCĐ hữu hình do ghi nhận giá trị hao mòn lũy kế theo Quyết định giao tài sản số 06a/QĐ-CĐS ngày 26/3/2025:Điều hòa nhiệt độ LG 18000 BTU(2)	11.000.000	đồng
-	Tăng hao mòn TSCĐ hữu hình do ghi nhận giá trị hao mòn lũy kế theo Quyết định giao tài sản số 06a/QĐ-CĐS ngày 26/3/2025:Máy điều hòa Daikin 12000 BTU	9.487.500	đồng

-	Tăng hao mòn TSCĐ hữu hình do ghi nhận giá trị hao mòn lũy kế theo Quyết định giao tài sản số 06a/QĐ-CĐS ngày 26/3/2025:Máy điều hòa Daikin 18000 BTU	12.788.000	đồng
-	Tăng hao mòn TSCĐ hữu hình do ghi nhận giá trị hao mòn lũy kế theo Quyết định giao tài sản số 06a/QĐ-CĐS ngày 26/3/2025:Máy điều hòa Daikin 18000 BTU(2)	12.787.500	đồng
-	Tăng hao mòn TSCĐ hữu hình do ghi nhận giá trị hao mòn lũy kế theo Quyết định giao tài sản số 06a/QĐ-CĐS ngày 26/3/2025:Máy quét DR 6030C 220-240V Canon	129.218.096	đồng
-	Tăng hao mòn TSCĐ hữu hình do ghi nhận giá trị hao mòn lũy kế theo Quyết định giao tài sản số 06a/QĐ-CĐS ngày 26/3/2025:Desktop PC Dell Inspion3910MT 70297319 + Monitor Dell G2422HS (23.8 inch)	20.020.000	đồng
-	Tăng hao mòn TSCĐ hữu hình do ghi nhận giá trị hao mòn lũy kếtheo theo Quyết định giao tài sản số 06a/QĐ-CĐS ngày 26/3/2025:Desktop PC Dell Inspion3910MT 70297319 + Monitor Dell G2422HS (23.8 inch)(2)	20.020.000	đồng
-	Tăng hao mòn TSCĐ hữu hình do ghi nhận giá trị hao mòn lũy kế theo theo Quyết định giao tài sản số 06a/QĐ-CĐS ngày 26/3/2025: Laptop LG Gram 2022 14Z90Q-G.AH75A5	20.790.000	đồng
-	Tăng do hao mòn TSCĐ hữu hình do trích hao mòn TSCĐ hữu hình tăng trong năm:	57.774.700	đồng
b)	***Tăng hao mòn TSCĐ vô hình***	***237.251.761***	đồng
-	Tăng do hao mòn TSCĐ vô hình do trích hao n	237.251.761	
3	**Giá trị còn lại**		đồng
a)	***Giá trị còn lại tăng TSCĐ hữu hình***	***102.932.000***	đồng
-	Tăng do được giao theo Quyết định giao tài sản số 06a/QĐ-CĐS ngày 26/3/2025:Máy điều hòa Daikin 12000 BTU	3.162.000	đồng

-	Tăng do được giao theo Quyết định giao tài sản số 06a/QĐ-CĐS ngày 26/3/2025:Máy điều hòa Daikin 18000 BTU	8.525.000	đồng
-	Tăng do được giao theo Quyết định giao tài sản số 06a/QĐ-CĐS ngày 26/3/2025:Desktop PC Dell Inspion3910MT 70297319 + Monitor Dell G2422HS (23.8 inch)	30.030.000	***đồng***
-	Tăng do được giao theo Quyết định giao tài sản số 06a/QĐ-CĐS ngày 26/3/2025:Desktop PC Dell Inspion3910MT 70297319 + Monitor Dell G2422HS (23.8 inch)(2)	30.030.000	đồng
-	Tăng do được giao theo Quyết định giao tài sản số 06a/QĐ-CĐS ngày 26/3/2025: Laptop LG Gram 2022 14Z90Q-G.AH75A5	31.185.000	***đồng***
b)	***Giá trị còn lại giảm TSCĐ hữu hình***	***57.774.700***	đồng
-	Giảm giá trị TSCĐ hữu hình do trích hao mòn TSCĐ hữu hình giảm trong năm:	57.774.700	
c)	***Giá trị còn lại tăng TSCĐ vô hình***	-	đồng
d)	***Giá trị còn lại giảm TSCĐ vô hình***	***237.251.761***	đồng
-	Giảm giá trị còn lại TSCĐ vô hình do trích hao mòn TSCĐ vô hình giảm trong năm:	237.251.761	

CỤC CHUYỂN ĐỔI SỐ

ĐƠN VỊ : TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CÔNG TRÌNH

HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP CÓ THU NĂM 2025

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Mã đối tượng tập hợp	Giá trị hợp đồng	Giá trị doanh thu	Thuế GTGT	Tổng giá trị thanh toán hợp đồng	Tổng chi phí hợp đồng	Chi phí trực tiếp		Lợi nhuận gộp	Ngày hóa đơn	Số hóa đơn
								Tiền lương, tiền công	Chi phí khác			
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4=2+3*	*6=7+8*	*7*	*8*	*10=2-5*	*11*	*12*
1	Hợp đồng số 01/2024/HĐTV-TDVCNTT ngày 18 tháng 11 năm 2024 Gói thầu: Tư vấn lập Kế hoạch thuê phần mềm, hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin để vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Hà Tĩnh	HATINH01	68.015.183	62.977.021	5.038.162	68.015.183	47.688.373	30.000.000	17.688.373	15.288.648	06/01/2025	68 thay thế số 01
2	Hợp đồng số 307/2024/HĐ-STNMT ngày 30/7/2024 Gói thầu: Tư vấn Lập Kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin để vận hành, khai thác cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Sơn La	SL05	80.439.382	74.480.909	5.958.473	80.439.382	57.826.561	50.000.000	7.826.561	16.654.348	18/02/2025	2
3	Hợp đồng số 03/2023/HĐKT ngày 25/07/2023 Gói thầu: Lập thiết kế kỹ thuật – Dự toán dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai huyện Hiệp Hoà	BG08	107.373.206	99.419.635	7.953.571	107.373.206	87.452.246	28.000.000	59.452.246	11.967.389	20/03/2025	3
4	Hợp đồng số 17/HĐTV ngày 27/02/2025 Gói thầu 02: Tư vấn Kiểm tra, nghiệm thu Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 xã Thượng Quan	BACKAN02	7.682.139	7.113.092	569.047	7.682.139	4.000.000	4.000.000	0	3.113.092	22/04/2025	4
5	Hợp đồng số 01/2025/HĐTV ngày 21/02/2025 Gói thầu số 2: Tư vấn Kiểm tra, nghiệm thu Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 xã Đức Vân	BACKAN05	6.661.718	6.168.257	493.461	6.661.718	3.500.000	3.500.000	0	2.668.257	22/04/2025	5
6	Hợp đồng số 01/2025/HĐTV ngày 19/02/2025 Gói thầu số 02: Tư vấn Kiểm tra, nghiệm thu Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 xã Bằng Vân	BACKAN03	7.080.920	6.556.407	524.513	7.080.920	4.000.000	4.000.000	0	2.556.407	22/04/2025	6
7	Hợp đồng số 01/2025/HĐTV ngày 28/02/2025 Gói thầu 02: Tư vấn Kiểm tra, nghiệm thu Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 thị trấn Nà Phặc	BACKAN06	7.598.227	7.035.395	562.832	7.598.227	4.000.000	4.000.000	0	3.035.395	22/04/2025	7
8	Hợp đồng số 01/2025/HĐTV ngày 20/02/2025 Gói thầu 02: Tư vấn Kiểm tra, nghiệm thu Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 xã Cốc Đán	BACKAN04	4.792.281	4.437.297	354.984	4.792.281	2.500.000	2.500.000	0	1.937.297	22/04/2025	8

STT	Nội dung	Mã đối tượng tập hợp	Giá trị hợp đồng	Giá trị doanh thu	Thuế GTGT	Tổng giá trị thanh toán hợp đồng	Tổng chi phí hợp đồng	Chi phí trực tiếp		Lợi nhuận gộp	Ngày hóa đơn	Số hóa đơn
								Tiền lương, tiền công	Chi phí khác			
9	Hợp đồng số: 02/2025/HĐTV ngày 18 tháng 02 năm 2025 Tư vấn thực hiện gói thầu số 02: Kiểm tra nghiệm thu sản phẩm ,Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 xã Trung Hòa, huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn	BACKAN08	3.061.826	2.835.024	226.802	3.061.826	1.500.000	1.500.000	0	1.335.024	29/04/2025	9
10	Hợp đồng số: 02/2025/HĐTV ngày 28 tháng 02 năm 2025 Tư vấn thực hiện gói thầu số 02: Kiểm tra nghiệm thu sản phẩm Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 xã Thuần Mang, huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn.	BACKAN09	3.342.453	3.094.864	247.589	3.342.453	1.500.000	1.500.000	0	1.594.864	29/04/2025	10
11	Hợp đồng số: 02/2025/HĐTV ngày 14 tháng 02 năm 2025 Kiểm tra nghiệm thu sản phẩm Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 xã Hiệp Lực, huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn	BACKAN01	3.998.518	3.702.331	296.187	3.998.518	2.000.000	2.000.000	0	1.702.331	29/04/2025	11
12	Hợp đồng số: 02/2025/HĐTV ngày 04 tháng 3 năm 2025 Tư vấn thực hiện gói thầu số 02: Kiểm tra nghiệm thu sản phẩm Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 xã Thượng Ân, huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn.	BACKAN10	3.789.807	3.509.081	280.726	3.789.807	2.000.000	2.000.000	0	1.509.081	29/04/2025	12
13	Hợp đồng số 01/2025/HĐTV ngày 19/02/2025 Gói thầu 02: Tư vấn Kiểm tra, nghiệm thu Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 thị trấn Vân Tùng	BACKAN07	6.869.123	6.360.299	508.824	6.869.123	4.000.000	4.000.000	0	2.360.299	29/04/2025	13
14	Hợp đồng số 01 /HĐ-KTNT ngày 28 tháng 07 năm 2022 Gói thầu Tư vấn giám sát, kiểm tra, nghiệm thu chất lượng, khối lượng sản phẩm dự án lập bản đồ trích đo địa chính tỷ lệ 1/1000; 1/2000; cắm mốc PGPMB và đo đạc tọa độ, độ cao phần lòng hồ thủy điện Sông Lô 2 tỉnh Hà Giang	HG06	100.000.000	92.592.593	7.407.407	100.000.000	60.377.081	45.000.000	15.377.081	32.215.512	29/04/2025	14
15	Hợp đồng số 28/KTNT-TNMT ngày 27/02/2025 Gói thầu: Tư vấn Kiểm tra, nghiệm thu Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn thành phố Sông Công	TN05	44.374.367	41.087.377	3.286.990	44.374.367	30.000.000	30.000.000	0	11.087.377	29/04/2025	15
16	Hợp đồng số 23/KTNT-TNMT ngày 23/8/2024 Gói thầu số 04: Tư vấn Kiểm tra, nghiệm thu Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cấp huyện, cấp xã huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái	YB09	110.335.000	102.162.037	8.172.963	110.335.000	71.184.975	55.000.000	16.184.975	30.977.062	29/04/2025	16

STT	Nội dung	Mã đối tượng tập hợp	Giá trị hợp đồng	Giá trị doanh thu	Thuế GTGT	Tổng giá trị thanh toán hợp đồng	Tổng chi phí hợp đồng	Chi phí trực tiếp		Lợi nhuận gộp	Ngày hóa đơn	Số hóa đơn
								Tiền lương, tiền công	Chi phí khác			
17	Hợp đồng số 27/KTNT-TNMT ngày 27/2/2025 Gói thầu số 2: Tư vấn Kiểm tra, nghiệm thu Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn huyện Yên Bình	YB12	87.739.977	81.240.719	6.499.258	87.739.977	60.000.000	60.000.000	0	21.240.719	29/04/2025	17
18	Hợp đồng 01/2025 /HĐTV ngày 19/02/2025 gói thầu số 04: Tư vấn kiểm tra, nghiệm thu kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cấp huyện, cấp xã huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái	YB14	54.173.481	50.160.631	4.012.850	54.173.481	36.000.000	36.000.000	0	14.160.631	29/04/2025	18
19	Hợp đồng số 13/KTNT-TNMT ngày 14/11/2024 Gói thầu số 04: Tư vấn kiểm tra nghiệm thu kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.	YB16	55.512.000	51.400.000	4.112.000	55.512.000	37.000.000	37.000.000	0	14.400.000	29/04/2025	19
20	Hợp đồng số 12/KTNT-TNMT ngày 11/9/2024 Gói thầu số 04: Tư vấn kiểm tra nghiệm thu Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái	YB11	65.586.673	60.728.401	4.858.272	65.586.673	43.000.000	43.000.000	0	17.728.401	29/04/2025	20
21	Gói thầu số 04: Tư vấn kiểm tra nghiệm thu Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn thị xã Nghĩa Lộ	YB13	51.839.475	47.999.514	3.839.961	51.839.475	34.000.000	34.000.000	0	13.999.514	29/04/2025	21
22	Hợp đồng số 38/KTNT ngày 25/3/2025 Gói thầu số 04: Kiểm tra, nghiệm thu thuộc dự án: Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội	HANOI01	82.710.000	76.583.333	6.126.667	82.710.000	57.065.639	57.000.000	65.639	19.517.694	12/06/2025	22
23	Hợp đồng số: 28/KTNT-TNMT ngày 28/02/2025 Gói thầu số 04: Tư vấn Kiểm tra, nghiệm thu Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn huyện Lục Yên	YB15	96.047.316	88.932.700	7.114.616	96.047.316	65.000.000	65.000.000	0	23.932.700	13/06/2025	23
24	Hợp đồng số 20/HĐKT-KTNT ngày 31/12/2024 Gói thầu số 04: Tư vấn kiểm tra nghiệm thu Lập Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Vĩnh Bảo	HP07	135.137.000	125.126.852	10.010.148	135.137.000	97.773.902	85.000.000	12.773.902	27.352.950	13/06/2025	24

STT	Nội dung	Mã đối tượng tập hợp	Giá trị hợp đồng	Giá trị doanh thu	Thuế GTGT	Tổng giá trị thanh toán hợp đồng	Tổng chi phí hợp đồng	Chi phí trực tiếp		Lợi nhuận gộp	Ngày hóa đơn	Số hóa đơn
								Tiền lương, tiền công	Chi phí khác			
25	Hợp đồng dịch vụ tư vấn số ngày 05/11/2024 Thực hiện công việc: Giám sát, kiểm tra nghiệm thu công tác Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn huyện Văn Quan	LS04	66.145.000	61.245.370	4.899.630	66.145.000	47.402.000	43.000.000	4.402.000	13.843.370	13/06/2025	25
26	Hợp đồng dịch vụ tư vấn số 25/KTNT-TNMT ngày 02/04/2025 Kiểm tra nghiệm thu kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội	HANOI02	113.690.616	105.269.089	8.421.527	113.690.616	76.724.794	76.000.000	724.794	28.544.295	16/06/2025	26
27	Hợp đồng dịch vụ số 01/HĐ-VKHTNN ngày 28 tháng 4 năm 2025 Kiểm tra phần mềm đề tài mã số TNMT 2023.562.03	TNN02	8.103.621	7.503.353	600.268	8.103.621	5.000.000	5.000.000	0	2.503.353	16/06/2025	27
28	Gói thầu số 06: Tư vấn giám sát công tác khảo sát địa hình đồ án: Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Lương Tài đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050.	BN12	17.755.000	16.439.815	1.315.185	17.755.000	12.116.514	12.000.000	116.514	4.323.301	18/06/2025	28
29	Gói thầu số 06: Tư vấn giám sát công tác khảo sát địa hình đồ án: Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Gia Bình đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050.	BN13	9.742.000	9.020.370	721.630	9.742.000	6.000.000	6.000.000	0	3.020.370	18/06/2025	29
30	Hợp đồng số: 59/HĐTV-TKKT ngày 29/5/2025 Tư vấn lập phương án, dự toán kinh phí kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	HAUGIANG03	137.816.873	127.608.216	10.208.657	137.816.873	100.024.000	95.000.000	5.024.000	27.584.216	23/06/2025	30
31	Hợp đồng số 31/2020/HĐTV/PHSĐ ngày 13/11/2020 Gói thầu 02: Giám sát, kiểm tra nghiệm thu Dự án: "Đo đạc lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cắm mốc ranh giới đất rừng phòng hộ giao cho Ban quản lý rừng phòng hộ sông Đà tại các huyện Đà Bắc, Cao Phong, Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình"	HB16	34.712.097	32.140.831	2.571.266	34.712.097	30.888.000	24.000.000	6.888.000	1.252.831	24/06/2025	31
32	Hợp đồng số: 06/2024/HĐ-STNMT ngày 27/02/2024 Gói thầu số 6: Tư vấn giám sát, kiểm tra nghiệm thu công tác xây dựng lưới địa chính, đo đạc, lập bản đồ địa chính đối với đất đai có nguồn gốc từ 04 Công ty lâm nghiệp trả về địa phương thuộc Dự án: Đo đạc, lập bản đồ địa chính đối với đất đai có nguồn gốc từ 04 Công ty lâm nghiệp trả về địa phương theo (lần 2)	YB08	202.024.000	187.059.259	14.964.741	202.024.000	177.896.151	93.402.151	84.494.000	9.163.108	28/06/2025	32

STT	Nội dung	Mã đối tượng tập hợp	Giá trị hợp đồng	Giá trị doanh thu	Thuế GTGT	Tổng giá trị thanh toán hợp đồng	Tổng chi phí hợp đồng	Chi phí trực tiếp		Lợi nhuận gộp	Ngày hóa đơn	Số hóa đơn
								Tiền lương, tiền công	Chi phí khác			
33	Hợp đồng số: 03/HĐTV-KĐSP-TNMT ngày 15/03/2025 Gói thầu số 03: Giám sát thi công, kiểm tra nghiệm thu gói thầu số 04: Thuộc dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang	BG10	422.316.089	391.033.416	31.282.673	422.316.089	344.145.160	285.000.000	59.145.160	46.888.256	28/06/2025	33
34	Hợp đồng Liên danh số 31/HĐDVTV-STNMT ngày 27/10/2022 Gói thầu số 6: Kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm cấp chủ đầu tư của gói thầu số 03 và số 04 thuộc Dự án: Tổng thể đo đạc bản đồ địa chính và cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn tỉnh Long An	LA11	1.066.376.226	26.730.611	2.138.449	28.869.060	18.423.556	13.823.000	4.600.556	8.307.055	03/07/2025	34
35	Hợp đồng số 01/2023/HĐTV/HĐ-GSKS ngày 07 tháng 12 năm 2023 Gói thầu số 2: Giám sát Khảo sát lập bản đồ địa hình phục vụ lập Quy hoạch chung đô thị mới Vũ Tiến, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình đến năm 2045	TB05	14.390.000	13.324.074	1.065.926	14.390.000	8.000.000	8.000.000	0	5.324.074	08/07/2025	35
36	Hợp đồng số 06/2024/HĐTV/HĐ-GSKS ngày 24 tháng 09 năm 2024 Gói thầu số 3: Giám sát Khảo sát lập bản đồ địa hình phục vụ lập Quy hoạch chung đô thị mới Vũ Hội, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình đến năm 2045	TB04	32.362.000	29.964.815	2.397.185	32.362.000	21.722.357	20.000.000	1.722.357	8.242.458	08/07/2025	36
37	Hợp đồng số 01.2024.VIELINA-TTKĐSPCNTT ký ngày 24/09/2024 Dịch vụ 1: Kiểm định bộ phần mềm nền tảng (Bộ phần mềm nền tảng hoàn chỉnh để phát triển các ứng dụng cho hệ thống SCADA có sử dụng công nghệ chủ chốt của CMCN 4) có tên là ViSCA 4.0 (Vielina SCADA Web Version 4.0)&Dịch vụ 2: Kiểm định bộ thư viện phần mềm dùng chung (Bộ thư viện phần mềm dùng chung ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) để xây dựng trợ lý ảo cho người sử dụng)&Dịch vụ 3: Kiểm định phần mềm hệ thống SCADA, có kết quả được ứng dụng trong thực tiễn (Hệ thống SCADA sử dụng phần mềm nền tảng và thư viện phần mềm dùng chung (toàn bộ phần cứng đã có, mua thêm máy tính, dùng phần mềm nền tảng để phát triển ứng dụng)	VNCDT01	138.800.000	128.518.519	10.281.481	138.800.000	104.213.552	90.000.000	14.213.552	24.304.967	20/08/2025	37

STT	Nội dung	Mã đối tượng tập hợp	Giá trị hợp đồng	Giá trị doanh thu	Thuế GTGT	Tổng giá trị thanh toán hợp đồng	Tổng chi phí hợp đồng	Chi phí trực tiếp		Lợi nhuận gộp	Ngày hóa đơn	Số hóa đơn
								Tiền lương, tiền công	Chi phí khác			
38	Hợp đồng số 21-0108/2024/HĐ/CDS-KD ngày 01/08/2024 Gói thầu: Kiểm tra khối lượng, chất lượng CSDL Dự án: Chuyển đổi số ngành tài nguyên và môi trường (giai đoạn 1)	CDS01	31.459.000	29.128.704	2.330.296	31.459.000	18.071.195	18.000.000	71.195	11.057.509	20/08/2025	38
39	Hợp đồng số 10.8/2023/TNMT-TTKĐ ngày 10 tháng 8 năm 2023 Gói thầu số 3: tư vấn kiểm tra nghiệm thu dự án Xác định ranh giới, cắm mốc ranh giới, lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất, đo đạc, lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, lập hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với đất đai có nguồn gốc từ nông trường, lâm trường quốc doanh trên địa bàn huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai	LC08	839.034.966	113.959.344	9.116.747	123.076.091	102.239.030	71.822.436	30.416.594	11.720.314	20/08/2025	39
40	Hợp đồng số: 23/2024/HĐ-STNMT ngày 23 tháng 11 năm 2024 Gói thầu: Tư vấn lập Hồ sơ thuyết minh và dự toán nhiệm vụ: Thuê phần mềm, hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin phục vụ vận hành cơ sở dữ liệu đất đai 06 huyện: Bảo Lạc, Bảo Lâm, Thạch An, Quảng Hòa, Trùng Khánh, Hạ Lang đã xây dựng theo Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	CB10	34.008.180	31.489.056	2.519.124	34.008.180	22.000.000	22.000.000	0	9.489.056	29/08/2025	40
41	Hợp đồng số 1406/2024/HĐTV-NCKT ngày 14 tháng 06 năm 2024. Gói thầu Tư vấn khảo sát và Lập báo cáo nghiên cứu khả thi thuộc Dự án xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Hưng Yên	HY01	417.849.000	386.897.222	30.951.778	417.849.000	339.674.235	270.000.000	69.674.235	47.222.987	09/10/2025	42
42	Hợp đồng số 1510/2024/HĐ DAIOC-KĐSPCNTT ngày 15/10/2024 gói thầu Kiểm thử phần mềm nội bộ Dự án: Xây dựng hệ thống quản lý điều hành thông minh tại Bộ Tài nguyên và Môi trường	IOC01	441.826.000	132.547.800	0	132.547.800	93.938.145	86.378.004	7.560.141	38.609.655	28/11/2025	43
43	Hợp đồng số 09/HĐTV ngày 27/5/2025 Thực hiện Gói thầu tư vấn xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	KH05	261.038.381	241.702.205	19.336.176	261.038.381	190.361.111	190.000.000	361.111	51.341.094	30/11/2025	44
44	Hợp đồng số 08/HĐTV ngày 27/5/2025 Thực hiện Gói thầu tư vấn xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký cấp GCNQSD đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	KH04	277.018.757	256.498.849	20.519.908	277.018.757	209.230.000	205.000.000	4.230.000	47.268.849	30/11/2025	45

STT	Nội dung	Mã đối tượng tập hợp	Giá trị hợp đồng	Giá trị doanh thu	Thuế GTGT	Tổng giá trị thanh toán hợp đồng	Tổng chi phí hợp đồng	Chi phí trực tiếp		Lợi nhuận gộp	Ngày hóa đơn	Số hóa đơn
								Tiền lương, tiền công	Chi phí khác			
45	Hợp đồng số 07/HĐTV ngày 27/5/2025 Thực hiện Gói thầu tư vấn xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	KH03	293.300.817	271.574.831	21.725.986	293.300.817	224.646.667	215.000.000	9.646.667	46.928.164	30/11/2025	46
46	Hợp đồng số 118/HĐDV-TTKĐ ngày 30 tháng 06 năm 2025.Thực hiện Dịch vụ "Biên tập, hiệu chỉnh và làm sạch dữ liệu bản đồ (GIS)"	VIETNHAT01	448.000.000	414.814.815	33.185.185	448.000.000	277.363.244	269.629.000	7.734.244	137.451.571	30/11/2025	47
47	Hợp đồng số 06/2025/HĐTV ngày 28/11/2025Thực hiện Tư vấn kiểm tra, nghiệm thu bản đồ đo đạc địa hình thuộc dự toán mua sắm lập Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Phú Nghĩa II, xã Phú Nghĩa, thành phố Hà Nội	HANOI04	14.045.000	13.004.630	1.040.370	14.045.000	10.000.000	10.000.000	0	3.004.630	23/12/2025	48
48	Hợp đồng số 02/2025/HĐTV ngày 28/11/2025 Thực hiện Tư vấn kiểm tra, nghiệm thu bản đồ đo đạc địa hình thuộc dự toán mua sắm lập Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Bắc Phú Xuyên, xã Phú Xuyên, thành phố Hà Nội	HANOI05	7.736.000	7.162.963	573.037	7.736.000	5.000.000	5.000.000	0	2.162.963	23/12/2025	49
49	Hợp đồng số 03/2025/HĐTV ngày 28/11/2025 Thực hiện Tư vấn kiểm tra, nghiệm thu bản đồ đo đạc địa hình thuộc dự toán mua sắm lập quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Phù Đổng, xã Phù Đổng, thành phố Hà Nội,	HANOI06	13.332.000	12.344.444	987.556	13.332.000	10.000.000	10.000.000	0	2.344.444	23/12/2025	50
50	Hợp đồng số 05/2025/HĐTV ngày 28/11/2025Thực hiện Tư vấn kiểm tra, nghiệm thu bản đồ đo đạc địa hình thuộc dự toán mua sắm lập Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Tiến Thắng, xã Tiến Thắng, thành phố Hà Nội	HANOI07	16.224.000	15.022.222	1.201.778	16.224.000	10.000.000	10.000.000	0	5.022.222	23/12/2025	51
51	Hợp đồng số 03/HĐKT-KTNT ngày 07 tháng 8 năm 2025 tra nghiệm thu nhiệm vụ cập nhật cơ sở dữ liệu và duy trì, vận hành hệ thống thông tin ngành tài nguyên môi trường năm 2024.	NA12	37.861.865	35.057.282	2.804.583	37.861.865	29.423.333	20.000.000	9.423.333	5.633.949	26/12/2025	52

STT	Nội dung	Mã đối tượng tập hợp	Giá trị hợp đồng	Giá trị doanh thu	Thuế GTGT	Tổng giá trị thanh toán hợp đồng	Tổng chi phí hợp đồng	Chi phí trực tiếp		Lợi nhuận gộp	Ngày hóa đơn	Số hóa đơn
								Tiền lương, tiền công	Chi phí khác			
52	Hợp đồng số 0312/2025/HĐDV-TTBQG ngày 22/12/2025 Thẩm định hạng mục Cập nhật cơ sở dữ liệu phục vụ công tác giao khu vực biển thuộc Nhiệm vụ "Cập nhật dữ liệu và hoàn thiện các phần mềm thuộc hệ thống kỹ thuật phục vụ công tác giao khu vực biển, thống kê, kiểm kê, xây dựng, quản lý thông tin, dữ về giao, sử dụng khu vực biển trên phạm vi cả nước"	TTBQG02	16.311.502	15.103.243	1.208.259	16.311.502	10.000.000	10.000.000	0	5.103.243	29/12/2025	53
53	Hợp đồng số: HD2500159270_2510070851 ngày 08/10/2025 Lập thiết kế chi tiết và dự toán thuộc dự án "Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Hưng Yên"	HY02	2.028.000.000	1.877.777.778	150.222.222	2.028.000.000	1.734.987.333	1.566.048.616	168.938.717	142.790.445	30/12/2025	56
54	Hợp đồng số HD2500209272-2512081505 ngày 10/12/2025 : Tư vấn, giám sát, kiểm tra nghiệm thu Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, hệ thống bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2000 và tỷ lệ 1:5000 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (nay là thành phố Cần Thơ)	CT02	555.488.014	514.340.754	41.147.260	555.488.014	441.863.204	430.000.000	11.863.204	72.477.550	31/12/2025	57
55	Hợp đồng 34/2024/HĐ-STNMT ngày 22/04/2024 Kiểm tra, nghiệm thu dự án Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất và phân hạng đất nông nghiệp lần đầu trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	DAKLAK03	419.925.217	388.819.645	31.105.572	419.925.217	312.476.950	250.000.000	62.476.950	76.342.695	31/12/2025	58
56	Hợp đồng số 01/2025/HĐKT ngày 06/01/2025Kiểm tra nghiệm thu nhiệm vụ "Duy trì, vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu đo đạc, bản đồ và hệ thống cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia"	TTHTDL01	26.999.240	24.999.296	1.999.944	26.999.240	15.000.000	15.000.000	0	9.999.296	31/12/2025	59
57	Hợp đồng số 20112025/HĐ- KTNT ngày 20/11/2025 Kiểm tra nghiệm thu các module, chức năng mở rộng được bổ sung của phần mềm quản lý dữ liệu quan trắc(phần mềm Envisoft) thuộc nhiệm vụ " Xây dựng hệ thống kiểm soát chất lượng số liệu quan trắc môi trường tự động, tiên tục phục vụ công tác quản lý nhà nước và công bố thông tin về chất lượng môi trường"	QTMB01	52.227.111	48.358.436	3.868.675	52.227.111	35.000.000	35.000.000	0	13.358.436	31/12/2025	60
58	Hợp đồng số 01/2025/HĐKT-VPĐK-TTKD ngày 14/10/2025Tư vấn Xây dựng Định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá sản phẩm xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn thành phố Hải Phòng	HP08	453.175.146	419.606.617	33.568.529	453.175.146	373.827.000	332.000.000	41.827.000	45.779.617	31/12/2025	61

CỤC CHUYỂN ĐỔI SỐ

ĐƠN VỊ : TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CÔNG TRÌNH

HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP CÓ THU NĂM 2025

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Mã đối tượng tập hợp	Giá trị hợp đồng	Giá trị doanh thu	Thuế GTGT	Tổng giá trị thanh toán hợp đồng	Tổng chi phí hợp đồng	Chi phí trực tiếp		Lợi nhuận gộp	Ngày hóa đơn	Số hóa đơn
								Tiền lương, tiền công	Chi phí khác			
A	*B*	*C*	*1*	*2*	*3*	*4=2+3*	*6=7+8*	*7*	*8*	*10=2-5*	*11*	*12*
1	Hợp đồng số 01/2024/HĐTV-TDVCNTT ngày 18 tháng 11 năm 2024 Gói thầu: Tư vấn lập Kế hoạch thuê phần mềm, hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin để vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Hà Tĩnh	HATINH01	68.015.183	62.977.021	5.038.162	68.015.183	47.688.373	30.000.000	17.688.373	15.288.648	06/01/2025	68 thay thế số 01
2	Hợp đồng số 307/2024/HĐ-STNMT ngày 30/7/2024 Gói thầu: Tư vấn Lập Kế hoạch thuê dịch vụ công nghệ thông tin để vận hành, khai thác cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Sơn La	SL05	80.439.382	74.480.909	5.958.473	80.439.382	57.826.561	50.000.000	7.826.561	16.654.348	18/02/2025	2
3	Hợp đồng số 03/2023/HĐKT ngày 25/07/2023 Gói thầu: Lập thiết kế kỹ thuật – Dự toán dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai huyện Hiệp Hoà	BG08	107.373.206	99.419.635	7.953.571	107.373.206	87.452.246	28.000.000	59.452.246	11.967.389	20/03/2025	3
4	Hợp đồng số 17/HĐTV ngày 27/02/2025 Gói thầu 02: Tư vấn Kiểm tra, nghiệm thu Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 xã Thượng Quan	BACKAN02	7.682.139	7.113.092	569.047	7.682.139	4.000.000	4.000.000	0	3.113.092	22/04/2025	4
5	Hợp đồng số 01/2025/HĐTV ngày 21/02/2025 Gói thầu số 2: Tư vấn Kiểm tra, nghiệm thu Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 xã Đức Vân	BACKAN05	6.661.718	6.168.257	493.461	6.661.718	3.500.000	3.500.000	0	2.668.257	22/04/2025	5
6	Hợp đồng số 01/2025/HĐTV ngày 19/02/2025 Gói thầu số 02: Tư vấn Kiểm tra, nghiệm thu Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 xã Bằng Vân	BACKAN03	7.080.920	6.556.407	524.513	7.080.920	4.000.000	4.000.000	0	2.556.407	22/04/2025	6
7	Hợp đồng số 01/2025/HĐTV ngày 28/02/2025 Gói thầu 02: Tư vấn Kiểm tra, nghiệm thu Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 thị trấn Nà Phặc	BACKAN06	7.598.227	7.035.395	562.832	7.598.227	4.000.000	4.000.000	0	3.035.395	22/04/2025	7
8	Hợp đồng số 01/2025/HĐTV ngày 20/02/2025 Gói thầu 02: Tư vấn Kiểm tra, nghiệm thu Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 xã Cốc Đán	BACKAN04	4.792.281	4.437.297	354.984	4.792.281	2.500.000	2.500.000	0	1.937.297	22/04/2025	8

STT	Nội dung	Mã đối tượng tập hợp	Giá trị hợp đồng	Giá trị doanh thu	Thuế GTGT	Tổng giá trị thanh toán hợp đồng	Tổng chi phí hợp đồng	Chi phí trực tiếp		Lợi nhuận gộp	Ngày hóa đơn	Số hóa đơn
								Tiền lương, tiền công	Chi phí khác			
9	Hợp đồng số: 02/2025/HĐTV ngày 18 tháng 02 năm 2025 Tư vấn thực hiện gói thầu số 02: Kiểm tra nghiệm thu sản phẩm ,Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 xã Trung Hòa, huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn	BACKAN08	3.061.826	2.835.024	226.802	3.061.826	1.500.000	1.500.000	0	1.335.024	29/04/2025	9
10	Hợp đồng số: 02/2025/HĐTV ngày 28 tháng 02 năm 2025 Tư vấn thực hiện gói thầu số 02: Kiểm tra nghiệm thu sản phẩm Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 xã Thuần Mang, huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn.	BACKAN09	3.342.453	3.094.864	247.589	3.342.453	1.500.000	1.500.000	0	1.594.864	29/04/2025	10
11	Hợp đồng số: 02/2025/HĐTV ngày 14 tháng 02 năm 2025 Kiểm tra nghiệm thu sản phẩm Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 xã Hiệp Lực, huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn	BACKAN01	3.998.518	3.702.331	296.187	3.998.518	2.000.000	2.000.000	0	1.702.331	29/04/2025	11
12	Hợp đồng số: 02/2025/HĐTV ngày 04 tháng 3 năm 2025 Tư vấn thực hiện gói thầu số 02: Kiểm tra nghiệm thu sản phẩm Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 xã Thượng Ân, huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn.	BACKAN10	3.789.807	3.509.081	280.726	3.789.807	2.000.000	2.000.000	0	1.509.081	29/04/2025	12
13	Hợp đồng số 01/2025/HĐTV ngày 19/02/2025 Gói thầu 02: Tư vấn Kiểm tra, nghiệm thu Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 thị trấn Vân Tùng	BACKAN07	6.869.123	6.360.299	508.824	6.869.123	4.000.000	4.000.000	0	2.360.299	29/04/2025	13
14	Hợp đồng số 01 /HĐ-KTNT ngày 28 tháng 07 năm 2022 Gói thầu Tư vấn giám sát, kiểm tra, nghiệm thu chất lượng, khối lượng sản phẩm dự án lập bản đồ trích đo địa chính tỷ lệ 1/1000; 1/2000; cắm mốc PGPMB và đo đạc tọa độ, độ cao phần lòng hồ thủy điện Sông Lô 2 tỉnh Hà Giang	HG06	100.000.000	92.592.593	7.407.407	100.000.000	60.377.081	45.000.000	15.377.081	32.215.512	29/04/2025	14
15	Hợp đồng số 28/KTNT-TNMT ngày 27/02/2025 Gói thầu: Tư vấn Kiểm tra, nghiệm thu Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn thành phố Sông Công	TN05	44.374.367	41.087.377	3.286.990	44.374.367	30.000.000	30.000.000	0	11.087.377	29/04/2025	15
16	Hợp đồng số 23/KTNT-TNMT ngày 23/8/2024 Gói thầu số 04: Tư vấn Kiểm tra, nghiệm thu Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cấp huyện, cấp xã huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái	YB09	110.335.000	102.162.037	8.172.963	110.335.000	71.184.975	55.000.000	16.184.975	30.977.062	29/04/2025	16

STT	Nội dung	Mã đối tượng tập hợp	Giá trị hợp đồng	Giá trị doanh thu	Thuế GTGT	Tổng giá trị thanh toán hợp đồng	Tổng chi phí hợp đồng	Chi phí trực tiếp		Lợi nhuận gộp	Ngày hóa đơn	Số hóa đơn
								Tiền lương, tiền công	Chi phí khác			
17	Hợp đồng số 27/KTNT-TNMT ngày 27/2/2025 Gói thầu số 2: Tư vấn Kiểm tra, nghiệm thu Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn huyện Yên Bình	YB12	87.739.977	81.240.719	6.499.258	87.739.977	60.000.000	60.000.000	0	21.240.719	29/04/2025	17
18	Hợp đồng 01/2025 /HĐTV ngày 19/02/2025 gói thầu số 04: Tư vấn kiểm tra, nghiệm thu kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cấp huyện, cấp xã huyện Trạm Tấu, tỉnh Yên Bái	YB14	54.173.481	50.160.631	4.012.850	54.173.481	36.000.000	36.000.000	0	14.160.631	29/04/2025	18
19	Hợp đồng số 13/KTNT-TNMT ngày 14/11/2024 Gói thầu số 04: Tư vấn kiểm tra nghiệm thu kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.	YB16	55.512.000	51.400.000	4.112.000	55.512.000	37.000.000	37.000.000	0	14.400.000	29/04/2025	19
20	Hợp đồng số 12/KTNT-TNMT ngày 11/9/2024 Gói thầu số 04: Tư vấn kiểm tra nghiệm thu Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Mù Cang Chải, tỉnh Yên Bái	YB11	65.586.673	60.728.401	4.858.272	65.586.673	43.000.000	43.000.000	0	17.728.401	29/04/2025	20
21	Gói thầu số 04: Tư vấn kiểm tra nghiệm thu Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn thị xã Nghĩa Lộ	YB13	51.839.475	47.999.514	3.839.961	51.839.475	34.000.000	34.000.000	0	13.999.514	29/04/2025	21
22	Hợp đồng số 38/KTNT ngày 25/3/2025 Gói thầu số 04: Kiểm tra, nghiệm thu thuộc dự án: Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Phú Xuyên, thành phố Hà Nội	HANOI01	82.710.000	76.583.333	6.126.667	82.710.000	57.065.639	57.000.000	65.639	19.517.694	12/06/2025	22
23	Hợp đồng số: 28/KTNT-TNMT ngày 28/02/2025 Gói thầu số 04: Tư vấn Kiểm tra, nghiệm thu Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn huyện Lục Yên	YB15	96.047.316	88.932.700	7.114.616	96.047.316	65.000.000	65.000.000	0	23.932.700	13/06/2025	23
24	Hợp đồng số 20/HĐKT-KTNT ngày 31/12/2024 Gói thầu số 04: Tư vấn kiểm tra nghiệm thu Lập Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Vĩnh Bảo	HP07	135.137.000	125.126.852	10.010.148	135.137.000	97.773.902	85.000.000	12.773.902	27.352.950	13/06/2025	24

STT	Nội dung	Mã đối tượng tập hợp	Giá trị hợp đồng	Giá trị doanh thu	Thuế GTGT	Tổng giá trị thanh toán hợp đồng	Tổng chi phí hợp đồng	Chi phí trực tiếp		Lợi nhuận gộp	Ngày hóa đơn	Số hóa đơn
								Tiền lương, tiền công	Chi phí khác			
25	Hợp đồng dịch vụ tư vấn số ngày 05/11/2024 Thực hiện công việc: Giám sát, kiểm tra nghiệm thu công tác Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn huyện Văn Quan	LS04	66.145.000	61.245.370	4.899.630	66.145.000	47.402.000	43.000.000	4.402.000	13.843.370	13/06/2025	25
26	Hợp đồng dịch vụ tư vấn số 25/KTNT-TNMT ngày 02/04/2025 Kiểm tra nghiệm thu kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội	HANOI02	113.690.616	105.269.089	8.421.527	113.690.616	76.724.794	76.000.000	724.794	28.544.295	16/06/2025	26
27	Hợp đồng dịch vụ số 01/HĐ-VKHTNN ngày 28 tháng 4 năm 2025 Kiểm tra phần mềm đề tài mã số TNMT 2023.562.03	TNN02	8.103.621	7.503.353	600.268	8.103.621	5.000.000	5.000.000	0	2.503.353	16/06/2025	27
28	Gói thầu số 06: Tư vấn giám sát công tác khảo sát địa hình đồ án: Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Lương Tài đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050.	BN12	17.755.000	16.439.815	1.315.185	17.755.000	12.116.514	12.000.000	116.514	4.323.301	18/06/2025	28
29	Gói thầu số 06: Tư vấn giám sát công tác khảo sát địa hình đồ án: Điều chỉnh Quy hoạch xây dựng vùng huyện Gia Bình đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050.	BN13	9.742.000	9.020.370	721.630	9.742.000	6.000.000	6.000.000	0	3.020.370	18/06/2025	29
30	Hợp đồng số: 59/HĐTV-TKKT ngày 29/5/2025 Tư vấn lập phương án, dự toán kinh phí kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	HAUGIANG03	137.816.873	127.608.216	10.208.657	137.816.873	100.024.000	95.000.000	5.024.000	27.584.216	23/06/2025	30
31	Hợp đồng số 31/2020/HĐTV/PHSĐ ngày 13/11/2020 Gói thầu 02: Giám sát, kiểm tra nghiệm thu Dự án: "Đo đạc lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cắm mốc ranh giới đất rừng phòng hộ giao cho Ban quản lý rừng phòng hộ sông Đà tại các huyện Đà Bắc, Cao Phong, Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình"	HB16	34.712.097	32.140.831	2.571.266	34.712.097	30.888.000	24.000.000	6.888.000	1.252.831	24/06/2025	31
32	Hợp đồng số: 06/2024/HĐ-STNMT ngày 27/02/2024 Gói thầu số 6: Tư vấn giám sát, kiểm tra nghiệm thu công tác xây dựng lưới địa chính, đo đạc, lập bản đồ địa chính đối với đất đai có nguồn gốc từ 04 Công ty lâm nghiệp trả về địa phương thuộc Dự án: Đo đạc, lập bản đồ địa chính đối với đất đai có nguồn gốc từ 04 Công ty lâm nghiệp trả về địa phương theo (lần 2)	YB08	202.024.000	187.059.259	14.964.741	202.024.000	177.896.151	93.402.151	84.494.000	9.163.108	28/06/2025	32

STT	Nội dung	Mã đối tượng tập hợp	Giá trị hợp đồng	Giá trị doanh thu	Thuế GTGT	Tổng giá trị thanh toán hợp đồng	Tổng chi phí hợp đồng	Chi phí trực tiếp		Lợi nhuận gộp	Ngày hóa đơn	Số hóa đơn
								Tiền lương, tiền công	Chi phí khác			
33	Hợp đồng số: 03/HĐTV-KĐSP-TNMT ngày 15/03/2025 Gói thầu số 03: Giám sát thi công, kiểm tra nghiệm thu gói thầu số 04: Thuộc dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang	BG10	422.316.089	391.033.416	31.282.673	422.316.089	344.145.160	285.000.000	59.145.160	46.888.256	28/06/2025	33
34	Hợp đồng Liên danh số 31/HĐDVTV-STNMT ngày 27/10/2022 Gói thầu số 6: Kiểm tra, nghiệm thu sản phẩm cấp chủ đầu tư của gói thầu số 03 và số 04 thuộc Dự án: Tổng thể đo đạc bản đồ địa chính và cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn tỉnh Long An	LA11	1.066.376.226	26.730.611	2.138.449	28.869.060	18.423.556	13.823.000	4.600.556	8.307.055	03/07/2025	34
35	Hợp đồng số 01/2023/HĐTV/HĐ-GSKS ngày 07 tháng 12 năm 2023 Gói thầu số 2: Giám sát Khảo sát lập bản đồ địa hình phục vụ lập Quy hoạch chung đô thị mới Vũ Tiến, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình đến năm 2045	TB05	14.390.000	13.324.074	1.065.926	14.390.000	8.000.000	8.000.000	0	5.324.074	08/07/2025	35
36	Hợp đồng số 06/2024/HĐTV/HĐ-GSKS ngày 24 tháng 09 năm 2024 Gói thầu số 3: Giám sát Khảo sát lập bản đồ địa hình phục vụ lập Quy hoạch chung đô thị mới Vũ Hội, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình đến năm 2045	TB04	32.362.000	29.964.815	2.397.185	32.362.000	21.722.357	20.000.000	1.722.357	8.242.458	08/07/2025	36
37	Hợp đồng số 01.2024.VIELINA-TTKĐSPCNTT ký ngày 24/09/2024 Dịch vụ 1: Kiểm định bộ phần mềm nền tảng (Bộ phần mềm nền tảng hoàn chỉnh để phát triển các ứng dụng cho hệ thống SCADA có sử dụng công nghệ chủ chốt của CMCN 4) có tên là ViSCA 4.0 (Vielina SCADA Web Version 4.0)&Dịch vụ 2: Kiểm định bộ thư viện phần mềm dùng chung (Bộ thư viện phần mềm dùng chung ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) để xây dựng trợ lý ảo cho người sử dụng)&Dịch vụ 3: Kiểm định phần mềm hệ thống SCADA, có kết quả được ứng dụng trong thực tiễn (Hệ thống SCADA sử dụng phần mềm nền tảng và thư viện phần mềm dùng chung (toàn bộ phần cứng đã có, mua thêm máy tính, dùng phần mềm nền tảng để phát triển ứng dụng)	VNCDT01	138.800.000	128.518.519	10.281.481	138.800.000	104.213.552	90.000.000	14.213.552	24.304.967	20/08/2025	37

STT	Nội dung	Mã đối tượng tập hợp	Giá trị hợp đồng	Giá trị doanh thu	Thuế GTGT	Tổng giá trị thanh toán hợp đồng	Tổng chi phí hợp đồng	Chi phí trực tiếp		Lợi nhuận gộp	Ngày hóa đơn	Số hóa đơn
								Tiền lương, tiền công	Chi phí khác			
38	Hợp đồng số 21-0108/2024/HĐ/CDS-KD ngày 01/08/2024 Gói thầu: Kiểm tra khối lượng, chất lượng CSDL Dự án: Chuyển đổi số ngành tài nguyên và môi trường (giai đoạn 1)	CDS01	31.459.000	29.128.704	2.330.296	31.459.000	18.071.195	18.000.000	71.195	11.057.509	20/08/2025	38
39	Hợp đồng số 10.8/2023/TNMT-TTKĐ ngày 10 tháng 8 năm 2023 Gói thầu số 3: tư vấn kiểm tra nghiệm thu dự án Xác định ranh giới, cắm mốc ranh giới, lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất, đo đạc, lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, cấp Giấy chứng nhận, lập hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với đất đai có nguồn gốc từ nông trường, lâm trường quốc doanh trên địa bàn huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai	LC08	839.034.966	113.959.344	9.116.747	123.076.091	102.239.030	71.822.436	30.416.594	11.720.314	20/08/2025	39
40	Hợp đồng số: 23/2024/HĐ-STNMT ngày 23 tháng 11 năm 2024 Gói thầu: Tư vấn lập Hồ sơ thuyết minh và dự toán nhiệm vụ: Thuê phần mềm, hạ tầng kỹ thuật công nghệ thông tin phục vụ vận hành cơ sở dữ liệu đất đai 06 huyện: Bảo Lạc, Bảo Lâm, Thạch An, Quảng Hòa, Trùng Khánh, Hạ Lang đã xây dựng theo Dự án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai (VILG)	CB10	34.008.180	31.489.056	2.519.124	34.008.180	22.000.000	22.000.000	0	9.489.056	29/08/2025	40
41	Hợp đồng số 1406/2024/HĐTV-NCKT ngày 14 tháng 06 năm 2024. Gói thầu Tư vấn khảo sát và Lập báo cáo nghiên cứu khả thi thuộc Dự án xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Hưng Yên	HY01	417.849.000	386.897.222	30.951.778	417.849.000	339.674.235	270.000.000	69.674.235	47.222.987	09/10/2025	42
42	Hợp đồng số 1510/2024/HĐ DAIOC-KĐSPCNTT ngày 15/10/2024 gói thầu Kiểm thử phần mềm nội bộ Dự án: Xây dựng hệ thống quản lý điều hành thông minh tại Bộ Tài nguyên và Môi trường	IOC01	441.826.000	132.547.800	0	132.547.800	93.938.145	86.378.004	7.560.141	38.609.655	28/11/2025	43
43	Hợp đồng số 09/HĐTV ngày 27/5/2025 Thực hiện Gói thầu tư vấn xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	KH05	261.038.381	241.702.205	19.336.176	261.038.381	190.361.111	190.000.000	361.111	51.341.094	30/11/2025	44
44	Hợp đồng số 08/HĐTV ngày 27/5/2025 Thực hiện Gói thầu tư vấn xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký cấp GCNQSD đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	KH04	277.018.757	256.498.849	20.519.908	277.018.757	209.230.000	205.000.000	4.230.000	47.268.849	30/11/2025	45

STT	Nội dung	Mã đối tượng tập hợp	Giá trị hợp đồng	Giá trị doanh thu	Thuế GTGT	Tổng giá trị thanh toán hợp đồng	Tổng chi phí hợp đồng	Chi phí trực tiếp		Lợi nhuận gộp	Ngày hóa đơn	Số hóa đơn
								Tiền lương, tiền công	Chi phí khác			
45	Hợp đồng số 07/HĐTV ngày 27/5/2025 Thực hiện Gói thầu tư vấn xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa	KH03	293.300.817	271.574.831	21.725.986	293.300.817	224.646.667	215.000.000	9.646.667	46.928.164	30/11/2025	46
46	Hợp đồng số 118/HĐDV-TTKĐ ngày 30 tháng 06 năm 2025.Thực hiện Dịch vụ "Biên tập, hiệu chỉnh và làm sạch dữ liệu bản đồ (GIS)"	VIETNHAT01	448.000.000	414.814.815	33.185.185	448.000.000	277.363.244	269.629.000	7.734.244	137.451.571	30/11/2025	47
47	Hợp đồng số 06/2025/HĐTV ngày 28/11/2025Thực hiện Tư vấn kiểm tra, nghiệm thu bản đồ đo đạc địa hình thuộc dự toán mua sắm lập Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Phú Nghĩa II, xã Phú Nghĩa, thành phố Hà Nội	HANOI04	14.045.000	13.004.630	1.040.370	14.045.000	10.000.000	10.000.000	0	3.004.630	23/12/2025	48
48	Hợp đồng số 02/2025/HĐTV ngày 28/11/2025 Thực hiện Tư vấn kiểm tra, nghiệm thu bản đồ đo đạc địa hình thuộc dự toán mua sắm lập Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Bắc Phú Xuyên, xã Phú Xuyên, thành phố Hà Nội	HANOI05	7.736.000	7.162.963	573.037	7.736.000	5.000.000	5.000.000	0	2.162.963	23/12/2025	49
49	Hợp đồng số 03/2025/HĐTV ngày 28/11/2025 Thực hiện Tư vấn kiểm tra, nghiệm thu bản đồ đo đạc địa hình thuộc dự toán mua sắm lập quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Phù Đổng, xã Phù Đổng, thành phố Hà Nội,	HANOI06	13.332.000	12.344.444	987.556	13.332.000	10.000.000	10.000.000	0	2.344.444	23/12/2025	50
50	Hợp đồng số 05/2025/HĐTV ngày 28/11/2025Thực hiện Tư vấn kiểm tra, nghiệm thu bản đồ đo đạc địa hình thuộc dự toán mua sắm lập Quy hoạch phân khu tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp Tiến Thắng, xã Tiến Thắng, thành phố Hà Nội	HANOI07	16.224.000	15.022.222	1.201.778	16.224.000	10.000.000	10.000.000	0	5.022.222	23/12/2025	51
51	Hợp đồng số 03/HĐKT-KTNT ngày 07 tháng 8 năm 2025 tra nghiệm thu nhiệm vụ cập nhật cơ sở dữ liệu và duy trì, vận hành hệ thống thông tin ngành tài nguyên môi trường năm 2024.	NA12	37.861.865	35.057.282	2.804.583	37.861.865	29.423.333	20.000.000	9.423.333	5.633.949	26/12/2025	52

STT	Nội dung	Mã đối tượng tập hợp	Giá trị hợp đồng	Giá trị doanh thu	Thuế GTGT	Tổng giá trị thanh toán hợp đồng	Tổng chi phí hợp đồng	Chi phí trực tiếp		Lợi nhuận gộp	Ngày hóa đơn	Số hóa đơn
								Tiền lương, tiền công	Chi phí khác			
52	Hợp đồng số 0312/2025/HĐDV-TTBQG ngày 22/12/2025 Thẩm định hạng mục Cập nhật cơ sở dữ liệu phục vụ công tác giao khu vực biển thuộc Nhiệm vụ "Cập nhật dữ liệu và hoàn thiện các phần mềm thuộc hệ thống kỹ thuật phục vụ công tác giao khu vực biển, thống kê, kiểm kê, xây dựng, quản lý thông tin, dữ về giao, sử dụng khu vực biển trên phạm vi cả nước"	TTBQG02	16.311.502	15.103.243	1.208.259	16.311.502	10.000.000	10.000.000	0	5.103.243	29/12/2025	53
53	Hợp đồng số: HD2500159270_2510070851 ngày 08/10/2025 Lập thiết kế chi tiết và dự toán thuộc dự án "Xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu đất đai tỉnh Hưng Yên"	HY02	2.028.000.000	1.877.777.778	150.222.222	2.028.000.000	1.734.987.333	1.566.048.616	168.938.717	142.790.445	30/12/2025	56
54	Hợp đồng số HD2500209272-2512081505 ngày 10/12/2025 : Tư vấn, giám sát, kiểm tra nghiệm thu Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia, hệ thống bản đồ địa hình quốc gia tỷ lệ 1:2000 và tỷ lệ 1:5000 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (nay là thành phố Cần Thơ)	CT02	555.488.014	514.340.754	41.147.260	555.488.014	441.863.204	430.000.000	11.863.204	72.477.550	31/12/2025	57
55	Hợp đồng 34/2024/HĐ-STNMT ngày 22/04/2024 Kiểm tra, nghiệm thu dự án Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất và phân hạng đất nông nghiệp lần đầu trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	DAKLAK03	419.925.217	388.819.645	31.105.572	419.925.217	312.476.950	250.000.000	62.476.950	76.342.695	31/12/2025	58
56	Hợp đồng số 01/2025/HĐKT ngày 06/01/2025Kiểm tra nghiệm thu nhiệm vụ "Duy trì, vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu đo đạc, bản đồ và hệ thống cơ sở dữ liệu nền địa lý quốc gia"	TTHTDL01	26.999.240	24.999.296	1.999.944	26.999.240	15.000.000	15.000.000	0	9.999.296	31/12/2025	59
57	Hợp đồng số 20112025/HĐ- KTNT ngày 20/11/2025 Kiểm tra nghiệm thu các module, chức năng mở rộng được bổ sung của phần mềm quản lý dữ liệu quan trắc(phần mềm Envisoft) thuộc nhiệm vụ " Xây dựng hệ thống kiểm soát chất lượng số liệu quan trắc môi trường tự động, tiên tục phục vụ công tác quản lý nhà nước và công bố thông tin về chất lượng môi trường"	QTMB01	52.227.111	48.358.436	3.868.675	52.227.111	35.000.000	35.000.000	0	13.358.436	31/12/2025	60
58	Hợp đồng số 01/2025/HĐKT-VPĐK-TTKD ngày 14/10/2025Tư vấn Xây dựng Định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá sản phẩm xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn thành phố Hải Phòng	HP08	453.175.146	419.606.617	33.568.529	453.175.146	373.827.000	332.000.000	41.827.000	45.779.617	31/12/2025	61

STT	Nội dung	Mã đối tượng tập hợp	Giá trị hợp đồng	Giá trị doanh thu	Thuế GTGT	Tổng giá trị thanh toán hợp đồng	Tổng chi phí hợp đồng	Chi phí trực tiếp		Lợi nhuận gộp	Ngày hóa đơn	Số hóa đơn
								Tiền lương, tiền công	Chi phí khác			
59	Hợp đồng số 06/2025/HĐTV-SNNMT ngày 27 tháng 6 năm 2025 Kiểm tra, nghiệm thu thuộc dự án: Điều tra, đánh giá ô nhiễm đất tỉnh Cao Bằng	CB09	278.704.000	258.059.259	20.644.741	278.704.000	215.445.000	200.000.000	15.445.000	42.614.259	31/12/2025	62
60	Hợp đồng Liên danh số 10.12/2025/HDDV/SNNMT/LD, ngày 10/12/2025Xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật, xây dựng giá sản phẩm thuộc lĩnh vực đất đai áp dụng trên địa bàn tỉnh Gia Lai	GL01	1.644.010.000	1.522.231.481	121.778.519	1.644.010.000	1.384.169.188	620.000.000	764.169.188	138.062.293	31/12/2025	63
61	Hợp đồng dịch vụ tư vấn số 08/HĐ-TV ngày 01/02/2024 Tư vấn giám sát thuê dịch vụ công nghệ thông tin để quản lý, vận hành, khai thác sử dụng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2023-2025	PT36	69.420.286	64.278.043	5.142.243	69.420.286	46.759.000	40.000.000	6.759.000	17.519.043	31/12/2025	64
62	Hợp đồng điện tử số: HD2500118981-250801006 ký ngày 01/8/2025 Kiểm tra, nghiệm thu: Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 của cấp xã trên địa bàn tỉnh Phú Thọ (cũ)	PT51	520.329.585	481.786.653	38.542.932	520.329.585	422.418.230	380.695.219	41.723.011	59.368.423	31/12/2025	65
63	Hợp đồng số 01/2025/QLĐĐ-TTKĐ ký ngày 25/09/2025 Kiểm tra, nghiệm thu: Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Hoà Bình (cũ)	PT53	572.496.585	530.089.430	42.407.155	572.496.585	461.770.662	410.000.000	51.770.662	68.318.768	31/12/2025	66
64	Kiểm tra, nghiệm thu: Tổng hợp hoàn thiện kết quả Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 cấp xã, cấp tỉnh sau sắp xếp các đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh Phú Thọ	PT52	27.606.501	25.561.575	2.044.926	27.606.501	20.868.000	15.000.000	5.868.000	4.693.575	31/12/2025	67
65	Hợp đồng số 01/HTS-TTKĐ về việc Kiểm tra nghiệm thu phần mềm thuộc nhiệm vụ "Xây dựng Trang thông tin điện tử Đảng Bộ Bộ Nông nghiệp và Môi trường"	HTS01	2.904.412	2.904.412	0	2.904.412	1.000.000	1.000.000	0	1.904.412	31/12/2025	68
66	Hợp đồng dịch vụ tư vấn số: 37/2025/HĐDVTV/SNNMT ký ngày 05/12/2025 Gói thầu số 02: Kiểm tra nghiệm thu sản phẩm gói thầu số 01 thuộc Dự án: Xác định ranh giới, cắm mốc ranh giới, lập hồ sơ ranh giới sử dụng đất, đo đạc, lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, lập hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với đất đai có nguồn gốc từ nông, lâm trường quốc doanh trên địa bàn tỉnh Điện Biên	DB03	2.806.316.000	912.611.203	73.008.896	985.620.099	818.213.210	730.072.941	88.140.269	94.397.993	31/12/2025	70
67	Hợp đồng số 13 /2025/HĐ-DVTV ngày 21/7/2025 gói thầu: Xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh;	QUANGNINH03	291.362.000	269.779.630	21.582.370	291.362.000	244.624.556	190.000.000	54.624.556	25.155.074	31/12/2025	71

STT	Nội dung	Mã đối tượng tập hợp	Giá trị hợp đồng	Giá trị doanh thu	Thuế GTGT	Tổng giá trị thanh toán hợp đồng	Tổng chi phí hợp đồng	Chi phí trực tiếp		Lợi nhuận gộp	Ngày hóa đơn	Số hóa đơn
								Tiền lương, tiền công	Chi phí khác			
68	Hợp đồng số 32/2025/HĐTV-SNNMT ngày 19/8/2025 Tư vấn giám sát, kiểm tra dự án thuộc dự án: Điều tra, đánh giá đất đai tỉnh Hậu Giang (nay là thành phố Cần Thơ)	HAUGIANG04	661.936.000	612.903.704	49.032.296	661.936.000	559.348.751	488.162.861	71.185.890	53.554.953	31/12/2025	72
69	Hợp đồng điện tử số HD2500105158_2507031000 ngày 03/7/2025 Kiểm tra, nghiệm thu thuộc Dự toán mua sắm: Kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Cao Bằng	CB08	468.880.000	434.148.148	34.731.852	468.880.000	412.140.651	250.000.000	162.140.651	22.007.497	31/12/2025	73
70	Hợp đồng dịch vụ tư vấn số: 90/HĐ-TNMT ngày 31/12/2024 Thực hiện Gói thầu: Giám sát, kiểm tra, nghiệm thu: Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, kê khai đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu huyện Cư Kuin, tỉnh Đắk Lắk	DAKLAK06	3.565.556.000	1.308.129.630	104.650.370	1.412.780.000	1.256.210.178	1.021.727.758	234.482.420	51.919.452	31/12/2025	74
71	Thi công Gói thầu số 02: Tư vấn Giám sát kiểm tra nghiệm thu Xác định ranh giới, cắm mốc, lập hồ sơ ranh giới, đo vẽ bản đồ địa chính đối với Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Mường La. Thuộc Đề án "Tăng cường quản lý đối với đất đai có nguồn gốc từ các nông, lâm trường quốc doanh hiện do các công ty nông nghiệp, công ty lâm nghiệp không thuộc diện sắp xếp lại theo Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ	SL09	579.868.470	366.213.215	29.297.057	395.510.272	327.808.000	270.000.000	57.808.000	38.405.215	31/12/2025	75
72	Tư vấn Giám sát kiểm tra nghiệm thu xác định ranh giới, cắm mốc, chỉnh lý hồ sơ ranh giới đo vẽ bản đồ địa chính cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với công ty: Công ty cổ phần chè Chiềng ve Mộc Châu, Công ty cổ phần giống bò sữa Mộc Châu, Công ty cổ phần chè cờ đỏ Mộc Châu, Chi nhánh tổng công ty chè Việt Nam - Công ty cổ phần tại Sơn La Vinatea Mộc Châu trên địa bàn huyện Mộc Châu cũ	SL08	479.541.774	35.986.821	2.878.946	38.865.767	31.386.037	20.000.000	11.386.037	4.600.784	31/12/2025	77

STT	Nội dung	Mã đối tượng tập hợp	Giá trị hợp đồng	Giá trị doanh thu	Thuế GTGT	Tổng giá trị thanh toán hợp đồng	Tổng chi phí hợp đồng	Chi phí trực tiếp		Lợi nhuận gộp	Ngày hóa đơn	Số hóa đơn
								Tiền lương, tiền công	Chi phí khác			
73	Tư vấn Giám sát kiểm tra nghiệm thu Xác định ranh giới, đo vẽ bản đồ địa chính; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với Ban quản lý rừng đặc dụng Tà Xùa. Thuộc Thiết kế kỹ thuật – dự toán "Xác định ranh giới, cắm mốc, lập hồ sơ ranh giới, đo vẽ bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với Ban quản lý rừng đặc dụng Tà Xùa"	SL07	456.306.273	234.347.976	18.747.838	253.095.814	182.155.000	165.000.000	17.155.000	52.192.976	31/12/2025	78
74	Hợp đồng số 410/2025/HĐTV-SNNMT-KĐ ngày 04/10/2025 về việc thực hiện Gói thầu số 02: Tư vấn Giám sát, kiểm tra, nghiệm thu Xác định ranh giới, cắm mốc, lập hồ sơ ranh giới; đo vẽ bản đồ địa chính; cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với Ban quản lý rừng đặc dụng – phòng hộ Thuận Châu	SL10	835.044.417	332.710.000	26.616.800	359.326.800	295.441.554	250.000.000	45.441.554	37.268.446	31/12/2025	79
75	Hợp đồng kinh tế số 92/2025/HĐKT ngày 20/10/2025 Kiểm tra, nghiệm thu cơ sở dữ liệu địa chính, thực hiện việc rà soát, kiểm tra và xác nhận kết quả thực hiện "Cập nhật thay đổi cơ sở dữ liệu đất đai thành phố Huế theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp"	HUE05	35.754.000	33.105.555	2.648.445	35.754.000	25.000.000	25.000.000	0	8.105.555	31/12/2025	80
76	Hợp đồng kinh tế số 20/HĐKT ngày 14/8/2025 Tư vấn lập Thiết kế kỹ thuật dự toán cập nhật thay đổi cơ sở dữ liệu đất đai thành phố Huế theo mô hình chính quyền địa phương 02 cấp	HUE04	12.436.000	11.514.815	921.185	12.436.000	8.000.000	8.000.000	0	3.514.815	31/12/2025	81
77	Hợp đồng số 3011/2024/TNMT ngày 30/11/2024 Thực hiện Gói thầu Tư vấn Giám sát, kiểm tra nghiệm thu gói thầu số 03,04,05,06 thuộc thiết kế kỹ thuật - Dự toán: Đo đạc, lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính, lập hồ sơ địa chính, đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại 10 xã, 01 thị trấn thuộc huyện Yên Châu tỉnh Sơn La	SL06	1.062.865.061	984.134.316	78.730.745	1.062.865.061	943.453.328	783.855.000	159.598.328	40.680.988	31/12/2025	84
	TỔNG CỘNG		**24.514.591.154**	**15.912.267.509**	**1.262.145.222**	**17.174.412.731**	**13.887.237.653**	**11.364.616.986**	**2.522.620.667**	**2.025.029.856**		

Chi phí quản lý của hoạt động SXKD, dịch vụ năm 2025: 1.184.925.122 đồng

D. PHỤ LỤC
BẢN SAO CÁC VĂN BẰNG CHỨNG CHỈ

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

HANOI UNIVERSITY OF MINING AND GEOLOGY

confers

THE DEGREE OF MASTER

in GEOINFORMATICS

Upon: *Le Huy Toan*

Date of birth: **04/9/1980**

Given under the Seal of
the Hanoi University of Mining and Geology
on the date of 10th January 2025

Serial number: MDA-M. 003019

Reference number: **010110**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

cấp

BẰNG THẠC SĨ

ĐỊA TIN HỌC

Cho: *Lê Huy Toàn*

Ngày sinh: **04/9/1980**

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

GS.TS Trần Thanh Hải

Số hiệu: MDA-M. 003019

Số vào sổ gốc cấp bằng: **010110**



Số hiệu bằng

B 457391

Số vào sổ

2590

Chữ ký của người được cấp bằng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Căn cứ vào quy chế về văn bằng bậc đại học ban hành theo quyết định số 1994/QĐ-ĐH ngày 23-11-1990 của Bộ trưởng Giáo dục và Đào tạo, Hiệu trưởng trường Đại học Bách Khoa Hà Nội

cấp

BẰNG TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

loại hình đào tạo CHÍNH QUY

ngành Toán - Tin ứng dụng

hạng Khá năm tốt nghiệp 2003

và công nhận danh hiệu

Kỹ sư: Toán Tin ứng dụng

cho Lê Huy Toàn

sinh ngày 04-9-1980 tại Hà Nam Ninh

Hà Nội ngày 25 tháng 6 năm 2003

Hiệu trưởng

TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÁCH KHOA HÀ NỘI

HIỆU TRƯỞNG

PGS. Trần Quốc Thắng

Khoa trưởng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Căn cứ vào quy chế về văn bằng bậc đại học ban hành theo quyết định số 1994/QĐ-ĐH ngày 23-11-1990 của Bộ trưởng Giáo dục và Đào tạo, Hiệu trưởng trường Đại học Khoa học Tự nhiên

cấp

BẰNG TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

loại hình đào tạo CHÍNH QUY

ngành Tin học

hạng Khá năm tốt nghiệp 1998

và công nhận danh hiệu

Cử nhân Khoa học

cho Đàm Thị Hường Liên

sinh ngày 16-09-1976 tại Hà nội

Hà nội ngày 18 tháng 01 năm 1999

Hiệu trưởng

ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

PGS.TS. Nguyễn Văn Mậu

Khoa trưởng



Số hiệu bằng B 115747

Số vào sổ 2065/99

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 7729 Quyển số: 01 SCT/BS

Ngày 27-05-2019

Chữ ký của người được cấp bằng

PHÓ CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG DỊCH VỌNG

Nguyễn Ngọc Anh

VIỆN ĐÀO TẠO VÀ BỒI DƯỠNG
CÁN BỘ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ
BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ ĐẤU THẦU

(Chương trình cơ bản)



Chữ ký người được cấp

Chứng nhận ông(bà): ĐÀM THỊ HƯƠNG LIÊN

Sinh ngày: 16/07/1976 Nơi sinh: Hà Nội

Số CMND/hộ chiếu: 011733147

Đã hoàn thành:

CHƯƠNG TRÌNH CƠ BẢN

Tổ chức từ ngày: 01/07/2016 đến ngày 03/07/2016

Kết quả xếp loại: **Giỏi**

Hà Nội, ngày 06 tháng 07 năm 2016

GIÁM ĐỐC

Bùi Văn Thiên

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 18248 Quyển số: 01 SCT/BS
Ngày: 03 -12- 2020
PHÓ CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG DỊCH VỌNG

Nguyễn Ngọc Anh

QĐ:07 - 68/2016/BDĐT

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

HANOI UNIVERSITY OF MINING AND GEOLOGY

confers

THE DEGREE OF MASTER

in SURVEYING AND MAPPING ENGINEERING

Upon: *Duong Duc Toi*

Date of birth: **30/11/1980**

Given under the Seal of
the Hanoi University of Mining and Geology
on the date of 20th May 2025

Serial number: MDA-M. 003126

Reference number: **010142**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

cấp

BẰNG THẠC SĨ

KỸ THUẬT TRẮC ĐỊA - BẢN ĐỒ

Cho: *Dương Đức Tới*

Ngày sinh: **30/11/1980**

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

GS.TS Trần Thanh Hải

Số hiệu: MDA-M. 003126

Số vào sổ gốc cấp bằng: **010142**

Scanned with CamScanner



Số hiệu bằng

B 0210590

Số vào sổ

43-0750

Chữ ký của người được cấp bằng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Căn cứ vào quy chế về văn bằng bậc đại học ban hành theo quyết định số 1994/QĐ-ĐH ngày 23-11-1990 của Bộ trưởng Giáo dục và Đào tạo, Hiệu trưởng trường Đại học Mỏ - Địa chất

cấp

BẰNG TỐT NGHIỆP
ĐẠI HỌC

loại hình đào tạo CHÍNH QUY

ngành Trắc địa

hạng Khá năm tốt nghiệp 2002

và công nhận danh hiệu

Kỹ sư

cho Dương Đức Tới

sinh ngày 30/11/1980 tại Hà Nội

Hà nội ngày 16 tháng 12 năm 2002

Hiệu trưởng

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

Khoa trưởng

BS_TSKH: Bùi Học

VIỆN ĐÀO TẠO VÀ BỒI DƯỠNG
CÁN BỘ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ
BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ ĐẤU THẦU

(Chương trình cơ bản)



Chữ ký người được cấp

Chứng nhận ông(bà): DƯƠNG ĐỨC TỚI

Sinh ngày: 30/11/1980 Nơi sinh: Hà Nội

Số CMND/hộ chiếu: 001080005577

Đã hoàn thành:

CHƯƠNG TRÌNH CƠ BẢN

Tổ chức từ ngày: 01/07/2016 đến ngày 03/07/2016

Kết quả xếp loại: **Giỏi**

Hà Nội, ngày 06 tháng 07 năm 2016

GIÁM ĐỐC

VIỆN ĐÀO TẠO VÀ BỒI DƯỠNG CÁN BỘ XÂY DỰNG
CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÀO TẠO VÀ PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG VIỆT NAM
ĐỐNG ĐA - T. HÀ NỘI

Bùi Văn Thiên

QĐ:07 - 67/2016/BDĐT

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 3703 Quyển số: 01 SCT/ BS
Ngày: 27-06-2022
TM.UBND PHƯỜNG KHƯƠNG MAI
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Thuý Hà

BẢN SAO

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

VIETNAM NATIONAL UNIVERSITY, HANOI
RECTOR
College of Science
Awards

THE DEGREE OF BACHELOR

In: ***Applied Mathematics and Informatics***

Program: ***Full-time*** Grade: ***Credit***

To: *Mr. Trinh Hung Quang*

Date of birth: ***26 May 1984***

Place of birth: ***Hai Phong***



CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 2536 Quyển số: 06 SCT/BS
Ngày: 02-07-2018
PHÓ CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG DỊCH VỌNG

Award holder's signature

Nguyễn Ngọc Anh

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
HIỆU TRƯỞNG
Trường Đại học Khoa học Tự nhiên
Cấp

BẰNG CỬ NHÂN

Ngành: ***Toán-Tin ứng dụng***

Hệ: ***Chính quy*** Hạng: ***Khá***

Cho: *anh Trịnh Hùng Quang*

Sinh ngày: ***26/05/1984*** Tại: ***Hải Phòng***

Hà Nội, ngày 23 tháng 6 năm 2008

HIỆU TRƯỞNG
ĐẠI HỌC KHOA HỌC TỰ NHIÊN

PGS.TS. Bùi Duy Cam

QĐ công nhận tốt nghiệp số: *1381/QĐ-ĐT* ngày *19/6/2008*

Số vào sổ: *CQ0599/08* Số hiệu bằng: QC 059784

VIỆN QUẢN LÝ ĐÀO TẠO ESC VIỆT NAM
Management Training Institute ESC Viet Nam

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ
ĐÀO TẠO ĐẤU THẦU CƠ BẢN
ĐỐI VỚI LỰA CHỌN NHÀ THẦU



Chứng nhận: Ông (Bà). **TRỊNH HÙNG QUANG**

Ngày sinh: **26/05/1984** Nơi sinh: **Hà Nội**

Số CMND/Số hộ chiếu: **031084008156**

Đã hoàn thành

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẤU THẦU CƠ BẢN

Tổ chức từ ngày **08/12** đến ngày **10/12/2017**

Kết quả xếp loại: **Giỏi**

Hà Nội, ngày 11 tháng 12 năm 2017

GIÁM ĐỐC

Lê Trần Thắng

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH - SCT/ BS
Số chứng thực 1 6 9 2 0 Quyển số: 0 1
Ngày 2 9 -10- 2019

PHÓ CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG DỊCH VỌNG

Số: A148 /2017/ĐTCB

Nguyễn Ngọc Anh

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

HANOI UNIVERSITY OF MINING AND GEOLOGY

confers

THE DEGREE OF MASTER

in SURVEYING AND MAPPING ENGINEERING

Upon: *Nguyen Tuan Anh*

Date of birth: 01/3/1992

Given under the Seal of
the Hanoi University of Mining and Geology
on the date of 20th May 2025

Serial number: MDA-M. 003062

Reference number: 010134

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

cấp

BẰNG THẠC SĨ

KỸ THUẬT TRẮC ĐỊA - BẢN ĐỒ

Cho: *Nguyễn Tuấn Anh*

Ngày sinh: 01/3/1992

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

GS.TS Trần Thanh Hải

Số hiệu: MDA-M. 003062

Số vào sổ gốc cấp bằng: 010134

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

THE RECTOR OF

HANOI UNIVERSITY OF MINING AND GEOLOGY

has conferred

THE DEGREE OF ENGINEER

IN SURVEYING AND MAPPING ENGINEERING

Upon: ***Mr Nguyen Tuan Anh***

Date of birth: **01 March 1992**

Year of graduation: **2015**

Degree classification: **Good**

Mode of study: **Full-time**

Hanoi, 26th August 2015

Reg. No: **K58-0109**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

cấp

BẰNG KỸ SƯ

KỸ THUẬT TRẮC ĐỊA - BẢN ĐỒ

Cho: ***Ông Nguyễn Tuấn Anh***

Ngày sinh: **01/3/1992**

Năm tốt nghiệp: **2015**

Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**

Hình thức đào tạo: **Chính quy**

Hà Nội**, ngày **26** tháng **8** năm **2015

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

Số hiệu: 272637

Số vào sổ cấp bằng: **K58-0109**

PGS.TS *Lê Hải An*

VIỆN QUẢN LÝ ĐÀO TẠO ESC VIỆT NAM
Management Training Institute ESC Viet Nam

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ
ĐÀO TẠO ĐẤU THẦU CƠ BẢN



Chứng nhận: Ông (Bà)..NGUYỄN TUẤN ANH.....
Ngày sinh: ..01/03/1992...Nơi sinh:.....Hà Nam.....
Số CMND/Số hộ chiếu:....168392863.....
Đã hoàn thành
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẤU THẦU CƠ BẢN
Tổ chức từ ngày.....22/06.....đến ngày.....24/06/2015
Kết quả xếp loại:.....

Hà Nội, ngày 25 *tháng* 06 *năm* 2015

GIÁM ĐỐC

Lê Trần Thắng

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 02071 Quyển số: 01/TP/CC-SCT/BS
Ngày: 12-04-2022
PHÓ CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG DỊCH VỌNG

Nguyễn Ngọc Anh

Số: 6013/2015/ĐTCB

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

HANOI UNIVERSITY OF MINING AND GEOLOGY

confers

THE DEGREE OF MASTER

in SURVEYING AND MAPPING ENGINEERING

Upon: *Dang Trong Hop*

Date of birth: **22/4/1987**

Given under the Seal of
the Hanoi University of Mining and Geology
on the date of 20th May 2025

Serial number: **MDA-M. 003132**

Reference number: **010136**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

cấp

BẰNG THẠC SĨ

KỸ THUẬT TRẮC ĐỊA - BẢN ĐỒ

Cho: *Đặng Trọng Hợp*

Ngày sinh: **22/4/1987**

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

Số hiệu: **MDA-M. 003132**

GS.TS Trần Thanh Hải

Số vào sổ gốc cấp bằng: **010136**

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Rector

Hanoi University of Mining and Geology

confers

THE DEGREE OF BACHELOR

Upon: (Mr, Ms) Dang Trong Hop

Born on: 22/4/1987

Major in: Surveying Engineering

Ranking: Credit

Mode of study: Full time

Serial number:

Reference number:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Hiệu trưởng

Trường Đại học Mỏ - Địa chất

cấp

BẰNG TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

Danh hiệu: Bằng Kỹ sư

Cho: Đặng Trọng Hợp

Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 22/4/1987

Ngành đào tạo: Trắc địa

Xếp loại tốt nghiệp: Khá

Hình thức đào tạo: Chính quy

Hà Nội, ngày 07 tháng 7 năm 2010

HIỆU TRƯỞNG

ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

PGS. TS. Trần Đình Kiên

Số hiệu: 00086362

Số vào sổ cấp bằng: 50-0887

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
Independence - Freedom - Happiness

HANOI UNIVERSITY OF MINING AND GEOLOGY

confers

THE DEGREE OF MASTER

in SURVEYING AND MAPPING ENGINEERING

Upon: *Duong Kim Dong*

Date of birth: **23/9/1993**

Given under the Seal of
the Hanoi University of Mining and Geology
on the date of 20th May 2025

Serial number: MDA-M. 003133

Reference number: **010135**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

cấp

BẰNG THẠC SĨ

KỸ THUẬT TRẮC ĐỊA - BẢN ĐỒ

Cho: *Dương Kim Đông*

Ngày sinh: **23/9/1993**

Hà Nội, ngày 20 tháng 5 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ-ĐỊA CHẤT

GS.TS Trần Thanh Hải

Số hiệu: MDA-M. 003133

Số vào sổ gốc cấp bằng: **010135**

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

THE RECTOR OF

HANOI UNIVERSITY OF MINING AND GEOLOGY

has conferred

THE DEGREE OF ENGINEER

IN SURVEYING AND MAPPING ENGINEERING

Upon: ***Mr Duong Kim Dong***

Date of birth: **23 September 1993**

Year of graduation: **2016**

Degree classification: **Good**

Mode of study: **Full-time**

Hanoi, 16th August 2016

Reg. No: **2016\CQ\1617**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

cấp

BẰNG KỸ SƯ

KỸ THUẬT TRẮC ĐỊA - BẢN ĐỒ

Cho: ***Ông Dương Kim Đông***

Ngày sinh: **23/9/1993**

Năm tốt nghiệp: **2016**

Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**

Hình thức đào tạo: **Chính quy**

Hà Nội**, ngày **16** tháng **8** năm **2016

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

PGS.TS Lê Hải An

Số hiệu: 459861

Số vào sổ cấp bằng: **2016\CQ\1617**

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Rector

Hanoi University of Mining and Geology

has conferred

THE DEGREE OF ENGINEER

Surveying Engineering

Upon: ***Mr Pham Van Toan***

Date of birth: ***02 April 1976***

Year of graduation: ***2011***

Degree classification: ***Average good***

Mode of study: ***Part time***

Reg. No:

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Hiệu trưởng

Trường Đại học Mỏ - Địa chất

cấp

BẰNG KỸ SƯ

Trắc địa

Cho: ***Ông Phạm Văn Toản***

Ngày sinh: ***02/4/1976***

Năm tốt nghiệp: ***2011***

Xếp loại tốt nghiệp: ***Trung bình khá***

Hình thức đào tạo: ***Vừa làm vừa học***

Hà Nội, ngày 04 tháng 4 năm 2012

HIỆU TRƯỞNG

ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

PGS.TS. Trần Đình Kiên

Số hiệu: 041608

Số vào sổ cấp bằng: TĐ51HN-71

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

THE RECTOR OF

HANOI UNIVERSITY OF MINING AND GEOLOGY

has conferred

THE DEGREE OF ENGINEER

IN SURVEYING AND MAPPING ENGINEERING

Upon: ***Mr Nguyen Duc Anh***

Date of birth: **10 January 1995**

Year of graduation: **2018**

Degree classification: **Good**

Mode of study: **Full-time**

Hanoi, 14th August 2018

Reg. No: **2018\CQ\2640**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

cấp

BẰNG KỸ SƯ

KỸ THUẬT TRẮC ĐỊA - BẢN ĐỒ

Cho: ***Ông Nguyễn Đức Anh***

Ngày sinh: **10/01/1995**

Năm tốt nghiệp: **2018**

Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**

Hình thức đào tạo: **Chính quy**

Hà Nội *, ngày* ***14*** *tháng* ***8*** *năm* ***2018***

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

PGS.TS Lê Hải An

Số hiệu: 575632

Số vào sổ cấp bằng: **2018\CQ\2640**



Số hiệu bằng

C 0052525

Số vào sổ

Chữ ký của người được cấp bằng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Căn cứ vào quy chế về văn bằng bậc đại học ban hành theo quyết định số 1994/QĐ-ĐH ngày 23-11-1990 của Bộ trưởng Giáo dục và Đào tạo, Hiệu trưởng trường Đại học Mỏ - Địa chất

cấp

BẰNG TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

loại hình đào tạo TẠI CHỨC

ngành Trắc địa

hạng Trung bình năm tốt nghiệp 1999

và công nhận danh hiệu

Kỹ sư

cho Phạm Xuân Bình

sinh ngày 04-04-1977 tại Hưng Yên

Hà nội ngày 24 tháng 04 năm 2000

Hiệu trưởng

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

Khoa trưởng

PGS.TSKH. Bùi Học



Số hiệu bằng

A 107718

Số vào sổ

34 - 121

Chữ ký của người được cấp bằng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Căn cứ vào quy chế về văn bằng bậc đại học ban hành theo quyết định số 1994/QĐ-ĐH ngày 23-11-1990 của Bộ trưởng Giáo dục và Đào tạo, Hiệu trưởng trường

Đại học Mỏ - Địa Chất

cấp

BẰNG TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

loại hình đào tạo CHÍNH QUY

ngành Bản đồ

hạng Khá năm tốt nghiệp 1994

và công nhận danh hiệu

Kỹ sư

cho Đỗ Minh Phương

sinh ngày 29-09-1972 tại Hà nội

Hà nội, ngày 28 tháng 8 năm 1994

Hiệu trưởng

Khoa trưởng

ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

VIETNAM NATIONAL UNIVERSITY, HANOI

RECTOR

College of Science

Awards

THE DEGREE OF BACHELOR

In: ***Land Administration***

Program: ***In-service*** Grade: ***Strong Pass***

To: ***Ms. Pham Thi Hoa***

Date of birth: ***3 January 1984***

Place of birth: ***Quang Binh***



Award holder's signature

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

HIỆU TRƯỞNG

Trường Đại học Khoa học Tự nhiên

Cấp

BẰNG CỬ NHÂN

Ngành: ***Địa chính***

Hệ: ***Vừa làm vừa học*** Hạng: ***Trung bình khá***

Cho: ***Cô Phạm Thị Hòa***

Sinh ngày: ***03/01/1984*** Tại: ***Quảng Bình***

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2011

HIỆU TRƯỞNG

PGS. TS. Bùi Duy Cam

QĐ công nhận tốt nghiệp số: ***3245/QĐ-KHTN*** ngày ***29/9/2011***

Số vào sổ: ***TC 549/11*** Số hiệu bằng: QC 090355

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 1393 Quyển số: 01/2012 -SCT/BS
Ngày: 27-01-2015
TUQ. CHỦ TỊCH
CÔNG CHỨC VĂN PHÒNG HĐND VÀ UBND

Lê Xuân Phương

BẢN SAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Căn cứ vào quy chế về văn bằng bậc đại học ban hành theo quyết định số 1994/QĐ-ĐH ngày 23-11-1990 của Bộ trưởng Giáo dục và Đào tạo, Hiệu trưởng trường ..... *Đại học Mỏ - Địa chất* .....

cấp

BẰNG TỐT NGHIỆP
ĐẠI HỌC

loại hình đào tạo TẠI CHỨC

ngành ..... *Trắc địa* .....

hạng ..... *Khá* ..... năm tốt nghiệp *2005* ...

và công nhận danh hiệu

..... *Kỹ sư* .....

cho ..... *Đặng Văn lưu* .....

sinh ngày *07/09/1982* tại *Nam Định*

Hà nội, ngày *28* tháng *02* năm *2006*

Hiệu trưởng

Khoa trường



Số hiệu bằng

B 365660

Số vào sổ

Chữ ký của người được cấp bằng

ĐÚNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 1227 Quyển số: 07 SCT/BS
Ngày 15 -07- 2015
PGS.TS. Trần Đình Tuấn
TRƯỞNG PHÒNG TƯ PHÁP Quận CẦU GIẤY

PHÒNG TƯ PHÁP

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG TƯ PHÁP
Vũ Thanh Mai

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Rector

Hanoi University of Mining and Geology

confers

THE DEGREE OF BACHELOR

Upon: (Mr, Ms) *Do Van Huong*

Born on: *01/01/1981*

Major in: *Surveying Engineering*

Ranking: *Credit*

Mode of study: *Full time*

Serial number:

Reference number: K2-0166

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Hiệu trưởng

Trường Đại học Mỏ - Địa chất

cấp

BẰNG TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

Danh hiệu: Bằng Kỹ Sư

Cho: *Đỗ Văn Hưởng*

Giới tính: *Nam*

Ngày, tháng, năm sinh: *01/01/1981*

Ngành đào tạo: *Trắc địa*

Xếp loại tốt nghiệp: *Khá*

Hình thức đào tạo: *Chính quy*

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 000 3192 - 02 - Q.Số: SCT/BS
NGÀY: 4 - 01 - 2026

Hà Nội ngày 10 tháng 05 năm 2011

HIỆU TRƯỞNG

S.Đ.K.H.Đ: 123 - C.T.H.Đ
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG VẠN PHÚC
P. DƯƠNG NỘI - T.P HÀ NỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

CÔNG CHỨNG VIÊN

Trương Phương Liên

PGS.TS. Trần Đình Kiên

Số hiệu: A 171708

Số vào sổ cấp bằng: K2-1066

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

HANOI UNIVERSITY OF MINING AND GEOLOGY

confers

THE DEGREE OF MASTER

in SURVEYING AND MAPPING ENGINEERING

Upon: Mr (Ms) *Van Thi Hoa*

Born on: 20/9/1994

Given under the seal of
Hanoi University of Mining and Geology
on the date of 30th July 2019

Serial number: MDA-M. 000348

Reference number: 007769

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

BẢN SAO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

cấp

BẰNG THẠC SĨ

KỸ THUẬT TRẮC ĐỊA - BẢN ĐỒ

Cho: bà *Văn Thị Hoa*

Sinh ngày: 20/9/1994

Hà Nội, ngày 30 tháng 7 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG

GS.TS *Trần Thanh Hải*

Số hiệu: MDA-M. 000348

Số vào sổ cấp bằng: 007769

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Ngày: 18 -05- 2026

Số CT: 4289 Quyển số :.01 TP/CC-SCT/BS

S.Đ.K.M.Đ:101-C.T.H.D

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG NGUYỄN TỤ

P. HÀNG ĐỒNG - T.P HÀ NỘI

CÔNG CHỨNG VIÊN

Lê Thị Hằng



Số hiệu bằng

C 812863

Số vào sổ

46-1055

Chữ ký của người được cấp bằng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Căn cứ vào quy chế về văn bằng bậc đại học ban hành theo quyết định số 1994/QĐ-ĐH ngày 23-11-1990 của Bộ trưởng Giáo dục và Đào tạo, Hiệu trưởng trường ..... *Đại học Mỏ - Địa chất* .....

cấp

BẰNG TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

loại hình đào tạo CHÍNH QUI

ngành ..... *Trắc địa* .....

hạng ..... *Khá* ..... năm tốt nghiệp *2006*

và công nhận danh hiệu

..... *Kỹ sư* .....

cho ... *Nguyễn Thị Minh Đức* ...

sinh ngày ... *11/04/1982* ... tại ... *Vĩnh Phúc* .....

Hà nội ngày ... *15* ... tháng ... *09* ... năm ... *2006*

Hiệu trưởng

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

Khoa trưởng

Scanned with CamScanner

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

THE PRESIDENT OF

VIETNAM NATIONAL UNIVERSITY OF AGRICULTURE

confers

THE DEGREE OF MASTER

OF LAND MANAGEMENT

Upon: (Mr, Ms) Ms. NGUYEN THI NGOC LINH

Born on: 13 October 1990

Given under the seal of

Vietnam National University of Agriculture

Serial number:

Reference number: 6839

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

GIÁM ĐỐC

HỌC VIỆN NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

cấp

BẰNG THẠC SĨ

QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

Cho: Bà NGUYỄN THỊ NGỌC LINH

Sinh ngày 13/10/1990

Hà Nội, ngày 02 tháng 02 năm 2015

GIÁM ĐỐC

GS.TS. Trần Đức Viên

Số hiệu: A 100429

Số vào sổ cấp bằng: 6839

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực: 17465 Quyển số: 01 SCT/BS

Ngày 11-11-2019

PHÓ CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG DỊCH VỌNG

Nguyễn Ngọc Anh

VIỆN ĐÀO TẠO VÀ BỒI DƯỠNG
CÁN BỘ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ
BỒI DƯỠNG NGHIỆP VỤ ĐẤU THẦU

(Chương trình cơ bản)



Chữ ký người được cấp

Chứng nhận ông(bà): NGUYỄN THỊ NGỌC LINH

Sinh ngày: 13/10/1990 Nơi sinh: Bắc Ninh

Số CMND/hộ chiếu: 125328112

Đã hoàn thành:

CHƯƠNG TRÌNH CƠ BẢN

Tổ chức từ ngày: 19/08/2016 đến ngày 21/08/2016

Kết quả xếp loại: **Giỏi**

Hà Nội, ngày 23 tháng 08 năm 2016

GIÁM ĐỐC

Bùi Văn Thiên

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 1624 Quyển số: 01 - SCT/BS
Ngày: 03 -12- 2020

QĐ 09 - 26/2016/BDĐT

PHÓ CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG DỊCH VỌNG

Nguyễn Ngọc Anh

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

THE RECTOR OF

HANOI UNIVERSITY OF MINING AND GEOLOGY

has conferred

THE DEGREE OF ENGINEER

IN LAND MANAGEMENT

Upon: *Ms Phan Thi Thuy*

Date of birth: 23 December 1998

Year of graduation: 2019

Degree classification: Good

Mode of study: Full-time

Hanoi, 27th December 2019

PHÓ CHỦ TỊCH

Lâm Văn Thảo

Reg. No: 2019\CQ\2565

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

cấp

BẰNG KỸ SƯ

QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

Cho: ***Bà Phan Thị Thủy***

Ngày sinh: **23/12/1998**

Năm tốt nghiệp: **2019**

Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**

Hình thức đào tạo: **Chính quy**

Hà Nội, ngày 27 tháng 12 năm 2019

HIỆU TRƯỞNG

Số hiệu: 505217

Số vào sổ cấp bằng: 2019\CQ\2565

GS.TS *Trần Thanh Hải*

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH.
Số chứng thực: 01006 Quyển số: 01 - SCT/BS
Ngày 11-02-2020
CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG NGHĨA TÂN

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

THE RECTOR OF

HANOI UNIVERSITY OF MINING AND GEOLOGY

has conferred

THE DEGREE OF ENGINEER

IN LAND MANAGEMENT

Upon: ***Mr Pham Van Dong***

Date of birth: **21 March 1998**

Year of graduation: **2020**

Degree classification: **Good**

Mode of study: **Full-time**

Hanoi, 14th February 2020

Reg. No: **2020/CQ/135**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

cấp

BẰNG KỸ SƯ

QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

Cho: ***Ông Phạm Văn Đông***

Ngày sinh: **21/3/1998**

Năm tốt nghiệp: **2020**

Xếp loại tốt nghiệp: **Khá**

Hình thức đào tạo: **Chính quy**

Hà Nội, ngày 14 tháng 02 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

GS.TS Trần Thanh Hải

Số hiệu: **616402**

Số vào sổ cấp bằng: **2020/CQ/135**

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

THE RECTOR
UNIVERSITY OF INFORMATION
AND COMMUNICATION TECHNOLOGY
THAI NGUYEN UNIVERSITY

has conferred

THE DEGREE OF ENGINEER

MAJOR IN INFORMATION TECHNOLOGY

Upon: ***Ms Nguyen Thi Vang***

Date of birth: ***22 January 1992***

Year of graduation: ***2015***

Degree classification: ***Good***

Mode of study: ***Full-time***

Thainguyen, ***22 October 2015***

Reg. No: ***CNTT-2015/391***

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ
THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

cấp

BẰNG KỸ SƯ

NGÀNH CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Cho: ***Bà Nguyễn Thị Vang***

Ngày sinh: ***22/01/1992***

Năm tốt nghiệp: ***2015***

Xếp loại tốt nghiệp: ***Khá***

Hình thức đào tạo: ***Chính quy***

Thái Nguyên, ngày ***22*** *tháng* ***10*** *năm* ***2015***

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

TS. Nguyễn Văn Tảo

Số hiệu: 0016499

Số vào sổ cấp bằng: ***CNTT-2015/391***

BẢN SAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Căn cứ vào quy chế về văn bằng bậc đại học ban hành theo quyết định số 1994/QĐ-ĐH ngày 23-11-1990 của Bộ trưởng Giáo dục và Đào tạo, Hiệu trưởng trường

.....*Đại Học Mở Hà Nội*.....

cấp

BẰNG TỐT NGHIỆP
ĐẠI HỌC



loại hình đào tạo TỪ XA

ngành .....*Tin học*.....

hạng ....*TB Khá*..... năm tốt nghiệp ....*2006*..

và công nhận danh hiệu

.....*Kỹ sư Tin học*.....

cho .....*Văn Thị Nhất*.....

sinh ngày *18/04/1983* tại .....*Thanh Hoá*.....

Hà Nội, ngày 25 tháng 04 năm 2006

Hiệu trưởng

Khoa trưởng

Th.s *Lương Thao Đông* TS. *Phạm Minh Tiệt*

Số hiệu bằng

B 116334

Chữ ký của người được cấp bằng

Lời chứng chứng thực bản sao đúng với bản chính
Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực 1116 quyển số ..... - SCT/BS
Số vào sổ
Ngày: 21-08-2025
8792
Người thực hiện chứng thực

VIỆN ĐẠI HỌC MỞ HÀ NỘI

S.Đ.K.H.Đ: 53- C.T.H.D
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG TRẦN HOÀNG LÂN
P. HÀ ĐÔNG - T.P HÀ NỘI

CÔNG CHỨNG VIÊN
Ngọc Thị Tuyết Nhung

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

The RECTOR

of FPT UNIVERSITY

has conferred

THE DEGREE OF ENGINEER

in SOFTWARE ENGINEERING

Upon: *Mr. Vu The Hiep*

Date of birth: **August 18, 1988**

Year of graduation: **2015**

Degree classification: **Fairly good**

Mode of study: **Full-time**

Hanoi, September 24, 2015

Reg. No: ĐH150948

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC FPT

cấp

BẰNG KỸ SƯ

KỸ THUẬT PHẦN MỀM

Cho: *Ông Vũ Thế Hiệp*

Ngày sinh: **18/8/1988**

Năm tốt nghiệp: **2015**

Xếp loại tốt nghiệp: **Trung bình khá**

Hình thức đào tạo: **Chính quy**

Hà Nội *ngày* **24** *tháng* **9** *năm* **2015**

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC FPT

TS. Đàm Quang Minh

Số hiệu: 328915

Số vào sổ cấp bằng: ĐH150948

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

THE RECTOR OF

HANOI UNIVERSITY OF MINING AND GEOLOGY

has conferred

THE DEGREE OF ENGINEER

IN INFORMATION TECHNOLOGY

Upon: *Mr Nguyen Tung Anh*

Date of birth: 19 July 1993

Year of graduation: 2017

Degree classification: Good

Mode of study: Full-time

Hanoi, 08th August 2017

Reg. No: 2017\CQ\397

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

cấp

BẰNG KỸ SƯ

CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Cho: *Ông Nguyễn Tùng Anh*

Ngày sinh: 19/7/1993

Năm tốt nghiệp: 2017

Xếp loại tốt nghiệp: Khá

Hình thức đào tạo: Chính quy

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2017

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

PGS.TS Lê Hải An

Số hiệu: 460335

Số vào sổ cấp bằng: 2017\CQ\397

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

THE RECTOR OF

HANOI UNIVERSITY OF MINING AND GEOLOGY

has conferred

THE DEGREE OF ENGINEER

IN SURVEYING AND MAPPING ENGINEERING

Upon: *Ms Pham Thi Le*

Date of birth: 17 September 1994

Year of graduation: 2017

Degree classification: Very good

Mode of study: Full-time

Hanoi, 08th August 2017

Reg. No: 2017\CQ\1546

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

cấp

BẰNG KỸ SƯ

KỸ THUẬT TRẮC ĐỊA - BẢN ĐỒ

Cho: *Bà Phạm Thị Lệ*

Ngày sinh: 17/9/1994

Năm tốt nghiệp: 2017

Xếp loại tốt nghiệp: Giỏi

Hình thức đào tạo: Chính quy

Hà Nội, ngày 08 tháng 8 năm 2017

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

Số hiệu: 460500

Số vào sổ cấp bằng: 2017\CQ\1546

PGS.TS Lê Hải An



Số hiệu bằng

B 593852

Số vào sổ

252/CQ/05

Chữ ký của người được cấp bằng

Minh

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Căn cứ vào quy chế về văn bằng bậc đại học ban hành theo quyết định số 1994/QĐ-ĐH ngày 23-11-1990 của Bộ trưởng Giáo dục và Đào tạo, Hiệu trưởng trường

Học viện Kỹ thuật Quân sự

cấp

BẰNG TỐT NGHIỆP
ĐẠI HỌC

(Chuyển cấp)

loại hình đào tạo CHÍNH QUY

ngành Tin học

hạng Khá năm tốt nghiệp 2005

và công nhận danh hiệu

Kỹ sư

cho Đinh Phương Minh

sinh ngày 10.02.1981 tại HÀ NỘI

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2005

Hiệu trưởng

Khoa trưởng

Thiếu tướng PGS. TS

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

RECTOR

UNIVERSITY OF ECONOMICS - TECHNOLOGY FOR INDUSTRIES

has conferred

THE DEGREE OF ENGINEER

Information Technology

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - KỸ THUẬT CÔNG NGHIỆP

cấp

BẰNG KỸ SƯ

Công nghệ thông tin

Upon: **Mr Nguyen Huy Hieu**

Date of birth: 12 August 1998

Year of graduation: 2020

Degree classification: Good

Cho: Ông *Nguyễn Huy Hiếu*

Ngày sinh: 12/08/1998

Năm tốt nghiệp: 2020

Xếp loại tốt nghiệp: Khá

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 01949---01-- Quyển số: SCT/BS
Ngày: 17-03-2021
PHÓ CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG DỊCH VỌNG
Nguyễn Ngọc Anh

Hanoi, 30 June 2020

Hà Nội, ngày 30 tháng 06 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG

Số hiệu: DKK62000819

Reg.No: 39222

Số vào sổ cấp bằng: 39222

TS. Trần Hoàng Long

SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

Independence - Freedom - Happiness

HANOI UNIVERSITY OF MINING AND GEOLOGY

confers

THE DEGREE OF ENGINEER

IN INFORMATION TECHNOLOGY

Upon: *Mr Pham Gia Phong*

Date of birth: **07 March 2000**

Degree classification: **Good**

Given under the Seal of
the Hanoi University of Mining and Geology
on the date of **10th October 2023**

Serial number: **MDA-E. 005049**

Reference number: **2023/CQ/940**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

cấp

BẰNG KỸ SƯ

CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Cho: *Ông Phạm Gia Phong*

Ngày sinh: **07/3/2000**

Xếp hạng tốt nghiệp: **Khá**

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ ĐỊA CHẤT

GS.TS Trần Thanh Hải

Số hiệu: **MDA-E. 005049**

Số vào sổ gốc cấp bằng: **2023/CQ/940**

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

RECTOR

Hanoi University of Industry

confers

THE DEGREE OF BACHELOR

Upon: (Mr, Ms) TA TUAN SON

Born on: 30/09/1988

Major in: Computer Science

Ranking: Strong-pass

Mode of study: Full-time

Serial number:

Reference number: 474

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG

Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

cấp

BẰNG TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC

Danh hiệu: Bằng Kỹ sư

Cho: TẠ TUẤN SƠN

Giới tính: Nam

Ngày, tháng, năm sinh: 30/09/1988

Ngành đào tạo: Khoa học máy tính

Xếp loại tốt nghiệp: TB Khá

Hình thức đào tạo: Chính quy

Hà Nội, ngày 21 tháng 06 năm 2011

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP HÀ NỘI

Số hiệu: A 109390

Số vào sổ cấp bằng: 474

TS. Trần Đức Quý

Scanned with CamScanner

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

THE RECTOR OF
THUONGMAI UNIVERSITY

confers

THE DEGREE OF MASTER
IN ACCOUNTING

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

Cấp

BẰNG THẠC SĨ
KẾ TOÁN

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày: 01-08-2022

Upon: ***Ms Le Thi Hong Van***

Born on: August 17 th, 1979

Cho: ***Bà Lê Thị Hồng Vân***

Ngày, tháng, năm sinh: 17/08/1979

Given under the seal of
Thuongmai University
on 17 th June, 2022

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

TL. HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG HCTH
TS. Nguyễn Thu Quỳnh

Hà Nội, ngày 17 tháng 06 năm 2022
HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC THƯƠNG MẠI

PGS, TS. Nguyễn Hoàng

Serial number: **TMU.8. 002149**
Reference number: **183-CH26AKT.N1**

Số hiệu: **TMU.8. 002149**
Số vào sổ gốc cấp văn bằng: **183-CH26AKT.N1**

16

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

THE PRESIDENT OF
NATIONAL ECONOMICS UNIVERSITY

has conferred

THE DEGREE OF BACHELOR

ECONOMICS

Upon: Ms THAI THI PHUONG HA

Date of birth: 30 November 1984

Year of graduation: 2013

Degree classification: Average good

Mode of study: Part-time

Hanoi, 31 October 2013

Reg. No: 69111

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

cấp

BẰNG CỬ NHÂN

KINH TẾ

Cho: Bà THÁI THỊ PHƯƠNG HÀ

Ngày sinh: 30-11-1984

Năm tốt nghiệp: 2013

Xếp loại tốt nghiệp: Trung bình khá

Hình thức đào tạo: Vừa làm vừa học

Hà Nội, ngày 31 tháng 10 năm 2013

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

PGS. TS. Phạm Mạnh Hùng

Số hiệu: 717917

Số vào sổ cấp bằng: 69111

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 2132.1 Quyển số: 03 SCT/BS
Ngày: 09-11-2017

PHÓ CHỦ TỊCH
Ngô Thị Minh Hằng



Số hiệu bằng

B 136043

Số vào sổ

9990

Chữ ký của người được cấp bằng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Căn cứ vào quy chế về văn bằng bậc đại học ban hành theo quyết định số 1994/QĐ-ĐH ngày 23-11-1990 của Bộ trưởng Giáo dục và Đào tạo, Hiệu trưởng trường

Đại học Ngoại ngữ

cấp

BẰNG TỐT NGHIỆP
ĐẠI HỌC

loại hình đào tạo TẠI CHỨC

ngành Tiếng Anh

hạng Trung bình năm tốt nghiệp 1997

và công nhận danh hiệu

Cử nhân Ngoại ngữ

cho Trần Thanh Hiền

sinh ngày 05-9-74 tại Hà Nội

Hà nội, ngày 12 tháng 12 năm 1997

Hiệu trưởng

Khoa trưởng

Đỗ Tuấn Minh

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

RECTOR

HANOI UNIVERSITY OF BUSINESS AND TECHNOLOGY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH DOANH VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI

has conferred

THE DEGREE OF BACHELOR

STATE GOVERNANCE

Upon: *Ms Luu Thi Thu Nga*

Date of birth: *05 June, 1995*

Year of graduation: *2017*

Degree classification: *Good*

Mode of study: *Full - time*

cấp

BẰNG CỬ NHÂN

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

Cho: *Bà Lưu Thị Thu Nga*

Ngày sinh: *05/06/1995*

Năm tốt nghiệp: *2017*

Xếp loại tốt nghiệp: *Khá*

Hình thức đào tạo: *Chính quy*

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2017

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH DOANH VÀ CÔNG NGHỆ HÀ NỘI

GS. Trần Phương

Số hiệu: 010959

Reg. No. **2488/ĐT18**

Số vào sổ cấp bằng: **2488/ĐT18**

BẢN SAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Căn cứ vào quy chế về văn bằng bậc đại học ban hành theo quyết định số 1994/QĐ-ĐH ngày 23-11-1990 của Bộ trưởng Giáo dục và Đào tạo, Hiệu trưởng trường Đại học Khoa học Huế

cấp

BẰNG TỐT NGHIỆP
ĐẠI HỌC



loại hình đào tạo CHÍNH QUI

ngành Tiếng Nga

hạng TB Khá năm tốt nghiệp 2005

và công nhận danh hiệu

Cử nhân Ngoại ngữ

cho Dương Mạnh Hà

sinh ngày 27/10/1981 tại Nam Định

Huế ngày 02 tháng 12 năm 2005

Hiệu trưởng

Khoa trưởng

PGS.TS. Lê Mạnh Thanh

Số hiệu bằng C 691472

Số vào số 1169

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực 361 Quyển số 02 TP/CT-SCT

Chữ ký của người được cấp bằng

17 -09- 2009

CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG XUÂN PHÚ

Trương Đình Đáo

13

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

RECTOR

HANOI UNIVERSITY OF NATURAL RESOURCES AND ENVIRONMENT

has conferred

THE DEGREE OF BACHELOR

Major in: Law

Upon: **Mr. *Nguyen Hong Phuc***

Date of birth: 14 July 2000

Year of graduation: 2023

Ranking: Ordinary

Given under the seal of
Hanoi University of Natural Resources and Environment

this 01st day of August 2023

Chứng thực bản sao đúng với bản chính
Số chứng thực 10894 Quyển số 10-SCT/BS
Ngày 28-10-2024

KT. CHỦ TỊCH
CÔNG CHỨC TƯ PHÁP - HỘ TỊCH
Nguyễn Thị Vân Anh

Reg. No: ĐH8.12384.57

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

cấp

BẰNG CỬ NHÂN

Ngành đào tạo: Luật

Cho: Ông ***Nguyễn Hồng Phúc***

Ngày sinh: 14/7/2000

Năm tốt nghiệp: 2023

Hạng tốt nghiệp: Trung bình

Hà Nội, ngày 01 tháng 8 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

PGS.TS. Hoàng Anh Huy

Số hiệu: HUNRE Đ 04946

Số vào sổ gốc cấp văn bằng: ĐH8.12384.57

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ ĐÀO TẠO
VÀ HỆ THỐNG VIỆC LÀM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN SAO

GIẤY XÁC NHẬN
CÔNG NHẬN HỌC VỊ VÀ CẤP BẰNG THẠC SĨ

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ ĐÀO TẠO & HỆ THỐNG VIỆC LÀM
XÁC NHẬN



Ông/Bà: *Vũ Thị Thu Thủy*
Sinh ngày: *11/02/1983*
Tại: *Hòa Bình*

- **Đã hoàn thành Chương trình đào tạo và được Đại học Griggs (Hoa Kỳ) công nhận học vị và cấp bằng Thạc sĩ Quản trị Kinh doanh (MBA)**
- **Lễ tốt nghiệp và trao bằng Thạc sĩ được tổ chức vào ngày 16 tháng 03 năm 2011 tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám, Hà Nội**

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày: 06 -04- 2011
Số chứng thực 939 Quyển số 01 SCT/BS

Hà Nội, ngày 11 tháng 03 năm 2011
GIÁM ĐỐC

TS. Nguyễn Quang Hòa Bình

PHÓ CHỦ TỊCH
Lê Thị Ánh Tuyết

Số hiệu Giấy xác nhận: *0923/2011/GaMBA - ETC*

BẢN SAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Căn cứ vào quy chế về văn bằng bậc đại học ban hành theo quyết định số 1994/QĐ-ĐH ngày 23-11-1990 của Bộ trưởng Giáo dục và Đào tạo, Hiệu trưởng trường
.....Giám đốc Học viện Tài chính.....
cấp



BẰNG TỐT NGHIỆP
ĐẠI HỌC

loại hình đào tạo **CHÍNH QUY**
ngành .....Tài chính - Ngân hàng.....
hạng .....Khá..... năm tốt nghiệp ..2007..
và công nhận danh hiệu
.....Cử nhân kinh tế.....

Số hiệu bằng
A 0034700

Số vào sổ .....

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày: 06 -04- 2011
Số chứng thực 938 Quyển số 01 SCT/BS

cho .....Vũ Thị Thu Thủy.....
sinh ngày 11-02-1983 tại Hòa Bình
Hà Nội, ngày 14 tháng 01 năm 2008
Hiệu trưởng
GIÁM ĐỐC
GS-TS. Ngô Thế Chi

Khoa trưởng
PGS-TS. Đinh Xuân Hạng

PHÓ CHỦ TỊCH
Lê Thị Ánh Tuyết

Chữ ký của người được cấp bằng

BẢN SAO

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Căn cứ vào quy chế về văn bằng bậc đại học ban hành theo quyết định số 1994/QĐ-ĐH ngày 23-11-1990 của Bộ trưởng Giáo dục và Đào tạo,

Hiệu trưởng trường

CAO ĐẲNG DU LỊCH HÀ NỘI

cấp

BẰNG TỐT NGHIỆP CAO ĐẲNG



loại hình đào tạo **CHÍNH QUY**

ngành **QTKD – Quản trị KD Lữ hành**

hạng **Khá** năm tốt nghiệp **2009**

và công nhận danh hiệu

CỬ NHÂN CAO ĐẲNG

cho **ĐÀO THỊ NGỌC**

sinh ngày **05/01/1987** tại **Thái Bình**

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm **2009**

Hiệu trưởng

ThS. Đinh Văn Đáng

Số hiệu bằng A 200316

Số vào sổ 189 / 06

Chữ ký của người được cấp bằng

Khoa trưởng

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Ngày: 18-05-2026
Số CT: 4286 Quyển số: 01 TP/CC-SCT/BS

S.Đ.K.H.Đ:101-C.T.H.D
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG NGUYỄN TỰ
P. HÀ ĐÔNG - T.P HÀ NỘI

CÔNG CHỨNG VIÊN
Lê Thị Hằng

E. PHỤ LỤC
BẢN SAO CÁC HỢP ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hòa Bình, ngày 25 tháng 4 năm 2019

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ TƯ VẤN

Hợp đồng số: 36 /HĐ-DVTV

Thực hiện gói thầu: Lập thiết kế kỹ thuật, dự toán đo đạc địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất huyện Cao Phong tỉnh Hòa Bình.

Căn cứ Bộ Luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính Quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Căn cứ Công văn số 2168/VPUBND-NNTN ngày 25/12/2018 của Văn phòng UBND tỉnh về việc chủ trương Lập thiết kế kỹ thuật, dự toán đo đạc địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất huyện Cao Phong tỉnh Hòa Bình;

Căn cứ Quyết định số 121/QĐ-STNMT ngày 23 tháng 4 năm 2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc chỉ định nhà thầu thực hiện gói thầu: Lập thiết kế kỹ thuật, dự toán đo đạc địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất huyện Cao Phong tỉnh Hòa Bình;

Hôm nay, ngày ngày 25 tháng 4 năm 2019, tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hòa Bình, chúng tôi đại diện cho các bên ký hợp đồng gồm có:

I. Đại diện Chủ đầu tư (Bên A): Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hòa Bình

Do ông Đinh Văn Hòa, Chức vụ: Giám đốc Sở

Địa chỉ: Đường Trần Hưng Đạo, phường Phương Lâm, thành phố Hoà Bình, tỉnh Hoà Bình.

Tài khoản số 9527.2.1033809 tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Hòa Bình.

Mã số thuế: 5400 216 644.

Điện thoại: 02183 853 385; Fax: 02183 852 323.

II. Đại diện nhà thầu (Bên B): Trung tâm Kiểm định sản phẩm công nghệ thông tin

Đại diện: Ông Lê Huy Toàn, Chức vụ: Quyền Giám đốc

Địa chỉ: Số 28 Phạm Văn Đồng, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy - TP Hà Nội.

Điện thoại: 024 62542067; Fax: 024 37548925

Tài khoản số: 113.000.080.336 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Thăng Long.

Mã ngân hàng: 012.010.08

Mã số thuế: 0100802790007.

Sau khi thảo luận kỹ các nội dung, hai bên đã đi đến thống nhất ký kết hợp đồng về việc thực hiện gói thầu: Lập thiết kế kỹ thuật, dự toán đo đạc địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất huyện Cao Phong tỉnh Hòa Bình, với các điều khoản sau:

Điều 1. Nội dung công việc

Bên A giao cho bên B và bên B đồng ý thực hiện gói thầu: Lập thiết kế kỹ thuật, dự toán đo đạc địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất huyện Cao Phong tỉnh Hòa Bình.

Điều 2. Trách nhiệm của mỗi Bên

2.1 Trách nhiệm của bên B

Trung tâm Kiểm định sản phẩm công nghệ thông tin có nhiệm vụ thực hiện gói thầu: Lập thiết kế kỹ thuật, dự toán đo đạc địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất huyện Cao Phong tỉnh Hòa Bình theo đúng các văn bản hướng dẫn hiện hành của Nhà nước và đúng tiến độ do UBND tỉnh đề ra.

2.2. Trách nhiệm của bên A

Sau khi được cấp kinh phí, bên A tiến hành thanh toán kinh phí cho bên B theo đúng điều khoản cam kết trong hợp đồng này (Điều 4).

Điều 3. Hình thức hợp đồng, giá trị hợp đồng:

- Hình thức hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh

- Giá trị hợp đồng tạm tính là: **445.000.000** đồng (Bằng chữ: Bốn trăm bốn mươi lăm triệu đồng).

Giá trị thanh toán chính thức là giá trị được UBND tỉnh Hòa Bình phê duyệt.

Điều 4. Tạm ứng, thanh toán hợp đồng

4.1 Tạm ứng, thanh toán hợp đồng

- Tạm ứng: Không tạm ứng

- Thanh toán kinh phí: Sau khi bên A được cấp kinh phí và bên B hoàn thành công việc theo hợp đồng.

4.2. Hình thức thanh toán: chuyển khoản.

4.3. Đồng tiền thanh toán: Tiền Việt Nam (VNĐ).

Điều 5. Sản phẩm giao nộp

- Đề cương và dự toán lập Atlas tỉnh Hòa Bình: 10 bộ;

- Các văn bản, báo cáo trong quá trình lập, thẩm định và phê duyệt.

Điều 6. Thời gian thực hiện hợp đồng

Thời gian hoàn thành: là 60 ngày, kể từ ngày ký hợp đồng.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Các bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản trên của Hợp đồng này.

2. Hai bên có trách nhiệm phối hợp, hỗ trợ nhau tổ chức triển khai thực hiện công việc theo kế hoạch và tiến độ đã quy định.

3. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký, được hai bên nhất trí thông qua và lập thành 06 bản có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 04 bản, Bên B giữ 02 bản để làm căn cứ thực hiện./.

ĐẠI DIỆN BÊN B **QUYỀN GIÁM ĐỐC**	**ĐẠI DIỆN BÊN A** **GIÁM ĐỐC**
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH SẢN PHẨM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Lê Huy Toàn	**Đinh Văn Hoà**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hòa Bình, ngày 28 tháng 4 năm 2020

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ TƯ VẤN

Hợp đồng số: 23/HĐ-DVTV

Thực hiện gói thầu: Lập thiết kế kỹ thuật, dự toán đo đạc lập bản đồ địa chính gắn với đăng ký, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình.

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số:136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính Quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Căn cứ Công văn số 27/VPUBND-NNTN ngày 08/01/2020 của Văn phòng UBND tỉnh về việc chủ trương Lập thiết kế kỹ thuật, dự toán đo đạc lập bản đồ địa chính gắn với đăng ký, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình;

Căn cứ Quyết định số 162/QĐ-STNMT ngày 24 tháng 4 năm 2020 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc chỉ định nhà thầu thực hiện gói thầu: Lập thiết kế kỹ thuật, dự toán đo đạc lập bản đồ địa chính gắn với đăng ký, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình;

Hôm nay, ngày ngày 28 tháng 4 năm 2020, tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hòa Bình, chúng tôi đại diện cho các bên ký hợp đồng gồm có:

I. Đại diện Chủ đầu tư (Bên A): Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hòa Bình

Ông: Nguyễn Trần Anh Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: Đường Trần Hưng Đạo, phường Phương Lâm, thành phố Hoà Bình, tỉnh Hoà Bình.

Tài khoản số 9527.2.1033809 tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Hòa Bình.

Mã số thuế: 5400 216 644.

Điện thoại: 02183 853 385; Fax: 02183 852 323.

II. Đại diện nhà thầu (Bên B): Trung tâm Kiểm định sản phẩm công nghệ thông tin

Ông: Lê Huy Toàn Chức vụ: Quyền Giám đốc

Địa chỉ: Số 28 Phạm Văn Đồng, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy - TP Hà Nội.

Điện thoại: 024 62542067; Fax: 024 37548925

Tài khoản số 113.000.080.336 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Thăng Long.

Mã ngân hàng: 012.010.08

Mã số thuế: 0100802790007.

Sau khi thảo luận kỹ các nội dung, hai bên đã đi đến thống nhất ký kết hợp đồng về việc thực hiện gói thầu: Lập thiết kế kỹ thuật, dự toán đo đạc lập bản đồ địa chính gắn với đăng ký, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình, với các điều khoản sau:

Điều 1. Nội dung công việc

Bên A giao cho bên B và bên B đồng ý thực hiện gói thầu: Lập thiết kế kỹ thuật, dự toán đo đạc lập bản đồ địa chính gắn với đăng ký, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình.

Điều 2. Trách nhiệm của mỗi Bên

2.1 Trách nhiệm của bên B

Trung tâm Kiểm định sản phẩm công nghệ thông tin có nhiệm vụ thực hiện gói thầu: Lập thiết kế kỹ thuật, dự toán đo đạc lập bản đồ địa chính gắn với đăng ký, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình theo đúng các văn bản hướng dẫn hiện hành của Nhà nước và đúng tiến độ do UBND tỉnh đề ra.

2.2. Trách nhiệm của bên A

Sau khi được cấp kinh phí, bên A tiến hành thanh toán kinh phí cho bên B theo đúng điều khoản cam kết trong hợp đồng này (Điều 4).

Điều 3. Hình thức hợp đồng, giá trị hợp đồng:

Hình thức hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh

Giá trị hợp đồng tạm tính là: **460.000.000** đồng (Bằng chữ: Bốn trăm sáu mươi triệu đồng).

Giá trị thanh toán chính thức là giá trị được UBND tỉnh Hòa Bình phê duyệt.

Điều 4. Tạm ứng, thanh toán hợp đồng

4.1 Tạm ứng, thanh toán hợp đồng

Tạm ứng: Không tạm ứng

Thanh toán kinh phí: Sau khi bên A được cấp kinh phí và bên B hoàn thành công việc theo hợp đồng.

4.2. Hình thức thanh toán: chuyển khoản.

4.3. Đồng tiền thanh toán: Tiền Việt Nam (VNĐ).

Điều 5. Sản phẩm giao nộp

Thiết kế kỹ thuật, dự toán đo đạc lập bản đồ địa chính gắn với đăng ký, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình: 10 bộ;

Các văn bản, báo cáo trong quá trình lập, thẩm định và phê duyệt.

Điều 6. Thời gian thực hiện hợp đồng

Thời gian hoàn thành: là 60 ngày, kể từ ngày ký hợp đồng.

Điều 7. Điều khoản thi hành

1. Các bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản trên của Hợp đồng này.

2. Hai bên có trách nhiệm phối hợp, hỗ trợ nhau tổ chức triển khai thực hiện công việc theo kế hoạch và tiến độ đã quy định.

3. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký, được hai bên nhất trí thông qua và lập thành 06 bản có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 04 bản, Bên B giữ 02 bản để làm căn cứ thực hiện./.

ĐẠI DIỆN BÊN B **Q.GIÁM ĐỐC**	**ĐẠI DIỆN BÊN A** **GIÁM ĐỐC**
BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH SẢN PHẨM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CỤC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH HÒA BÌNH
Lê Huy Toàn	**Nguyễn Trần Anh**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ TƯ VẤN
Số: 05 /HĐ-KS

V/v: Khảo sát, lập Thiết kế kỹ thuật - dự toán kinh phí dự án Đo đạc lại bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn xã Phúc Thắng, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định

---

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11 ngày 14/6/2005 của Quốc hội khoá XI, kỳ họp thứ VII;

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật đầu tư công ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước số: 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Luật đất đai năm 2013 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2014;

Căn cứ Nghị định 43/2014/NĐ - CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ kế hoạch số 95/KH-UBND ngày 16/10/2018 của UBND tỉnh Nam Định "về việc thực hiện Kết luận số 43-KL/TU ngày 22/8/2018 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện Nghị quyết số 17-NQ/TU ngày 17/7/2012 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh"; Chỉ thị số 07/CT-UBND ngày 19/9/2011 của Ban thường vụ Tỉnh uỷ "Về việc tiếp tục thực hiện dồn điền đổi thửa trong sản xuất nông nghiệp";

Căn cứ Nghị Quyết số 15/NQ-HĐND ngày 3/7/2020 của hội đồng nhân dân xã Phúc Thắng về việc thông qua chủ trương xây dựng các công trình trên địa bàn xã Phúc Thắng;

Căn cứ thông báo số 113/TB-UBND ngày 02/6/2020 của UBND huyện Nghĩa Hưng về việc lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án Đo đạc lại bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn xã Phúc Thắng, huyện Nghĩa Hưng;

Căn cứ Quyết định số 79/QĐ-UBND ngày 09 tháng 7 năm 2020 của UBND xã Phúc Thắng về việc Phê duyệt chỉ định thầu đơn vị tư vấn lập Thiết kế kỹ thuật - dự toán kinh phí dự án "Đo đạc lại bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa

chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn xã Phúc Thắng, huyện Nghĩa Hưng".

Hôm nay, ngày 10 tháng 7 năm 2020 tại UBND xã Phúc Thắng, huyện Nghĩa Hưng, Chúng tôi gồm có:

I. ĐẠI DIỆN BÊN A: ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ PHÚC THẮNG

Ông: Trần Văn Quân - Chức vụ: Chủ tịch UBND.

Ông: Trần Văn Liêm - Chức vụ: Kế toán.

Địa chỉ: Xóm 2 xã Phúc Thắng, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định

Điện thoại: 02283873153

Tài khoản số: 9527.4.1049080 tại Tại Kho bạc Nhà nước huyện Nghĩa Hưng.

Mã số thuế: 0600659820.

II. ĐẠI DIỆN BÊN B: TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH SẢN PHẨM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

Ông: Lê Huy Toàn Chức vụ: Giám đốc

Bà: Vũ Hải Vân Chức vụ: Kế toán trưởng

Địa chỉ: Số 28, đường Phạm Văn Đồng, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 024.62542076

Tài khoản số: 113.000.080.336 tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, chi nhánh Nam Thăng Long (Mã ngân hàng: 012 010 08)

Mã số thuế: 0100802790-007

Hai bên thoả thuận thống nhất ký hợp đồng tư vấn với những điều khoản sau:

<u>Điều 1</u>: Nội dung hợp đồng:

Bên A giao cho Bên B thực hiện việc: Khảo sát, lập Thiết kế kỹ thuật - dự toán kinh phí dự án Đo đạc lại bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn xã Phúc Thắng, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định.

<u>Điều 2:</u> Chất lượng và các yêu cầu kỹ thuật:

Tuân thủ theo đúng quy trình, quy định của Nhà nước và của UBND tỉnh Nam Định về việc Khảo sát, lập Thiết kế kỹ thuật - dự toán kinh phí dự án Đo

đạc lại bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn xã Phúc Thắng, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định.

Điều 3: Thời gian và tiến độ thực hiện:

- Thời gian thực hiện:

+ Bắt đầu từ : Kể từ ngày hợp đồng được ký kết.

+ Hoàn thành : 45 ngày sau khi hợp đồng được ký kết. (không bao gồm thời gian trình các cấp quản lý thông qua, thẩm định, phê duyệt)

Điều 4: Giá trị hợp đồng:

Tổng giá trị hợp đồng tạm tính là: **195.000.000** đồng.

(Số tiền bằng chữ: Một trăm chín mươi lăm triệu đồng chẵn)

Giá trị thanh toán sẽ được tính toán trên cơ sở giá trị phê duyệt của Thiết kế kỹ thuật dự toán.

Điều 5. Hình thức hợp đồng.

- Hình thức hợp đồng là hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.

Điều 6: Điều khoản thanh toán:

- Điều kiện thanh toán:

Bên A thanh quyết toán một lần cho bên B sau khi bên B hoàn thiện sản phẩm theo hợp đồng và làm xong các thủ tục nghiệm thu, thanh lý hợp đồng;

- Phương thức thanh toán: Chuyển khoản 100%.

- Đồng tiền thanh toán: Đồng Việt Nam.

Điều 7: Quyền và nghĩa vụ của Bên B

- Nhận tài liệu, hồ sơ liên quan đến dự án Đo đạc lại bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn xã Phúc Thắng, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định.

- Tổ chức xây dựng Thiết kế kỹ thuật – dự toán Đo đạc lại bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn xã Phúc Thắng, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định đúng quy trình, quy định của Nhà nước, của UBND tỉnh Nam Định và nội dung, tiến độ ghi trong Hợp đồng.

- Chịu trách nhiệm về kết quả trước Bên A và các cơ quan liên quan.

Điều 8: Quyền và nghĩa vụ của Bên A

- Phối hợp chặt chẽ với Bên B trong suốt quá trình thực hiện Hợp đồng. Ngay sau khi Hợp đồng có hiệu lực, Bên A cử cán bộ theo dõi, giám sát thường

xuyên, giải quyết các vướng mắc và nghiệm thu đầy đủ, kịp thời các công việc mà Bên B thực hiện để đảm bảo tiến độ.

- Cung cấp cho Bên B các văn bản, tài liệu liên quan phục vụ cho công việc.

- Tiếp nhận hồ sơ, tài liệu của Bên B bàn giao và tổ chức nghiệm thu quá trình thực hiện của Bên B.

- Nghiệm thu, thanh toán đầy đủ và kịp thời cho Bên B theo đúng các điều, khoản quy định trong Hợp đồng.

Điều 9: Điều khoản chung:

Hợp đồng này cũng như tất cả các tài liệu, thông tin liên quan đến Hợp đồng sẽ được các bên quản lý theo đúng quy định hiện hành.

Hai bên cam kết thực hiện đúng những điều đã quy định trong hợp đồng này.

Hợp đồng này được lập thành 10 bản có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 07 bản, Bên B giữ 03 bản./.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
CHỦ TỊCH	GIÁM ĐỐC
TRẦN VĂN QUÂN	Lê Huy Toàn

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ TƯ VẤN
Số: 25/2021/HĐ-STNMT

Gói thầu: Tư vấn giám sát, kiểm tra, nghiệm thu.

Thuộc: Thiết kế kỹ thuật – Dự toán đo đạc, lập bản đồ địa chính gắn với đăng ký, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính huyện Mai Châu.

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26/11/2013 của Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định số 794/QĐ-UBND ngày 13/4/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc phân bổ dự toán chi tiết kinh phí công tác quy hoạch, đo đạc lập bản đồ địa chính của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hòa Bình;

Căn cứ Quyết định số 2589/QĐ-UBND ngày 23/10/2020 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Hoà Bình về việc phê duyệt Thiết kế kỹ thuật – Dự toán Đo đạc, lập bản đồ địa chính gắn với đăng ký, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính huyện Mai Châu, tỉnh Hoà Bình;

Căn cứ Quyết định số 1012/QĐ-UBND ngày 19/5/2021 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu: "Thiết kế kỹ thuật – Dự toán đo đạc, lập bản đồ địa chính gắn với đăng ký, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính huyện Mai Châu"; Quyết định số 1169/QĐ-UBND ngày 04/6/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình về việc điều chỉnh Quyết định số 1012/QĐ-UBND ngày 19/5/2021 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 208/QĐ-STNMT ngày 28/06/2021 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hòa Bình về việc phê duyệt Hồ sơ mời thầu gói thầu số 3: "Tư vấn giám sát, kiểm tra, nghiệm thu" thuộc Thiết kế kỹ thuật - Dự toán đo đạc lập bản đồ địa chính gắn với đăng ký, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính huyện Mai Châu; Quyết định số

336/QĐ-STNMT ngày 31/08/2021 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hòa Bình về việc phê duyệt danh sách nhà thầu đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật Gói thầu số 3: Tư vấn giám sát, kiểm tra, nghiệm thu thuộc Thiết kế kỹ thuật – Dự toán đo đạc, lập bản đồ địa chính gắn với đăng ký, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính huyện Mai Châu;

Căn cứ Công văn số 83/ANP-CV ngày 8/9/2021 của Công ty Cổ phần Công nghệ - Xây dựng và Tư vấn An Phú V/v: Đề nghị thương thảo hợp đồng và phê duyệt kết quả lựa chọn nhà; kèm theo Báo cáo đánh giá E-HSĐXKT: Số 45/BC-ANP ngày 10/8/2021 và Báo cáo đánh giá E-HSĐXTC: Số 49/BC-ANP ngày 8/9/2021 gói thầu số 3: Tư vấn giám sát, kiểm tra, nghiệm thu thuộc Thiết kế kỹ thuật – dự toán Đo đạc, lập bản đồ địa chính gắn với đăng ký, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính huyện Mai Châu;

Căn cứ Biên bản thương thảo Hợp đồng này 10 tháng 9 năm 2021 giữa Sở Tài nguyên và Môi trường và Liên danh Trung tâm Kiểm định sản phẩm công nghệ thông tin - Trung tâm Kiểm định chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ.

Hôm nay, ngày 24 tháng 9 năm 2021, tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hòa Bình, chúng tôi gồm:

I. THÀNH PHẦN THAM DỰ

1. ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ (BÊN A): SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH HÒA BÌNH

Đại diện là Ông: Nguyễn Trần Anh - Chức vụ: Giám đốc.

Địa chỉ: Đường Trần Hưng Đạo, Phường Phương Lâm, thành phố Hòa Bình, tỉnh Hòa Bình.

Tài khoản: 9527.21033809 tại: Kho bạc Nhà nước tỉnh Hòa Bình.

Mã số thuế: 5400216644

Điện thoại: 02183 894838

2. ĐƠN VỊ NHÀ THẦU (BÊN B): LIÊN DANH TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH SẢN PHẨM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN – TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ

2.1. Nhà thầu đứng đầu liên danh: Trung tâm Kiểm định sản phẩm công nghệ thông tin

Đại diện là Ông: Lê Huy Toàn - Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: Số 28 đường Phạm Văn Đồng, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 02462 542 076

Tài khoản: 113.000.080.336 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long (Mã ngân hàng: 012.010.08)

Mã số thuế: 010.080.2790 – 007

2.2. Thành viên liên danh: Trung tâm Kiểm định chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ

Đại diện là Ông: Bùi Đăng Quang - Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: Số 02 phố Đặng Thuỳ Trâm, phường Cổ Nhuế I, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: 02437 548 350 Fax: 02437 549 187

Tài khoản: 0491 000 411 929 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long (Mã ngân hàng: 012.030.04).

Mã số thuế: 010.1194.062

II. NỘI DUNG

Hai bên đã tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng và thống nhất với các nội dung sau:

Điều 1. Nội dung công việc của hợp đồng

Bên A thống nhất giao bên B cung cấp dịch vụ tư vấn thực hiện gói thầu: Tư vấn giám sát, kiểm tra, nghiệm thu, thuộc Thiết kế kỹ thuật – Dự toán đo đạc, lập bản đồ địa chính gắn với đăng ký, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính huyện Mai Châu.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng.
2. Điều kiện cụ thể của hợp đồng.
3. Điều kiện chung của hợp đồng.
4. Biên bản thương thảo hợp đồng.
5. Phụ lục kèm theo hợp đồng.

Ngoài ra, tham chiếu hợp đồng còn có các tài liệu:

1. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu.
2. Hồ sơ dự thầu.
3. Hồ sơ mời thầu.
4. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định tại điều kiện cụ thể của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B

1. Bên B cam kết cung cấp cho Bên A dịch vụ tư vấn như quy định tại Điều 1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

2. Đảm bảo huy động và bố trí nhân sự để thực hiện dịch vụ;

3. Nộp báo cáo cho chủ đầu tư trong thời hạn theo yêu cầu của Bên A;

Điều 5. Giá trị hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá trị hợp đồng:

Giá hợp đồng được xác định với số tiền là: **2.694.575.000 đồng** *(Bằng chữ: Hai tỷ, sáu trăm chín mươi tư triệu, năm trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).*

Giá hợp đồng trên đã bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện công việc theo Hợp đồng, đến bản quyền, lợi nhuận của nhà thầu và tất cả các loại thuế liên quan đến công việc theo quy định của pháp luật.

Trong đó:

- Giá trị khối lượng thực hiện của Trung tâm Kiểm định sản phẩm công nghệ thông tin: **1.595.678.000 đồng** *(Bằng chữ: Một tỷ, năm trăm chín mươi lăm triệu, sáu trăm bảy mươi tám nghìn đồng).*

- Giá trị khối lượng thực hiện của Trung tâm Kiểm định chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ : **1.098.897.000 đồng** *(Bằng chữ: Một tỷ, không trăm chín mươi tám triệu, tám trăm chín mươi bảy nghìn đồng).*

2. Tạm ứng hợp đồng :

* Mức vốn và thời gian tạm ứng:

Ngay sau khi hợp đồng có hiệu lực khi bên A nhận đủ bảo lãnh hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng hợp đồng. Bên A sẽ tạm ứng trước cho Bên B tối đa 30% giá trị hợp đồng với số tiền là: **808.372.000 đồng** *(Bằng chữ: Tám trăm linh tám triệu, ba trăm bảy mươi hai nghìn đồng chẵn),* Bên A sẽ tạm ứng trực tiếp cho từng thành viên liên danh tương ứng với phần khối lượng, giá trị đảm nhận thực như sau:

- Trung tâm Kiểm định sản phẩm công nghệ thông tin: **478.703.000 đồng**

(Bằng chữ: Bốn trăm bảy mươi tám triệu, bảy trăm linh ba nghìn).

Địa chỉ chuyển khoản: Trung tâm Kiểm định sản phẩm công nghệ thông tin.

Tài khoản số: 113 000 080 336 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Thăng Long (Mã ngân hàng: 012.010.08).

- Trung tâm Kiểm định chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ: **329.669.000 đồng** *(Bằng chữ: Ba trăm hai mươi chín triệu, sáu trăm sáu mươi chín nghìn đồng).*

Địa chỉ chuyển khoản: Trung tâm Kiểm định chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ

Tài khoản số: 0491 000 411 929 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long.

* Tiền tạm ứng được thu hồi như sau:

Giá trị tạm ứng sẽ được Bên A trừ dần tại các lần thanh toán công việc hoàn thành và thu hồi hết 100% giá trị tạm ứng đến ngày 31/12/2021.

3. Tiến độ thanh toán

- Hình thức thanh toán: Thanh toán bằng hình thức chuyển khoản.

Bên A sẽ thanh toán cho Bên B theo tiến độ khối lượng hoàn thành giai đoạn và theo kế hoạch bố trí vốn của cấp có thẩm quyền và nguồn vốn thực có tại Kho bạc Nhà nước tỉnh Hòa Bình. Sau khi bên B hoàn thành công việc và sản phẩm theo Hợp đồng, hai bên tiến hành thanh quyết toán hợp đồng theo đúng quy định.

- Bên A sẽ thanh toán cho Bên B theo các thành viên liên danh tương ứng với tỷ lệ khối lượng, giá trị thực hiện của từng thành viên trong liên danh.

4. Đồng tiền thanh toán: Đồng tiền Việt Nam (VNĐ).

Điều 6. Loại hợp đồng

Hợp đồng này được thực hiện theo loại hợp đồng trọn gói.

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng:

1. Thời gian thực hiện công việc: Theo tiến độ Gói thầu số 1 thuộc Thiết kế kỹ thuật - Dự toán đo đạc lập bản đồ địa chính gắn với đăng ký, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính huyện Mai Châu.

2. Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu phát sinh các yếu tố khách quan làm nội dung công việc bị gián đoạn hoặc không thể triển khai được thì bên A báo cáo UBND tỉnh xin phép gia hạn hợp đồng, khi được gia hạn thời gian thực hiện Hợp đồng hai bên ký phụ lục điều chỉnh thời gian thực hiện hợp đồng.

3. Hợp đồng được thanh lý sau khi bên B hoàn thành đầy đủ yêu cầu công việc của bên A, Hồ sơ quyết toán gói thầu được cấp có thẩm quyền thẩm tra phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành.

Điều 8. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hai bên ký hợp đồng.

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập thành 10 bộ, Bên A giữ 06 bộ, Bên B giữ 04 bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN B	**ĐẠI DIỆN BÊN A**
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH SẢN PHẨM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN	**GIÁM ĐỐC**
GIÁM ĐỐC BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH SẢN PHẨM CÔNG NGHỆ THÔNG TIN CỤC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ DỮ LIỆU TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG	CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH HÒA BÌNH
Lê Huy Toàn	**Nguyễn Trần Anh**

TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ

GIÁM ĐỐC
BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ
CỤC ĐO ĐẠC BẢN ĐỒ VÀ THÔNG TIN ĐỊA LÝ VIỆT NAM

Bùi Đăng Quang

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG TƯ VẤN

Số: 04 /HĐ

Gói thầu số 3: Lập thiết kế kỹ thuật, dự toán nhiệm vụ Đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với diện tích đất nông nghiệp bị biến động do thực hiện dồn điền đổi thửa tại các huyện: Hưng Hà, Đông Hưng, Thái Thụy

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định số 1683/QĐ-UBND ngày 13/7/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thái Bình về việc giao cán bộ phụ trách Sở Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 2871/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu các gói thầu thuộc nhiệm vụ Đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với diện tích đất nông nghiệp bị biến động do thực hiện dồn điền đổi thửa của 79 xã tại các huyện: Hưng Hà, Đông Hưng, Thái Thụy;

Căn cứ Quyết định số 73/QĐ-TNMT ngày 16/3/2022 của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu số 3: Lập thiết kế kỹ thuật, dự toán nhiệm vụ Đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với diện tích đất nông nghiệp bị biến động do thực hiện dồn điền đổi thửa tại các huyện: Hưng Hà, Đông Hưng, Thái Thụy;

Căn cứ Biên bản thương thảo hợp đồng giữa Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Bình và Trung tâm Kiểm định sản phẩm công nghệ thông tin ký ngày

11/3/2022.

Hôm nay, ngày 31 /3/2022 tại Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Bình, chúng tôi gồm:

Bên mời thầu (Bên A): Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Bình

Đại diện là: Ông Nguyễn Văn Nho, Chức vụ: Phó Giám đốc phụ trách.

Địa chỉ: Số 12, phố Quang Trung, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình.

Điện thoại: 02273.831.239 Fax: 02273.834.000

Mã số thuế: 1000.218.142

Tài khoản: 9527.2.1019381, tại Kho Bạc nhà nước tỉnh Thái Bình.

Nhà thầu (Bên B): Trung tâm Kiểm định sản phẩm công nghệ thông tin

Đại diện là: Ông Lê Huy Toàn, Chức vụ: Giám đốc.

Địa chỉ: Số 28 đường Phạm Văn Đồng, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.62542076

Tài khoản: 113.000.080.336 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long (Mã ngân hàng: 012.010.08)

Mã số thuế: 010.080.2790 - 007

Hai bên thống nhất ký kết hợp đồng tư vấn với các điều khoản cụ thể như sau:

Điều 1. Đối tượng của hợp đồng

Đối tượng hợp đồng là các dịch vụ được nêu chi tiết trong Phụ lục A "Điều khoản tham chiếu".

Điều 2. Hồ sơ hợp đồng

Hồ sơ hợp đồng bao gồm các tài liệu sau đây:

1. Văn bản hợp đồng;

2. Phụ lục hợp đồng gồm điều khoản tham chiếu, nhân sự của nhà thầu, trách nhiệm báo cáo của nhà thầu;

3. Biên bản thương thảo hợp đồng;

4. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;

5. Văn bản thỏa thuận của các bên về điều kiện của hợp đồng, bao gồm điều kiện chung, điều kiện cụ thể;

6. E-HSDT;

7. E-HSMT.

Điều 3. Trách nhiệm của nhà thầu

1. Thực hiện các nghĩa vụ được nêu tại Điều 1 của hợp đồng này;

2. Đảm bảo huy động và bố trí nhân sự được liệt kê tại Phụ lục B "Nhân sự của nhà thầu" để thực hiện dịch vụ;

3. Nộp báo cáo cho chủ đầu tư trong thời hạn và theo các hình thức được nêu trong Phụ lục C "Trách nhiệm báo cáo của nhà thầu";

Điều 4. Trách nhiệm của chủ đầu tư

1.Chủ đầu tư cam kết thanh toán cho nhà thầu theo giá hợp đồng và phương thức nêu tại Điều 5 của Hợp đồng này cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại E-ĐKC và E-ĐKCT của hợp đồng.

2. Chủ đầu tư chỉ định ông Nguyễn Văn Mạnh-Trưởng phòng Đo đạc, Bản đồ và Viễn thám là cán bộ phụ trách của chủ đầu tư để điều phối các hoạt động thuộc phạm vi hợp đồng này.

Điều 5. Giá hợp đồng, thời hạn và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng: **594.473.000 VNĐ** *(Bằng chữ: Năm trăm chín mươi tư triệu, bốn trăm bảy mươi ba nghìn đồng).* Số tiền này bao gồm toàn bộ các chi phí, lãi và bất kỳ khoản thuế nào mà nhà thầu phải nộp.

2. Thời hạn thanh toán: Việc thanh toán thực hiện sau khi bên B hoàn thành công việc, sản phẩm được nghiệm thu và bên B cung cấp đầy đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ.

3. Phương thức thanh toán: Phương thức thanh toán nêu tại Điều 6 ĐKCT

Điều 6. Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng: 90 ngày (tính từ ngày ký hợp đồng, kể cả ngày lễ, thứ Bảy, Chủ Nhật), thời gian trên không bao gồm thời gian

trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt thiết kế kỹ thuật và dự toán nhiệm vụ.

Điều 8. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng này được lập thành 08 bộ có giá trị pháp lý như nhau, bên A giữ 06 bộ, bên B giữ 02 bộ./.

ĐẠI DIỆN BÊN B **GIÁM ĐỐC**	**ĐẠI DIỆN BÊN A** **KT. GIÁM ĐỐC** **PHÓ GIÁM ĐỐC**
Lê Huy Toàn	**Nguyễn Văn Nho**

PHỤC LỤC A. ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU

(Kèm theo Hợp đồng số 09 /HĐ ngày 31 /3/2022)

1. Tên gói thầu:

Gói thầu số 03. Lập thiết kế kỹ thuật, dự toán nhiệm vụ Đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với diện tích đất nông nghiệp bị biến động do thực hiện dồn điền đổi thửa tại các huyện: Hưng Hà, Đông Hưng, Thái Thụy.

2. Phạm vi công việc:

Tư vấn lập thiết kế kỹ thuật, dự toán nhiệm vụ đối với 79 xã tại các huyện Hưng Hà, Đông Hưng, Thái Thụy, khối lượng công việc dự kiến như sau:

- Đo đạc lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2000 với diện tích 32.819,02 ha.

- Kê khai đăng ký đất đai lần đầu: 205.031 hồ sơ.

- Xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với trường hợp thực hiện đồng bộ với lập, chỉnh lý bản đồ địa chính và đăng ký đất đai: 639.679 thửa đất.

3. Nhiệm vụ cụ thể đối với nhà thầu tư vấn:

Điều tra, khảo sát, lập thiết kế kỹ thuật, dự toán nhiệm vụ Đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính đối với diện tích đất nông nghiệp bị biến động do thực hiện dồn điền đổi thửa tại các huyện Hưng Hà, Đông Hưng, Thái Thụy theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước.

4. Dự kiến thời gian chuyên gia bắt đầu thực hiện:

Sau 05 ngày kể từ ngày ký hợp đồng.

5. Sản phẩm Nhà thầu phải bàn giao:

- Báo cáo khảo sát: 08 quyển

- Thiết kế kỹ thuật, dự toán nhiệm vụ: 08 quyển.

6. Báo cáo và thời gian thực hiện:

Nhà thầu phải nộp báo cáo tình hình thực hiện công việc theo yêu cầu của chủ đầu tư.

7. Kinh nghiệm và nhân sự của nhà thầu:

Căn cứ vào yêu cầu nhiệm vụ của công việc, nhà thầu bố trí nhân sự cho phù hợp và có kế hoạch huy động để thực hiện gói thầu bảo đảm chất lượng, tiến độ và hiệu quả.

8. Trách nhiệm của chủ đầu tư:

- Tạo điều kiện thuận lợi cho nhà thầu trong quá trình khảo sát, lập thiết kế kỹ thuật và dự toán.

- Cung cấp các tài liệu, thông tin có liên quan đến nội dung công việc.

- Giám sát, kiểm tra và đôn đốc nhà thầu thực hiện công việc; kịp thời giải quyết các vướng mắc khi nhà thầu đề nghị.

- Tổ chức nghiệm thu công việc theo hạng mục quy định.

PHỤC LỤC B. NHÂN SỰ CỦA NHÀ THẦU

(Kèm theo Hợp đồng số 09 /HĐTV ngày 31 /3/2022)

TT	Họ và tên	Bố trí trong gói thầu	Ghi chú
1	Dương Đức Tới	Tư vấn trưởng	
2	Đỗ Quang Huy	Cán bộ phụ trách khảo sát, lập TKKTDT	
3	Nguyễn Tuấn Anh	Cán bộ phụ trách khảo sát, lập TKKTDT	
4	Nguyễn Thị Ngọc Linh	Cán bộ phụ trách khảo sát, lập TKKTDT	
5	Dương Kim Đông	Cán bộ phụ trách khảo sát, lập TKKTDT	
6	Đoàn Minh Đức	Cán bộ phụ trách khảo sát, lập TKKTDT	
7	Đàm Thị Hương Liên	Cán bộ phụ trách khảo sát, lập TKKTDT	
8	Vũ Thế Hiệp	Cán bộ phụ trách khảo sát, lập TKKTDT	
9	Đặng Trọng Hợp	Cán bộ phụ trách khảo sát, lập TKKTDT	
10	Phạm Thị Lệ	Cán bộ phụ trách khảo sát, lập TKKTDT	
11	Nguyễn Thị Vang	Cán bộ phụ trách khảo sát, lập TKKTDT	
12	Nguyễn Tùng Anh	Cán bộ phụ trách khảo sát, lập TKKTDT	
13	Phạm Văn Toản	Cán bộ phụ trách khảo sát, lập TKKTDT	

PHỤC LỤC C TRÁCH NHIỆM BÁO CÁO CỦA NHÀ THẦU

(Kèm theo Hợp đồng số 09 /HĐTV ngày 31 /3/2022)

Nhà thầu phải thực hiện việc báo cáo tiến độ cho chủ đầu tư theo yêu cầu sau:

- Báo cáo tiến độ (2 tuần/1 lần).

- Lập báo cáo tổng kết để làm cơ sở nghiệm thu sản phẩm (trước 02 ngày kể từ ngày bàn giao sản phẩm thiết kế kỹ thuật dự toán), báo cáo phải đánh giá chi tiết về nội dung, số lượng, chất lượng sản phẩm.

- Báo cáo các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện (thường xuyên, khi có vướng mắc).

- Các báo cáo phải được gửi qua địa chỉ email của cán bộ phụ trách thuộc chủ đầu tư.

ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

(Kèm theo Hợp đồng số 04 /HĐTV ngày 31 /3/2022)

Điều 1. Giải thích từ ngữ:

Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Hợp đồng" là thỏa thuận giữa chủ đầu tư và nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo.

2. "Giá hợp đồng" là tổng số tiền mà chủ đầu tư đã thỏa thuận với nhà thầu theo Hợp đồng.

3. "Chủ đầu tư" là tổ chức được nêu tại **E-ĐKCT**.

4. "Nhà thầu" là tổ chức cung cấp DVTV cho chủ đầu tư theo quy định của hợp đồng này và được nêu tại **E-ĐKCT**.

5. "Nhà thầu phụ" là nhà thầu ký kết hợp đồng với nhà thầu chính để thực hiện một phần công việc đã được dự kiến trong E-HSDT.

6. "Ngày hợp đồng có hiệu lực" là ngày được quy định tại **E-ĐKCT**.

7. "Ngày" là ngày dương lịch, được tính liên tục, kể cả ngày lễ và ngày nghỉ cuối tuần.

8. "Chi phí khác" là tất cả chi phí ngoài lương của tư vấn có liên quan đến DVTV.

Điều 2. Luật áp dụng và ngôn ngữ sử dụng

1. Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam.

2. Ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.

Điều 3. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng

1. Các tài liệu, thông tin là sản phẩm của nhà thầu trong khuôn khổ Hợp đồng này thuộc quyền sở hữu của chủ đầu tư, trừ khi có quy định khác tại **E-ĐKCT**. Nhà thầu có thể giữ lại bản sao của các tài liệu và thông tin này nhưng không được sử dụng vào mục đích khác nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của chủ đầu tư.

2. Nếu không có sự đồng ý trước bằng văn bản của chủ đầu tư, nhà thầu không được tiết lộ nội dung của hợp đồng đã ký với chủ đầu tư cho bất cứ ai không phải là người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng. Việc nhà thầu cung cấp các thông tin cho người có liên quan đến việc thực hiện hợp đồng được thực hiện theo chế độ bảo mật và trong phạm vi cần thiết cho việc thực hiện hợp đồng đó.

Điều 4. Bản quyền

Nhà thầu phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về mọi thiệt hại phát sinh do việc khiếu nại của bên thứ ba (nếu có) về việc vi phạm quyền sở hữu trí tuệ liên quan tới dịch vụ tư vấn mà nhà thầu cung cấp cho chủ đầu tư.

Điều 5. Loại hợp đồng: Loại hợp đồng được quy định tại **E-ĐKCT**.

Điều 6. Thanh toán

1. Chủ đầu tư thanh toán cho nhà thầu theo các nội dung quy định tại **E-ĐKCT**.

2. Trường hợp chủ đầu tư chậm thanh toán cho nhà thầu theo quy định tại Khoản 1 Điều này thì phải trả lãi cho nhà thầu theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước Việt Nam quy định. Thời gian được tính kể từ ngày đầu tiên chậm thanh toán cho đến ngày chủ đầu tư thanh toán cho nhà thầu.

Điều 7. Giá hợp đồng

Giá hợp đồng được nhà thầu và chủ đầu tư thống nhất thông qua hoàn thiện hợp đồng trên cơ sở phù hợp với giá trúng thầu được duyệt và ghi cụ thể trong hợp đồng.

Điều 8. Thời gian thực hiện hợp đồng

Thời gian thực hiện hợp đồng quy định tại **E-ĐKCT.**

Điều 9. Điều chỉnh hợp đồng

1. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu cần phải điều chỉnh hợp đồng thì trong khoảng thời gian nêu tại **E-ĐKCT** kể từ khi nhận được đề nghị điều chỉnh hợp đồng của chủ đầu tư hoặc nhà thầu, bên nhận được đề nghị có trách nhiệm xem xét và đưa ra các yêu cầu cụ thể cho việc điều chỉnh này làm cơ sở để hai bên thương thảo và ký kết Phụ lục điều chỉnh hợp đồng.

2. Việc điều chỉnh giá hợp đồng phải phù hợp với loại hợp đồng và điều kiện quy định tại Điều 5 **E-ĐKCT**.

3. Việc điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng chỉ được thực hiện trong trường hợp sau đây:

a) Bất khả kháng, không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của chủ đầu tư và nhà thầu;

b) Thay đổi phạm vi công việc do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện hợp đồng.

4. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp có sự thay đổi về chính sách pháp luật của nhà nước về thuế ảnh hưởng tới giá hợp đồng, chủ đầu tư và nhà thầu sẽ xem xét tăng, giảm giá hợp đồng một cách tương ứng.

5. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng mà không làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì chủ đầu tư và nhà thầu thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng làm kéo dài tiến độ hoàn thành dự án thì chủ đầu tư và nhà thầu chỉ được thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh sau khi được người có thẩm quyền cho phép.

Điều 10. Nhân sự

1. Nhà thầu phải huy động tất cả chuyên gia để thực hiện các nội dung công việc như đã đề xuất trong E-HSDT trừ trường hợp chủ đầu tư có thỏa thuận khác. Trường hợp cần thiết phải thay đổi nhân sự theo quy định tại Mục 26 Chương I thì nhà thầu phải báo cáo và được sự chấp thuận của chủ đầu tư. Nhân sự thay thế có năng lực, kinh nghiệm tương đương hoặc tốt hơn so với nhân sự đã đề xuất trước đó.

2. Trường hợp cá nhân chuyên gia tư vấn mất năng lực hành vi dân sự hoặc không hoàn thành tốt công việc của mình thì chủ đầu tư có văn bản yêu cầu thay thế chuyên gia đó. Khi nhận được văn bản yêu cầu thay thế nhân sự của chủ đầu tư, trong thời gian quy định tại **E-ĐKCT**, nhà thầu phải thực hiện thay thế chuyên gia có năng lực và kinh nghiệm được chủ đầu tư chấp nhận. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, mọi chi phí phát sinh do thay đổi nhân sự do nhà thầu chịu.

Điều 11. Quyền và nghĩa vụ của nhà thầu

1. Quyền của nhà thầu:

a) Yêu cầu chủ đầu tư cung cấp các thông tin, tài liệu liên quan đến việc thực hiện dịch vụ tư vấn;

b) Từ chối thực hiện công việc không hợp lý ngoài nội dung Hợp đồng;

c) Được đảm bảo quyền tác giả theo quy định của pháp luật (đối với những sản phẩm tư vấn có quyền tác giả);

d) Được quyền yêu cầu chủ đầu tư thanh toán đúng hạn theo quy định tại Điều 6 Chương này.

2. Nghĩa vụ của nhà thầu:

a) Chịu trách nhiệm đối với chất lượng các sản phẩm tư vấn của mình;

b) Nộp cho chủ đầu tư các báo cáo và các tài liệu với số lượng và thời gian quy định trong Hợp đồng. Nhà thầu thông báo đầy đủ và kịp thời tất cả thông tin liên quan đến công việc tư vấn có thể làm chậm trễ hoặc cản trở việc hoàn thành các công việc theo tiến độ và đề xuất giải pháp thực hiện;

c) Có trách nhiệm hoàn thành đúng tiến độ và giao nộp các sản phẩm tư vấn theo quy định trong Hợp đồng. Nhà thầu có trách nhiệm trình bày và bảo vệ các quan điểm về các nội dung của công việc tư vấn trong các buổi họp trình duyệt của các cấp có thẩm quyền do chủ đầu tư tổ chức (nếu có);

d) Phải cam kết khi có yêu cầu của chủ đầu tư, nhà thầu hoặc nhà thầu phụ sẽ cử đại diện có đủ thẩm quyền, năng lực để giải quyết các công việc còn vướng mắc tại bất kỳ thời điểm theo yêu cầu của chủ đầu tư (kể cả ngày nghỉ) cho tới ngày nghiệm thu sản phẩm tư vấn;

đ) Có trách nhiệm cung cấp hồ sơ, tài liệu phục vụ cho các cuộc họp, báo cáo, thẩm định ... với số lượng theo yêu cầu của chủ đầu tư;

e) Thu thập các thông tin cần thiết để phục vụ cho công việc tư vấn theo hợp đồng.

Điều 12. Nhà thầu phụ

1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu tại **E-ĐKCT** để thực hiện một phần công việc nêu trong E-HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện.

Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã được nêu tại **E-ĐKCT** chỉ được thực hiện khi chủ đầu tư chấp thuận.

2. Giá trị công việc mà các nhà thầu phụ quy định tại Khoản 1 Điều này thực hiện không được vượt quá tỷ lệ phần trăm theo giá hợp đồng nêu tại **E-ĐKCT**.

3. Nhà thầu không được sử dụng thầu phụ cho các công việc khác ngoài công việc kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêutrong E-HSDT.

4. Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại **E-ĐKCT**.

Điều 13. Bồi thường thiệt hại do vi phạm hợp đồng

1. Trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định tại Điều 16 Chương này, nếu nhà thầu không thực hiện một phần hay toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng thì chủ đầu tư có thể khấu trừ vào giá hợp đồng một khoản tiền bồi thường tương ứng với % giá trị công việc chậm thực hiện như quy định tại **E-ĐKCT** tính cho mỗi tuần chậm thực hiện hoặc khoảng thời gian khác như thỏa thuận cho đến khi nội dung công việc đó được thực hiện. Chủ đầu tư sẽ khấu trừ đến % tối đa như quy định tại **E-ĐKCT**. Khi đạt đến mức tối đa, chủ đầu tư có thể xem xét chấm dứt hợp đồng theo quy định tại Điều 14 Chương này.

2. Đối với gói thầu tư vấn lập hồ sơ thiết kế, dự toán, hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu cho gói thầu xây lắp áp dụng loại hợp đồng trọn gói, nhà thầu phải chịu trách nhiệm về sự chính xác của số lượng, khối lượng công việc. Trường hợp tính toán sai số lượng, khối lượng công việc, nhà thầu chịu trách nhiệm đền bù theo quy định tại **E-ĐKCT**.

Điều 14. Chấm dứt hợp đồng do sai phạm của nhà thầu

1. Chủ đầu tư có thể chấm dứt việc thực hiện một phần hoặc toàn bộ hợp đồng bằng cách thông báo bằng văn bản cho nhà thầu khi nhà thầu không thực hiện nội dung công việc như quy định tại **E-ĐKCT**.

2. Chủ đầu tư có thể gửi thông báo chấm dứt hợp đồng cho nhà thầu khi phát hiện nhà thầu lâm vào tình trạng phá sản mà không phải chịu bất cứ chi phí

đền bù nào. Việc chấm dứt hợp đồng này không làm mất đi quyền lợi của chủ đầu tư được hưởng theo quy định của hợp đồng và pháp luật.

3. Trong trường hợp chủ đầu tư chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng theo Khoản 1 Điều này, chủ đầu tư có thể ký hợp đồng với nhà thầu khác để thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt đó. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho chủ đầu tư những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt này. Tuy nhiên, nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần HĐ không bị chấm dứt.

Điều 15. Chấm dứt hợp đồng do lỗi của chủ đầu tư

Nhà thầu có thể chấm dứt việc thực hiện một phần hoặc toàn bộ hợp đồng bằng cách thông báo bằng văn bản cho chủ đầu tư khi chủ đầu tư không thực hiện nội dung công việc như quy định tại **E-ĐKCT**.

Điều 16. Trường hợp bất khả kháng

1. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là những sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát và khả năng lường trước của một bên, chẳng hạn như: chiến tranh, bạo loạn, đình công, hoả hoạn, thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các điều kiện thời tiết bất lợi.

2. Khi xảy ra trường hợp bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng.

Trong khoảng thời gian không thể thực hiện dịch vụ do điều kiện bất khả kháng, nhà thầu theo hướng dẫn của chủ đầu tư vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng của mình theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng của trường hợp bất khả kháng. Trong trường hợp này, chủ đầu tư phải xem xét để bồi hoàn cho nhà thầu các khoản phụ phí cần thiết và hợp lý mà họ phải gánh chịu.

3. Một bên không hoàn thành nhiệm vụ của mình do trường hợp bất khả kháng sẽ không phải bồi thường thiệt hại, bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng.

Trường hợp phát sinh tranh chấp giữa các bên do sự kiện bất khả kháng xảy ra hoặc kéo dài thì tranh chấp sẽ được giải quyết theo quy định tại Điều 17 Chương này.

Điều 17. Giải quyết tranh chấp

1. Nhà thầu và chủ đầu tư có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hoà giải.

2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hoà giải

trong thời gian quy định tại**E-ĐKCT** kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được xác định trong **E-ĐKCT**.

Điều 18. Thông báo

1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản, theo địa chỉ được ghi trong **E-ĐKCT**.

2. Thông báo của một bên sẽ có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tuỳ theo ngày nào đến muộn hơn.

	2	Mức đền bù: *Đền bù 100% cho phần công việc do lỗi của nhà thầu*
14	1	Chấm dứt hợp đồng do sai phạm của nhà thầu: *Khi nhà thầu không bố trí được nhân sự chủ chốt nêu trong E-HSDT hoặc nhân sự thay thế không có trình độ, kinh nghiệm và năng lực tương đương.*
15		Chấm dứt hợp đồng do lỗi của chủ đầu tư: *Khi chủ đầu tư không bố trí được vốn hoặc thay đổi dự án đầu tư.*
17	2	Giải quyết tranh chấp: *Trong thời gian 10 ngày khi xảy ra tranh chấp, hai bên không giải quyết được thì gửi hồ sơ ra Tòa án tỉnh Thái Bình để giải quyết.*
18		Địa chỉ hai bên thông báo, thông tin cho nhau: - Địa chỉ của chủ đầu tư: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Bình (Số 12, phố quang Trung, Tp. Thái Bình, tỉnh Thái Bình). + Điện thoại: 02273 831 239 và 02273 834 000. - Địa chỉ của nhà thầu, điện thoai, fax...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Ba, ngày 08 tháng 8 năm 2023

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ TƯ VẤN

Hợp đồng số: 26 /HĐ-TV

Gói thầu: Khảo sát, lập thiết kế kỹ thuật dự toán Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính trên địa bàn các xã: Đông Thành, Ninh Dân, Võ Lao huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013; Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính Phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định số 355/QĐ-UBND ngày 14/02/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc ủy quyền phê duyệt Thiết kế kỹ thuật - dự toán đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính của các xã, phường, thị trấn trên địa bàn các huyện, thành thị thực hiện theo Đề án Đo đạc bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021 - 2025 và các năm tiếp theo;

Căn cứ Kế hoạch số 4451/KH-UBND ngày 02/10/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ về Kế hoạch đo đạc, lập hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021 - 2025 và các năm tiếp theo;

Căn cứ Quyết định số 2246/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của Chủ tịch UBND huyện Thanh Ba về việc giao nhiệm vụ chủ đầu tư thực hiện Đo đạc, lập hồ sơ địa chính trên địa bàn huyện Thanh Ba theo kế hoạch số 4451/KH-UBND ngày 02/10/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ;

Căn cứ vào Quyết định số 1904/QĐ-UBND ngày 28/07/2023 của Chủ tịch UBND huyện Thanh Ba về việc phê duyệt dự toán kinh phí và kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Khảo sát, lập thiết kế kỹ thuật - dự toán Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa

chính, lập hồ sơ địa chính trên địa bàn các xã: Đông Thành, Ninh Dân, Võ Lao theo Kế hoạch số 4451/KH-UBND ngày 02/10/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ.

Căn cứ Thương thảo hợp đồng gói thầu Khảo sát, lập thiết kế kỹ thuật dự toán Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính trên địa bàn các xã: Đông Thành, Ninh Dân, Võ Lao huyện Thanh Ba;

Căn cứ Quyết định số 1977/QĐ-UBND ngày 04/8/2023 về việc phê duyệt lựa chọn nhà thầu Khảo sát, lập thiết kế kỹ thuật dự toán Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính trên địa bàn các xã: Đông Thành, Ninh Dân, Võ Lao theo Kế hoạch số 4451/KH-UBND ngày 02/10/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ;

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

1. Đại diện Chủ đầu tư (Sau đây gọi là bên A): Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Thanh Ba

Người đại diện: Ông Nguyễn Trung Học

Chức vụ: Trưởng phòng

Địa chỉ: Thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ.

Tài khoản số 9552.3.8030187 tại Kho bạc Nhà nước Thanh Ba

2. Đại diện nhà thầu (Bên B): Trung tâm Kiểm định sản phẩm công nghệ thông tin

Ông: Lê Huy Toàn Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: Số 28 đường Phạm Văn Đồng, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 024.62542076.

Tài khoản số: 113.000.080.336 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long (Mã ngân hàng: 012.010.08)

Mã số thuế: 0100802790-007

HAI BÊN CÙNG THỐNG NHẤT KÝ KẾT HỢP ĐỒNG

VỚI CÁC ĐIỀU, KHOẢN NHƯ SAU:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Phòng Tài nguyên và môi trường huyện Thanh Ba ký kết hợp đồng với Trung tâm Kiểm định sản phẩm công nghệ thông tin thực hiện gói thầu "Khảo sát, lập thiết kế kỹ thuật - dự toán Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính trên địa bàn các xã: Đông Thành, Ninh Dân, Võ Lao, huyện Thanh Ba";

Điều 2. Yêu cầu về kỹ thuật

Bên B cam kết sử dụng trang thiết bị, máy móc, nhân lực phục vụ cho gói thầu "Khảo sát, lập thiết kế kỹ thuật - dự toán Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính trên địa bàn các xã: Đông Thành, Ninh Dân, Võ Lao, huyện Thanh Ba" đảm bảo tuân thủ đúng các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành

Điều 3. Sản phẩm giao nộp

+ 08 quyển Thiết kế kỹ thuật - dự toán Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính trên địa bàn các xã: Đông Thành, Ninh Dân, Võ Lao, huyện Thanh Ba;

+ 02 Đĩa DVD ghi toàn bộ các dữ liệu có liên quan.

- Địa điểm giao nộp: Phòng Tài nguyên và môi trường huyện Thanh Ba

Điều 4. Quyền hạn và trách nhiệm của các bên

4.1. Quyền hạn và trách nhiệm của Bên A

- Cung cấp cho bên B các văn bản, tư liệu, số liệu có liên quan phục vụ cho việc lập TKKT-DT công trình.

- Tạo điều kiện về việc liên hệ với địa phương trong quá trình bên B khảo sát thực địa.

- Trình các cơ quan có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt TKKT-DT.

- Bên A cam kết thanh toán cho bên B theo giá hợp đồng và phương thức nêu tại khoản 5 của hợp đồng này.

- Cử cán bộ thường trực cùng bên B giải quyết các công việc liên quan đến trách nhiệm của bên A trong quá trình thực hiện hợp đồng.

- Tiếp nhận sản phẩm hoàn thành do bên B bàn giao

4.2. Quyền hạn và trách nhiệm của Bên B

- Tổ chức việc khảo sát, điều tra, thu thập tài liệu đảm bảo yêu cầu, tiến độ.

- Bảo quản, giữ gìn các tài liệu trong quá trình khảo sát và lập TKKT-DT.

- Lập TKKT-DT theo đúng quy trình, quy phạm, định mức KTKT và các quy định hiện hành. Hoàn thành sản phẩm đúng tiến độ.

- Chịu trách nhiệm đối với chất lượng các sản phẩm tư vấn của mình;

- Nộp cho bên A các báo cáo và các tài liệu với số lượng và thời gian theo quy định. Bên B phải thông báo đầy đủ và kịp thời tất cả các thông tin liên quan đến công việc tư vấn có thể làm chậm trễ hoặc cản trở việc hoàn thành các công việc theo tiến độ và đề xuất giải pháp thực hiện;

- Có trách nhiệm hoàn thành đúng tiến độ và giao nộp các sản phẩm tư vấn theo quy định. Bên B có trách nhiệm trình bày và bảo vệ các quan điểm về các nội dung của công việc tư vấn trong các buổi họp trình duyệt của các cấp có thẩm quyền do chủ đầu tư tổ chức (nếu có);

- Phải cam kết khi có yêu cầu của chủ đầu tư, bên B sẽ cử đại diện có đủ thẩm quyền, năng lực để giải quyết các công việc còn vướng mắc tại bất kỳ thời điểm theo yêu cầu của chủ đầu tư (kể cả ngày nghỉ) cho tới ngày nghiệm thu sản phẩm tư vấn;

- Cam kết và đảm bảo giữ bí mật thông tin, dữ liệu và không được cung cấp cho bên thứ ba nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của bên A. Sử dụng cán bộ kỹ thuật có đủ năng lực, chuyên môn thực hiện Hợp đồng.

- Bên B xuất hóa đơn tài chính cho Bên A theo đúng quy định sau khi Bên B hoàn tất các nội dung công việc theo Hợp đồng đã ký giữa 02 bên tiến hành nghiệm thu, thanh lý Hợp đồng.

- Bàn giao sản phẩm theo Điều 3 của Hợp đồng này.

Điều 5. Loại hợp đồng

Hợp đồng trọn gói

Điều 6. Giá trị hợp đồng, hình thức và tiến độ thanh toán hợp đồng

1.Giá trị Hợp đồng là: **380.901.000** VNĐ *(Bằng chữ: Ba trăm tám mươi triệu, chín trăm linh một nghìn đồng).*

Số tiền này bao gồm toàn bộ các chi phí, lãi và bất kỳ khoản thuế nào mà nhà thầu phải nộp; bao gồm các chi phí rủi ro khác và trượt giá. Nhà thầu phải trực tiếp nộp cho các cơ quan chức năng.

2. Tạm ứng: Không

3. Thanh toán:

- Bên A sẽ thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng cho Bên B sau khi đã nghiệm thu đạt yêu cầu và phù hợp với kế hoạch vốn có của cấp có thẩm quyền cấp cho dự án.

- Phương thức thanh toán: Thanh toán bằng chuyển khoản.

- Chứng từ thanh toán: Theo quy định hiện hành của Nhà nước.

4.Đồng tiền thanh toán: Đồng tiền Việt Nam (VNĐ).

5. Hình thức thanh toán: bằng chuyển khoản.

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng

Thời gian thực hiện: 60 ngày (kể từ ngày ký hợp đồng, không tính thời gian thẩm định, phê duyệt)

Điều 8. Gia hạn hợp đồng

Trong quá trình thi công do yếu tố khách quan hoặc gặp trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật gây ảnh hưởng đến chậm trễ tiến độ, chất lượng sản phẩm gói thầu, bên B có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho bên A trong đó phân tích và nêu rõ nguyên nhân của sự chậm trễ tiến độ.

Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của bên B, bên A có trách nhiệm xem xét, giải quyết và thực hiện gia hạn hợp đồng cho bên B, thời gian gia hạn hợp đồng không được vượt quá thời gian ký kết hợp đồng.

Điều 9. Bồi thường thiệt hại và phạt do vi phạm hợp đồng

1. Bên B không thực hiện một phần hay toàn bộ hạng mục công việc trong thời gian thực hiện hợp đồng này (kể cả trong thời gian đã được bên A cho phép gia hạn) mà không có thông báo bằng văn bản thì bên A sẽ xem xét việc tạm dừng hoặc hủy bỏ hợp đồng thực hiện và bên B sẽ phải hoàn trả toàn bộ số tiền đã tạm ứng và phải bồi thường hợp đồng cho bên A theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Mức bồi thường thiệt hại là 0,01% cho mỗi tuần. Số tiền bồi thường thiệt hại tối đa cho toàn bộ gói thầu này là 10% giá trị hợp đồng.

3. Bên B vi phạm về thời gian thực hiện hợp đồng mà không phải do cố sự bất khả kháng hoặc không do lỗi của bên A gây ra, bên B sẽ chịu mức phạt mỗi tháng 02% giá trị hợp đồng bị vi phạm còn lại. Tổng mức phạt không quá 12% phần giá trị hợp đồng vi phạm còn lại.

Điều 10. Điều khoản chung

1. Trường hợp có sự thay đổi, điều chỉnh về khối lượng được phê duyệt hoặc gia hạn thực hiện, hai bên sẽ ký kết phụ lục hợp đồng bổ sung theo quy định.

2. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

3. Hợp đồng này hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo quy định.

4. Hợp đồng này được lập thành 08 *(tám)* bộ, bên A giữ 06 *(sáu)* bộ, bên B giữ 02 *(hai)* bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau./.

ĐẠI DIỆN BÊN B **GIÁM ĐỐC**	**ĐẠI DIỆN BÊN A** **TRƯỞNG PHÒNG**
Lê Huy Toàn	**Nguyễn Trung Học**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thanh Ba, ngày 08 tháng 8 năm 2023

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ TƯ VẤN

Hợp đồng số: 28 /HĐ-TV

Gói thầu: Khảo sát, lập thiết kế kỹ thuật - dự toán Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính trên địa bàn các xã: Đồng Xuân, Quảng Yên, Hanh Cù huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013; Luật đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính Phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về việc Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Quyết định số 355/QĐ-UBND ngày 14/02/2022 của UBND tỉnh Phú Thọ về việc ủy quyền phê duyệt Thiết kế kỹ thuật - dự toán đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính của các xã, phường, thị trấn trên địa bàn các huyện, thành thị thực hiện theo Đề án Đo đạc bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021 - 2025 và các năm tiếp theo;

Căn cứ Kế hoạch số 4451/KH-UBND ngày 02/10/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ về Kế hoạch đo đạc, lập hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính trên địa bàn tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2021 - 2025 và các năm tiếp theo;

Căn cứ Quyết định số 2246/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của Chủ tịch UBND huyện Thanh Ba về việc giao nhiệm vụ chủ đầu tư thực hiện Đo đạc, lập hồ sơ địa chính trên địa bàn huyện Thanh Ba theo kế hoạch số 4451/KH-UBND ngày 02/10/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ;

Căn cứ vào Quyết định số 1902/QĐ-UBND ngày 27/07/2023 của Chủ tịch UBND huyện Thanh Ba về việc phê duyệt dự toán kinh phí và kế hoạch lựa chọn nhà thầu: Khảo sát, lập thiết kế kỹ thuật dự toán Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính trên địa bàn các xã: Đồng Xuân, Quảng Yên, Hanh Cù theo Kế hoạch số 4451/KH-UBND ngày 02/10/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ.

Căn cứ Thương thảo hợp đồng gói thầu Khảo sát, lập thiết kế kỹ thuật dự toán Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính trên địa bàn các xã: Đồng Xuân, Quảng Yên, Hanh Cù huyện Thanh Ba;

Căn cứ Quyết định số 1978/QĐ-UBND ngày 04/8/2023 về việc phê duyệt lựa chọn nhà thầu Khảo sát, lập thiết kế kỹ thuật dự toán Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính trên địa bàn các xã: Đồng Xuân, Quảng Yên, Hanh Cù, theo Kế hoạch số 4451/KH-UBND ngày 02/10/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ;

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

1. Đại diện Chủ đầu tư (Sau đây gọi là bên A): Phòng Tài nguyên và môi trường huyện Thanh Ba

Người đại diện: Ông Nguyễn Trung Học; Chức vụ: Trưởng phòng

Địa chỉ: Thị trấn Thanh Ba, huyện Thanh Ba, tỉnh Phú Thọ.

Tài khoản số 9552.3.8030187 tại Kho bạc Nhà nước Thanh Ba

2. Đại diện nhà thầu (Bên B): Trung tâm Kiểm định sản phẩm công nghệ thông tin

Ông: Lê Huy Toàn Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: Số 28 đường Phạm Văn Đồng, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 024.62542076.

Tài khoản số: 113.000.080.336 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long (Mã ngân hàng: 012.010.08)

Mã số thuế: 0100802790-007

HAI BÊN CÙNG THỐNG NHẤT KÝ KẾT HỢP ĐỒNG VỚI CÁC ĐIỀU, KHOẢN NHƯ SAU:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Phòng Tài nguyên và môi trường huyện Thanh Ba ký kết hợp đồng với Trung tâm Kiểm định sản phẩm công nghệ thông tin thực hiện gói thầu "Khảo sát,

lập thiết kế kỹ thuật dự toán Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính trên địa bàn các xã: Đồng Xuân, Quảng Yên, Hanh Cù, huyện Thanh Ba";

Điều 2. Yêu cầu về kỹ thuật

Bên B cam kết sử dụng trang thiết bị, máy móc, nhân lực phục vụ cho gói thầu "Khảo sát, lập thiết kế kỹ thuật dự toán Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính trên địa bàn các xã: Đồng Xuân, Quảng Yên, Hanh Cù, huyện Thanh Ba" đảm bảo tuân thủ đúng các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật và các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành

Điều 3. Sản phẩm giao nộp

+ 08 quyển Thiết kế kỹ thuật - dự toán Đo đạc, chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính trên địa bàn các xã: Đồng Xuân, Quảng Yên, Hanh Cù, huyện Thanh Ba;

+ 02 Đĩa DVD ghi toàn bộ các dữ liệu có liên quan.

- Địa điểm giao nộp: Phòng Tài nguyên và môi trường huyện Thanh Ba

Điều 4. Quyền hạn và trách nhiệm của các bên

4.1. Quyền hạn và trách nhiệm của Bên A

- Cung cấp cho bên B các văn bản, tư liệu, số liệu có liên quan phục vụ cho việc lập TKKT-DT công trình.

- Tạo điều kiện về việc liên hệ với địa phương trong quá trình bên B khảo sát thực địa.

- Trình các cơ quan có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt TKKT-DT.

- Bên A cam kết thanh toán cho bên B theo giá hợp đồng và phương thức nêu tại khoản 5 của hợp đồng này.

- Cử cán bộ thường trực cùng bên B giải quyết các công việc liên quan đến trách nhiệm của bên A trong quá trình thực hiện hợp đồng.

- Tiếp nhận sản phẩm hoàn thành do bên B bàn giao

4.2. Quyền hạn và trách nhiệm của Bên B

- Tổ chức việc khảo sát, điều tra, thu thập tài liệu đảm bảo yêu cầu, tiến độ.

- Bảo quản, giữ gìn các tài liệu trong quá trình khảo sát và lập TKKT-DT.

- Lập TKKT-DT theo đúng quy trình, quy phạm, định mức KTKT và các quy định hiện hành. Hoàn thành sản phẩm đúng tiến độ.

- Chịu trách nhiệm đối với chất lượng các sản phẩm tư vấn của mình;

- Nộp cho bên A các báo cáo và các tài liệu với số lượng và thời gian theo quy định. Bên B phải thông báo đầy đủ và kịp thời tất cả các thông tin liên quan đến công việc tư vấn có thể làm chậm trễ hoặc cản trở việc hoàn thành các công việc theo tiến độ và đề xuất giải pháp thực hiện;

- Có trách nhiệm hoàn thành đúng tiến độ và giao nộp các sản phẩm tư vấn theo quy định. Bên B có trách nhiệm trình bày và bảo vệ các quan điểm về các nội dung của công việc tư vấn trong các buổi họp trình duyệt của các cấp có thẩm quyền do chủ đầu tư tổ chức (nếu có);

- Phải cam kết khi có yêu cầu của chủ đầu tư, bên B sẽ cử đại diện có đủ thẩm quyền, năng lực để giải quyết các công việc còn vướng mắc tại bất kỳ thời điểm theo yêu cầu của chủ đầu tư (kể cả ngày nghỉ) cho tới ngày nghiệm thu sản phẩm tư vấn;

- Cam kết và đảm bảo giữ bí mật thông tin, dữ liệu và không được cung cấp cho bên thứ ba nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của bên A. Sử dụng cán bộ kỹ thuật có đủ năng lực, chuyên môn thực hiện Hợp đồng.

- Bên B xuất hóa đơn tài chính cho Bên A theo đúng quy định sau khi Bên B hoàn tất các nội dung công việc theo Hợp đồng đã ký giữa 02 bên tiến hành nghiệm thu, thanh lý Hợp đồng.

- Bàn giao sản phẩm theo Điều 3 của Hợp đồng này.

Điều 5. Loại hợp đồng

Hợp đồng trọn gói

Điều 6. Giá trị hợp đồng, hình thức và tiến độ thanh toán hợp đồng

1.Giá trị Hợp đồng là: **407.861.000** VNĐ *(Bằng chữ: Bốn trăm linh bảy triệu, tám trăm sáu mươi mốt nghìn đồng).*

Số tiền này bao gồm toàn bộ các chi phí, lãi và bất kỳ khoản thuế nào mà nhà thầu phải nộp; bao gồm các chi phí rủi ro khác và trượt giá. Nhà thầu phải trực tiếp nộp cho các cơ quan chức năng.

2. Tạm ứng: Không

3. Thanh toán:

- Bên A sẽ thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng cho Bên B sau khi đã nghiệm thu đạt yêu cầu và phù hợp với kế hoạch vốn có của cấp có thẩm quyền cấp cho dự án.

- Phương thức thanh toán: Thanh toán bằng chuyển khoản.

- Chứng từ thanh toán: Theo quy định hiện hành của Nhà nước.

4 Đồng tiền thanh toán: Đồng tiền Việt Nam (VNĐ).

5. Hình thức thanh toán: bằng chuyển khoản.

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng

Thời gian thực hiện: 60 ngày (kể từ ngày ký hợp đồng, không tính thời gian thẩm định, phê duyệt)

Điều 8. Gia hạn hợp đồng

Trong quá trình thi công do yếu tố khách quan hoặc gặp trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật gây ảnh hưởng đến chậm trễ tiến độ, chất lượng sản phẩm gói thầu, bên B có trách nhiệm thông báo bằng văn bản cho bên A trong đó phân tích và nêu rõ nguyên nhân của sự chậm trễ tiến độ.

Trong thời gian 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của bên B, bên A có trách nhiệm xem xét, giải quyết và thực hiện gia hạn hợp đồng cho bên B, thời gian gia hạn hợp đồng không được vượt quá thời gian ký kết hợp đồng.

Điều 9. Bồi thường thiệt hại và phạt do vi phạm hợp đồng

1. Bên B không thực hiện một phần hay toàn bộ hạng mục công việc trong thời gian thực hiện hợp đồng này (kể cả trong thời gian đã được bên A cho phép gia hạn) mà không có thông báo bằng văn bản thì bên A sẽ xem xét việc tạm dừng hoặc hủy bỏ hợp đồng thực hiện và bên B sẽ phải hoàn trả toàn bộ số tiền đã tạm ứng và phải bồi thường hợp đồng cho bên A theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Mức bồi thường thiệt hại là 0,01% cho mỗi tuần. Số tiền bồi thường thiệt hại tối đa cho toàn bộ gói thầu này là 10% giá trị hợp đồng.

3. Bên B vi phạm về thời gian thực hiện hợp đồng mà không phải do cố sự bất khả kháng hoặc không do lỗi của bên A gây ra, bên B sẽ chịu mức phạt mỗi tháng 02% giá trị hợp đồng bị vi phạm còn lại. Tổng mức phạt không quá 12% phần giá trị hợp đồng vi phạm còn lại.

Điều 10. Điều khoản chung

1. Trường hợp có sự thay đổi, điều chỉnh về khối lượng được phê duyệt hoặc gia hạn thực hiện, hai bên sẽ ký kết phụ lục hợp đồng bổ sung theo quy định.

2. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

3. Hợp đồng này hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo quy định.

4. Hợp đồng này được lập thành 08 *(tám)* bộ, bên A giữ 06 *(sáu)* bộ, bên B giữ 02 *(hai)* bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau./.

ĐẠI DIỆN BÊN B	**ĐẠI DIỆN BÊN A**
GIÁM ĐỐC	**TRƯỞNG PHÒNG**
Lê Huy Toàn	**Nguyễn Trung Học**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ TƯ VẤN
Số: 47/2026/HĐTV

Gói thầu: Khảo sát, lập TKKT và dự toán nhiệm vụ: Đo đạc, lập bản đồ địa chính; chỉnh lý bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy CNQSD đất; xây dựng CSDL đất đai trên địa bàn xã Ya Ly, tỉnh Quảng Ngãi, Thuộc Kế hoạch: Triển khai thực hiện công tác đo đạc lập, chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính và hoàn thành cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

Căn cứ Bộ Luật dân sự ngày 24/11/2015;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26/3/2023; Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024; Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Căn cứ Luật đất đai ngày 18/01/2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản và Luật Các tổ chức tín dụng ngày 29/6/2024;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Kế hoạch số 128/KH-UBND ngày 10/4/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Tăng cường đẩy mạnh công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính và hoàn thành cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Công văn số 4177/UBND-NNMT ngày 12/5/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao chủ đầu tư thực hiện dự án: Đo đạc, lập bản đồ địa chính; chỉnh lý bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy CNQSD đất; xây dựng CSDL đất đai trên địa bàn 40 xã, phường phía Tây Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 413/QĐ-UBND ngày 02/07/2026 của UBND xã Ya Ly về việc phê duyệt nhiệm vụ và dự toán chi phí khảo sát, lập TKKT và dự toán nhiệm vụ: Đo đạc, lập bản đồ địa chính; chỉnh lý bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy CNQSD đất; xây dựng Cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn xã Ya Ly, tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 426/QĐ-UBND ngày 03/07/2026 của UBND xã Ya Ly về việc về việc phê duyệt kế hoạch Lựa chọn nhà thầu, gói thầu: khảo sát, lập TKKT và dự toán nhiệm vụ: Đo đạc, lập bản đồ địa chính; chỉnh lý bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy CNQSD đất; xây dựng Cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn xã Ya Ly, tỉnh Quảng Ngãi, Thuộc Kế hoạch: Triển

khai thực hiện công tác đo đạc lập, chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính và hoàn thành cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ vào Biên bản thương thảo hợp đồng ngày 3/7/2026 của Phòng kinh tế hạ tầng xã Ya Ly về việc Đo đạc, lập bản đồ địa chính; chỉnh lý bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy CNQSD đất; xây dựng Cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn xã Ya Ly, tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và năng lực của các bên.

Hôm nay, ngày 04 tháng 7 năm 2026, tại phòng Kinh tế xã Ya Ly, chúng tôi, gồm có:

I. Bên mời thầu (Bên A): PHÒNG KINH TẾ XÃ YA LY

- Đại diện: Ông **Lê Danh Đồng** Chức vụ: trưởng phòng

- Địa chỉ: thôn Ya Xiêr, xã Ya Ly, tỉnh Quảng Ngãi

- Tài khoản: 9527.4.1159237 tại Kho bạc Nhà nước khu vực số XV-phòng giao dịch số 28

- Mã số thuế: 6101306588

II. Nhà thầu (Bên B): TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH

Người đại diện là Ông: Lê Huy Toàn Chức vụ: Giám đốc;

Địa chỉ: Nhà B5, Số 02 Ngọc Hà, phường Ngọc Hà, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.62542076

Tài khoản: 113.000.080.336 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long (Mã ngân hàng: 012.010.08)

Mã số thuế: 0100802790 – 007

Mã số QHNS: 1111081

HAI BÊN THỎA THUẬN KÝ KẾT HỢP ĐỒNG TƯ VẤN NHƯ SAU:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng, khối lượng và sản phẩm thực hiện.

- Nội dung: Bên A (Phòng Kinh tế xã Ya Ly) đồng ý cho Bên B (Trung tâm Kiểm định) thực hiện việc cung cấp dịch vụ tư vấn khảo sát, lập Thiết kế kỹ thuật - dự toán nhiệm vụ: Đo đạc, lập bản đồ địa chính; chỉnh lý bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy CNQSD đất; xây dựng Cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn xã Ya Ly, tỉnh Quảng Ngãi, Thuộc Kế hoạch: Triển khai thực hiện công tác đo đạc lập, chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính và hoàn thành cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo các quy định hiện hành.

- Phạm vi công việc: Khảo sát, lập Thiết kế kỹ thuật – dự toán nhiệm vụ trên địa bàn xã Ya Ly, tỉnh Quảng Ngãi.

- Sản phẩm giao nộp của Hợp đồng:

+ Thiết kế kỹ thuật - dự toán: 07 Bộ.

+ Báo cáo khảo sát phục vụ lập Thiết kế kỹ thuật - dự toán: 01 Quyển.

+ USB lưu trữ file mềm tài liệu: 01 cái.

- Chất lượng của Thiết kế kỹ thuật – dự toán nhiệm vụ do Bên B thực hiện phải đáp ứng được yêu cầu của Bên A, phải tuân thủ theo các quy định hiện hành của nhà nước và các quy trình quy phạm chuyên ngành của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các quy định của tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

- Quyết định phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu;

- Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Quyết định phân công, bố trí nhân sự thực hiện gói thầu;

- Các hồ sơ khác có liên quan

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A

- Yêu cầu và hướng dẫn của Bên A: Những hướng dẫn, yêu cầu của Bên A sẽ được ban hành trong thời gian hợp lý để không cản trở đến tiến độ công việc.

- Phê duyệt: Bên A sẽ cân nhắc các yêu cầu của Bên B liên quan đến công việc và phê duyệt cung cấp thông tin theo yêu cầu của Bên B trong một khoảng thời gian hợp lý để không làm chậm trễ tiến độ thực hiện công việc.

- Thanh toán: Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng và phương thức thanh toán nêu tại Điều 5 của hợp đồng này cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được nêu trong hợp đồng.

- Thông tin: Bên A sẽ trả lời bằng văn bản các đề nghị hay yêu cầu của Bên B trong vòng 03 ngày làm việc.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B

Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các dịch vụ tư vấn như nêu tại Điều 1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong hợp đồng, cụ thể:

4.1. Khảo sát, lập TKKT và dự toán nhiệm vụ: Đo đạc, lập bản đồ địa chính; chỉnh lý bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy CNQSD đất; xây dựng Cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn xã Ya Ly, tỉnh Quảng Ngãi, Thuộc Kế hoạch: Triển khai thực hiện công tác đo đạc lập, chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính và hoàn thành cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

4.2. Bên B có trách nhiệm thuyết minh, giải trình kết quả khảo sát, lập TKKT và dự toán khi bên A có yêu cầu và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả tư vấn của mình.

4.3. Sản phẩm giao nộp: đầy đủ theo điều 1 của Hợp đồng này.

4.4. Bất kỳ sự bất cẩn, chậm trễ hoặc lỗi trong việc thu nhập thông tin hợp lý được nói ở trên của Bên B hoặc bất kỳ vấn đề nào khác sẽ không làm giảm nhẹ trách nhiệm của Bên B để hoàn thành công việc theo các điều khoản được quy định ở trong hợp đồng này.

Điều 5. Giá trị hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá trị hợp đồng: Giá trị hợp đồng: **443.519.286 đồng** *(Bằng chữ: Bốn trăm bốn mươi ba triệu, năm trăm mười chín ngàn, hai trăm tám mươi sáu đồng)*, đã bao gồm thuế VAT 8%

Giá trị hợp đồng sẽ được điều chỉnh theo dự toán được Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt tại Quyết định phê duyệt TKKT và dự toán của nhiệm vụ.

2. Phương thức thanh toán: Chuyển khoản theo kế hoạch vốn cảu bên A

3. Thanh lý hợp đồng: Sau khi ký thanh lý hợp đồng giữa Bên A và bên B, bên B xuất hóa đơn tài chính cho bên A thì trong vòng 30 ngày Bên A sẽ thanh toán toàn bộ chi phí cho bên B theo giá trị thanh lý.

Điều 6. Loại hợp đồng: Hợp đồng Trọn gói.

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng

Thời gian thực hiện hợp đồng: 30 ngày kể từ ngày 04/7/2026 đến ngày 03/8/2026 (không bao gồm thời gian thẩm định phê duyệt của cấp có thẩm quyền).

Điều 8. Điều chỉnh hợp đồng

1. Việc điều chỉnh hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Bổ sung hạng mục công việc cần thiết ngoài phạm vi công việc quy định trong hợp đồng;

b) Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng;

c) Các nội dung khác theo thỏa thuận của hai bên.

2. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng trong trường hợp điều chỉnh hợp đồng.

Điều 9. Bảo đảm thực hiện hợp đồng: Không yêu cầu.

Điều 10. Chấm dứt hợp đồng

1. Chấm dứt hợp đồng do sai phạm

a) Chủ đầu tư có thể chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng mà không gây tổn hại đến các biện pháp khắc phục vi phạm hợp đồng khác bằng cách thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về sai phạm trong hợp đồng trong các trường hợp sau:

- Nhà thầu không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Chủ đầu tư gia hạn;

- Nhà thầu không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào khác theo hợp đồng;

- Nhà thầu bị mất khả năng thanh toán hoặc phá sản;

- Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 89 Luật Đấu thầu trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng;

- Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng theo điểm a Mục này, Chủ đầu tư có thể ký hợp đồng với nhà thầu khác để thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt đó. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt này. Tuy nhiên, Nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt và chịu trách nhiệm đối với phần hợp đồng do mình thực hiện.

b) Nhà thầu có thể chấm dứt hợp đồng bằng cách gửi văn bản thông báo cho Chủ đầu tư trong vòng ba mươi (30) ngày trong các trường hợp sau đây:

- Nếu Chủ đầu tư không thanh toán bất kỳ khoản tiền nào phải trả cho Nhà thầu theo Hợp đồng và không có tranh chấp theo hợp đồng về việc này trong vòng sáu mươi (60) ngày sau khi nhận được thông báo bằng văn bản của Nhà thầu về việc quá hạn thanh toán.

- Nếu vì lý do bất khả kháng, trong thời gian không dưới sáu mươi (60) ngày, Nhà thầu không thể thực hiện được hợp đồng.

2. Chấm dứt hợp đồng do mất khả năng thanh toán

Trường hợp Nhà thầu phá sản hoặc mất khả năng thanh toán, Chủ đầu tư có thể chấm dứt hợp đồng vào bất kỳ thời điểm nào bằng cách gửi thông báo cho Nhà thầu. Trong trường hợp đó, hợp đồng sẽ chấm dứt và Nhà thầu không được bồi thường với điều kiện là việc chấm dứt hợp đồng không gây tổn hại hoặc ảnh hưởng đến bất kỳ quyền khởi kiện hoặc biện pháp khắc phục của Chủ đầu tư trước đó hoặc sau đó.

Điều 11. Bất khả kháng

1. Nhà thầu không bị tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng, không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hay bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng nếu rơi vào các sự kiện bất khả kháng gây cản trở tiến độ thực hiện hợp đồng hoặc không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng.

2. Khi xảy ra sự việc bất khả kháng, việc một bên không thực hiện được bất kỳ một nghĩa vụ nào của mình sẽ không bị coi là vi phạm hay phá vỡ Hợp đồng, với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi vụ việc này: (a) đã tiến hành những biện pháp ngăn ngừa hợp lý, cẩn trọng và các biện pháp thay thế cần thiết, tất cả với mục đích thực hiện được những điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, và (b) phải

tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình trong phạm vi Hợp đồng chừng nào việc thực hiện này còn hợp lý và thực tế.

3. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là các sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được và khiến cho việc thực hiện hợp đồng là không khả thi mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước.

4. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng. Nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả của sự việc bất khả kháng.

5. Thời hạn mà một bên phải hoàn thành một công việc theo Hợp đồng này được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng đúng thời gian bên đó không thể thực hiện được công việc do sự kiện bất khả kháng gây ra.

Điều 12. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng

1. Chủ đầu tư và Nhà thầu phải bảo mật bất kỳ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin nào khác liên quan đến hợp đồng do một bên cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp cho bên kia, không được tiết lộ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó cho bên thứ ba nếu không có văn bản đồng ý của bên kia cho dù tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó được cung cấp trước, trong hoặc sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng. Nhà thầu có thể chuyển cho Nhà thầu phụ các tài liệu, dữ liệu và thông tin phù hợp do Chủ đầu tư cung cấp để nhà thầu phụ thực hiện công việc của mình theo hợp đồng; trong trường hợp này, nhà thầu phụ phải có cam kết với Nhà thầu về việc bảo mật các tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó.

2. Chủ đầu tư không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Nhà thầu cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến hợp đồng. Nhà thầu không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Chủ đầu tư cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến việc thực hiện hợp đồng.

3. Nghĩa vụ của Chủ đầu tư và Nhà thầu quy định tại Mục 1 và Mục 2 không áp dụng đối với các thông tin sau đây:

a) Thông tin mà Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu cần cung cấp cho cấp có thẩm quyền;

b) Thông tin đã hoặc sẽ được công bố mà không phải do lỗi của Chủ đầu tư

hoặc Nhà thầu;

c) Thông tin thuộc sở hữu của một bên vào thời điểm công bố và trước đó không phải do bên kia cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp;

d) Thông tin mà một bên nhận được một cách hợp pháp từ một bên thứ ba không có nghĩa vụ bảo mật thông tin.

4. Các quy định tại Điều này này không làm thay đổi bất kỳ cam kết bảo mật nào do một bên đưa ra trước ngày ký hợp đồng liên quan đến việc cung cấp dịch vụ.

5. Các quy định tại Điều này tiếp tục có hiệu lực sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng vì bất cứ lý do gì.

Điều 13. Phát hiện sai sót, khắc phục sai sót trong thực hiện hợp đồng

1. Chủ đầu tư thực hiện đánh giá chất lượng dịch vụ tư vấn theo nguyên tắc và cách thức như sau: Theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Chủ đầu tư có thể hướng dẫn Nhà thầu tự đánh giá và phát hiện sai sót, kiểm tra nội dung công việc mà Chủ đầu tư cho rằng có thể có sai sót.

3. Trường hợp phát sinh sai sót trong quá trình Nhà thầu cung cấp dịch vụ tư vấn, trước khi kết thúc hợp đồng, Chủ đầu tư thông báo cho Nhà thầu về các sai sót cần khắc phục. Khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư, Nhà thầu có trách nhiệm kịp thời khắc phục sai sót trong khoảng thời gian hợp lý mà Chủ đầu tư quy định trong thông báo. Trường hợp Nhà thầu không khắc phục xong sai sót trong khoảng thời gian cho phép, Chủ đầu tư sẽ đánh giá chi phí cần thiết để khắc phục sai sót và yêu cầu Nhà thầu thanh toán, đồng thời phạt thực hiện hợp đồng đối với Nhà thầu như quy định tại Điều 13.

Điều 14. Phạt và bồi thường thiệt hại: Không áp dụng

Điều 15. Giải quyết tranh chấp

1. Bên A và Bên B có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải.

2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian: 30 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết tại Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 16. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký kết.

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập thành 06 bộ, chủ đầu tư giữ 04 bộ, nhà thầu giữ 02 bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau./.

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ	ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU
TRƯỞNG PHÒNG	GIÁM ĐỐC
Lê Danh Đồng	Lê Huy Toàn

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Đăk Pék, ngày 8 tháng 7 năm 2026

HỢP ĐỒNG

Số: 03 /2026/HĐ-TV

Gói thầu: Khảo sát, lập Thiết kế kỹ thuật - dự toán nhiệm vụ: Đo đạc, lập bản đồ địa chính; chỉnh lý bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy CNQSD đất; xây dựng CSDL đất đai trên địa bàn xã Đăk Pék, tỉnh Quảng Ngãi

Giữa

Ban quản lý dự án và dịch vụ công ích xã Đăk Pék

Và

Trung tâm kiểm định

PHẦN I
CÁC CĂN CỨ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 của Quốc Hội;

Căn cứ Luật Đấu thầu 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ về Hướng dẫn Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 225/2025/NĐ-CP, ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi các Nghị định hướng dẫn Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ: Quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC, ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 2418/QĐ-BNNMT ngày 28/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường Về việc đính chính Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Kế hoạch số 128/KH-UBND ngày 10/4/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Tăng cường đẩy mạnh công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính và hoàn thành cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Công văn số 4177/UBND-NNMT ngày 12/5/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao chủ đầu tư thực hiện dự án: Đo đạc, lập bản đồ địa chính; chỉnh lý bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy CNQSD đất; xây dựng CSDL đất đai trên địa bàn 40 xã, phường phía Tây Quảng Ngãi;

Căn cứ Công văn số 5335/STC-QLNS ngày 24 tháng 6 năm 2026 của Sở Tài chính tỉnh Quảng Ngãi về thông báo bổ sung có mục tiêu cho 40 xã, phường phía tây Quảng Ngãi để thực hiện đo đạc, lập bản đồ địa chính; chỉnh lý bản đồ địa chính,

đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn (đợt 1);

Căn cứ Quyết định số 561/QĐ-UBND ngày 16/ 6 /2026 của Chủ tịch UBND xã Đăk Pék, về việc ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ đầu tư trong việc triển khai công tác đo đạc, chỉnh lý, lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai do Ủy ban nhân dân xã Đăk Pék làm Chủ đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 593/QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Đăk Pék về việc phê duyệt đề cương, nhiệm vụ và dự toán chi phí chuẩn bị đầu tư và Kế hoạch lựa chon nhà thầu chuẩn bị dự án: Đo đạc, lập bản đồ địa chính; chỉnh lý bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn xã Đăk Pék;

Căn cứ Biên bản thương thảo hợp đồng ngày 08 tháng 7 năm 2026 giữa Phòng Ban quản lý dự án và dịch vụ công ích xã Đăk Pék và Trung tâm kiểm định;

Hôm nay, ngày 8 tháng 7 năm 2026 tại Ban quản lý dự án và dịch vụ công ích xã Đăk Pék chúng tôi, đại diện cho các bên thương thảo hợp đồng, gồm có:

1. Chủ đầu tư (gọi tắt là Bên A):

Tên giao dịch: **Ban quản lý dự án và dịch vụ công ích xã Đăk Pék.**

Đại diện ông: Nguyễn Anh Kỳ Chức vụ: Phó Giám đốc

Địa chỉ trụ sở: Số 13, Lê Hồng Phong, xã Đăk Pék, tỉnh Quảng Ngãi.

Mã số thuế: 6101307013

Số tài khoản: 9527.4.1010796

Mở tại: Phòng giao dịch số 24 - KBNN khu vực XV.

2. Nhà thầu (gọi tắt **là Bên B):**

Tên giao dịch: **Trung tâm kiểm định**

Đại diện là ông: Lê Huy Toàn Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: Nhà B5, Số 02 Ngọc Hà, phường Ngọc Hà, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.62542076

Tài khoản số: 113.000.080.336 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam

Mã số thuế: 0100802790 – 007

Mã số QHNS: 1111081

PHẦN II
CÁC ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN CỦA HỢP ĐỒNG

Điều 1: Các định nghĩa và diễn giải

Các từ và cụm từ trong Hợp đồng này được hiểu theo các định nghĩa và diễn giải sau đây:

1.1. Chủ đầu tư là Ban quản lý dự án và dịch vụ công ích xã Đăk Pék và những người kế thừa hợp pháp của chủ đầu tư mà không phải là bất kỳ đối tượng nào do người đó ủy quyền.

1.2. Nhà thầu là Trung tâm kiểm định và những người kế thừa hợp pháp của nhà thầu mà không phải là bất kỳ đối tượng nào do người đó ủy quyền.

1.3. Gói thầu là: Khảo sát, lập Thiết kế kỹ thuật - dự toán nhiệm vụ: Đo đạc, lập bản đồ địa chính; chỉnh lý bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy CNQSD đất; xây dựng CSDL đất đai trên địa bàn xã Đăk Pék, tỉnh Quảng Ngãi.

1.4. Đại diện chủ đầu tư là ông: **Nguyễn Anh Kỳ** - Phó giám đốc Ban quản lý dự án và dịch vụ công ích xã Đăk Pék

1.5. Đại diện nhà thầu là Ông: **Lê Huy Toàn** - Giám đốc Trung tâm kiểm định.

1.6. Hợp đồng là toàn bộ Hồ sơ Hợp đồng tư vấn theo quy định tại Điều 2.

1.7. Ngày được hiểu là ngày dương lịch, tháng được hiểu là tháng dương lịch.

1.8. Ngày làm việc là ngày dương lịch, trừ ngày nghỉ, ngày lễ, tết theo quy định của pháp luật.

1.9. Bất khả kháng được định nghĩa tại Điều 15.

1.10. Luật là toàn bộ hệ thống luật pháp của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 2: Hồ sơ Hợp đồng và thứ tự ưu tiên

2.1. Hồ sơ Hợp đồng bao gồm các căn cứ ký kết hợp đồng; các điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này và các tài liệu tại khoản 2.2 dưới đây.

2.2. Các tài liệu kèm theo Hợp đồng là bộ phận không tách rời của Hợp đồng Tư vấn gói thầu Khảo sát, lập Thiết kế kỹ thuật - dự toán nhiệm vụ: Đo đạc, lập bản đồ địa chính; chỉnh lý bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy CNQSD đất; xây dựng CSDL đất đai trên địa bàn xã Đăk Pék, tỉnh Quảng Ngãi, Các tài liệu kèm theo Hợp đồng và thứ tự ưu tiên để xử lý mâu thuẫn giữa các tài liệu bao gồm:

a) Quyết định chỉ định thầu;

b) Biên bản thương thảo hợp đồng, các sửa đổi, bổ sung bằng văn bản;

c) Các phụ lục của hợp đồng;

d) Các tài liệu khác có liên quan.

Điều 3: Trao đổi thông tin.

3.1. Các thông báo, chấp thuận, chứng chỉ, quyết định,... đưa ra phải bằng văn bản và được chuyển đến bên nhận bằng đường bưu điện, bằng fax, hoặc email theo địa chỉ các bên đã quy định trong Hợp đồng.

3.2. Trường hợp bên nào thay đổi địa chỉ liên lạc thì phải thông báo cho bên kia để đảm bảo việc trao đổi thông tin. Nếu bên thay đổi địa chỉ mà không thông báo cho bên kia thì phải chịu mọi hậu quả do việc thay đổi địa chỉ mà không thông báo.

Điều 4: Luật và ngôn ngữ sử dụng trong Hợp đồng.

4.1 Hợp đồng này chịu sự điều chỉnh của hệ thống pháp luật của Việt Nam.

4.2 Ngôn ngữ của Hợp đồng này được thể hiện bằng tiếng Việt.

Điều 5: Nội dung và khối lượng công việc.

- Nội dung: Bên A đồng ý cho Bên B thực hiện việc cung cấp dịch vụ tư vấn khảo sát, lập Thiết kế kỹ thuật - dự toán nhiệm vụ: Khảo sát, lập Thiết kế kỹ thuật - dự toán nhiệm vụ: Đo đạc, lập bản đồ địa chính; chỉnh lý bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy CNQSD đất; xây dựng CSDL đất đai trên địa bàn xã Đăk Pék, tỉnh Quảng Ngãi.

- Phạm vi công việc: Khảo sát, lập Thiết kế kỹ thuật – dự toán nhiệm vụ trên địa bàn toàn bộ xã Đăk Pék, tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 6: Yêu cầu về chất lượng, số lượng sản phẩm tư vấn:

6.1 .Yêu cầu về chất lượng sản phẩm:

Chất lượng của Thiết kế kỹ thuật – dự toán nhiệm vụ do Bên B thực hiện phải đáp ứng được yêu cầu của Bên A, phải tuân thủ theo các quy định hiện hành của nhà nước và các quy trình quy phạm chuyên ngành của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các quy định của tỉnh Quảng Ngãi.

6.2. Số lượng hồ sơ sản phẩm của Hợp đồng:

- Sản phẩm giao nộp của Hợp đồng:

+ Thiết kế kỹ thuật - dự toán: 08 Bộ.

+ Báo cáo khảo sát phục vụ lập Thiết kế kỹ thuật - dự toán: 08 Quyển.

+ USB lưu trữ file mềm tài liệu: 01 cái.

Điều 7: Nghiệm thu sản phẩm.

Nghiệm thu sản phẩm được tiến hành 01 lần sau khi nhà thầu hoàn thành hồ sơ Tư vấn Khảo sát, lập Thiết kế kỹ thuật - dự toán nhiệm vụ: Đo đạc, lập bản đồ địa chính; chỉnh lý bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy CNQSD đất; xây dựng CSDL đất đai trên địa bàn xã Đăk Pék, tỉnh Quảng Ngãi đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Bên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành là biên bản nghiệm thu chất lượng (theo quy định về quản lý chất lượng gói thầu) có ghi cả khối lượng.

Điều 8: Thời gian và tiến độ thực hiện Hợp đồng

8.1. Tiến độ thực hiện Hợp đồng được qui định cụ thể với tổng thời gian thực hiện là 30 ngày kể từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực, bao gồm cả ngày lễ, tết và ngày nghỉ *(thời gian trên không bao gồm thời gian thẩm định, phê duyệt và các trường hợp bất khả kháng)*.

8.2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, trường hợp nhà thầu hoặc chủ đầu tư gặp khó khăn dẫn đến chậm trễ thời gian thực hiện Hợp đồng thì một bên phải thông báo cho bên kia biết, đồng thời nêu rõ lý do cùng thời gian dự tính kéo dài. Sau khi nhận được thông báo kéo dài thời gian của một bên, bên kia sẽ nghiên cứu xem xét. Trường hợp chấp thuận gia hạn hợp đồng, các bên sẽ thương thảo và ký kết

Phụ lục bổ sung Hợp đồng.

Điều 9: Giá hợp đồng, tạm ứng và thanh toán

9.1. Giá hợp đồng: **598.320.000 đồng.** *(Bằng chữ: Năm trăm chín mươi tám triệu, ba trăm hai mươi nghìn đồng)*, đã bao gồm thuế VAT 8%.

9.2. Nội dung của giá Hợp đồng.

Giá Hợp đồng bao gồm:

- Chi phí nhân công, chi phí vật tư vật liệu, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí khấu hao thiết bị, chi phí năng lượng vận hành thiết bị, chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp, thu nhập chịu thuế tính trước và thuế giá trị gia tăng.

- Chi phí khác có liên quan.

9.3. Tạm ứng: Không tạm ứng.

9.4. Đồng tiền thanh toán: VNĐ

9.5. Hình thức thanh toán: Chuyển khoản.

9.6. Tiến độ thanh toán

- Bên A thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng ngay sau khi Bên B bàn giao sản phẩm cho Bên A và tiến hành thanh lý hợp đồng.

- Số lần thanh toán là 01 lần sau khi được cơ quan có thẩm quyền bố trí kinh phí.

- Trong vòng 05 ngày, kể từ ngày chủ đầu tư nhận đủ hồ sơ đề nghị thanh toán hợp lệ của nhà thầu, chủ đầu tư phải thanh toán cho nhà thầu.

9.7. Hồ sơ thanh toán gồm:

- Biên bản nghiệm thu hoàn thành và bàn giao sản phẩm;

- Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành (theo quy định)

- Và các loại giấy tờ, văn bản khác có liên quan.

9.8. Đồng tiền thanh toán là đồng tiền Việt Nam.

9.9. Hình thức hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.

Điều 10: Quyền và nghĩa vụ của nhà thầu

10.1. Quyền của nhà thầu:

a) Yêu cầu chủ đầu tư cung cấp các thông tin, tài liệu liên quan đến tư vấn xây dựng.

b) Từ chối thực hiện công việc không hợp lý ngoài nội dung Hợp đồng và những yêu cầu trái pháp luật của chủ đầu tư.

c) Được quyền yêu cầu chủ đầu tư thanh toán đúng hạn.

10.2. Nghĩa vụ của nhà thầu:

a) Thực hiện tư vấn theo đúng nội dung và khối lượng công việc đã thoả thuận và tuân thủ các quy định về việc áp dụng quy chuẩn, tiêu chuẩn của Việt Nam.

b) Thực hiện và chịu trách nhiệm đối với chất lượng các sản phẩm tư vấn của mình. Sản phẩm tư vấn phải được các chuyên gia có đủ điều kiện năng lực theo qui

định của pháp luật thực hiện, mang lại hiệu quả và phù hợp với các yêu cầu của chủ đầu tư để hoàn thành Dự án. Nhà thầu sẽ luôn luôn ủng hộ, bảo vệ lợi ích và quyền lợi hợp pháp của chủ đầu tư.

c) Nộp cho chủ đầu tư các báo cáo và các tài liệu với số lượng và thời gian quy định trong Hợp đồng. Nhà thầu thông báo đầy đủ và kịp thời tất cả các thông tin liên quan đến công việc tư vấn có thể làm chậm trễ hoặc cản trở việc hoàn thành các công việc theo tiến độ và đề xuất giải pháp thực hiện.

d) Có trách nhiệm hoàn thành đúng tiến độ và giao nộp các sản phẩm tư vấn. Nhà thầu có trách nhiệm trình bày và bảo vệ các quan điểm về các nội dung của công việc tư vấn trong các buổi họp trình duyệt của các cấp có thẩm quyền do chủ đầu tư tổ chức.

e) Nhà thầu sắp xếp, bố trí nhân lực của mình hoặc của nhà thầu phụ có kinh nghiệm và năng lực để thực hiện công việc tư vấn.

f) Tuân thủ sự chỉ đạo và hướng dẫn của chủ đầu tư, trừ những hướng dẫn hoặc yêu cầu trái với luật pháp hoặc không thể thực hiện được.

g) Có trách nhiệm cung cấp hồ sơ, tài liệu phục vụ cho các cuộc họp, báo cáo, thẩm định ... với số lượng theo yêu cầu của chủ đầu tư.

h) Tất cả sản phẩm cuối cùng khi bàn giao cho chủ đầu tư phải phù hợp với Hợp đồng, có đủ căn cứ pháp lý và được chủ đầu tư nghiệm thu. Sản phẩm giao nộp cuối cùng theo Hợp đồng sẽ là tài sản của chủ đầu tư.

i) Nhà thầu không được tiết lộ bất kỳ thông tin bí mật hay độc quyền nào liên quan đến công việc tư vấn, Hợp đồng hay các hoạt động công việc của chủ đầu tư khi chưa được chủ đầu tư đồng ý và chấp thuận trước bằng văn bản.

j) Nhà thầu phải tự thu xếp phương tiện đi lại, chỗ ăn ở khi phải làm việc xa trụ sở của mình.

l) Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước chủ đầu tư về quan hệ giao dịch, thực hiện công việc và thanh toán, quyết toán theo Hợp đồng với chủ đầu tư.

m) Bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra.

n) Thu thập các thông tin cần thiết để phục vụ cho công việc của Hợp đồng:

o) Trong phạm vi kiến thức và kinh nghiệm tốt nhất của mình, nhà thầu phải thu thập các thông tin liên quan đến toàn bộ các vấn đề có thể ảnh hưởng đến tiến độ, giá hợp đồng hoặc trách nhiệm của nhà thầu theo Hợp đồng, hoặc các rủi ro có thể phát sinh cho nhà thầu trong việc thực hiện công việc tư vấn được quy định trong Hợp đồng này.

p) Trường hợp lỗi trong việc thu thập thông tin, hoặc bất kỳ vấn đề nào khác của nhà thầu để hoàn thành công việc tư vấn theo các điều khoản được quy định trong Hợp đồng này, nhà thầu đều phải chịu trách nhiệm.

q) Trả lời bằng văn bản các đề nghị hay yêu cầu của chủ đầu tư trong khoảng thời gian 10 ngày. Nếu trong khoảng thời gian này nhà thầu không có ý kiến thì coi như nhà thầu đã chấp nhận đề nghị hay yêu cầu của chủ đầu tư.

Điều 11: Quyền và nghĩa vụ của chủ đầu tư

11.1. Quyền của chủ đầu tư:

a) Sở hữu và sử dụng sản phẩm theo Hợp đồng.

b) Không nghiệm thu sản phẩm không đạt chất lượng theo Hợp đồng.

c) Kiểm tra công việc tư vấn của nhà thầu nếu thấy cần thiết.

d) Yêu cầu sửa đổi, bổ sung sản phẩm tư vấn.

đ) Đình chỉ thực hiện hoặc yêu cầu chấm dứt hợp đồng theo quy định.

11.2. Nghĩa vụ của chủ đầu tư:

a) Tạo điều kiện tốt nhất có thể về thủ tục hành chính để nhà thầu thực hiện công việc tư vấn.

b) Hướng dẫn nhà thầu về những nội dung liên quan đến Gói thầu; Tạo điều kiện để nhà thầu được tiếp cận với gói thầu, thực địa.

c) Cung cấp các tài liệu cần thiết theo đề xuất của nhà thầu để nhà thầu thực hiện công việc tư vấn. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về tính chính xác và đầy đủ của các tài liệu do mình cung cấp.

d) Xem xét yêu cầu, đề xuất của nhà thầu liên quan đến thực hiện công việc tư vấn và phê duyệt trong một khoảng thời gian hợp lý để không làm chậm tiến độ thực hiện.

đ) Thanh toán cho nhà thầu toàn bộ giá hợp đồng theo đúng các qui định được thoả thuận trong Hợp đồng này.

e) Trả lời bằng văn bản các đề nghị hay yêu cầu của nhà thầu trong khoản thời gian ... ngày. Nếu trong khoảng thời gian này chủ đầu tư không có ý kiến thì coi như chủ đầu tư đã chấp thuận đề nghị hay yêu cầu của nhà thầu.

f) Cử những cá nhân có đủ năng lực và chuyên môn phù hợp với từng công việc để làm việc với nhà thầu.

Điều 12: Nhân lực của nhà thầu

Nhân lực của nhà thầu và nhà thầu phụ phải đủ điều kiện năng lực, có chứng chỉ hành nghề theo quy định, trình độ chuyên môn, kinh nghiệm phù hợp về nghề nghiệp, công việc và phù hợp với quy định về điều kiện năng lực trong pháp luật.

Điều 13: Bản quyền và quyền sử dụng tài liệu

13.1. Nhà thầu sẽ giữ bản quyền công việc tư vấn do mình thực hiện. Chủ đầu tư được toàn quyền sử dụng các tài liệu này để phục vụ công việc quy định trong Hợp đồng mà không cần phải xin phép nhà thầu.

13.2. Nhà thầu phải cam kết rằng sản phẩm tư vấn do nhà thầu thực hiện và cung cấp cho chủ đầu tư không vi phạm bản quyền hoặc quyền sở hữu trí tuệ của bất cứ cá nhân hoặc bên thứ ba nào.

13.3. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm hoặc hậu quả nào từ việc khiếu nại sản phẩm tư vấn theo Hợp đồng này đã vi phạm bản quyền hay quyền sở hữu trí tuệ của một cá nhân hay bên thứ ba nào khác.

Điều 14: Bảo hiểm

Nhà thầu phải mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp theo qui định.

Điều 15. Rủi ro và bất khả kháng

15.1. Rủi ro là nguy cơ ảnh hưởng tiêu cực đến việc thực hiện Hợp đồng. Các bên phải đánh giá các nguy cơ rủi ro, lập kế hoạch quản lý rủi ro, các phương án quản lý rủi ro của mình.

15.2. Bất khả kháng là sự kiện rủi ro không thể chống đỡ nổi khi nó xảy ra như: động đất, bão, lũ, lụt, lốc, sóng thần, lở đất hay hoạt động núi lửa, chiến tranh.

a) Bất khả kháng không bao gồm sự sơ xuất hoặc cố ý của một bên nào đó, hoặc bất kỳ sự cố nào mà một bên đã dự kiến được vào thời điểm ký kết Hợp đồng và tránh (hoặc khắc phục) trong quá trình thực hiện Hợp đồng.

b) Việc một bên không hoàn thành nghĩa vụ của mình sẽ không bị coi là vi phạm Hợp đồng trong trường hợp phát sinh từ sự kiện bất khả kháng với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng đã thực hiện các biện pháp đề phòng theo nội dụng của Hợp đồng này.

15.3. Các biện pháp thực hiện trong tình trạng bất khả kháng

a) Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiến hành các biện pháp để hoàn thành các nghĩa vụ theo Hợp đồng với thời gian sớm nhất và phải thông báo cho bên kia biết sự kiện bất khả kháng vào thời gian sớm nhất và trong bất kỳ tình huống nào cũng không chậm hơn... ngày sau khi sự kiện bất khả kháng xảy ra; cung cấp bằng chứng về bản chất và nguyên nhân, đồng thời thông báo việc khắc phục trở lại điều kiện bình thường vào thời gian sớm nhất.

b) Các bên sẽ thực hiện mọi biện pháp để giảm tối đa mức thiệt hại do sự kiện bất khả kháng gây ra.

c) Trong trường hợp xảy ra bất khả kháng, các bên sẽ gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng tương ứng bằng thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng mà bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng của mình

d) Nếu trường hợp bất khả kháng xảy ra mà mọi nỗ lực của một bên hoặc các bên không đem lại kết quả và buộc phải chấm dứt công việc tại một thời điểm bất kỳ, một bên sẽ gửi thông báo việc chấp dứt hợp đồng bằng văn bản cho bên kia và việc chấm dứt sẽ có hiệu lực... ngày sau khi bên kia nhận được thông báo.

15.4. Thanh toán khi xảy ra sự cố bất khả kháng

15.5. Các khoản chi phí phát sinh hợp lý do nhà thầu phải chịu hậu quả bất khả kháng để phục hồi hoạt động được chủ đầu tư xem xét để thanh toán.

Điều 16: Tạm ngừng công việc trong hợp đồng

16.1. Tạm ngừng công việc bởi chủ đầu tư.

16.2. Nếu nhà thầu không thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng, chủ đầu tư có thể ra thông báo tạm ngừng toàn bộ hoặc một phần công việc của nhà thầu, chủ đầu tư phải nêu rõ phần lỗi của nhà thầu và yêu cầu nhà thầu phải thực hiện và sửa chữa các sai sót trong khoảng thời gian hợp lý cụ thể, đồng thời nhà thầu phải bồi thường

thiệt hại cho chủ đầu tư do tạm ngừng công việc.

16.3. Tạm ngừng công việc bởi nhà thầu

a) Nếu chủ đầu tư không thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng, không thanh toán theo các điều khoản đã thoả thuận trong Hợp đồng này quá 28 ngày kể từ ngày hết hạn thanh toán, sau khi thông báo cho chủ đầu tư, nhà thầu có thể sẽ tạm ngừng công việc (hoặc giảm tỷ lệ công việc).

b) Sau khi chủ đầu tư thực hiện các nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng, nhà thầu phải tiếp tục tiến hành công việc bình thường ngay khi có thể được.

c) Nếu các chi phí phát sinh là hậu quả của việc tạm ngừng công việc (hoặc do giảm tỷ lệ công việc) theo khoản này, nhà thầu phải thông báo cho chủ đầu tư để xem xét. Sau khi nhận được thông báo, chủ đầu tư xem xét và có ý kiến về các vấn đề đã nêu.

16.4. Trước khi tạm ngừng thực hiện công việc trong Hợp đồng thì một bên phải thông báo cho bên kia biết bằng văn bản trong đó nêu rõ lý do tạm ngừng công việc thực hiện. Hai bên cùng nhau thương lượng giải quyết để tiếp tục thực hiện Hợp đồng.

Điều 17: Chấm dứt hợp đồng

17.1. Chấm dứt Hợp đồng bởi chủ đầu tư

Chủ đầu tư có thể chấm dứt Hợp đồng, sau 20 ngày kể từ ngày gửi văn bản kết thúc Hợp đồng. Chủ đầu tư sẽ được quyền chấm dứt Hợp đồng nếu:

a) Nhà thầu không tuân thủ về Bảo đảm thực hiện hợp đồng tại Điều 17 (nếu các bên có thỏa thuận bảo đảm thực hiện hợp đồng).

b) Nhà thầu không sửa chữa được sai sót nghiêm trọng mà nhà thầu không thể khắc phục được trong việc thực hiện nhiệm vụ của mình trong thời gian mà chủ đầu tư có thể chấp nhận được kể từ ngày nhận được thông báo của chủ đầu tư về sai sót đó.

c) Nhà thầu không có lý do chính đáng mà không tiếp tục thực hiện công việc theo Thời gian và tiến độ thực hiện Hợp đồng, hoặc 45 ngày liên tục không thực hiện công việc theo Hợp đồng.

d) Chuyển nhượng Hợp đồng mà không có sự thỏa thuận của chủ đầu tư.

đ) Nhà thầu bị phá sản hoặc vỡ nợ, bị đóng cửa, bị quản lý tài sản, phải thương lượng với chủ nợ hoặc tiếp tục kinh doanh dưới sự giám sát của người quản lý tài sản, người được uỷ quyền hoặc người quản lý vì lợi ích của chủ nợ hoặc đã có hành động hoặc sự kiện nào xảy ra (theo các Luật được áp dụng) có ảnh hưởng tương tự tới các hoạt động hoặc sự kiện này.

e) Nhà thầu từ chối không tuân theo quyết định cuối cùng đã đạt được thông qua trọng tài phân xử tại Điều Khiếu nại và giải quyết tranh chấp.

f) Nhà thầu cố ý trình chủ đầu tư các tài liệu không đúng sự thật gây ảnh hưởng đến quyền lợi, nghĩa vụ và lợi ích của chủ đầu tư.

g) Trường hợp bất khả kháng quy định tại Điều rủi ro và bất khả kháng.

h) Sau khi chấm dứt Hợp đồng, chủ đầu tư có thể thuê các nhà thầu khác thực hiện tiếp công việc tư vấn. Chủ đầu tư và các nhà thầu này có thể sử dụng bất cứ tài liệu nào đã có.

17.2. Chấm dứt hợp đồng bởi nhà thầu

Nhà thầu có thể chấm dứt hợp đồng nhưng phải thông báo bằng văn bản trước cho chủ đầu tư tối thiểu là 20 ngày trong các trường hợp sau đây:

a) Sau 45 ngày liên tục công việc bị ngừng do lỗi của chủ đầu tư.

b) Chủ đầu tư không thanh toán cho nhà thầu theo Hợp đồng và không thuộc đối tượng tranh chấp theo Điều Khiếu nại và giải quyết tranh chấp sau 45 ngày kể từ ngày chủ đầu tư nhận đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ.

c) Chủ đầu tư không tuân theo quyết định cuối cùng đã đạt được thông qua trọng tài phân xử tại Điều Khiếu nại và giải quyết tranh chấp.

d) Do hậu quả của sự kiện bất khả kháng mà nhà thầu không thể thực hiện một phần quan trọng công việc trong thời gian không dưới 15 ngày.

đ) Chủ đầu tư bị phá sản, vỡ nợ, bị đóng cửa, bị quản lý tài sản phải điều đình với chủ nợ hoặc tiếp tục kinh doanh dưới sự điều hành của người được uỷ thác hoặc người đại diện cho quyền lợi của chủ nợ hoặc nếu đã có hành động hoặc sự kiện nào đó xảy ra (theo các Luật hiện hành) có tác dụng tương tự tới các hành động hoặc sự kiện đó.

17.3. Khi chấm dứt hợp đồng, thì các quyền và nghĩa vụ của các bên sẽ chấm dứt trừ điều khoản về giải quyết tranh chấp.

17.4. Khi một trong hai bên chấm dứt Hợp đồng, thì ngay khi gửi hay nhận văn bản chấm dứt hợp đồng, nhà thầu sẽ thực hiện các bước cần thiết để kết thúc công việc tư vấn một cách nhanh chóng và cố gắng để giảm tối đa mức chi phí.

17.5. Thanh toán khi chấm dứt hợp đồng: Việc thanh toán thực hiện theo Điều Giá hợp đồng, tạm ứng và thanh toán, cho các công việc đã thực hiện trước ngày chấm dứt có hiệu lực (bao gồm chi phí chuyên gia, chi phí mua sắm thiết bị, các chi phí khác...).

Điều 18: Khiếu nại và giải quyết tranh chấp.

18.1. Khi một bên phát hiện bên kia thực hiện không đúng hoặc không thực hiện nghĩa vụ theo đúng Hợp đồng thì có quyền yêu cầu bên kia thực hiện theo đúng nội dung Hợp đồng đã ký kết. Khi đó bên phát hiện có quyền khiếu nại bên kia về nội dung này. Bên kia phải đưa ra các căn cứ, dẫn chứng cụ thể để làm sáng tỏ nội dung khiếu nại trong vòng 20 ngày. Nếu những các căn cứ, dẫn chứng không hợp lý thì phải chấp thuận những khiếu nại của bên kia.

Trong vòng 30 ngày kể từ ngày phát hiện những nội dung không phù hợp với hợp đồng đã ký, bên phát hiện phải thông báo ngay cho bên kia về những nội dung đó và khiếu nại về các nội dung này. Ngoài khoảng thời gian này nếu không bên nào có khiếu nại thì các bên phải thực hiện theo đúng những thoả thuận đã ký.

Trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại, bên nhận được khiếu nại phải chấp thuận với những khiếu nại đó hoặc phải đưa ra những căn cứ, dẫn chứng

về những nội dung cho rằng việc khiếu nại của bên kia là không phù hợp với hợp đồng đã ký. Ngoài khoảng thời gian này nếu bên nhận được khiếu nại không có ý kiến thì coi như đã chấp thuận với những nội dung khiếu nại do bên kia đưa ra.

18.2. Khi có tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng, các bên sẽ cố gắng thương lượng để giải quyết bằng biện pháp hòa giải.

Trường hợp thương lượng không có kết quả thì trong vòng 30 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp Hợp đồng không thể hòa giải, các bên sẽ gửi vấn đề lên Trọng tài để xử lý tranh chấp theo các quy tắc của Việt Nam (hoặc Toà án Nhân dân) theo qui định của pháp luật. Quyết định của Trọng tài *(hoặc Toà án Nhân dân)* là quyết định cuối cùng và có tính chất bắt buộc với các bên.

18.3. Hợp đồng bị vô hiệu, chấm dứt không ảnh hưởng đến hiệu lực của các điều khoản về giải quyết tranh chấp.

Điều 19: Quyết toán và thanh lý Hợp đồng

19.1. Quyết toán Hợp đồng

Trong vòng 10 ngày kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành toàn bộ nội dung công việc tư vấn theo Hợp đồng, khi nhận được Biên bản nghiệm thu và xác nhận của chủ đầu tư rằng nhà thầu đã hoàn thành tất cả các nghĩa vụ theo qui định của Hợp đồng, nhà thầu sẽ trình cho chủ đầu tư 04 bộ tài liệu quyết toán hợp đồng, hồ sơ quyết toán bao gồm:

a) Biên bản nghiệm thu hoàn thành toàn bộ nội dung công việc tư vấn.

b) Bản xác nhận giá trị khối lượng công việc phát sinh (nếu có).

Bảng tính giá trị quyết toán Hợp đồng trong đó nêu rõ phần đã thanh toán và giá trị còn lại mà chủ đầu tư phải thanh toán cho nhà thầu.

Nếu chủ đầu tư không đồng ý hoặc cho rằng nhà thầu chưa cung cấp đủ cơ sở để xác nhận một phần nào đó của tài liệu quyết toán hợp đồng, nhà thầu sẽ cung cấp thêm thông tin khi chủ đầu tư có yêu cầu hợp lý và sẽ thay đổi theo sự thống nhất của hai bên. Nhà thầu sẽ chuẩn bị và trình cho chủ đầu tư quyết toán hợp đồng như hai bên đã thống nhất.

Sau khi hai bên đã thống nhất tài liệu quyết toán, chủ đầu tư sẽ thanh toán toàn bộ giá trị còn lại của Hợp đồng cho nhà thầu.

19.2. Việc thanh lý Hợp đồng phải được hoàn tất trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày các bên hoàn thành các nghĩa vụ theo Hợp đồng hoặc bị chấm dứt Hợp đồng.

Điều 20: Điều khoản chung

Các bên đồng ý với tất cả các điều khoản, quy định và điều kiện của Hợp đồng này. Không có cơ quan nào hoặc đại diện của bên nào có quyền đưa ra tuyên bố, trình bày, hứa hẹn hoặc thỏa thuận nào mà không được nêu ra trong Hợp đồng; Không bên nào bị ràng buộc hoặc có trách nhiệm trước các điều đó.

Các bên cam kết thực hiện một cách trung thực, công bằng và đảm bảo để thực hiện theo mục tiêu của Hợp đồng.

Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký.

Hợp đồng được lập thành 08 bộ, chủ đầu tư giữ 06 bộ, nhà thầu giữ 02 bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau./.

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ	ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU
U.B.N.D XÃ ĐĂK PÉK TỈNH QUẢNG NGÃI ★ BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN VÀ DỊCH VỤ CÔNG ÍCH	BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG ★ TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH ★ CỤC CHUYÊN ĐỔ
PHÓ GIÁM ĐỐC	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Anh Kỳ	Lê Huy Toàn

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do – Hạnh phúc

Đăk Ui, ngày 02 tháng 7 năm 2026

HỢP ĐỒNG

Số: 18/2026/HĐ-TV

Gói thầu: Khảo sát, lập Thiết kế kỹ thuật - dự toán: Đo đạc, lập bản đồ địa chính; chỉnh lý bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy CNQSD đất; xây dựng CSDL đất đai trên địa bàn xã Đăk Ui, tỉnh Quảng Ngãi

Giữa

Phòng Kinh tế xã Đăk Ui

Và

Trung tâm Kiểm Định.

PHẦN I
CÁC CĂN CỨ KÝ KẾT HỢP ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đo đạc và bản đồ ngày 14 tháng 6 năm 2018, được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 146/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 79/2025/TT-BTC ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc cung cấp, đăng tải thông tin về đấu thầu và mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên và môi trường;

Căn cứ Kế hoạch số 128/KH-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc tăng cường đẩy mạnh công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính và hoàn thành cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Công văn số 4177/UBND-NNMT ngày 12 tháng 5 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc giao chủ đầu tư thực hiện dự án: Đo đạc, lập bản đồ địa chính; chỉnh lý bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy CNQSD đất; xây dựng CSDL đất đai trên địa bàn 40 xã, phường phía Tây Quảng Ngãi;

Căn cứ các Quyết định số 86/2026/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 94/2026/QĐ-UBND ngày ngày 31 tháng 5 năm 2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 541/QĐ-UBND, ngày 15 tháng 5 năm 2026 của UBND xã Đăk Ui về việc Giao nhiệm vụ chủ đầu tư thực hiện dự án đo đạc, lập bản đồ địa chính; chỉnh lý bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất; xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn xã Đăk Ui;

Căn cứ Quyết định số 434/QĐ-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc bổ sung có mục tiêu cho 40 xã, phường phía Tây Quảng Ngãi để thực hiện đo đạc, lập bản đồ địa chính; chỉnh lý bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy CNQSD đất; xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn (đợt 1);

Căn cứ Quyết định số 607/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2026 của UBND xã Đăk Ui v/v Phê duyệt Đề cương nhiệm vụ và dự toán giai đoạn chuẩn bị thực hiện dự án: Đo đạc, lập bản đồ địa chính; chỉnh lý bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy CNQSD đất; xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn trên địa bàn xã Đăk Ui, tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 618/QĐ-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2026 của UBND xã Đăk Ui Về việc phân bổ dự toán chi ngân sách xã năm 2026 (Kinh phí để thực hiện đo đạc, lập bản đồ địa chính; chỉnh lý bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy CNQSD đất; xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn (đợt 1);

Căn cứ Quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 29/6/2026 của Phòng Kinh tế xã Đăk Ui Về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu giai đoạn chuẩn bị thực hiện dự án: Đo đạc, lập bản đồ địa chính; chỉnh lý bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy CNQSD đất; xây dựng CSDL đất đai trên địa bàn xã Đăk Ui, tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Biên bản Thương thảo hợp đồng ký ngày 01 tháng 7 năm 2026 giữa Phòng Kinh tế xã Đăk Ui và Trung tâm Kiểm Định;

Căn cứ Quyết định số 64/QĐ-PKT ngày 02 tháng 7 năm 2026 của UBND xã Đăk Ui về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Khảo sát, lập Thiết kế kỹ thuật - dự toán: Đo đạc, lập bản đồ địa chính; chỉnh lý bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy CNQSD đất; xây dựng CSDL đất đai trên địa bàn xã Đăk Ui, tỉnh Quảng Ngãi;

Hôm nay, ngày 02 tháng 7 năm 2026 tại Trụ sở Phòng Kinh tế xã Đăk Ui chúng tôi, đại diện cho các bên, gồm có:

1. Chủ đầu tư (gọi tắt là Bên A):

Tên giao dịch: **Phòng kinh tế xã Đăk Ui.**

Đại diện ông: Phạm Văn Dũng Chức vụ: Trưởng phòng

Địa chỉ trụ sở: Thôn Đăk Kđem, Xã Đăk Ui, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam.

Điện thoại: 0985.236.283

Số tài khoản: 9527.4.1166357

Mở tại: Phòng giao dịch số 26 - KBNN khu vực XV

Mã số thuế: 6101309892.

2. Nhà thầu (gọi tắt là Bên B):

Tên giao dịch: **Trung tâm Kiểm định**

Đại diện Ông: Lê Huy Toàn Chức vụ: Giám đốc;

Địa chỉ trụ sở: Nhà B5, Số 02 Ngọc Hà, phường Ngọc Hà, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.62542076

Tài khoản: 113.000.080.336 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long (Mã ngân hàng: 012.010.08)

Mã số thuế: 0100802790-007

Mã số QHNS: 1111081

PHẦN II
CÁC ĐIỀU KHOẢN VÀ ĐIỀU KIỆN CỦA HỢP ĐỒNG

Điều 1: Các định nghĩa và diễn giải

Các từ và cụm từ trong Hợp đồng này được hiểu theo các định nghĩa và diễn giải sau đây:

1.1. Chủ đầu tư là Ủy ban nhân dân xã Đăk Ui và những người kế thừa hợp pháp của chủ đầu tư mà không phải là bất kỳ đối tượng nào do người đó ủy quyền.

1.2. Nhà thầu là Trung tâm Kiểm Định và những người kế thừa hợp pháp của nhà thầu mà không phải là bất kỳ đối tượng nào do người đó ủy quyền.

1.3. Gói thầu là: Khảo sát, lập Thiết kế kỹ thuật - dự toán: Đo đạc, lập bản đồ địa chính; chỉnh lý bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy CNQSD đất; xây dựng CSDL đất đai trên địa bàn xã Đăk Ui, tỉnh Quảng Ngãi.

1.4. Đại diện chủ đầu tư là ông: **Phạm văn Dũng** – Trưởng phòng Kinh tế xã Đăk Ui

1.5. Đại diện nhà thầu là Ông: **Lê Huy Toàn** - Giám đốc Trung tâm Kiểm Định.

1.6. Hợp đồng là toàn bộ Hồ sơ Hợp đồng tư vấn theo quy định tại Điều 2.

1.7. Ngày được hiểu là ngày dương lịch, tháng được hiểu là tháng dương lịch.

1.8. Ngày làm việc là ngày dương lịch, trừ ngày nghỉ, ngày lễ, tết theo quy định của pháp luật.

1.9. Bất khả kháng được định nghĩa tại Điều 15.

1.10. Luật là toàn bộ hệ thống luật pháp của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Điều 2: Hồ sơ Hợp đồng và thứ tự ưu tiên

2.1. Hồ sơ Hợp đồng bao gồm các căn cứ ký kết hợp đồng; các điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này và các tài liệu tại khoản 2.2 dưới đây.

2.2. Các tài liệu kèm theo Hợp đồng là bộ phận không tách rời của Hợp đồng Tư vấn gói thầu Khảo sát, lập Thiết kế kỹ thuật - dự toán: Đo đạc, lập bản đồ địa chính; chỉnh lý bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy CNQSD đất; xây dựng CSDL đất đai trên địa bàn xã Đăk Ui, tỉnh Quảng Ngãi, Các tài liệu kèm theo Hợp đồng và thứ tự ưu tiên để xử lý mâu thuẫn giữa các tài liệu bao gồm:

a) Quyết định chỉ định thầu;

b) Biên bản thương thảo hợp đồng, các sửa đổi, bổ sung bằng văn bản;

c) Các phụ lục của hợp đồng;

d) Các tài liệu khác có liên quan.

Điều 3: Trao đổi thông tin.

3.1. Các thông báo, chấp thuận, chứng chỉ, quyết định,... đưa ra phải bằng văn bản và được chuyển đến bên nhận bằng đường bưu điện, bằng fax, hoặc email theo địa chỉ các bên đã quy định trong Hợp đồng.

3.2. Trường hợp bên nào thay đổi địa chỉ liên lạc thì phải thông báo cho bên kia để đảm bảo việc trao đổi thông tin. Nếu bên thay đổi địa chỉ mà không thông báo cho bên kia thì phải chịu mọi hậu quả do việc thay đổi địa chỉ mà không thông báo.

Điều 4: Luật và ngôn ngữ sử dụng trong Hợp đồng.

4.1 Hợp đồng này chịu sự điều chỉnh của hệ thống pháp luật của Việt Nam.

4.2 Ngôn ngữ của Hợp đồng này được thể hiện bằng tiếng Việt.

Điều 5: Nội dung và khối lượng công việc.

- Nội dung: Bên A đồng ý cho Bên B thực hiện việc cung cấp dịch vụ tư vấn khảo sát, lập Thiết kế kỹ thuật - dự toán: Khảo sát, lập Thiết kế kỹ thuật - dự toán: Đo đạc, lập bản đồ địa chính; chỉnh lý bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy CNQSD đất; xây dựng CSDL đất đai trên địa bàn xã Đăk Ui, tỉnh Quảng Ngãi.

- Phạm vi công việc: Khảo sát, lập Thiết kế kỹ thuật – dự toán trên địa bàn toàn bộ xã Đăk Ui, tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 6: Yêu cầu về chất lượng, số lượng sản phẩm tư vấn:

6.1 .Yêu cầu về chất lượng sản phẩm:

Chất lượng của Thiết kế kỹ thuật – dự toán do Bên B thực hiện phải đáp ứng được yêu cầu của Bên A, phải tuân thủ theo các quy định hiện hành của nhà nước và các quy trình quy phạm chuyên ngành của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các quy định của tỉnh Quảng Ngãi.

6.2. Số lượng hồ sơ sản phẩm của Hợp đồng:

- Sản phẩm giao nộp của Hợp đồng:

+ Thiết kế kỹ thuật - dự toán: 07 Bộ.

+ Báo cáo khảo sát phục vụ lập Thiết kế kỹ thuật - dự toán: 07 Quyển.

+ USB lưu trữ file mềm tài liệu: 01 cái.

Điều 7: Nghiệm thu sản phẩm.

Nghiệm thu sản phẩm được tiến hành 01 lần sau khi nhà thầu hoàn thành hồ sơ Tư vấn Khảo sát, lập Thiết kế kỹ thuật - dự toán: Đo đạc, lập bản đồ địa chính; chỉnh lý bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy CNQSD đất; xây dựng CSDL đất đai trên địa bàn xã Đăk Ui, tỉnh Quảng Ngãi đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Bên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành là biên bản nghiệm thu chất lượng (theo quy định về quản lý chất lượng gói thầu) có ghi cả khối lượng.

Điều 8: Thời gian và tiến độ thực hiện Hợp đồng

8.1. Tiến độ thực hiện Hợp đồng được qui định cụ thể với tổng thời gian thực hiện là 30 ngày kể từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực, bao gồm cả ngày lễ, tết và ngày nghỉ *(thời gian trên không bao gồm thời gian chờ thẩm định, phê duyệt của cấp có thẩm quyền và các trường hợp bất khả kháng).*

8.2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, trường hợp nhà thầu hoặc chủ đầu tư gặp khó khăn dẫn đến chậm trễ thời gian thực hiện Hợp đồng thì một bên phải thông báo cho bên kia biết, đồng thời nêu rõ lý do cùng thời gian dự tính kéo dài. Sau khi nhận được thông báo kéo dài thời gian của một bên, bên kia sẽ nghiên cứu xem xét. Trường hợp chấp thuận gia hạn hợp đồng, các bên sẽ thương thảo và ký kết Phụ lục bổ sung Hợp đồng.

Điều 9: Giá hợp đồng, tạm ứng và thanh toán

9.1. Giá hợp đồng: **341.326.000 đồng** *(Bằng chữ: Ba trăm bốn mươi mốt triệu, ba trăm hai mươi sáu nghìn đồng)*; Giá bao gồm thuế VAT.

Giá trị hợp đồng sẽ được điều chỉnh theo dự toán được Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt tại Quyết định phê duyệt Thiết kế kỹ thuật và dự toán.

9.2. Nội dung của giá Hợp đồng.

Giá Hợp đồng bao gồm:

- Chi phí nhân công, chi phí vật tư vật liệu, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí khấu hao thiết bị, chi phí năng lượng vận hành thiết bị, chi phí bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp, thu nhập chịu thuế tính trước và thuế giá trị gia tăng.

- Chi phí khác có liên quan.

9.3. Tạm ứng: Không tạm ứng.

9.4. Đồng tiền thanh toán: VNĐ

9.5. Hình thức thanh toán: Chuyển khoản.

9.6. Tiến độ thanh toán

- Bên A thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng ngay sau khi Bên B bàn giao sản phẩm cho Bên A và tiến hành thanh lý hợp đồng.

- Số lần thanh toán là 01 lần sau khi được cơ quan có thẩm quyền bố trí kinh phí.

- Trong vòng 05 ngày, kể từ ngày chủ đầu tư nhận đủ hồ sơ đề nghị thanh toán hợp lệ của nhà thầu, chủ đầu tư phải thanh toán cho nhà thầu.

9.7. Hồ sơ thanh toán gồm:

- Biên bản nghiệm thu hoàn thành và bàn giao sản phẩm;

- Bảng xác định giá trị khối lượng công việc hoàn thành (theo quy định)

- Và các loại giấy tờ, văn bản khác có liên quan.

9.8. Đồng tiền thanh toán là đồng tiền Việt Nam.

9.9. Hình thức hợp đồng: Hợp đồng trọn gói.

Điều 10: Quyền và nghĩa vụ của nhà thầu

10.1. Quyền của nhà thầu:

a) Yêu cầu chủ đầu tư cung cấp các thông tin, tài liệu liên quan đến tư vấn xây dựng.

b) Từ chối thực hiện công việc không hợp lý ngoài nội dung Hợp đồng và những yêu cầu trái pháp luật của chủ đầu tư.

c) Được quyền yêu cầu chủ đầu tư thanh toán đúng hạn.

10.2. Nghĩa vụ của nhà thầu:

a) Thực hiện tư vấn theo đúng nội dung và khối lượng công việc đã thoả thuận và tuân thủ các quy định về việc áp dụng quy chuẩn, tiêu chuẩn của Việt Nam.

b) Thực hiện và chịu trách nhiệm đối với chất lượng các sản phẩm tư vấn của mình. Sản phẩm tư vấn phải được các chuyên gia có đủ điều kiện năng lực theo qui định của pháp luật thực hiện, mang lại hiệu quả và phù hợp với các yêu cầu của chủ đầu tư để hoàn thành Dự án. Nhà thầu sẽ luôn luôn ủng hộ, bảo vệ lợi ích và quyền lợi hợp pháp của chủ đầu tư.

c) Nộp cho chủ đầu tư các báo cáo và các tài liệu với số lượng và thời gian quy định trong Hợp đồng. Nhà thầu thông báo đầy đủ và kịp thời tất cả các thông tin liên quan đến công việc tư vấn có thể làm chậm trễ hoặc cản trở việc hoàn thành các công việc theo tiến độ và đề xuất giải pháp thực hiện.

d) Có trách nhiệm hoàn thành đúng tiến độ và giao nộp các sản phẩm tư vấn. Nhà thầu có trách nhiệm trình bày và bảo vệ các quan điểm về các nội dung của công việc tư vấn trong các buổi họp trình duyệt của các cấp có thẩm quyền do chủ đầu tư tổ chức.

e) Nhà thầu sắp xếp, bố trí nhân lực của mình hoặc của nhà thầu phụ có kinh nghiệm và năng lực để thực hiện công việc tư vấn.

f) Tuân thủ sự chỉ đạo và hướng dẫn của chủ đầu tư, trừ những hướng dẫn hoặc yêu cầu trái với luật pháp hoặc không thể thực hiện được.

g) Có trách nhiệm cung cấp hồ sơ, tài liệu phục vụ cho các cuộc họp, báo cáo, thẩm định ... với số lượng theo yêu cầu của chủ đầu tư.

h) Tất cả sản phẩm cuối cùng khi bàn giao cho chủ đầu tư phải phù hợp với Hợp đồng, có đủ căn cứ pháp lý và được chủ đầu tư nghiệm thu. Sản phẩm giao nộp cuối cùng theo Hợp đồng sẽ là tài sản của chủ đầu tư.

i) Nhà thầu không được tiết lộ bất kỳ thông tin bí mật hay độc quyền nào liên quan đến công việc tư vấn, Hợp đồng hay các hoạt động công việc của chủ đầu tư khi chưa được chủ đầu tư đồng ý và chấp thuận trước bằng văn bản.

j) Nhà thầu phải tự thu xếp phương tiện đi lại, chỗ ăn ở khi phải làm việc xa trụ sở của mình.

l) Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước chủ đầu tư về quan hệ giao dịch, thực hiện công việc và thanh toán, quyết toán theo Hợp đồng với chủ đầu tư.

m) Bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra.

n) Thu thập các thông tin cần thiết để phục vụ cho công việc của Hợp đồng:

o) Trong phạm vi kiến thức và kinh nghiệm tốt nhất của mình, nhà thầu phải thu thập các thông tin liên quan đến toàn bộ các vấn đề có thể ảnh hưởng đến tiến độ, giá hợp đồng hoặc trách nhiệm của nhà thầu theo Hợp đồng, hoặc các rủi ro có

thể phát sinh cho nhà thầu trong việc thực hiện công việc tư vấn được quy định trong Hợp đồng này.

p) Trường hợp lỗi trong việc thu thập thông tin, hoặc bất kỳ vấn đề nào khác của nhà thầu để hoàn thành công việc tư vấn theo các điều khoản được quy định trong Hợp đồng này, nhà thầu đều phải chịu trách nhiệm.

q) Trả lời bằng văn bản các đề nghị hay yêu cầu của chủ đầu tư trong khoảng thời gian 10 ngày. Nếu trong khoảng thời gian này nhà thầu không có ý kiến thì coi như nhà thầu đã chấp nhận đề nghị hay yêu cầu của chủ đầu tư.

Điều 11: Quyền và nghĩa vụ của chủ đầu tư

11.1. Quyền của chủ đầu tư:

a) Sở hữu và sử dụng sản phẩm theo Hợp đồng.

b) Không nghiệm thu sản phẩm không đạt chất lượng theo Hợp đồng.

c) Kiểm tra công việc tư vấn của nhà thầu nếu thấy cần thiết.

d) Yêu cầu sửa đổi, bổ sung sản phẩm tư vấn.

đ) Đình chỉ thực hiện hoặc yêu cầu chấm dứt hợp đồng theo quy định.

11.2. Nghĩa vụ của chủ đầu tư:

a) Tạo điều kiện tốt nhất có thể về thủ tục hành chính để nhà thầu thực hiện công việc tư vấn.

b) Hướng dẫn nhà thầu về những nội dung liên quan đến Gói thầu; Tạo điều kiện để nhà thầu được tiếp cận với gói thầu, thực địa.

c) Cung cấp các tài liệu cần thiết theo đề xuất của nhà thầu để nhà thầu thực hiện công việc tư vấn. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về tính chính xác và đầy đủ của các tài liệu do mình cung cấp.

d) Xem xét yêu cầu, đề xuất của nhà thầu liên quan đến thực hiện công việc tư vấn và phê duyệt trong một khoảng thời gian hợp lý để không làm chậm tiến độ thực hiện.

đ) Thanh toán cho nhà thầu toàn bộ giá hợp đồng theo đúng các qui định được thoả thuận trong Hợp đồng này.

e) Trả lời bằng văn bản các đề nghị hay yêu cầu của nhà thầu trong khoản thời gian ... ngày. Nếu trong khoảng thời gian này chủ đầu tư không có ý kiến thì coi như chủ đầu tư đã chấp thuận đề nghị hay yêu cầu của nhà thầu.

f) Cử những cá nhân có đủ năng lực và chuyên môn phù hợp với từng công việc để làm việc với nhà thầu.

Điều 12: Nhân lực của nhà thầu

Nhân lực của nhà thầu và nhà thầu phụ phải đủ điều kiện năng lực, có chứng chỉ hành nghề theo quy định, trình độ chuyên môn, kinh nghiệm phù hợp về nghề nghiệp, công việc và phù hợp với quy định về điều kiện năng lực trong pháp luật.

Điều 13: Bản quyền và quyền sử dụng tài liệu

13.1. Nhà thầu sẽ giữ bản quyền công việc tư vấn do mình thực hiện. Chủ đầu tư được toàn quyền sử dụng các tài liệu này để phục vụ công việc quy định trong Hợp đồng mà không cần phải xin phép nhà thầu.

13.2. Nhà thầu phải cam kết rằng sản phẩm tư vấn do nhà thầu thực hiện và cung cấp cho chủ đầu tư không vi phạm bản quyền hoặc quyền sở hữu trí tuệ của bất cứ cá nhân hoặc bên thứ ba nào.

13.3. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm hoặc hậu quả nào từ việc khiếu nại sản phẩm tư vấn theo Hợp đồng này đã vi phạm bản quyền hay quyền sở hữu trí tuệ của một cá nhân hay bên thứ ba nào khác.

Điều 14: Bảo hiểm

Nhà thầu phải mua bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp theo qui định.

Điều 15. Rủi ro và bất khả kháng

15.1. Rủi ro là nguy cơ ảnh hưởng tiêu cực đến việc thực hiện Hợp đồng. Các bên phải đánh giá các nguy cơ rủi ro, lập kế hoạch quản lý rủi ro, các phương án quản lý rủi ro của mình.

15.2. Bất khả kháng là sự kiện rủi ro không thể chống đỡ nổi khi nó xảy ra như: động đất, bão, lũ, lụt, lốc, sóng thần, lở đất hay hoạt động núi lửa, chiến tranh.

a) Bất khả kháng không bao gồm sự sơ xuất hoặc cố ý của một bên nào đó, hoặc bất kỳ sự cố nào mà một bên đã dự kiến được vào thời điểm ký kết Hợp đồng và tránh (hoặc khắc phục) trong quá trình thực hiện Hợp đồng.

b) Việc một bên không hoàn thành nghĩa vụ của mình sẽ không bị coi là vi phạm Hợp đồng trong trường hợp phát sinh từ sự kiện bất khả kháng với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng đã thực hiện các biện pháp đề phòng theo nội dụng của Hợp đồng này.

15.3. Các biện pháp thực hiện trong tình trạng bất khả kháng

a) Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiến hành các biện pháp để hoàn thành các nghĩa vụ theo Hợp đồng với thời gian sớm nhất và phải thông báo cho bên kia biết sự kiện bất khả kháng vào thời gian sớm nhất và trong bất kỳ tình huống nào cũng không chậm hơn... ngày sau khi sự kiện bất khả kháng xảy ra; cung cấp bằng chứng về bản chất và nguyên nhân, đồng thời thông báo việc khắc phục trở lại điều kiện bình thường vào thời gian sớm nhất.

b) Các bên sẽ thực hiện mọi biện pháp để giảm tối đa mức thiệt hại do sự kiện bất khả kháng gây ra.

c) Trong trường hợp xảy ra bất khả kháng, các bên sẽ gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng tương ứng bằng thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng mà bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng của mình

d) Nếu trường hợp bất khả kháng xảy ra mà mọi nỗ lực của một bên hoặc các bên không đem lại kết quả và buộc phải chấm dứt công việc tại một thời điểm bất kỳ, một bên sẽ gửi thông báo việc chấp dứt hợp đồng bằng văn bản cho bên kia và việc chấm dứt sẽ có hiệu lực... ngày sau khi bên kia nhận được thông báo.

15.4. Thanh toán khi xảy ra sự cố bất khả kháng

15.5. Các khoản chi phí phát sinh hợp lý do nhà thầu phải chịu hậu quả bất khả kháng để phục hồi hoạt động được chủ đầu tư xem xét để thanh toán.

Điều 16: Tạm ngừng công việc trong hợp đồng

16.1. Tạm ngừng công việc bởi chủ đầu tư.

16.2. Nếu nhà thầu không thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng, chủ đầu tư có thể ra thông báo tạm ngừng toàn bộ hoặc một phần công việc của nhà thầu, chủ đầu tư phải nêu rõ phần lỗi của nhà thầu và yêu cầu nhà thầu phải thực hiện và sửa chữa các sai sót trong khoảng thời gian hợp lý cụ thể, đồng thời nhà thầu phải bồi thường thiệt hại cho chủ đầu tư do tạm ngừng công việc.

16.3. Tạm ngừng công việc bởi nhà thầu

a) Nếu chủ đầu tư không thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng, không thanh toán theo các điều khoản đã thoả thuận trong Hợp đồng này quá 28 ngày kể từ ngày hết hạn thanh toán, sau khi thông báo cho chủ đầu tư, nhà thầu có thể sẽ tạm ngừng công việc (hoặc giảm tỷ lệ công việc).

b) Sau khi chủ đầu tư thực hiện các nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng, nhà thầu phải tiếp tục tiến hành công việc bình thường ngay khi có thể được.

c) Nếu các chi phí phát sinh là hậu quả của việc tạm ngừng công việc (hoặc do giảm tỷ lệ công việc) theo khoản này, nhà thầu phải thông báo cho chủ đầu tư để xem xét. Sau khi nhận được thông báo, chủ đầu tư xem xét và có ý kiến về các vấn đề đã nêu.

16.4. Trước khi tạm ngừng thực hiện công việc trong Hợp đồng thì một bên phải thông báo cho bên kia biết bằng văn bản trong đó nêu rõ lý do tạm ngừng công việc thực hiện. Hai bên cùng nhau thương lượng giải quyết để tiếp tục thực hiện Hợp đồng.

Điều 17: Chấm dứt hợp đồng

17.1. Chấm dứt Hợp đồng bởi chủ đầu tư

Chủ đầu tư có thể chấm dứt Hợp đồng, sau 20 ngày kể từ ngày gửi văn bản kết thúc Hợp đồng. Chủ đầu tư sẽ được quyền chấm dứt Hợp đồng nếu:

a) Nhà thầu không tuân thủ về Bảo đảm thực hiện hợp đồng tại Điều 17 (nếu các bên có thỏa thuận bảo đảm thực hiện hợp đồng).

b) Nhà thầu không sửa chữa được sai sót nghiêm trọng mà nhà thầu không thể khắc phục được trong việc thực hiện nhiệm vụ của mình trong thời gian mà chủ đầu tư có thể chấp nhận được kể từ ngày nhận được thông báo của chủ đầu tư về sai sót đó.

c) Nhà thầu không có lý do chính đáng mà không tiếp tục thực hiện công việc theo Thời gian và tiến độ thực hiện Hợp đồng, hoặc 45 ngày liên tục không thực hiện công việc theo Hợp đồng.

d) Chuyển nhượng Hợp đồng mà không có sự thỏa thuận của chủ đầu tư.

đ) Nhà thầu bị phá sản hoặc vỡ nợ, bị đóng cửa, bị quản lý tài sản, phải thương lượng với chủ nợ hoặc tiếp tục kinh doanh dưới sự giám sát của người quản lý tài sản, người được uỷ quyền hoặc người quản lý vì lợi ích của chủ nợ hoặc đã có hành động hoặc sự kiện nào xảy ra (theo các Luật được áp dụng) có ảnh hưởng tương tự tới các hoạt động hoặc sự kiện này.

e) Nhà thầu từ chối không tuân theo quyết định cuối cùng đã đạt được thông qua trọng tài phân xử tại Điều Khiếu nại và giải quyết tranh chấp.

f) Nhà thầu cố ý trình chủ đầu tư các tài liệu không đúng sự thật gây ảnh hưởng đến quyền lợi, nghĩa vụ và lợi ích của chủ đầu tư.

g) Trường hợp bất khả kháng quy định tại Điều rủi ro và bất khả kháng.

h) Sau khi chấm dứt Hợp đồng, chủ đầu tư có thể thuê các nhà thầu khác thực hiện tiếp công việc tư vấn. Chủ đầu tư và các nhà thầu này có thể sử dụng bất cứ tài liệu nào đã có.

17.2. Chấm dứt hợp đồng bởi nhà thầu

Nhà thầu có thể chấm dứt hợp đồng nhưng phải thông báo bằng văn bản trước cho chủ đầu tư tối thiểu là 20 ngày trong các trường hợp sau đây:

a) Sau 45 ngày liên tục công việc bị ngừng do lỗi của chủ đầu tư.

b) Chủ đầu tư không thanh toán cho nhà thầu theo Hợp đồng và không thuộc đối tượng tranh chấp theo Điều Khiếu nại và giải quyết tranh chấp sau 45 ngày kể từ ngày chủ đầu tư nhận đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ.

c) Chủ đầu tư không tuân theo quyết định cuối cùng đã đạt được thông qua trọng tài phân xử tại Điều Khiếu nại và giải quyết tranh chấp.

d) Do hậu quả của sự kiện bất khả kháng mà nhà thầu không thể thực hiện một phần quan trọng công việc trong thời gian không dưới 15 ngày.

đ) Chủ đầu tư bị phá sản, vỡ nợ, bị đóng cửa, bị quản lý tài sản phải điều đình với chủ nợ hoặc tiếp tục kinh doanh dưới sự điều hành của người được uỷ thác hoặc người đại diện cho quyền lợi của chủ nợ hoặc nếu đã có hành động hoặc sự kiện nào đó xảy ra (theo các Luật hiện hành) có tác dụng tương tự tới các hành động hoặc sự kiện đó.

17.3. Khi chấm dứt hợp đồng, thì các quyền và nghĩa vụ của các bên sẽ chấm dứt trừ điều khoản về giải quyết tranh chấp.

17.4. Khi một trong hai bên chấm dứt Hợp đồng, thì ngay khi gửi hay nhận văn bản chấm dứt hợp đồng, nhà thầu sẽ thực hiện các bước cần thiết để kết thúc công việc tư vấn một cách nhanh chóng và cố gắng để giảm tối đa mức chi phí.

17.5. Thanh toán khi chấm dứt hợp đồng: Việc thanh toán thực hiện theo Điều Giá hợp đồng, tạm ứng và thanh toán, cho các công việc đã thực hiện trước ngày chấm dứt có hiệu lực (bao gồm chi phí chuyên gia, chi phí mua sắm thiết bị, các chi phí khác...).

Điều 18: Khiếu nại và giải quyết tranh chấp.

18.1. Khi một bên phát hiện bên kia thực hiện không đúng hoặc không thực hiện nghĩa vụ theo đúng Hợp đồng thì có quyền yêu cầu bên kia thực hiện theo đúng nội dung Hợp đồng đã ký kết. Khi đó bên phát hiện có quyền khiếu nại bên kia về nội dung này. Bên kia phải đưa ra các căn cứ, dẫn chứng cụ thể để làm sáng tỏ nội dung khiếu nại trong vòng 20 ngày. Nếu những các căn cứ, dẫn chứng không hợp lý thì phải chấp thuận những khiếu nại của bên kia.

Trong vòng 30 ngày kể từ ngày phát hiện những nội dung không phù hợp với hợp đồng đã ký, bên phát hiện phải thông báo ngay cho bên kia về những nội dung đó và khiếu nại về các nội dung này. Ngoài khoảng thời gian này nếu không bên nào có khiếu nại thì các bên phải thực hiện theo đúng những thoả thuận đã ký.

Trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại, bên nhận được khiếu nại phải chấp thuận với những khiếu nại đó hoặc phải đưa ra những căn cứ, dẫn chứng về những nội dung cho rằng việc khiếu nại của bên kia là không phù hợp với hợp đồng đã ký. Ngoài khoảng thời gian này nếu bên nhận được khiếu nại không có ý kiến thì coi như đã chấp thuận với những nội dung khiếu nại do bên kia đưa ra.

18.2. Khi có tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng, các bên sẽ cố gắng thương lượng để giải quyết bằng biện pháp hòa giải.

Trường hợp thương lượng không có kết quả thì trong vòng 30 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp Hợp đồng không thể hòa giải, các bên sẽ gửi vấn đề lên Trọng tài để xử lý tranh chấp theo các quy tắc của Việt Nam (hoặc Toà án Nhân dân) theo qui định của pháp luật. Quyết định của Trọng tài *(hoặc Toà án Nhân dân)* là quyết định cuối cùng và có tính chất bắt buộc với các bên.

18.3. Hợp đồng bị vô hiệu, chấm dứt không ảnh hưởng đến hiệu lực của các điều khoản về giải quyết tranh chấp.

Điều 19: Quyết toán và thanh lý Hợp đồng

19.1. Quyết toán Hợp đồng

Trong vòng 10 ngày kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành toàn bộ nội dung công việc tư vấn theo Hợp đồng, khi nhận được Biên bản nghiệm thu và xác nhận của chủ đầu tư rằng nhà thầu đã hoàn thành tất cả các nghĩa vụ theo qui định của Hợp đồng, nhà thầu sẽ trình cho chủ đầu tư 04 bộ tài liệu quyết toán hợp đồng, hồ sơ quyết toán bao gồm:

a) Biên bản nghiệm thu hoàn thành toàn bộ nội dung công việc tư vấn.

b) Bản xác nhận giá trị khối lượng công việc phát sinh (nếu có).

Bảng tính giá trị quyết toán Hợp đồng trong đó nêu rõ phần đã thanh toán và giá trị còn lại mà chủ đầu tư phải thanh toán cho nhà thầu.

Nếu chủ đầu tư không đồng ý hoặc cho rằng nhà thầu chưa cung cấp đủ cơ sở để xác nhận một phần nào đó của tài liệu quyết toán hợp đồng, nhà thầu sẽ cung cấp thêm thông tin khi chủ đầu tư có yêu cầu hợp lý và sẽ thay đổi theo sự thống nhất của hai bên. Nhà thầu sẽ chuẩn bị và trình cho chủ đầu tư quyết toán hợp đồng như hai bên đã thống nhất.

Sau khi hai bên đã thống nhất tài liệu quyết toán, chủ đầu tư sẽ thanh toán toàn bộ giá trị còn lại của Hợp đồng cho nhà thầu.

19.2. Việc thanh lý Hợp đồng phải được hoàn tất trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày các bên hoàn thành các nghĩa vụ theo Hợp đồng hoặc bị chấm dứt Hợp đồng.

Điều 20: Điều khoản chung

Các bên đồng ý với tất cả các điều khoản, quy định và điều kiện của Hợp đồng này. Không có cơ quan nào hoặc đại diện của bên nào có quyền đưa ra tuyên bố, trình bày, hứa hẹn hoặc thỏa thuận nào mà không được nêu ra trong Hợp đồng; Không bên nào bị ràng buộc hoặc có trách nhiệm trước các điều đó.

Các bên cam kết thực hiện một cách trung thực, công bằng và đảm bảo để thực hiện theo mục tiêu của Hợp đồng.

Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký.

Hợp đồng được lập thành 08 bộ, chủ đầu tư giữ 06 bộ, nhà thầu giữ 02 bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau./.

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ	ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU
	GIÁM ĐỐC
Phạm Văn Dũng	Lê Huy Toàn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ TƯ VẤN

Số: 10 /2026/HĐTV

Gói thầu: Khảo sát, lập TKKT và dự toán nhiệm vụ: Đo đạc, lập bản đồ địa chính; chỉnh lý bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy CNQSD đất; xây dựng CSDL đất đai trên địa bàn xã Sa Thầy, tỉnh Quảng Ngãi, Thuộc Kế hoạch: Triển khai thực hiện công tác đo đạc lập, chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính và hoàn thành cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

Giữa

Phòng kinh tế xã Sa Thầy tỉnh Quảng Ngãi

Và

Trung tâm Kiểm định

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ TƯ VẤN
Số: 10 /2026/HĐTV
Gói thầu: Khảo sát, lập TKKT và dự toán nhiệm vụ: Đo đạc, lập bản đồ địa chính; chỉnh lý bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy CNQSD đất; xây dựng CSDL đất đai trên địa bàn xã Sa Thầy, tỉnh Quảng Ngãi, Thuộc Kế hoạch: Triển khai thực hiện công tác đo đạc lập, chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính và hoàn thành cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

Căn cứ Bộ Luật dân sự ngày 24/11/2015;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025; Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023;

Căn cứ Luật Đất đai số ngày 18 tháng 01 năm 2024 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi các Luật số 43/2024/QH15, số 47/2024/QH15, số 58/2024/QH15, số 71/2025/QH15, số 84/2025/QH15, số 93/2025/QH15, số 95/2025/QH15, số 146/2025/QH15 và số 147/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 6 năm 2023 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội Quy định cơ chế, chính sách giải quyết khó khăn, khó khăn trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ được sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ; Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phần quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/NQ-QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 13 tháng 02 năm 2026 của Thủ tướng

Chính phủ về việc khẩn trương tập trung nguồn lực đẩy nhanh tiến độ đo đạc lập bản đồ địa chính; đăng ký đất đai; lập hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai;

Căn cứ Kế hoạch số 2959/KH-BNNMT-BCA ngày 29 tháng 3 năm 2026 của liên Bộ Nông nghiệp và Môi trường - Bộ Công an về Tăng cường đẩy mạnh công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính và hoàn thiện cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai;

Căn cứ các Thông tư số 24/2018/TT-BNTMT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ; Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Thông tư số 09/2024/TTBTNMT 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai và yêu cầu kỹ thuật đối với phần mềm ứng dụng của Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai; Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; Thông tư số 19/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 10 tháng 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ; Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về đo đạc lập bản đồ địa chính; Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai; Thông tư số 24/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý;

Căn cứ Kế hoạch số 128/KH-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2026 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện công tác đo đạc lập, chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính và hoàn thành cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ các Quyết định số 86/2026/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;Quyết định số 94/2026/QĐ-UBND ngày ngày 31 tháng 5 năm 2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Công văn số 4177/UBND-NNMT ngày 12 tháng 5 năm 2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao chủ đầu tư thực hiện dự án đo đạc, lập bản đồ địa chính; chỉnh lý bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy CNQSD đất; xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn 40 xã, phường phía

Tây Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 434/QĐ-UBND ngày 24/6/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc bổ sung có mục tiêu cho 40 xã, phường phía Tây Quảng Ngãi để thực hiện đo đạc, lập bản đồ địa chính; chỉnh lý bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy CNQSD đất; xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn (đợt 1);

Căn cứ Quyết định số 667/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Sa Thầy về việc phê duyệt đề cương, nhiệm vụ và dự toán chi phí khảo sát, lập Thiết kế kỹ thuật - dự toán nhiệm vụ: Đo đạc, lập bản đồ địa chính; chỉnh lý bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy CNQSD đất; xây dựng CSDL đất đai trên địa bàn xã Sa Thầy, tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 696/QĐ-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Sa Thầy về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu Khảo sát, lập Thiết kế kỹ thuật và dự toán nhiệm vụ Đo đạc, lập bản đồ địa chính; chỉnh lý bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn xã Sa Thầy, tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 698/QĐ-SNNMT, ngày 01/7/2026 về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu Khảo sát, lập Thiết kế kỹ thuật và dự toán nhiệm vụ Đo đạc, lập bản đồ địa chính; chỉnh lý bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn xã Sa Thầy, tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Biên bản Thương thảo hợp đồng ký ngày 30 tháng 6 năm 2026 giữa Trung tâm Kiểm định và phòng Kinh Tế xã Sa Thầy.

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và năng lực của các bên.

Hôm nay, ngày tháng năm 2026, tại phòng Kinh tế xã Sa Thầy, chúng tôi, gồm có:

1. Chủ đầu tư (Bên A):

Tên giao dịch: Phòng kinh tế xã Sa Thầy.

Đại diện ông : **Nguyễn Tiến Lâm** Chức vụ: Trưởng phòng

Địa chỉ trụ sở: 02 Nguyễn Văn Cừ, xã Sa Thầy, tỉnh Quảng Ngãi.

Điện thoại: 0981821499

Số tài khoản: 9527.4.1163788

Mở tại: KBNN khu vực XV - Phòng giao dịch số 28 .

Mã số thuế: 6101308225

2. Nhà thầu (Bên B):

Tên giao dịch: Trung tâm Kiểm định

Người đại diện là Ông: **Lê Huy Toàn** Chức vụ: Giám đốc;

Địa chỉ: Nhà B5, Số 02 Ngọc Hà, phường Ngọc Hà, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.62542076

Tài khoản: 113.000.080.336 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long (Mã ngân hàng: 012.010.08)

Mã số thuế: 0100802790 – 007

Mã số QHNS: 1111081

HAI BÊN THỎA THUẬN KÝ KẾT HỢP ĐỒNG TƯ VẤN NHƯ SAU:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng, khối lượng và sản phẩm thực hiện.

- Nội dung: Bên A (Phòng Kinh tế xã Sa Thầy) đồng ý cho Bên B (Trung tâm Kiểm định) thực hiện việc cung cấp dịch vụ tư vấn khảo sát, lập Thiết kế kỹ thuật - dự toán nhiệm vụ: Đo đạc, lập bản đồ địa chính; chỉnh lý bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy CNQSD đất; xây dựng Cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn xã Sa Thầy, tỉnh Quảng Ngãi, Thuộc Kế hoạch: Triển khai thực hiện công tác đo đạc lập, chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính và hoàn thành cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo các quy định hiện hành.

- Phạm vi công việc: Khảo sát, lập Thiết kế kỹ thuật – dự toán nhiệm vụ trên địa bàn toàn bộ các xã, phường tỉnh Quảng Ngãi.

- Sản phẩm giao nộp của Hợp đồng:

+ Thiết kế kỹ thuật - dự toán: 07 Bộ.

+ Báo cáo khảo sát phục vụ lập Thiết kế kỹ thuật - dự toán: 01 Quyển.

+ USB lưu trữ file mềm tài liệu: 01 cái.

- Chất lượng của Thiết kế kỹ thuật – dự toán nhiệm vụ do Bên B thực hiện phải đáp ứng được yêu cầu của Bên A, phải tuân thủ theo các quy định hiện hành của nhà nước và các quy trình quy phạm chuyên ngành của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các quy định của tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

- Quyết định chỉ định thầu;

- Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Quyết định phân công, bố trí nhân sự thực hiện gói thầu;

- Các hồ sơ khác có liên quan

Điều 3. Trác nhiệm của Bên A

- Yêu cầu và hướng dẫn của Bên A: Những hướng dẫn, yêu cầu của Bên A sẽ được ban hành trong thời gian hợp lý để không cản trở đến tiến độ công việc.

- Phê duyệt: Bên A sẽ cân nhắc các yêu cầu của Bên B liên quan đến công việc và phê duyệt cung cấp thông tin theo yêu cầu của Bên B trong một khoảng thời gian hợp lý để không làm chậm trễ tiến độ thực hiện công việc.

- Thanh toán: Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng và phương thức thanh toán nêu tại Điều 5 của hợp đồng này cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được nêu trong hợp đồng.

- Thông tin: Bên A sẽ trả lời bằng văn bản các đề nghị hay yêu cầu của Bên B trong vòng 03 ngày làm việc.

Điều 4. Trác nhiệm của Bên B

Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các dịch vụ tư vấn như nêu tại Điều 1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong hợp đồng, cụ thể:

4.1. Khảo sát, lập TKKT và dự toán nhiệm vụ: Đo đạc, lập bản đồ địa chính; chỉnh lý bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy CNQSD đất; xây dựng Cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn xã Sa Thầy, tỉnh Quảng Ngãi, Thuộc Kế hoạch: Triển khai thực hiện công tác đo đạc lập, chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính và hoàn thành cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

4.2. Bên B có trách nhiệm thuyết minh, giải trình kết quả khảo sát, lập TKKT và dự toán khi bên A có yêu cầu và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả tư vấn của mình.

4.3. Sản phẩm giao nộp: đầy đủ theo điều 1 của Hợp đồng này.

4.4. Bất kỳ sự bất cẩn, chậm trễ hoặc lỗi trong việc thu nhập thông tin hợp lý được nói ở trên của Bên B hoặc bất kỳ vấn đề nào khác sẽ không làm giảm nhẹ trách nhiệm của Bên B để hoàn thành công việc theo các điều khoản được quy định ở trong hợp đồng này.

Điều 5. Giá trị hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá trị hợp đồng: 368.214.000 đồng (Bằng chữ: *Ba trăm sáu mươi tám triệu, hai trăm mười bốn ngàn đồng*), đã bao gồm thuế VAT 8%

Giá trị hợp đồng sẽ được điều chỉnh theo dự toán được Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt tại Quyết định phê duyệt TKKT và dự toán của nhiệm vụ.

2. Phương thức thanh toán: Chuyển khoản theo kế hoạch vốn cảu bên A

3. Thanh lý hợp đồng: Sau khi ký thanh lý hợp đồng giữa Bên A và bên B, bên B xuất hóa đơn tài chính cho bên A thì trong vòng 30 ngày Bên A sẽ thanh toán toàn bộ chi phí cho bên B theo giá trị thanh lý.

Điều 6. Loại hợp đồng: Hợp đồng Trọn gói.

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng

Thời gian thực hiện hợp đồng: 30 ngày (không bao gồm thời gian thẩm định phê duyệt của cấp có thẩm quyền).

Điều 8. Điều chỉnh hợp đồng

1. Việc điều chỉnh hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Bổ sung hạng mục công việc cần thiết ngoài phạm vi công việc quy định trong hợp đồng;

b) Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng;

c) Các nội dung khác theo thỏa thuận của hai bên.

2. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng trong trường hợp điều chỉnh hợp đồng.

Điều 9. Bảo đảm thực hiện hợp đồng: Không yêu cầu

Điều 10. Chấm dứt hợp đồng

1. Chấm dứt hợp đồng do sai phạm

a) Chủ đầu tư có thể chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng mà không gây tổn hại đến các biện pháp khắc phục vi phạm hợp đồng khác bằng cách thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về sai phạm trong hợp đồng trong các trường hợp sau:

- Nhà thầu không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Chủ đầu tư gia hạn;

- Nhà thầu không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào khác theo hợp đồng;

- Nhà thầu bị mất khả năng thanh toán hoặc phá sản;

- Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 89 Luật Đấu thầu trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng;

- Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng theo điểm a Mục này, Chủ đầu tư có thể ký hợp đồng với nhà thầu khác để thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt đó. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt này. Tuy nhiên, Nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt và chịu trách nhiệm đối với phần hợp đồng do mình thực hiện.

b) Nhà thầu có thể chấm dứt hợp đồng bằng cách gửi văn bản thông báo cho Chủ đầu tư trong vòng ba mươi (30) ngày trong các trường hợp sau đây:

- Nếu Chủ đầu tư không thanh toán bất kỳ khoản tiền nào phải trả cho Nhà thầu theo Hợp đồng và không có tranh chấp theo hợp đồng về việc này trong vòng sáu mươi (60) ngày sau khi nhận được thông báo bằng văn bản của Nhà thầu về việc quá hạn thanh toán.

- Nếu vì lý do bất khả kháng, trong thời gian không dưới sáu mươi (60) ngày, Nhà thầu không thể thực hiện được hợp đồng.

2. Chấm dứt hợp đồng do mất khả năng thanh toán

Trường hợp Nhà thầu phá sản hoặc mất khả năng thanh toán, Chủ đầu tư có thể chấm dứt hợp đồng vào bất kỳ thời điểm nào bằng cách gửi thông báo cho Nhà thầu. Trong trường hợp đó, hợp đồng sẽ chấm dứt và Nhà thầu không được bồi thường với điều kiện là việc chấm dứt hợp đồng không gây tổn hại hoặc ảnh hưởng đến bất kỳ quyền khởi kiện hoặc biện pháp khắc phục của Chủ đầu tư trước đó hoặc sau đó.

Điều 11. Bất khả kháng

1. Nhà thầu không bị tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng, không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hay bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng nếu rơi vào các sự kiện bất khả kháng gây cản trở tiến độ thực hiện hợp đồng hoặc không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng.

2. Khi xảy ra sự việc bất khả kháng, việc một bên không thực hiện được bất kỳ một nghĩa vụ nào của mình sẽ không bị coi là vi phạm hay phá vỡ Hợp đồng, với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi vụ việc này: (a) đã tiến hành những biện pháp ngăn ngừa hợp lý, cẩn trọng và các biện pháp thay thế cần thiết, tất cả với mục đích thực hiện được những điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, và (b) phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình trong phạm vi Hợp đồng chừng nào việc thực hiện này còn hợp lý và thực tế.

3. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là các sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được và khiến cho việc thực hiện hợp đồng là không khả thi mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước.

4. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng. Nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả của sự việc bất khả kháng.

5. Thời hạn mà một bên phải hoàn thành một công việc theo Hợp đồng này được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng đúng thời gian bên đó không thể thực hiện được công việc do sự kiện bất khả kháng gây ra.

Điều 12. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng

1. Chủ đầu tư và Nhà thầu phải bảo mật bất kỳ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin nào khác liên quan đến hợp đồng do một bên cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp cho bên kia, không được tiết lộ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó cho bên thứ ba nếu không có văn bản đồng ý của bên kia cho dù tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó được cung cấp trước, trong hoặc sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng. Nhà thầu có thể chuyển cho Nhà thầu phụ các tài liệu, dữ liệu và thông tin phù hợp do Chủ đầu tư cung cấp để nhà thầu phụ thực hiện công việc của mình theo hợp đồng; trong trường hợp này, nhà thầu phụ phải có cam kết với Nhà thầu về việc bảo mật các tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó.

2. Chủ đầu tư không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Nhà thầu cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến hợp đồng. Nhà thầu không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Chủ đầu tư cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến việc thực hiện hợp đồng.

3. Nghĩa vụ của Chủ đầu tư và Nhà thầu quy định tại Mục 1 và Mục 2 không áp dụng đối với các thông tin sau đây:

a) Thông tin mà Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu cần cung cấp cho cấp có thẩm quyền;

b) Thông tin đã hoặc sẽ được công bố mà không phải do lỗi của Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu;

c) Thông tin thuộc sở hữu của một bên vào thời điểm công bố và trước đó không phải do bên kia cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp;

d) Thông tin mà một bên nhận được một cách hợp pháp từ một bên thứ ba không có nghĩa vụ bảo mật thông tin.

4. Các quy định tại Điều này này không làm thay đổi bất kỳ cam kết bảo mật nào do một bên đưa ra trước ngày ký hợp đồng liên quan đến việc cung cấp dịch vụ.

5. Các quy định tại Điều này tiếp tục có hiệu lực sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng vì bất cứ lý do gì.

Điều 13. Phát hiện sai sót, khắc phục sai sót trong thực hiện hợp đồng

1. Chủ đầu tư thực hiện đánh giá chất lượng dịch vụ tư vấn theo nguyên tắc và cách thức như sau: Theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Chủ đầu tư có thể hướng dẫn Nhà thầu tự đánh giá và phát hiện sai sót, kiểm tra nội dung công việc mà Chủ đầu tư cho rằng có thể có sai sót.

3. Trường hợp phát sinh sai sót trong quá trình Nhà thầu cung cấp dịch vụ tư vấn, trước khi kết thúc hợp đồng, Chủ đầu tư thông báo cho Nhà thầu về các sai sót cần khắc phục. Khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư, Nhà thầu có trách nhiệm kịp thời khắc phục sai sót trong khoảng thời gian hợp lý mà Chủ đầu tư quy định trong thông báo. Trường hợp Nhà thầu không khắc phục xong sai sót trong khoảng thời gian cho phép, Chủ đầu tư sẽ đánh giá chi phí cần thiết để khắc phục sai sót và yêu cầu Nhà thầu thanh toán, đồng thời phạt thực hiện hợp đồng đối với Nhà thầu như quy định tại Điều 13.

Điều 14. Phạt và bồi thường thiệt hại: Không áp dụng

Điều 15. Giải quyết tranh chấp

1. Bên A và Bên B có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải.

2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian: 30 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết tại Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 16. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký kết.

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập thành 06 bộ, chủ đầu tư giữ 04 bộ, nhà thầu giữ 02 bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau./.

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ	ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU
TRƯỞNG PHÒNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tiến Lâm	Lê Huy Toàn

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ TƯ VẤN
Số: 16/2026/HĐTV

Gói thầu: Khảo sát, lập TKKT và dự toán nhiệm vụ: Đo đạc, lập bản đồ địa chính; chỉnh lý bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy CNQSD đất; xây dựng CSDL đất đai trên địa bàn xã Đăk Long, tỉnh Quảng Ngãi, Thuộc Kế hoạch: Triển khai thực hiện công tác đo đạc lập, chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính và hoàn thành cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai số ngày 18 tháng 01 năm 2024 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi các Luật số 43/2024/QH15, số 47/2024/QH15, số 58/2024/QH15, số 71/2025/QH15, số 84/2025/QH15, số 93/2025/QH15, số 95/2025/QH15, số 146/2025/QH15 và số 147/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26/3/2023; Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024; Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội Quy định cơ chế, chính sách giải quyết khó khăn, khó khăn trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đo đạc và bản đồ được sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 136/2021/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ; Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 103/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phần quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai; Nghị định số 49/2026/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/NQ-QH15 của Quốc hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 13 tháng 02 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc khẩn trương tập trung nguồn lực đẩy nhanh tiến độ đo đạc lập

bản đồ địa chính; đăng ký đất đai; lập hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai;

Căn cứ Kế hoạch số 2959/KH-BNNMT-BCA ngày 29 tháng 3 năm 2026 của liên Bộ Nông nghiệp và Môi trường - Bộ Công an về Tăng cường đẩy mạnh công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính và hoàn thiện cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai;

Căn cứ các Thông tư số 24/2018/TT-BNTMT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ; Thông tư số 08/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Thông tư số 09/2024/TTBTNMT 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về nội dung, cấu trúc, kiểu thông tin cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai và yêu cầu kỹ thuật đối với phần mềm ứng dụng của Hệ thống thông tin quốc gia về đất đai; Thông tư số 10/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; Thông tư số 19/2024/TT-BTNMT ngày 31 tháng 10 tháng 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 24/2018/TT-BTNMT ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ; Thông tư số 25/2024/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quy trình xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai; Thông tư số 26/2024/TT-BTNMT ngày 26 tháng 11 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về đo đạc lập bản đồ địa chính; Thông tư số 23/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định phân cấp, phân định thẩm quyền quản lý nhà nước trong lĩnh vực đất đai; Thông tư số 24/2025/TT-BNNMT ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực đo đạc, bản đồ và thông tin địa lý;

Căn cứ Kế hoạch số 128/KH-UBND, ngày 10 tháng 4 năm 2026 của UBND tỉnh về triển khai thực hiện công tác đo đạc lập, chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính và hoàn thành cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ các Quyết định số 86/2026/QĐ-UBND ngày 31 tháng 5 năm 2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;Quyết định số 94/2026/QĐ-UBND ngày ngày 31 tháng 5 năm 2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Công văn số 4177/UBND-NNMT ngày 12 tháng 5 năm 2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc giao chủ đầu tư thực hiện dự án đo đạc, lập bản

đồ địa chính; chỉnh lý bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy CNQSD đất; xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn 40 xã, phường phía Tây Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 434/QĐ-UBND ngày 24/6/2026 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc bổ sung có mục tiêu cho 40 xã, phường phía Tây Quảng Ngãi để thực hiện đo đạc, lập bản đồ địa chính; chỉnh lý bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy CNQSD đất; xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn (đợt 1);

Công văn số 502/UBND-CV, ngày 14/5/2026 của UBND xã Đăk Long về việc giao nhiệm vụ triển khai dự án, đo đạc, lập bản đồ địa chính; chỉnh lý bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính; cấp Giấy CNQSD đất; xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn xã Đăk Long;

Căn cứ Quyết định số 373/QĐ-UBND ngày 07/7/2026 của UBND xã Đăk Long về việc phê duyệt đề cương, nhiệm vụ và dự toán chi phí khảo sát, lập Thiết kế kỹ thuật- dự toán: Đo đạc, lập bản đồ địa chính; chỉnh lý bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy CNQSD đất; xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn trên địa bàn xã Đăk Long, tỉnh Quảng Ngãi.

Căn cứ Quyết định số 380/QĐ-UBND ngày 09/7/2026 của Chủ tịch UBND xã Đăk Long Về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu Khảo sát, lập Thiết kế kỹ thuật - dự toán: Đo đạc, lập bản đồ địa chính; chỉnh lý bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy CNQSD đất; xây dựng CSDL đất đai trên địa bàn xã Đăk Long, tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và năng lực của các bên.

Hôm nay, ngày 16 tháng 7 năm 2026, tại tại trụ sở Phòng Kinh tế xã Đăk Long, chúng tôi, gồm có:

I. Bên mời thầu (Bên A): PHÒNG KINH TẾ XÃ ĐĂK LONG

Đại diện: Ông Phạm Hồng Sơn Chức vụ: Trưởng phòng

Địa chỉ: Thôn Pêng Blong, xã Đăk Long, tỉnh Quảng Ngãi

Tài khoản: 9527.4.1165049

Mã số thuế: KBNN Khu vực XV-PGĐ số 26

II. Nhà thầu (Bên B): TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH

Người đại diện là Ông: Lê Huy Toàn Chức vụ: Giám đốc;

Địa chỉ: Nhà B5, Số 02 Ngọc Hà, phường Ngọc Hà, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024.62542076

Tài khoản: 113.000.080.336 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long (Mã ngân hàng: 012.010.08)

Mã số thuế: 0100802790 – 007

Mã số QHNS: 1111081

HAI BÊN THỎA THUẬN KÝ KẾT HỢP ĐỒNG TƯ VẤN NHƯ SAU:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng, khối lượng và sản phẩm thực hiện.

- Nội dung: Bên A (Ủy ban nhân dân xã Đăk Long) đồng ý cho Bên B (Trung tâm Kiểm định) thực hiện việc cung cấp dịch vụ tư vấn khảo sát, lập Thiết kế kỹ thuật - dự toán nhiệm vụ: Đo đạc, lập bản đồ địa chính; chỉnh lý bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy CNQSD đất; xây dựng Cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn xã Đăk Long, tỉnh Quảng Ngãi, Thuộc Kế hoạch: Triển khai thực hiện công tác đo đạc lập, chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính và hoàn thành cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo các quy định hiện hành.

- Phạm vi công việc: Khảo sát, lập Thiết kế kỹ thuật – dự toán nhiệm vụ trên địa bàn toàn bộ các xã, phường tỉnh Quảng Ngãi.

- Sản phẩm giao nộp của Hợp đồng:

+ Thiết kế kỹ thuật - dự toán: 07 Bộ.

+ Báo cáo khảo sát phục vụ lập Thiết kế kỹ thuật - dự toán: 01 Quyển.

+ USB lưu trữ file mềm tài liệu: 01 cái.

- Chất lượng của Thiết kế kỹ thuật – dự toán nhiệm vụ do Bên B thực hiện phải đáp ứng được yêu cầu của Bên A, phải tuân thủ theo các quy định hiện hành của nhà nước và các quy trình quy phạm chuyên ngành của Bộ Nông nghiệp và Môi trường, các quy định của tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

- Quyết định chỉ định thầu;

- Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;

- Quyết định phân công, bố trí nhân sự thực hiện gói thầu;

- Các hồ sơ khác có liên quan

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A

- Yêu cầu và hướng dẫn của Bên A: Những hướng dẫn, yêu cầu của Bên A sẽ được ban hành trong thời gian hợp lý để không cản trở đến tiến độ công việc.

- Phê duyệt: Bên A sẽ cân nhắc các yêu cầu của Bên B liên quan đến công việc và phê duyệt cung cấp thông tin theo yêu cầu của Bên B trong một khoảng thời gian hợp lý để không làm chậm trễ tiến độ thực hiện công việc.

- Thanh toán: Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng và phương thức thanh toán nêu tại Điều 5 của hợp đồng này cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được nêu trong hợp đồng.

- Thông tin: Bên A sẽ trả lời bằng văn bản các đề nghị hay yêu cầu của Bên B trong vòng 03 ngày làm việc.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B

Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các dịch vụ tư vấn như nêu tại Điều 1 của hợp đồng này, đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong hợp đồng, cụ thể:

4.1. Khảo sát, lập TKKT và dự toán nhiệm vụ: Đo đạc, lập bản đồ địa chính; chỉnh lý bản đồ địa chính; đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy CNQSD đất; xây dựng Cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn xã Đăk Long, tỉnh Quảng Ngãi, Thuộc Kế hoạch: Triển khai thực hiện công tác đo đạc lập, chỉnh lý bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính và hoàn thành cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

4.2. Bên B có trách nhiệm thuyết minh, giải trình kết quả khảo sát, lập TKKT và dự toán khi bên A có yêu cầu và chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả tư vấn của mình.

4.3. Sản phẩm giao nộp: đầy đủ theo điều 1 của Hợp đồng này.

4.4. Bất kỳ sự bất cẩn, chậm trễ hoặc lỗi trong việc thu nhập thông tin hợp lý được nói ở trên của Bên B hoặc bất kỳ vấn đề nào khác sẽ không làm giảm nhẹ trách nhiệm của Bên B để hoàn thành công việc theo các điều khoản được quy định ở trong hợp đồng này.

Điều 5. Giá trị hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá trị hợp đồng: **332.894.409 đồng** (*Bằng chữ: Ba trăm ba mươi hai triệu, tám trăm chín mươi tư nghìn, bốn trăm lẻ chín đồng*), đã bao gồm thuế VAT

Giá trị hợp đồng sẽ được điều chỉnh theo dự toán được Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt tại Quyết định phê duyệt TKKT và dự toán của nhiệm vụ.

2. Phương thức thanh toán: Chuyển khoản theo kế hoạch vốn cảu bên A

3. Thanh lý hợp đồng: Sau khi ký thanh lý hợp đồng giữa Bên A và bên B, bên B xuất hóa đơn tài chính cho bên A thì trong vòng 30 ngày Bên A sẽ thanh toán toàn bộ chi phí cho bên B theo giá trị thanh lý.

Điều 6. Loại hợp đồng: Hợp đồng Trọn gói.

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng

Thời gian thực hiện hợp đồng: 30 ngày (không bao gồm thời gian thẩm định phê duyệt của cấp có thẩm quyền).

Điều 8. Điều chỉnh hợp đồng

1. Việc điều chỉnh hợp đồng có thể được thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Bổ sung hạng mục công việc cần thiết ngoài phạm vi công việc quy định trong hợp đồng;

b) Thay đổi thời gian thực hiện hợp đồng;

c) Các nội dung khác theo thỏa thuận của hai bên.

2. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến ký kết phụ lục bổ sung hợp đồng trong trường hợp điều chỉnh hợp đồng.

Điều 9. Bảo đảm thực hiện hợp đồng: Không yêu cầu

Điều 10. Chấm dứt hợp đồng

1. Chấm dứt hợp đồng do sai phạm

a) Chủ đầu tư có thể chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng mà không gây tổn hại đến các biện pháp khắc phục vi phạm hợp đồng khác bằng cách thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về sai phạm trong hợp đồng trong các trường hợp sau:

- Nhà thầu không thực hiện một phần hoặc toàn bộ nội dung công việc theo hợp đồng trong thời hạn đã nêu trong hợp đồng hoặc trong khoảng thời gian đã được Chủ đầu tư gia hạn;

- Nhà thầu không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào khác theo hợp đồng;

- Nhà thầu bị mất khả năng thanh toán hoặc phá sản;

- Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 89 Luật Đấu thầu trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng;

- Trong trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt việc thực hiện một phần hay toàn bộ hợp đồng theo điểm a Mục này, Chủ đầu tư có thể ký hợp đồng với nhà thầu khác để thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt đó. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư những chi phí vượt trội cho việc thực hiện phần hợp đồng bị chấm dứt này. Tuy nhiên, Nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt và chịu trách nhiệm đối với phần hợp đồng do mình thực hiện.

b) Nhà thầu có thể chấm dứt hợp đồng bằng cách gửi văn bản thông báo cho Chủ đầu tư trong vòng ba mươi (30) ngày trong các trường hợp sau đây:

- Nếu Chủ đầu tư không thanh toán bất kỳ khoản tiền nào phải trả cho Nhà thầu theo Hợp đồng và không có tranh chấp theo hợp đồng về việc này trong vòng sáu mươi (60) ngày sau khi nhận được thông báo bằng văn bản của Nhà thầu về việc quá hạn thanh toán.

- Nếu vì lý do bất khả kháng, trong thời gian không dưới sáu mươi (60) ngày, Nhà thầu không thể thực hiện được hợp đồng.

2. Chấm dứt hợp đồng do mất khả năng thanh toán

Trường hợp Nhà thầu phá sản hoặc mất khả năng thanh toán, Chủ đầu tư có thể chấm dứt hợp đồng vào bất kỳ thời điểm nào bằng cách gửi thông báo cho Nhà thầu. Trong trường hợp đó, hợp đồng sẽ chấm dứt và Nhà thầu không được bồi thường với điều kiện là việc chấm dứt hợp đồng không gây tổn hại hoặc ảnh hưởng đến bất kỳ quyền khởi kiện hoặc biện pháp khắc phục của Chủ đầu tư trước đó hoặc sau đó.

Điều 11. Bất khả kháng

1. Nhà thầu không bị tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng, không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hay bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng nếu rơi vào các sự kiện bất khả kháng gây cản trở tiến độ thực hiện hợp đồng hoặc không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng.

2. Khi xảy ra sự việc bất khả kháng, việc một bên không thực hiện được bất kỳ một nghĩa vụ nào của mình sẽ không bị coi là vi phạm hay phá vỡ Hợp đồng, với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi vụ việc này: (a) đã tiến hành những biện pháp ngăn ngừa hợp lý, cẩn trọng và các biện pháp thay thế cần thiết, tất cả với mục đích thực hiện được những điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, và (b) phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình trong phạm vi Hợp đồng chừng nào việc thực hiện này còn hợp lý và thực tế.

3. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là các sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được và khiến cho việc thực hiện hợp đồng là không khả thi mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước.

4. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng. Nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả của sự việc bất khả kháng.

5. Thời hạn mà một bên phải hoàn thành một công việc theo Hợp đồng này được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng đúng thời gian bên đó không thể thực hiện được công việc do sự kiện bất khả kháng gây ra.

Điều 12. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng

1. Chủ đầu tư và Nhà thầu phải bảo mật bất kỳ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin nào khác liên quan đến hợp đồng do một bên cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp cho bên kia, không được tiết lộ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó cho bên thứ ba nếu không có văn bản đồng ý của bên kia cho dù tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó được cung cấp trước, trong hoặc sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng. Nhà thầu có thể chuyển cho Nhà thầu phụ các tài liệu, dữ liệu và thông tin phù hợp do Chủ đầu tư cung cấp để nhà thầu phụ thực hiện công việc của mình theo hợp đồng; trong trường hợp này, nhà thầu phụ phải có cam kết với Nhà thầu về việc bảo mật các tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó.

2. Chủ đầu tư không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Nhà thầu cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến hợp đồng. Nhà thầu không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Chủ đầu tư cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến việc thực hiện hợp đồng.

3. Nghĩa vụ của Chủ đầu tư và Nhà thầu quy định tại Mục 1 và Mục 2 không áp dụng đối với các thông tin sau đây:

a) Thông tin mà Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu cần cung cấp cho cấp có thẩm quyền;

b) Thông tin đã hoặc sẽ được công bố mà không phải do lỗi của Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu;

c) Thông tin thuộc sở hữu của một bên vào thời điểm công bố và trước đó không phải do bên kia cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp;

d) Thông tin mà một bên nhận được một cách hợp pháp từ một bên thứ ba không có nghĩa vụ bảo mật thông tin.

4. Các quy định tại Điều này này không làm thay đổi bất kỳ cam kết bảo mật nào do một bên đưa ra trước ngày ký hợp đồng liên quan đến việc cung cấp dịch vụ.

5. Các quy định tại Điều này tiếp tục có hiệu lực sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng vì bất cứ lý do gì.

Điều 13. Phát hiện sai sót, khắc phục sai sót trong thực hiện hợp đồng

1. Chủ đầu tư thực hiện đánh giá chất lượng dịch vụ tư vấn theo nguyên tắc và cách thức như sau: Theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Chủ đầu tư có thể hướng dẫn Nhà thầu tự đánh giá và phát hiện sai sót, kiểm tra nội dung công việc mà Chủ đầu tư cho rằng có thể có sai sót.

3. Trường hợp phát sinh sai sót trong quá trình Nhà thầu cung cấp dịch vụ tư vấn, trước khi kết thúc hợp đồng, Chủ đầu tư thông báo cho Nhà thầu về các sai sót cần khắc phục. Khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư, Nhà thầu có trách nhiệm kịp thời khắc phục sai sót trong khoảng thời gian hợp lý mà Chủ đầu tư quy định trong thông báo. Trường hợp Nhà thầu không khắc phục xong sai sót trong khoảng thời gian cho phép, Chủ đầu tư sẽ đánh giá chi phí cần thiết để khắc phục sai sót và yêu cầu Nhà thầu thanh toán, đồng thời phạt thực hiện hợp đồng đối với Nhà thầu như quy định tại Điều 13.

Điều 14. Phạt và bồi thường thiệt hại: Không áp dụng

Điều 15. Giải quyết tranh chấp

1. Bên A và Bên B có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải.

2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian: 30 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết tại Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Điều 16. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký kết.

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập thành 08 bộ, chủ đầu tư giữ 06 bộ, nhà thầu giữ 02 bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau./.

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ	ĐẠI DIỆN NHÀ THẦU
TRƯỞNG PHÒNG	GIÁM ĐỐC
Phạm Hồng Sơn	Lê Huy Toàn

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG DỊCH VỤ TƯ VẤN
Số: 01 /HĐTV-TTKTTN&MT-TTKĐ

Gói thầu: Khảo sát, lập Thiết kế kỹ thuật - dự toán Đo đạc bổ sung, chỉnh lý bản đồ địa chính làm cơ sở xây dựng và hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh

Căn cứ Bộ luật Dân sự ngày 14/6/2015;

Căn cứ Luật đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23/6/2023; Luật số 57/2024/QH15 ngày 29/11/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quy hoạch, Luật đầu tư, Luật đầu tư theo đối tác công tư và Luật đấu thầu; Luật số 90/2025/QH15 ngày 25/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh Bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 101/2024/NĐ-CP ngày 01/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ, quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và hệ thống thông tin đất đai; số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025 Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; số 104/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 40 Luật Ngân sách nhà nước; số 45/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 34/VBHN-BNNMT ngày 08/08/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định kỹ thuật về đo đạc lập bản đồ địa chính quy định kỹ thuật về đo đạc lập bản đồ địa chính;

Căn cứ Kế hoạch số 2959/KH-BNNMT-BCA của Bộ Nông nghiệp và Môi trường - Bộ Công an về tăng cường đẩy mạnh công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính và hoàn thành cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai;

Căn cứ Kế hoạch số 158/KH-UBND ngày 06/4/2026 của Ủy ban nhân dân

tỉnh Quảng Ninh về triển khai thực hiện công tác đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và xây dựng, quản lý, vận hành cơ sở dữ liệu đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1655/QĐ UBND ngày 15/5/2026 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện nhiệm vụ Thuê dịch vụ tạo lập cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh (hạng mục tạo lập cơ sở dữ liệu địa chính);

Căn cứ Công văn số 2661/UBND-XDMT ngày 23/6/2026 của UBND tỉnh Quảng Nình về việc thuê đơn vị tư vấn thực hiện công tác đo đạc bổ sung, chỉnh lý bản đồ địa chính làm cơ sở xây dựng và hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 943/QĐ-SNN&MT ngày 15/7/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc giao nhiệm vụ và ủy quyền thực hiện công tác đo đạc bổ sung, chỉnh lý bản đồ địa chính làm cơ sở xây dựng và hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 989/QĐ-NNMT ngày 17/7/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường về việc phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí: Thuê dịch vụ đo đạc bổ sung, chỉnh lý bản đồ địa chính làm cơ sở xây dựng và hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 125/QĐ-TTKT ngày 17/7/2026 của Giám đốc Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Đề cương nhiệm vụ - Dự toán: Khảo sát, lập Thiết kế kỹ thuật - dự toán Đo đạc bổ sung, chỉnh lý bản đồ địa chính làm cơ sở xây dựng và hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 126/QĐ-TTKT ngày 18/7/2026 của Giám đốc Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu: Khảo sát, lập Thiết kế kỹ thuật - dự toán Đo đạc bổ sung, chỉnh lý bản đồ địa chính làm cơ sở xây dựng và hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Văn bản số 204/TTKĐ-KHTH ngày 18/7/2026 của Trung tâm Kiểm định về việc xin được tham gia thực hiện gói thầu: Khảo sát, lập Thiết kế kỹ thuật - dự toán Đo đạc bổ sung, chỉnh lý bản đồ địa chính làm cơ sở xây dựng và hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Văn bản số 186/CV-TTKT ngày 18/7/2026 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường mời đơn vị tham gia chỉ định thầu và hoàn thiện hợp đồng gói thầu: Khảo sát, lập Thiết kế kỹ thuật - dự toán Đo đạc bổ sung, chỉnh lý bản đồ địa chính làm cơ sở xây dựng và hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Văn bản số 206/TTKĐ-KHTH ngày 19/7/2026 của Trung tâm Kiểm định về việc chấp thuận hoàn thiện hợp đồng thực hiện gói thầu: Khảo sát, lập Thiết kế kỹ thuật - dự toán Đo đạc bổ sung, chỉnh lý bản đồ địa chính làm cơ sở xây dựng và hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Biên bản hoàn thiện hợp đồng ngày 20/7/2026 giữa Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường với Trung tâm Kiểm định;

Căn cứ Quyết định số 127/QĐ-TTKT ngày 20/7/2026 của Giám đốc Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu: Khảo sát, lập Thiết kế kỹ thuật - dự toán Đo đạc bổ sung, chỉnh lý bản đồ địa chính làm cơ sở xây dựng và hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh;

Hôm nay, ngày 20 tháng 7 năm 2026, tại Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường, chúng tôi đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

1. Đại diện Chủ đầu tư (Bên A): TRUNG TÂM KỸ THUẬT TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

- Đại diện là: **Ông Bùi Đức Quảng** Chức vụ: **Giám đốc**
- Địa chỉ: Số 509, đường Mạc Đăng Dung, phường Đông Mai, tỉnh Quảng Ninh.
- Điện thoại: 02033873120
- Mã số thuế: 5700252611
- Tài khoản:

2. Đại diện Nhà thầu (Bên B): TRUNG TÂM KIỂM ĐỊNH

- Đại diện là: **Ông Lê Huy Toàn** Chức vụ: **Giám đốc**
- Địa chỉ: Nhà B5, Số 02 Ngọc Hà, phường Ngọc Hà, thành phố Hà Nội
- Điện thoại: 024.62542076
- Tài khoản: 113.000.080.336 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long (Mã ngân hàng: 012.010.08)
- Mã số thuế: 0100802790 – 007
- Mã số QHNS: 1111081

HAI BÊN CÙNG THỐNG NHẤT KÝ KẾT HỢP ĐỒNG VỚI CÁC ĐIỀU, KHOẢN NHƯ SAU:

Điều 1. Nội dung và phạm vi công việc

Bên A đồng ý giao và Bên B đồng ý nhận thực hiện Gói thầu: Khảo sát, lập Thiết kế kỹ thuật - dự toán Đo đạc bổ sung, chỉnh lý bản đồ địa chính làm cơ sở xây dựng và hoàn thiện cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh.

1. Khảo sát thu thập tài liệu, số liệu, thông tin:

- Rà soát, xác định, thu thập số liệu, tình hình quản lý tài liệu, gồm: khu vực đã có bản đồ địa chính; khu vực đã có bản đồ địa chính cần chỉnh lý, cần đo bổ sung và khu vực chưa có bản đồ địa chính;

- Rà soát, xác định, thu thập số liệu, tình hình quản lý tài liệu đối với hệ thống lưới khống chế tọa độ từ cấp hạng tương đương lưới địa chính trở lên;

- Thu thập tài liệu, số liệu, thông tin thể hiện tình hình quản lý, sử dụng đất;

- Thu thập thông tin, số liệu về đặc điểm tự nhiên, tình hình kinh tế - xã hội và các nội dung khác liên quan đến xác định phạm vi, nhiệm vụ thực hiện;

- Khu vực cần đo đạc bổ sung và đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính thì tài liệu khảo sát phải có xác nhận của Văn phòng đăng ký đất đai hoặc Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai, Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu nơi cần đo đạc lập lại bản đồ địa chính.

2. Phân tích, đánh giá từ kết quả khảo sát để xác định phạm vi, hạng mục, khối lượng nhiệm vụ và các khó khăn vướng mắc nếu có, lập và ký xác nhận báo cáo khảo sát.

3. Lập thiết kế kỹ thuật - dự toán, gồm các nội dung chính sau:

a) Sự cần thiết;

b) Cơ sở pháp lý;

c) Mục tiêu, yêu cầu, phạm vi nhiệm vụ;

d) Đặc điểm tình hình tự nhiên, kinh tế, xã hội, hiện trạng sử dụng đất của địa phương nơi thực hiện đo đạc lập bản đồ địa chính;

đ) Tình hình đo đạc lập bản đồ địa chính của địa phương; hiện trạng và khả năng sử dụng tài liệu đo đạc và bản đồ, gồm bản đồ địa chính, trích đo bản đồ địa chính, bản đồ địa hình, tài liệu ảnh, các loại tài liệu, bản đồ khác và hồ sơ địa giới đơn vị hành chính;

e) Hiện trạng nguồn nhân lực, trang thiết bị kỹ thuật, năng lực thực hiện đo đạc lập bản đồ địa chính của cơ quan có chức năng quản lý đất đai của địa phương và các đơn vị thuộc nếu có;

g) Xác định khối lượng từng hạng mục công việc;

h) Thiết kế và giải pháp kỹ thuật;

i) Dự toán kinh phí;

k) Đánh giá tính khả thi và rủi ro thực hiện;

l) Đóng gói, giao nộp sản phẩm;

m) Tổ chức thực hiện.

4. Gửi các phòng, đơn vị, cấp, ngành có liên quan thẩm định, góp ý;

5. Chỉnh sửa hoàn thiện thiết kế kỹ thuật - dự toán trình cấp thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

6. Bàn giao sản phẩm

Điều 2. Chất lượng, số lượng sản phẩm bàn giao

1. Chất lượng sản phẩm phải phù hợp với nội dung hợp đồng tư vấn đã ký kết giữa các bên; đảm bảo thực hiện đúng các quy định của Pháp luật, quy chuẩn, tiêu chuẩn theo Thông tư số 34/VBHN-BNNMT ngày 08/08/2025 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định kỹ thuật về đo đạc lập bản đồ địa chính quy định kỹ thuật về đo đạc lập bản đồ địa chính. Những sai sót trong sản phẩm của hợp đồng tư vấn phải được Nhà thầu tư vấn hoàn chỉnh theo đúng các điều khoản thỏa thuận trong hợp đồng.

2. Số lượng hồ sơ sản phẩm tư vấn của hợp đồng là

- Báo cáo khảo sát ký xác nhận các thành phần theo quy định: 08 bộ

- Thiết kế kỹ thuật - dự toán: 08 bộ.

- Các phiếu điều tra khảo sát, tài liệu, bản đồ liên quan trong quá trình thực hiện điều tra, khảo sát

- USB ghi dữ liệu sản phẩm

Điều 3. Thời gian và tiến độ thực hiện hợp đồng

Thời gian thực hiện: 20 ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng

(Thời gian trên không bao gồm thời gian thẩm định và phê duyệt, thời gian gián đoạn do các điều kiện pháp lý)

Điều 4. Hình thức hợp đồng

Hợp đồng trọn gói.

Điều 5. Giá hợp đồng, hình thức hợp đồng, đảm bảo thực hiện hợp đồng, tạm ứng và bảo lãnh tạm ứng, thanh toán

1. Giá hợp đồng tạm tính: 712.008.850 đồng, đã bao gồm thuế GTGT 8% và toàn bộ các thuế, phí, lệ phí liên quan (Bằng chữ: Bảy trăm mười hai triệu không trăm linh tám nghìn tám trăm năm mươi đồng).

(Giá trị hợp đồng trên là tạm tính Quyết định số 125/QĐ-TTKT ngày 17/7/2026 của Giám đốc Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường và được giảm giá 5% theo quy định tại Nghị định số 214/2025/NĐ-CP ngày 04/8/2025).

Giá trị chính thức là kinh phí mục Chi phí khảo sát, lập thiết kế kỹ thuật - dự toán trong Thiết kế kỹ thuật - dự toán được phê duyệt *(theo tỷ lệ phần trăm dự toán được phê duyệt của chi phí thực hiện trực tiếp quy định tại Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài chính)* song không vượt quá giá trị hợp đồng tạm tính nêu trên.

1.2. Hình thức hợp đồng: Trọn gói.

1.3. Đảm bảo thực hiện hợp đồng, tạm ứng và bảo lãnh tạm ứng:

- Đảm bảo thực hiện hợp đồng: Không.

- Tạm ứng: Không áp dụng

4. Thanh toán hợp đồng.

Căn cứ theo tiến độ cấp vốn của cơ quan có thẩm quyền, các quy định của pháp luật hiện hành và khối lượng công việc tư vấn thực hiện của Nhà thầu tư vấn, Chủ đầu tư thanh toán như sau:

+ Số lần thanh toán: Bên A sẽ thanh toán cho Bên B 01 lần.

+ Sau khi Bên B bàn giao đầy đủ sản phẩm theo Khoản 2 Điều 2 của hợp đồng và Thiết kế kỹ thuật – Dự toán được phê duyệt hai bên sẽ tiến hành nghiệm thu giá trị hoàn thành và thanh toán giá trị khối lượng hoàn thành song không vượt quá giá trị hợp đồng, theo kế hoạch vốn của Bên A..

5. Phương thức thanh toán: Chuyển khoản.

Điều 6. Hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, xét thấy cần phải gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng thì Bên B có trách nhiệm thông báo cho Bên A trước 05 ngày và phải được sự chấp thuận của Bên A bằng văn bản, sau đó hai bên tiến hành thương thảo và ký kết phụ lục hợp đồng.

Điều 7. Quyền và trách nhiệm của Bên A

- Được quyền sở hữu và sử dụng sản phẩm tư vấn theo hợp đồng.

- Từ chối nghiệm thu sản phẩm tư vấn không đạt chất lượng theo hợp đồng.

- Cung cấp cho Bên B các thông tin, tài liệu cần thiết để thực hiện công việc theo thỏa thuận trong hợp đồng.

- Yêu cầu sửa đổi, bổ sung sản phẩm tư vấn không đảm bảo chất lượng theo thỏa thuận hợp đồng.

- Giải quyết kiến nghị của Bên B theo thẩm quyền trong quá trình thực hiện hợp đồng đúng thời hạn do các bên thỏa thuận trong hợp đồng.

- Thanh toán đầy đủ cho Bên B theo giá trị hợp đồng và phương thức nêu tại Điều 5 của hợp đồng này.

Điều 8. Quyền và trách nhiệm của Bên B

- Thực hiện việc tư vấn theo nội dung, khối lượng, thời gian thỏa thuận trong hợp đồng.

- Chịu hoàn toàn trách nhiệm về tính hợp pháp kết quả khảo sát, tuân thủ các quy trình, quy phạm trong quá trình thi công; đảm bảo chất lượng sản phẩm theo quy định của pháp luật. Bảo mật các thông tin, hồ sơ, tài liệu nhận được và kết quả thẩm định liên quan đến công việc Bên A yêu cầu.

- Chịu trách nhiệm chỉnh sửa và hoàn chỉnh hồ sơ tư vấn nếu thực hiện chưa đạt yêu cầu theo thỏa thuận trong hợp đồng; thực hiện giải trình, bảo vệ kết quả sản phẩm trước Hội đồng thẩm định; chỉnh sửa, hoàn thiện Báo cáo khảo sát, Thiết kế kỹ thuật – Dự toán theo kết luận của Hội đồng thẩm định.

- Từ chối thực hiện công việc ngoài phạm vi hợp đồng khi chưa được các bên thống nhất và những yêu cầu trái pháp luật.

- Giao nộp sản phẩm đầy đủ, kịp thời.

Điều 9. Nhân lực của nhà thầu

1. Nhân lực của nhà thầu phải đủ Điều kiện năng lực, có chứng chỉ hành nghề theo quy định, trình độ chuyên môn, kinh nghiệm phù hợp về nghề nghiệp, công việc của họ và phù hợp với quy định về Điều kiện năng lực trong pháp luật.

2. Chức danh, công việc thực hiện, trình độ và thời gian dự kiến tham gia thực hiện được quy định. Trường hợp thay đổi nhân sự, nhà thầu phải trình bày lý do, đồng thời cung cấp lý lịch của người thay thế cho chủ đầu tư, người thay thế phải có trình độ tương đương hoặc cao hơn người bị thay thế. Nếu chủ đầu tư không có ý kiến về nhân sự thay thế trong vòng 05 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của nhà thầu thì nhân sự đó coi như được chủ đầu tư chấp thuận.

3. Chủ đầu tư có quyền yêu cầu nhà thầu thay thế nhân sự nếu người đó không đáp ứng được yêu cầu của chủ đầu tư hoặc không đúng hồ sơ nhân sự trong hợp đồng. trong trường hợp này, nhà thầu phải gửi văn bản thông báo cho chủ đầu tư trong vòng 03 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu của chủ đầu tư về việc thay đổi nhân sự. Trừ trường hợp có thỏa thuận khác, mọi chi phí phát sinh do thay đổi nhân sự nhà thầu chịu. Mức thù lao cho nhân sự thay thế không vượt mức thù lao cho người bị thay thế.

4. Nhà thầu có thể điều chỉnh thời gian làm việc của nhân sự nếu cần thiết nhưng không làm tăng giá hợp đồng. Những điều chỉnh khác chỉ được thực hiện khi được chủ đầu tư chấp thuận.

5. Nhà thầu tổ chức thực hiện công việc theo tiến độ đã thỏa thuận. giờ làm việc, làm việc ngoài giờ, thời gian làm việc, ngày nghỉ… thực hiện theo Bộ luật lao động. Nhà thầu không được tính thêm chi phí làm ngoài giờ (giá hợp đồng đã bao gồm chi phí làm ngoài giờ).

Điều 10. Tạm ngừng công việc trong hợp đồng

1. Tạm ngừng công việc bởi chủ đầu tư:

Nếu nhà thầu không thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng, chủ đầu tư có thể ra thông báo tạm ngừng toàn bộ hoặc một phần công việc của nhà thầu, chủ đầu tư phải nêu rõ phần lỗi của nhà thầu và yêu cầu nhà thầu phải thực hiện và sửa chữa các sai sót trong khoảng thời gian hợp lý cụ thể, đồng thời nhà thầu phải bồi thường thiệt hại cho chủ đầu tư do tạm ngừng công việc.

2. Tạm ngừng công việc bởi nhà thầu:

- Nếu chủ đầu tư không thực hiện nghĩa vụ theo Hợp đồng, không thanh toán theo các Điều Khoản đã thỏa thuận trong Hợp đồng này quá 28 ngày kể từ ngày tạm ngừng công việc (hoặc giảm tỷ lệ công việc).

- Sau khi chủ đầu tư thực hiện các nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng, nhà thầu phải tiếp tục tiến hành công việc bình thường ngay khi có thể được.

- Nếu các chi phí phát sinh là hậu quả của việc tạm ngừng công việc (hoặc giảm tỷ lệ công việc) theo khoản này, nhà thầu phải thông báo cho chủ đầu tư để xem xét. Sau khi nhận được thông báo, chủ đầu tư xem xét và có ý kiến về các vấn đề đã nêu.

3. Trước khi tạm ngừng thực hiện công việc trong Hợp đồng thì một bên phải thông báo cho bên kia bằng văn bản trong đó nêu rõ lý do tạm ngừng công việc thực hiện. Hai bên cùng nhau thương lượng giải quyết để tiếp tục thực hiện Hợp đồng.

Điều 11. Chấm dứt hợp đồng

1. Chấm dứt hợp đồng bởi chủ đầu tư:

Chủ đầu tư có thể chấm dứt hợp đồng, sau 07 ngày kể từ ngày gửi văn bản kết thúc hợp đồng đến nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ được quyền chấm dứt Hợp đồng nếu:

- Nhà thầu không sửa chữa được sai sót nghiêm trọng mà nhà thầu không khắc phục được trong việc thực hiện nhiệm vụ của mình trong vòng 05 ngày mà chủ đầu tư có thể chấp nhận được kể từ ngày nhận được thông báo của chủ đầu tư về sai sót đó.

- Nhà thầu không có lý do chính đáng mà không tiếp tục thực hiện công việc theo Điều 6. Thời gian thực hiện hợp đồng, hoặc không thực hiện công việc theo hợp đồng.

- Chuyển nhượng hợp đồng không có sự thỏa thuận của chủ đầu tư.

- Nhà thầu cố ý trình chủ đầu tư các tài liệu không đúng sự thật gây ảnh hưởng đến quyền lợi, nghĩa vụ và lợi ích của chủ đầu tư.

- Sau khi chấm dứt Hợp đồng, chủ đầu tư có thể thuê các nhà thầu khác thực hiện tiếp công việc tư vấn.

2. Chấm dứt hợp đồng bởi nhà thầu:

Nhà thầu có thể chấm dứt hợp đồng nhưng phải thông báo bằng văn bản trước cho chủ đầu tư tối thiểu là 07 ngày trong các trường hợp sau đây:

- Sau 30 ngày liên tục công việc bị ngừng do lỗi của chủ đầu tư.

- Chủ đầu tư không thanh toán cho nhà thầu theo hợp đồng kể từ ngày chủ đầu tư nhận đủ hồ sơ thanh toán hợp lệ.

- Khi một trong hai bên chấm dứt hợp đồng, thì ngay khi gửi hay nhận văn bản chấm dứt hợp đồng, nhà thầu sẽ thực hiện các bước cần thiết để kết thúc công việc tư vấn một cách nhanh chóng và cố gắng để giảm tối đa mức chi phí.

- Thanh toán khi chấm dứt hợp đồng: Việc thanh toán thực hiện theo Điều 4. Giá trị hợp đồng, tạm ứng, thanh toán cho các công việc đã thực hiện trước ngày chấm dứt có hiệu lực.

Điều 12. Quyết toán và thanh toán hợp đồng

- Hợp đồng được quyết toán: Trong trường hợp các bên đã hoàn thành nghĩa vụ theo thỏa thuận trong hợp đồng.

- Việc nghiệm thu, thanh lý hợp đồng phải được hoàn tất sau khi Bên B thực hiện xong công việc, bàn giao đầy đủ hồ sơ cho Bên A theo Khoản 2 Điều 2 của hợp đồng này và sản phẩm được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Điều 13. Điều khoản chung

Hai bên đồng ý với tất cả các Điều Khoản, quy định và điều kiện của hợp đồng này. Không có cơ quan nào hoặc đại diện nào của bên nào có quyền đưa ra tuyên bố, trình bày, hứa hẹn hoặc thỏa thuận nào mà không được nêu ra trong hợp đồng. Không bên nào bị ràng buộc hoặc có trách nhiệm trước các điều đó.

Hai bên cam kết thực hiện một cách trung thực, công bằng và đảm bảo thực hiện theo mục tiêu của hợp đồng.

Trong quá trình thực hiện, nếu có phát sinh vướng mắc, thì hai bên kịp thời thông báo cho nhau và bàn bạc điều chỉnh bằng phụ lục hợp đồng trên tinh thần hợp tác. Trường hợp không thỏa thuận được, hai bên có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Hợp đồng được lập thành 06 bản, Bên A giữ 04 bản, Bên B giữ 02 bản, có giá trị pháp lý như nhau./.

ĐẠI DIỆN BÊN A **GIÁM ĐỐC**	**ĐẠI DIỆN BÊN B** **GIÁM ĐỐC**
Bùi Đức Quảng	**Lê Huy Toàn**